

Tập bản đồ Kinh tế-Xã hội Việt Nam

Socioeconomic Atlas of Vietnam

Mô tả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

A Depiction of the 1999 Population and
Housing Census

TẬP BẢN ĐỒ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

Mô tả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

SOCIOECONOMIC ATLAS OF VIETNAM

A Depiction of the 1999 Population and Housing Census

TẬP BẢN ĐỒ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

Mô tả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

Thực hiện bởi:



Trung tâm Quốc gia Năng
lực nghiên cứu Bắc Nam
Thụy Sĩ (NCCR)



TCTK

Vụ Thống kê Dân số & Lao động
Tổng cục Thống kê Việt Nam



ICARD

Trung tâm Tin học
Nông nghiệp & PTNT
Bộ Nông nghiệp & PTNT
Việt Nam

Biên tập:

Michael Epprecht và Andreas Heinimann

Tài trợ:

DEZA DIREKTION FÜR ENTWICKLUNG UND ZUSAMMENARBEIT
DDC DIRECTION DU DÉVELOPPEMENT ET DE LA COOPÉRATION
DSC DIREZIONE DELLO SVILUPPO E DELLA COOPERAZIONE
SDC SWISS AGENCY FOR DEVELOPMENT AND COOPERATION
COSUDE AGENCIA SUÍZA PARA EL DESARROLLO Y LA COOPERACIÓN



FNSNF

FONDS NATIONAL SUISSE
SCHWEIZERISCHER NATIONALFONDS
FONDO NAZIONALE SVIZZERO
SWISS NATIONAL SCIENCE FOUNDATION



NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ

SOCIOECONOMIC ATLAS OF VIETNAM

A Depiction of the 1999 Population and Housing Census

Implemented by:



Swiss National Centre of
Competence in Research
(NCCR) North-South
Switzerland



GSO

Department of Population
and Labour Statistics,
General Statistics Office
(GSO)
Government of Vietnam



ICARD

Informatics Center for
Agriculture and Rural
Development (ICARD)
Ministry of Agriculture and
Rural Development
(MARD)
Government of Vietnam

Edited by:

Michael Epprecht, with Andreas Heinimann

Funded by:

DEZA DIRECTION FÜR ENTWICKLUNG UND ZUSAMMENARBEIT
DDC DIRECTION DU DÉVELOPPEMENT ET DE LA COOPÉRATION
DSC DIREZIONE DELLO SVILUPPO E DELLA COOPERAZIONE
SDC SWISS AGENCY FOR DEVELOPMENT AND COOPERATION
COSUDE AGENCIA SUIZA PARA EL DESARROLLO Y LA COOPERACION



FNSNF

FONDS NATIONAL SUISSE
SCHWEIZERISCHER NATIONALFONDS
FONDO NAZIONALE SVIZZERO
SWISS NATIONAL SCIENCE FOUNDATION



CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE

©2004 Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR) và Geographica Bernensia; Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK Việt Nam; Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT Việt Nam.

Tất cả các quyền được bảo lưu.

Xuất bản lần đầu 500 cuốn

Một phần của tập bản đồ này có thể được tái bản mà không cần xin phép nhưng phải thông báo cho Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ; Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK Việt Nam; Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT Việt Nam.

Thực hiện bởi: Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK Việt Nam; Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT Việt Nam; Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ.
Ý tưởng dự án: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam), Andreas Heinimann (NCCR Bắc-Nam)
Điều phối dự án: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
Tác giả: Mai Văn Cẩm (GSO), Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam), Phan Thị Minh Hiền (GSO), Đồng Bá Hướng (GSO), Đặng Kim Sơn (ICARD), Lê Thị Phi Vân (IAE).
Biên tập: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam), Andreas Heinimann (NCCR Bắc-Nam),
Hiệu đính: Cary Feuer (Trường Đại học Quốc tế Nhật Bản)
Theodore Wachs (CDE)
Andrew G. Wright (Hiệu đính tiếng Anh tự do)
Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
Bản đồ: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
Người góp ý: Thomas Hösli (CCGEO: Hội nghị trung tâm quốc gia về phối hợp số liệu địa lý và hệ thống thông tin địa lý tại Thụy Sĩ);
Thomas Kohler (Trung tâm Phát triển và Môi trường CDE, trường đại học Berne);
Nicholas Minot (Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế IFPRI);
Ashwani Muthoo (Quĩ Phát triển nông nghiệp quốc tế IFAD)
Thiết kế bìa: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
In tại: Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam
Xuất bản: Nhà xuất bản Bản đồ cùng với Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR Bắc-Nam) và Geographica Bernensia.

Trích dẫn:
Epprecht, M., Heinimann, A., editors. 2004: Socioeconomic Atlas of Vietnam. A Depiction of the 1999 Population and Housing Census. Swiss National Centre of Competence in Research North-South (NCCR), University of Berne. Berne. 168 trang.

Địa chỉ liên hệ:
Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK, 2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội, Việt Nam, T: +84 4 843 3353, F: +84 4 733 9287,
E: vudansolaodong@gov.vnn.vn

Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT, 2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam, T: +84 4 823 4841, F: +84 4 823 0381,
E: icard1@hn.vnn.vn

Văn phòng dự án (Văn phòng Liên lạc của IFPRI), Bộ Nông nghiệp & PTNT, nhà A9, phòng 208, 2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam,
T: +84 4 7336508; F: +84 4 7336507; E: ifpri-hanoi@hn.vnn.vn

Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South (NCCR), Steigerhubelstrasse 3, 3008 Berne, Switzerland,
T: +41 31 631 8822, F: +41 31 631 8544, E: NCCR-ns@cde.unibe.ch

ISBN 3-906151-81-6

© 2004 Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South, Switzerland and Geographica Bernensia; Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam; and the Informatics Centre for Agriculture and Rural Development (ICARD), Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), Government of Vietnam.

All rights reserved.

First edition, 500 copies

Sections of this atlas may be reproduced without the express permission of, but with acknowledgement to the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South, Switzerland, the Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam, and the Informatics Centre for Agriculture and Rural Development (ICARD), Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), Government of Vietnam.

Prepared by: Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam; Informatics Centre for Agriculture and Rural Development (ICARD), Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), Government of Vietnam; Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South, Switzerland.

Project concept: Michael Epprecht (NCCR North-South), Andreas Heinimann (NCCR North-South)

Project coordination: Michael Epprecht (NCCR North-South)

Contributing authors: Mai Văn Cẩm (GSO), Michael Epprecht (NCCR North-South), Phan Thị Minh Hiền (GSO), Đồng Bá Hường (GSO), Đặng Kim Sơn (ICARD), Lê Thị Phi Vân (IAE)

Edited by: Michael Epprecht (NCCR North-South), Andreas Heinimann (NCCR North-South), Cary Feuer (International University of Japan)

Language editors: Theodore Wachs (CDE)
Andrew Wright (freelance ESL editor)

Cartography: Michael Epprecht (NCCR North-South)

Reviewers: Thomas Hösli (CCGEO: Conference of State Centres for Geodata Coordination and GIS in Switzerland);
Thomas Kohler (Centre for Development and Environment, University of Berne);
Nicholas Minot (International Food Policy Research Institute IFPRI);
Ashwani Muthoo (International Fund for Agricultural Development IFAD)

Cover design: Michael Epprecht (NCCR North-South)

Printed by: The Cartographic Publishing House, Hanoi, Vietnam

Published by: The Cartographic Publishing House, Hanoi, jointly with the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South and Geographica Bernensia.

Citation:

Epprecht, M., Heinimann, A., editors. 2004: Socioeconomic Atlas of Vietnam. A Depiction of the 1999 Population and Housing Census, Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South, University of Berne. Berne. 168 pp

Contact details:

Department of Population and Labour Statistics, General Statistics Office (GSO), 2 Hoang Van Thu, Hanoi, Vietnam, T: +84 4 843 3353, F: +84 4 733 9287, Email: vudansolaodong@gov.vn

Informatics Centre for Agriculture and Rural Development (ICARD), Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), 2 Ngoc Ha, Hanoi, Vietnam, T: +84 4 823 4841, F: +84 4 823 0381, Email: icard1@hn.vnn.vn

Project Office (IFPRI Liaison Office), Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), Block A9-208, 2 Ngoc Ha, Hanoi, Vietnam, T: +84 4 733 6508, F: +84 4 733 6507, Email: ifpri-hanoi@hn.vnn.vn

Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South, Steigerhübelstrasse 3, 3008 Berne, Switzerland, T: +41 31 631 8822, F: +41 31 631 8544, Email: nccr-ns@cde.unibe.ch

Lưu ý:

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi hay bất kỳ thông tin nào khác thể hiện trên các tờ bản đồ của tập bản đồ này không hàm ý bất cứ sự phán đoán nào về tình trạng pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào, sự tán thành hay chấp nhận chính thức nào về đường biên từ phía chính phủ Việt Nam.

Important note:

The boundaries, colours, denominations and any other information shown on the maps of this atlas do not imply any judgment on the legal status of any territory, or any official endorsement or acceptance of the boundaries on the part of the Government of Vietnam.

Các cơ quan tham gia xây dựng tập bản đồ

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê

Vụ Thống kê Dân số và Lao động là một trong các vụ chuyên môn của TCTK Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ tổng quát của Vụ là giúp lãnh đạo TCTK quản lý và tổ chức chỉ đạo công tác thống kê dân số, lao động xã hội, lao động và thu nhập của khu vực nhà nước trên phạm vi cả nước. Trong các nhiệm vụ cụ thể có một số nhiệm vụ chính sau đây: i) Tổ chức thu thập, xử lý, tổng hợp và hệ thống hoá các nguồn thông tin để làm báo cáo thống kê về tình hình phát triển dân số và lao động theo chế độ hiện hành; ii) Lập phương án và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê định kỳ và hàng năm theo từng lĩnh vực nhằm bổ sung, đồng bộ hoá số liệu thống kê thuộc các lĩnh vực đơn vị phụ trách; iii) Nghiên cứu và tiến hành các công việc chuẩn bị và tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số; iv) Biên soạn các báo cáo thống kê, báo cáo phân tích, lập cơ sở dữ liệu và tiến hành dự báo dân số và lao động.

Trung tâm Tin học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (ICARD)

Trung tâm Tin học là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có chức năng thu thập, xử lý, cung cấp thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý chỉ đạo của Bộ và hoạt động sản xuất kinh doanh của các đối tượng trong ngành.

Trung tâm có bốn phòng chuyên môn bao gồm: phòng Tổng hợp, phòng Phân tích thông tin, phòng Ấn phẩm, phòng Công nghệ thông tin. Trung tâm quản lý thư viện của Bộ và có văn phòng đại diện phía Nam ở TPHCM. Ngoài việc thu thập, quản lý và cung cấp thông tin liên quan đến ngành Trung tâm còn đào tạo, nghiên cứu và tư vấn về những lĩnh vực thuộc chuyên môn của mình.

Trung tâm Quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR)

Mục tiêu chung của Trung tâm Quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR) là nhằm tăng cường phát triển bền vững trong một số lĩnh vực thông qua việc cộng tác nghiên cứu giữa các tổ chức nghiên cứu ở Thụy Sĩ với đối tác của các tổ chức này tại các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi. Bằng cách tăng cường hiểu biết về các hội chứng thay đổi toàn cầu, xác định tiềm năng giảm nhẹ và hỗ trợ các giải pháp sáng tạo, NCCR nhằm mục tiêu tạo ra kiến thức mới, phát triển năng lực nghiên cứu và hỗ trợ các cộng đồng ở phía Nam và phía Đông cũng như ở Thụy Sĩ. Cụ thể NCCR hỗ trợ và thúc đẩy:

- Nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành, xuyên ngành có chất lượng cao về phát triển bền vững;
- Tăng cường năng lực thể chế và cá nhân trong nghiên cứu ở các nước đối tác và Thụy Sĩ;
- Hoạt động cộng tác nhằm trao quyền, giúp các xã hội có khả năng thích ứng và sáng tạo trong việc giải quyết những hội chứng biến đổi toàn cầu về lâu dài.

About the Institutions

Department of Population and Labour Statistics, General Statistics Office (GSO)

The Department of Population and Labour Statistics is one of several statistical departments in the General Statistics Office (GSO) of the Government of Vietnam. The main mission of the Department is to help GSO's authorities to manage, organize and give guidance to statistical work on aspects related to population, labour, income and income in the state sector, and social affairs on a national level. Particularly, the Department is responsible for i) collection, analysis, synthesis and systematization of sources of information on labour and population from different administrative levels across the country in order to make statistical reports on the development of population and labour as requested; ii) planning and organisation of the implementation of periodical and annual surveys in specific fields in order to supplement and synchronize statistics managed by the Department; iii) preparation for and organisation of the implementation of Population and Housing Censuses; iv) writing statistical and analytical reports, building database systems and forecasting of population and labour statistics.

Informatics Centre for Agriculture and Rural Development (ICARD)

The Informatics Centre for Agriculture and Rural Development is a service sector unit of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) of the Government of Vietnam. The Centre is responsible for collecting, processing, and providing information to support the Ministry's state management and the businesses and other productive activities of the sector. The Centre is organized in four divisions: the General Administrative Division, the Information Analysis Division, the Publication Division, and the Information Technology Division. It also maintains a public library and has a representative office in HCMC. Besides collection, management and dissemination of information relevant to the sector, ICARD also provides training and consulting services in its field of expertise.

Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) "North-South"

The overall aim of the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) "North-South" is to enhance sustainable development in selected contexts, through research partnerships that involve institutions within Switzerland and partners in developing and transition countries. By developing an understanding of syndromes of global change, identifying mitigation potentials, and supporting innovative solutions, the NCCR North-South aims to generate new knowledge, develop research capacity, and support societies in the South and East, as well as in Switzerland. In particular, the NCCR North-South supports and promotes:

- high-quality disciplinary, inter- and transdisciplinary research on sustainable development;
- institutional and personal capacity development in research, in partner countries and in Switzerland; and
- partnership actions for societal empowerment, adaptation and innovation to address syndromes of global change over the long term.

Danh mục chữ viết tắt

Lời tựa
Lời nói đầu
Lời cảm ơn

Giới thiệu	29
Tổng quan địa lý	33
1.01 Việt Nam nhìn từ vũ trụ	34
1.02 Phân chia địa giới hành chính	36
1.03 Hệ thống giao thông	38
1.04 Độ cao	40
1.05 Độ che phủ của rừng	42
Đặc điểm chung về dân số	45
2.01 Mật độ dân số	46
2.02 Phân bố dân cư	48
2.03 Dân số 5 tuổi trở xuống	50
2.04 Dân số 65 tuổi trở lên	52
2.05 Tỷ số giới tính	54
2.06 Tỷ số giới tính của dân số từ 5 tuổi trở xuống	56
2.07 Dân số 13 tuổi trở lên đã lập gia đình	58
2.08 Tỷ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng	60
2.09 Tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng	62
2.10 Dân số 13 tuổi trở lên góa vợ/chồng	64
2.11 Dân số 13 tuổi trở lên ly thân	66
2.12 Dân số 13 tuổi trở lên ly dị	68
2.13 Qui mô hộ bình quân (số người/hộ)	70
2.14 Hộ có chủ hộ là nữ	72
Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn	75
3.01 Dân số 15 tuổi trở lên biết chữ	76
3.02 Dân số nữ 15 tuổi trở lên biết chữ	78
3.03 Dân số nam 15 tuổi trở lên biết chữ	80
3.04 Dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học	82
3.05 Dân số nữ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học	84
3.06 Dân số nam 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học	86
3.07 Dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở	88
3.08 Dân số nữ 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở	90
3.09 Dân số nam 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở	92
3.10 Dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật	94
Hoạt động kinh tế	97
4.01 Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế	98
4.02 Dân số nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế	100
4.03 Dân số nam 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế	102
4.04 Dân số 15 tuổi trở lên làm nội trợ	104
4.05 Dân số nữ 15 tuổi trở lên làm nội trợ	106
4.06 Dân số nam 15 tuổi trở lên làm nội trợ	108
4.07 Dân số 15 tuổi trở lên đang đi học	110
4.08 Dân số nữ 15 tuổi trở lên đang đi học	112
4.09 Dân số nam 15 tuổi trở lên đang đi học	114
4.10 Dân số 15 tuổi trở lên thất nghiệp	116
4.11 Dân số nữ 15 tuổi trở lên thất nghiệp	118
4.12 Dân số nam 15 tuổi trở lên thất nghiệp	120
Dân tộc và tôn giáo	123
5.01 Dân tộc	124
5.02 Tôn giáo chính	126
5.03 Phật giáo	128
5.04 Công giáo	130
5.05 Tin Lành	132
Điều kiện sống	135
6.01 Loại nhà chính	136
6.02 Diện tích nhà ở bình quân hộ	138
6.03 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	140
6.04 Nguồn nước chủ yếu	142
6.05 Loại hố xí chủ yếu	144
6.06 Hộ sử dụng điện	146
6.07 Hộ có radio	148
6.08 Hộ có TV	150
Nghèo và khả năng tiếp cận	153
7.01 Tỷ lệ nghèo	154
7.02 Mật độ nghèo	156
7.03 Khả năng tiếp cận khu đô thị chính	158
Phụ lục	161
Một số khái niệm và định nghĩa sử dụng trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999.	

Table of Contents

List of Abbreviations

Preface

Foreword

Acknowledgements

Introduction	31
Geographical Overview	33
1.01 Vietnam from space	34
1.02 Administrative divisions	36
1.03 Transportation network	38
1.04 Relief	40
1.05 Forest cover	42
General Demographic Characteristics	45
2.01 Population density	46
2.02 Population distribution	48
2.03 Population 5 years of age and younger	50
2.04 Population 65 years of age and older	52
2.05 Sex ratio	54
2.06 Sex ratio of population 5 years of age and younger	56
2.07 Married population 13 years of age and older	58
2.08 Sex ratio of married population 13 years of age and older	60
2.09 Sex ratio of married population 45 years of age and older	62
2.10 Widowed population 13 years of age and older	64
2.11 Separated population 13 years of age and older	66
2.12 Divorced population 13 years of age and older	68
2.13 Average household size (persons per household)	70
2.14 Female-headed households	72
Literacy and Education	75
3.01 Literate population 15 years of age and older	76
3.02 Literate female population 15 years of age and older	78
3.03 Literate male population 15 years of age and older	80
3.04 Population 15 years of age and older completing primary school	82
3.05 Female population 15 years of age and older completing primary school	84
3.06 Male population 15 years of age and older completing primary school	86
3.07 Total population 18 years of age and older completing lower secondary school	88
3.08 Female population 18 years of age and older completing lower secondary school	90
3.09 Male population 18 years of age and older completing lower secondary school	92
3.10 Professional qualifications among population 15 years of age and older	94
Economic Activities	97
4.01 Economically active population 15 years of age and older	98
4.02 Economically active female population 15 years of age and older	100
4.03 Economically active male population 15 years of age and older	102
4.04 Population 15 years of age and older engaged in housework	104
4.05 Female population 15 years of age and older engaged in housework	106
4.06 Male population 15 years of age and older engaged in housework	108
4.07 Student population 15 years of age and older	110
4.08 Female student population 15 years of age and older	112
4.09 Male student population 15 years of age and older	114
4.10 Unemployed population 15 years of age and older	116
4.11 Unemployed female population 15 years of age and older	118
4.12 Unemployed male population 15 years of age and older	120
Ethnicity and Religion	123
5.01 Ethnicity	124
5.02 Main religions	126
5.03 Buddhism	128
5.04 Catholicism	130
5.05 Protestantism	132
Living Conditions	135
6.01 Main house types	136
6.02 Average household living space	138
6.03 Average living space per capita	140
6.04 Main sources of water	142
6.05 Main types of toilets	144
6.06 Households with electricity	146
6.07 Households with radios	148
6.08 Households with television sets	150
Poverty and Accessibility	153
7.01 Incidence of poverty	154
7.02 Density of poverty	156
7.03 Accessibility to main urban areas	158
Annex	165
Concepts and definitions used in the 1999 Population and Housing Census	

Danh mục chữ viết tắt

CCGEO	Hội nghị Trung tâm quốc gia về phối hợp số liệu địa lý và hệ thống thông tin địa lý tại Thụy Sĩ
CDE	Trung tâm Phát triển và Môi trường
DPLS	Vụ Thống kê Dân số và Lao động
DMZ	Khu phi quân sự (trước kia)
ĐTMSDC	Điều tra mức sống dân cư
FIPI	Viện Điều tra và qui hoạch rừng
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GSO	Tổng cục Thống kê Việt Nam
IAE	Viện Kinh tế nông nghiệp
ICARD	Trung tâm Tin học Nông nghiệp & PTNT
IDS	Viện Nghiên cứu phát triển
IFAD	Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế
IFPRI	Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam
NASA	Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ
NCCR	Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc-Nam Thụy Sĩ
PAMS	Hành động với đối tác để giảm nhẹ hội chứng
SDC	Cơ quan Phát triển và Hợp tác Thụy Sĩ
SNSF	Tổ chức Khoa học quốc gia Thụy Sĩ
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
UNDP	Chương trình Phát triển liên hợp quốc
UNFPA	Tổ chức Kế hoạch hoá gia đình liên hợp quốc
USGS	Điều tra địa chất của Mỹ
VLSS	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam

Từ viết tắt về vị trí địa lý ở Việt Nam

BTB	Bắc Trung Bộ
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
ĐB	Đông Bắc
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐNB	Đông Nam Bộ
TB	Tây Bắc
TN	Tây Nguyên
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh

List of Abbreviations

CCGEO	Conference of State Centres for Geodata Coordination and GIS in Switzerland
CDE	Centre for Development and Environment
DPLS	Department of Population and Labour Statistics
DMZ	Demilitarized Zone (former)
FIPI	Forest Inventory and Planning Institute
GIS	Geographic Information System
GSO	General Statistics Office of Vietnam
IAE	Institute of Agricultural Economics
ICARD	Informatics Center for Agriculture and Rural Development
IDS	Institute of Development Studies
IFAD	International Fund for Agricultural Development
IFPRI	International Food Policy Research Institute
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development of Vietnam
NASA	American National Aeronautics and Space Administration
NCCR N-S	Swiss National Centre of Competence in Research North-South
PAMS	Partnership Actions for Mitigating Syndromes
SDC	Swiss Agency for Development and Cooperation
SNSF	Swiss National Science Foundation
UNDP	United Nations Development Programme
UNFPA	United Nations Family Planning Agency
USGS	United States Geological Survey
VLSS	Vietnam Living Standards Survey

Abbreviations of geographic locations in Vietnam:

RRD	Red River Delta
NE	North-East
NW	North-West
NCC	North Central Coast
CH	Central Highlands
SCC	South Central Coast
SE	South-East
MRD	Mekong River Delta
HCMC	Ho Chi Minh City

Số liệu kinh tế-xã hội là căn cứ quan trọng cho công tác hoạch định chính sách. Mười năm qua, Việt Nam đã có tiến bộ lớn trong việc thu thập số liệu kinh tế-xã hội thông qua các cuộc điều tra chính qui trên toàn quốc. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác các tài liệu quý báu này cho các mục tiêu khác nhau, Trung tâm Tin học Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Vụ Thống kê Dân số và Lao động thuộc Tổng cục Thống kê với sự hỗ trợ của Trung tâm Quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam của Thụy Sĩ (NCCR Bắc Nam) xây dựng "Tập bản đồ Kinh tế Xã hội Việt Nam" dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.

"Tập bản đồ Kinh tế-Xã hội Việt Nam" là tài liệu tham khảo tốt cho các cán bộ hoạch định chính sách, cán bộ nghiên cứu, các cơ quan giáo dục và bạn đọc quan tâm đến sự nghiệp phát triển nông nghiệp nông thôn của Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc tập bản đồ này.

Quyển Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT



TS. Cao Đức Phát

Preface

Socio-economic data are an important input for policy making. Over the past ten years, Vietnam has made great progress in the field of socioeconomic data collection through regular surveys nationwide. In order to create favorable conditions for the exploitation of these valuable data for different purposes the Informatics Center for Agriculture & Rural Development (ICARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), in collaboration with the Department of Population & Labour Statistics of the General Statistics Office (GSO), with the support of the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South, has compiled a socioeconomic atlas of Vietnam based on the 1999 Population and Housing Census.

The Socioeconomic Atlas of Vietnam will be good reading material for policy makers, researchers, educational institutions, and readers who are interested in the agriculture and rural development of Vietnam.

I am greatly honoured to introduce this Socioeconomic Atlas of Vietnam to readers.

Acting Minister of Agriculture & Rural Development

Dr. Cao Đức Phát

Bất kỳ một quốc gia nào nếu muốn làm cho các chính sách của mình có hiệu lực và hành động một cách hiệu quả để thúc đẩy phát triển bền vững đều cần có thông tin, đặc biệt là thông tin được phân tích theo không gian địa lý, và kiến thức phù hợp về vấn đề và tiềm năng cho sự phát triển đó. Phát triển bền vững tạo ra thách thức mới đối với quyết định chính trị từ cấp địa phương đến trung ương và thậm chí quốc tế. Do các vấn đề sinh thái, xã hội và kinh tế đã tăng mạnh trong vài thập niên gần đây và vì những vấn đề này ngày càng liên quan chặt chẽ với nhau nên việc tìm kiếm giải pháp không thể chỉ tập trung vào những vấn đề đơn lẻ nữa mà phải tính đến hàng loạt vấn đề phát triển ngày càng phức tạp.

Tập Bản đồ Kinh tế-xã hội Việt Nam này được Tổng cục Thống kê và Trung tâm Tin học Nông nghiệp & PTNT của Bộ Nông nghiệp & PTNT Việt Nam thực hiện với sự tài trợ của Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR Bắc Nam) thông qua Dự án Tổng hợp số 1 (IP1) của Trung tâm. NCCR Bắc Nam là một chương trình nghiên cứu dài hạn hoạt động thông qua quan hệ đối tác với nhiều viện nghiên cứu trên phạm vi toàn thế giới.

Sự cộng tác hiệu quả và mang tính đổi mới này giữa Việt Nam và các tổ chức của Thụy Sĩ giúp chuyển tải số liệu thống kê dạng bảng thành thông tin địa lý thích hợp cho việc hoạch định chính sách. Tập bản đồ sẽ cung cấp thông tin cho không chỉ các cán bộ quản lý nhà nước các cấp và nhiều ngành kinh tế mà cả các cơ quan nghiên cứu, trường học và đông đảo bạn đọc.

NCCR Bắc Nam có mối quan tâm đặc biệt đến Việt Nam vì Việt Nam là một trong chín "vùng nghiên cứu điển hình" của chương trình nằm tại bốn châu lục. Thông qua phương pháp nghiên cứu so sánh trong chín vùng này NCCR Bắc Nam nhằm mục tiêu tăng cường hiểu biết về mối quan hệ giữa vấn đề và tiềm năng phát triển bền vững để tạo ra kiến thức mới, phát triển năng lực nghiên cứu, và hỗ trợ các xã hội ở phía Nam và phía Đông. Với mục tiêu dài hạn này chúng tôi hy vọng rằng *Tập Bản đồ Kinh tế Xã hội Việt Nam* này không chỉ là nguồn thông tin quan trọng mà sẽ góp phần thúc đẩy các cuộc thảo luận chính sách và gợi ra nhiều câu hỏi mới. Chúng tôi cũng hy vọng rằng mối quan hệ đối tác đầy triển vọng được cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) xây dựng và hỗ trợ này sẽ còn tiếp tục và vạch ra con đường đi tới những chân trời kiến thức mới và hỗ trợ cho công tác hoạch định chính sách của Việt Nam.

GS. TS. Hans Hurni, Giám đốc NCCR Bắc Nam

GS. TS. Urs Wiesmann, Phó Giám đốc NCCR và Quản lý IP1

TS. Peter Messerli, Điều phối chương trình NCCR Bắc Nam

Foreword

Any nation that wants to shape informed policies and take effective action to promote sustainable development needs access to relevant information and knowledge about the problems and potentials of such development - in a spatially disaggregated form, if possible. Sustainable development poses a new challenge to political decision-making, from the local to the national and even the international level. Because the growth of ecological, social and economic problems has accelerated tremendously in recent decades, and because these problems are increasingly interconnected, the search for solutions can no longer focus on individual problems, but must take an increasingly complex array of development issues into account.

This Socioeconomic Atlas of Vietnam has been created by the General Statistical Office (GSO) and the Informatics Centre for Agriculture and Rural Development (ICARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) of Vietnam, with the support of the Swiss National Centre of Competence in Research 'NCCR North-South', particularly its 'Integrated Project Number One' (IP1). The NCCR North-South is a long-term research programme operating in partnership with numerous institutions world-wide.

This fruitful and innovative international partnership between Vietnamese and Swiss institutions made it possible to facilitate translation of tabular, statistical data into policy - relevant spatial information. The resulting maps will make information more readily available not only to stakeholders at different institutional levels in the public administration and various sectors of the economy, but also to research institutions, universities and the wider public.

The NCCR North-South has a specific interest in Vietnam, as this country is situated in one of the programme's nine 'Joint Areas of Case Studies' (JACS) located on four continents. Through comparative research in these nine regions, the NCCR North-South aims to enhance understanding of interrelations between the problems and potentials of sustainable development, in order to generate new knowledge, develop research capacities, and support societies in the South and East. In light of this long-term goal, we hope that the present Socioeconomic Atlas of Vietnam will not only remain an important source of information, but will also stimulate policy-relevant discussions and raise many new questions. It is also our hope that the promising partnership already established and supported by the Swiss Agency for Development and Cooperation (SDC) will continue, and point the way to future knowledge generation and support for informed decision-making in Vietnam.

Director NCCR North-South

Deputy Director NCCR North-South and Head of IP1

Programme Coordinator NCCR North-South

Prof. Dr. Hans Hurni

Prof. Dr. Urs Wiesmann

Dr. Peter Messerli

Tập bản đồ Kinh tế - Xã hội Việt Nam này là thành quả đóng góp to lớn của nhiều tổ chức và cá nhân.

Trước hết chúng tôi vô cùng cảm ơn cán bộ Vụ Thống kê Dân số và Lao động của TCTK, những người đã đóng vai trò vô giá trong việc hỗ trợ biên soạn và xây dựng tập bản đồ này. Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã cung cấp hầu hết những số liệu được dùng để xây dựng tập bản đồ này và đã viết rất nhiều chú giải cho tập bản đồ. Đặc biệt chúng tôi xin được cảm ơn ông Đồng Bá Hương, Vụ trưởng vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK vì sự hỗ trợ tích cực của ông trong dự án này mà nếu không có dự án sẽ không thể được thực hiện. Ông Hương cũng đã dành nhiều thời gian để hiệu đính phần giải thích do cán bộ của Vụ viết. Chúng tôi cũng đặc biệt cảm ơn ông Mai Văn Cẩm, chuyên viên chính và bà Phan Thị Minh Hiền, chuyên viên của Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK. Ông Cẩm và bà Hiền đã cung cấp những hỗ trợ kỹ thuật đáng giá trong việc sử dụng số liệu tổng điều tra dân số và đóng vai trò quan trọng trong việc viết lời giải thích cho rất nhiều bản đồ trong tập bản đồ này.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn cán bộ của Trung tâm Tin học Nông nghiệp & PTNT thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT. Trung tâm đã hỗ trợ quan trọng về hậu cần để thực hiện hoạt động đào tạo diễn ra trước khi xây dựng tập bản đồ này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn TS. Đặng Kim Sơn, Giám đốc Trung tâm Tin học Nông nghiệp & PTNT vì đã hỗ trợ rất nhiều cho dự án này.

Chúng tôi xin cảm ơn bà Lê Thị Phi Vân vì đã có đóng góp trong nhiều lời chú giải cho bản đồ và nỗ lực dịch thuật để đảm bảo sự chính xác của bản song ngữ này.

Chúng tôi xin cảm ơn ông Cary Feuer (trường Đại học Quốc tế Nhật Bản), TS. Theodore Wachs (CDE) và ông Andrew Wright (Hiệu đính tiếng Anh tự do) vì đã có những đóng góp giá trị trong việc hiệu đính bản thuyết minh bằng tiếng Anh và đảm bảo chất lượng cao của tập bản đồ này.

Ngoài ra chúng tôi cảm ơn rất nhiều người góp ý cho tập bản đồ này, đó là ông Thomas Hösli (CCGEO), TS. Thomas Kohler (CDE), TS. Nicholas Minot (IFPRI), và TS. Ashwani Muthoo (IFAD). Ý kiến chuyên môn quý báu của họ là đóng góp quan trọng đảm bảo xuất bản phẩm có chất lượng cao.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, chúng tôi xin gửi tới Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc-Nam (NCCR Bắc Nam) của Thụy Sĩ lời cảm ơn chân thành vì đã xác nhận tập bản đồ này là một dự án của hợp phần PAMS của mình, tới Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI) vì đã hỗ trợ về hậu cần ở Hà Nội, và tới tổ chức Phát triển và Hợp tác của Thụy Sĩ (SDC), tổ chức Khoa học quốc gia Thụy Sĩ (SNSF) và các tổ chức tham gia cung cấp tài chính thông qua việc đóng góp vào NCCR Bắc Nam.

Michael Epprecht
NCCR Bắc Nam
michael.epprecht@cde.unibe.ch

Andreas Heinemann
NCCR Bắc Nam
andreas.heinemann@cde.unibe.ch

11 tháng 9 năm 2004

Acknowledgements

The production of this Atlas would not have been possible without the great contributions of a number of institutions and individuals.

First and foremost, we are most grateful to the staff of the Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office of the Government of Vietnam, who played an invaluable role in facilitating the compilation and production of this atlas. The Department provided most of the data used in developing the atlas, and prepared many of the explanatory texts found in it. In particular, we would like to express our gratitude to Mr. **Đông Bá Hường**, Director of the Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office for his active support of this project, without which it could not have been realized. Mr. Hường also devoted much of his time to the editing of many of the explanatory texts prepared by his staff. Special thanks also go to Mr. **Mai Văn Cẩm**, Senior Expert, and Mrs. **Phan Thị Minh Hiến**, Expert at the same department of the General Statistics Office. Mr. Cẩm and Mrs. Hiến provided invaluable technical assistance related to the use of the Census data, and played an important role as authors of the explanatory texts for many of the maps in the atlas.

We would also like to thank the staff at the Informatics Centre for Agriculture and Rural Development of the Ministry of Agriculture and Rural Development. The Centre provided important logistical support for the implementation of training activities that preceded the production of this atlas. We particularly owe our thanks to Dr. **Đặng Kim Sơn**, Director of the Centre, for his great support of this project.

We also wish to thank Mrs. **Lê Thị Phi Vân** for her contributions to various explanatory texts, and for her translation efforts which ensured that this bilingual effort could be realized.

The great efforts put into editing of the English language texts by Mr. **Cary Feuer** (International University of Japan), Dr. **Theodore Wachs** (CDE), and Mr. **Andrew Wright** (freelance ESL editor), ensured the high standard of this atlas, and we are grateful for their valuable work.

We are also grateful to the various reviewers of this Atlas: Mr. **Thomas Hösli** (CCGEO), Dr. **Thomas Kohler** (CDE), Dr. **Nicholas Minot** (IFPRI), and Dr. **Ashwani Muthoo** (IFAD). Their valuable expertise and commitment were important in ensuring the high quality of this publication.

Last but not least, we would like to express our thanks to the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South for endorsing this atlas as a project in its PAMS (Partnership Action for Mitigating Syndromes) component, to the International Food Policy Research Institute (IFPRI) for the logistical support in Hanoi, and to the Swiss Agency for Development and Cooperation (SDC), the Swiss National Science Foundation (SNSF) and the participating institutions, for providing the necessary financial resources through their contributions to the NCCR North-South.

Michael Epprecht
NCCR North-South
michael.epprecht@cde.unibe.ch

Andreas Heinimann
NCCR North-South
andreas.heinimann@cde.unibe.ch

September 11, 2004

Tập bản đồ Kinh tế-Xã hội Việt Nam giới thiệu bao quát nhiều mặt kinh tế xã hội của dân cư Việt Nam. Lần đầu tiên số liệu tổng điều tra dân số được trình bày dưới dạng bản đồ với mức độ phân tích theo không gian ở cấp độ cao: tất cả các bản đồ dựa vào số liệu tổng điều tra dân số trong tập bản đồ này đều thể hiện các chỉ tiêu ở cấp xã. Mức độ phân tích này cung cấp cho người đọc bức tranh chi tiết về mô hình không gian của dân số, giáo dục và điều kiện sống.

Tất cả các bản đồ trong tập bản đồ này, trừ các bản đồ về tình trạng nghèo đói dựa vào số liệu tổng hợp ở cấp xã của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở do TCTK tiến hành năm 1999 và hàm ý tình hình tại thời điểm ngày 1/4/1999. Cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của tổ chức Kế hoạch hoá gia đình Liên hợp quốc (UNFPA) và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP). Cuộc tổng điều tra được tiến hành với trên 76 triệu người sống trong hơn 16,6 triệu hộ gia đình tại 10.474 xã trong cả nước.

Tỷ lệ nghèo thể hiện trong tập bản đồ này được ước tính bằng cách kết hợp các biến đặc điểm của hộ gia đình lấy từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và số liệu về chi tiêu lấy từ cuộc Điều tra Mức sống dân cư năm 1998 để tính thu nhập trên đầu người cho cả nước. Áp dụng phương pháp ước tính trên diện hẹp, tỷ lệ nghèo được tính với nỗ lực hợp tác của Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI), Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), và nhóm công tác liên bộ về Lập bản đồ nghèo của Việt Nam với sự tài trợ của tổ chức Hợp tác quốc tế New Zealand.

Tập bản đồ này dự kiến xây dựng để phục vụ đồng đảo bạn đọc. Hy vọng rằng với tập bản đồ này các nhà lập chính sách có thể hiểu rõ thêm các hiện tượng địa lý và đặc điểm của dân số Việt Nam. Tập bản đồ cũng sẽ cung cấp cho cán bộ nghiên cứu và sinh viên tài liệu cơ bản. Chúng tôi cũng hy vọng rằng tập bản đồ này có thể dùng làm tài liệu giảng dạy trong các cơ quan giáo dục trên toàn quốc. Vì vậy tập bản đồ sẽ được phân phát rộng rãi tới đồng đảo bạn đọc thuộc các cơ quan, các tổ chức và tới những ai quan tâm thông qua các thư viện và Internet.

Hầu như tất cả các tờ bản đồ trong tập bản đồ này là bản đồ có nền màu với mỗi xã được vẽ màu theo khoảng giá trị của số liệu được phân màu. Màu cho mỗi bản đồ được chọn theo cách cho phép so sánh nhiều nhất giữa các bản đồ, đồng thời duy trì nhiều nhất tính đa dạng về màu sắc trên từng bản đồ. Màu đỏ nhìn chung được dùng để vẽ các bản đồ chỉ ra các biến nói về phụ nữ (ví dụ tỷ lệ biết chữ của phụ nữ), màu xanh lam dùng để thể hiện các biến về nam giới và màu xanh lá cây thể hiện các biến tổng (cả nam và nữ). Vì mục đích của tập bản đồ này là để xác định các mô hình đặc điểm kinh tế xã hội theo không gian địa lý chứ không phải để chỉ ra giá trị chính xác của một xã cụ thể nên ranh giới giữa các xã được hiển thị ở mức rất nhả cho phép thể hiện rõ hơn xu hướng chung.

Tập bản đồ gồm có bảy chương chính. Chương thứ nhất cung cấp bức tranh tổng quát về địa lý Việt Nam, ví dụ như đặc điểm địa hình, một số yếu tố hạ tầng cơ sở chủ yếu, độ che phủ của rừng, và sự phân chia hành chính sử dụng trong tập bản đồ này. Chương hai trình bày đặc điểm dân số nói chung, chương ba thể hiện bản đồ về các lĩnh vực liên quan đến trình độ dân trí và giáo dục. Chương bốn cung cấp các bản đồ về hoạt động kinh tế của dân số. Các bản đồ trong chương năm thể hiện các yếu tố xã hội liên quan đến tôn giáo và dân tộc. Rất nhiều biến về đặc điểm của hộ và điều kiện sống ở Việt Nam được thể hiện trong chương sáu. Cuối cùng, và cũng không kém phần quan trọng là bản đồ phân bố nghèo theo không gian ở Việt Nam cùng với bản đồ về khả năng tiếp cận được sắp xếp trong chương bảy.

Phần giải thích kèm theo mỗi bản đồ được nhiều tác giả ở các cơ quan khác nhau viết. Mục đích của phần giải thích này là nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về nội dung của mỗi bản đồ và cung cấp một số lý giải cơ bản đồng thời vẫn để lại khoảng trống vừa đủ bạn đọc giải thích các mô hình theo không gian thể hiện trên mỗi bản đồ và so sánh chúng với các bản đồ khác. Hy vọng rằng tập bản đồ này sẽ làm cơ sở để khuấy động các cuộc thảo luận về mô hình đặc điểm kinh tế xã hội theo không gian của dân số đất nước.

This Atlas presents a comprehensive set of maps depicting a wide range of socioeconomic aspects of the population of Vietnam. For the first time in Vietnam, census data have been mapped with a high degree of spatial disaggregation. All the maps based on census statistics included in this Atlas are present at the commune level. This level of disaggregation gives the reader a very detailed picture of spatial patterns in population, education, and living conditions.

All maps in this atlas, with the exception of the poverty maps, are based on the Vietnam Population and Housing Census, carried out in 1999 by the General Statistics (GSO) office of Vietnam, and refer to the situation as of April 1, 1999. The Census was implemented with financial and technical support from the United Nations Family Planning Agency (UNFPA) and the United Nations Development Programme (UNDP). The maps are based on aggregated statistics at the commune level, drawn from the full Census data base. The Census covered more than 76 million individuals living in over 16.6 million households in 10,474 communes.

The poverty rates presented in this Atlas are based on estimates that were generated by combining variables in household characteristics and expenditure data from the 1998 Vietnam Living Standards Survey (VLSS) of GSO with variables in household characteristics from the 1999 Population and Housing Census, to estimate per capita income for the whole population. Applying small-area estimation methods, the estimates were generated in a collaborative effort undertaken by the International Food Policy Research Institute (IFPRI), the Institute of Development Studies (IDS), and the Vietnamese Inter-Ministerial Poverty Mapping Task Force, with financial support from the New Zealand Agency for International Development.

This Atlas has a wide intended audience. It is hoped that, through the use of this Atlas, professionals involved in policy making can gain important additional insights into geographic phenomena and characteristics of the Vietnamese population. This will be useful in addressing the country's socioeconomic development challenges. The Atlas will also provide background material for researchers and students. And it is expected to serve as a learning tool in educational institutions across the country. Consequently, the Atlas is being distributed as widely as possible, to governmental institutions at different administrative levels, to educational institutions across the country, and to interested individuals through public libraries and the Internet.

Almost all the maps presented in this Atlas are coloured-area maps, with each commune coloured according to the commune-level average of the statistics being mapped. The categories for colouring each map were chosen in such a way as to allow as much comparability among maps as possible, while keeping as much colour diversity within each map as possible. Reddish shades were generally chosen for maps showing variables linked with females (e.g. female literacy rate), bluish colours for variables linked with males, and greenish colours for the total (males and females together). Since it is the intention of this atlas to identify geographic patterns based on socioeconomic characteristics, rather than to show exact values identifiable in a specific commune, commune boundaries were kept at a very decent level, in order to allow a better picture of overall patterns.

The Atlas is divided into seven main chapters. The maps included in the first chapter provide a general overview of geographical aspects of Vietnam, such as relief features of the country, main infrastructural elements, forest cover, and the administrative divisions used. In the second chapter, maps of general demographic characteristics are presented, while the third chapter encompasses maps on aspects related to literacy and education. Chapter four provides a series of maps of economic activity. The maps presented in Chapter Five deal with geographic patterns in ethnicity and religion, before several variables in household characteristics and living conditions in Vietnam are presented on the maps in Chapter Six. Lastly, maps of the spatial distribution of poverty in Vietnam, along with a map on accessibility, are included in Chapter Seven.

The explanatory texts accompanying the maps were prepared by a number of different authors from different institutions. The aim of these texts is to provide vital information on the contents of each map, as well as some basic interpretation, while still leaving enough scope for the reader to interpret spatial patterns on each map and compare them with other maps. It is hoped that this Atlas will serve as a basis for stimulating discussion on spatial patterns presented by the socioeconomic characteristics of the population of Vietnam.

I. Tổng quan địa lý

Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, về phía Đông Nam của Bán đảo Đông Dương, có tổng diện tích khoảng 330.000 km². Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, Campuchia. Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới của bán cầu Bắc, trải dài trên 15 độ vĩ, một đầu cách xích đạo hơn 8°, đầu kia gần sát với chí tuyến Bắc. Đất nước trải dài từ điểm cực Bắc tại 23°22' độ vĩ Bắc thuộc cao nguyên Đông Văn tới mũi Cà Mau nằm ở 8°30' vĩ độ Bắc, trong khi đó điểm cực Đông nằm ở 117°21' độ kinh Đông thuộc quần đảo Trường Sa và điểm cực Tây nằm ở 102°10' độ kinh Đông tại đỉnh Khoang La Xan ở huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu. Về phía Đông và phía Nam Việt Nam giáp Vịnh Bắc Bộ, biển Đông và vịnh Thái Lan. Bờ biển dài khoảng 3.260 km từ Hà Tiên đến địa đầu Móng Cái, nơi tiếp giáp với Trung Quốc. Bề ngang tại điểm hẹp nhất thuộc các tỉnh ở Bắc Trung Bộ chỉ rộng 50 km và tại điểm rộng nhất giữa Móng Cái và biên giới Việt Lào chỉ khoảng 600 km.

Việt Nam nằm ở vị trí tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên, đa dạng về địa chất, địa hình, khí hậu-thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật. Đất đai bị cắt xẻ nhiều và rất hiểm trở nên gây trở ngại cho việc mở mang và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng đồi núi thường giàu khoáng sản, có tiềm năng về thủy điện, lâm sản, có mật độ dân cư thưa thớt, tỷ lệ nghèo cao.

Trong những năm gần đây, kinh tế - xã hội đất nước có những chuyển biến và phát triển mạnh mẽ nhưng kèm theo đó là sự suy thoái và ô nhiễm môi trường xảy ra ngày càng nghiêm trọng trong đó sự suy thoái tự nhiên, mà cụ thể là sự suy thoái rừng cả về số lượng và chất lượng, có quy mô lớn nhất và tác hại lớn nhất.

I. Geographical Overview

Vietnam is located in the centre of Southeast Asia, comprising the eastern boundary of the Indochinese Peninsula, with a natural area of about 330,000 km². The country borders China to the north, and Lao PDR (Laos) and Cambodia to the West. Vietnam lies completely within the tropical belt of the Northern Hemisphere, extending over 15° of latitude. On one end it is approximately 8° from the equator, and on the other it is close to the Northern Tropic. The country stretches from its furthest point north at 23°22'N on the Dong Van Plateau, to its furthest point South on Ca Mau cape, at 8°30'N, while its westernmost point is 102°10'E at Khoang La Xan mountain in Muong Te district in Lai Chau province, and the easternmost point at 117°21'E on the Truong Sa archipelago. In the east and the south Vietnam faces the Eastern Sea, the Gulf of Bac Bo, and Thailand. The coastal zone from Mong Cai at the border with China to Ha Tien is 3,260 km long. The country measures 50 km at its narrowest point in the NCC and 600 km at its widest point between Mong Cai and the Vietnam-Laos border.

Vietnam is at the crossroads of several natural systems. It possesses great diversity in geology, terrain, climate, hydrology, soil types and fauna. Its territory is criss-crossed with mountain ranges and high hills, presenting substantial obstacles to human access and thus constraining economic development. They are also characterized by low population density and high rates of poverty. However, the mountainous areas are often rich in minerals and hydroelectric potential as well as forest products.

In the past several years Vietnam's socioeconomic situation has improved tremendously. However, environmental degradation and pollution associated with economic growth have grown at an equally rapid pace. In particular, environmental problems related to forest degradation are among those that have had the most adverse impacts on the largest scale.

1.01 - Việt Nam nhìn từ vũ trụ

Đây là bản đồ được ghép từ 33 bức ảnh được chụp từ vệ tinh Landsat TM 4 và Landsat TM 5 do Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) thực hiện vào đầu những năm 1990. Bản đồ này được đưa vào đây để minh họa vị trí tương đối của Việt Nam ở Bán đảo Đông Dương thuộc khu vực Đông Nam Á.

Ảnh vệ tinh Landsat TM được chụp bằng máy ảnh đặc biệt với 7 kênh ảnh ứng với các bước sóng khác nhau từ dải sóng hồng ngoại đến dải sóng ánh sáng nhìn thấy (từ 0,45-12,50 μm). Mỗi kênh ảnh chỉ thu nhận được ánh sáng phản xạ từ các vật thể tương ứng với bước sóng của kênh đó. Ví dụ các vật thể có màu xanh như rừng cây sẽ được kênh ảnh có bước sóng ánh sáng ứng với màu xanh lá cây thu nhận rõ nhất, các màu khác cũng tương tự như vậy. Các bức ảnh của các kênh thu nhận ban đầu có dạng đen-trắng. Muốn có 1 bức ảnh màu người ta phải chiếu ba màu cơ bản (Đỏ - xanh lá cây - xanh nước biển) cho 3 kênh ảnh khác nhau của cùng một cảnh ảnh để tổng hợp chung thành một ảnh màu. Tuy từng mục đích khác nhau mà người ta có các phương pháp tổng hợp màu khác nhau cho các bức ảnh sao cho dễ nhận biết các đối tượng cần quan tâm nhất ở trên mặt đất.

Bản đồ ảnh vệ tinh kèm theo trên đây được ghép từ các ảnh đã tổng hợp màu. Màu sắc trên ảnh gần giống màu thực tế của các đối tượng mặt đất (do chỉ sử dụng một số kênh nhất định để tạo nên bức ảnh). Vì mục đích minh họa, phần diện tích bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được làm mờ để không bị lẫn với sự phân biệt về màu sắc thể hiện những khác biệt trong sử dụng đất. Sau đây có thể nêu một số màu sắc đặc trưng cho từng nhóm đối tượng trên mặt đất:

- Màu xanh lá cây đậm phản ánh các diện tích có rừng rậm (rừng kín thường xanh).
- Màu xanh lá cây nhạt phản ánh các diện tích rừng thưa, cây bụi, các diện tích có thực vật che phủ thấp.
- Màu xanh lá mạ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phản ánh các vùng trồng lúa chưa thu hoạch (vẫn còn che phủ mặt đất bằng màu xanh).
- Các vùng màu nâu, tím, đỏ phản ánh các khu vực không có lớp che phủ thực vật như ruộng lúa đã thu hoạch, đất trống đồi trọc, đất nông nghiệp đang canh tác nhưng có độ che phủ thực vật thấp, các bãi cát, núi đá trọc, v.v.
- Màu xanh đen thể hiện biển và sông, hồ có mực nước sâu: hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An, hồ Thác Bà, hồ Hoà Bình, v.v.
- Màu xanh nước biển nhạt gần bờ phản ánh các vùng nước nông và có độ đục lớn do phù sa của các sông trong đất liền chảy ra.
- Một số đám màu trắng ở khu vực Lai Châu, Tây Nguyên do có mây che phủ trong thời điểm chụp ảnh.

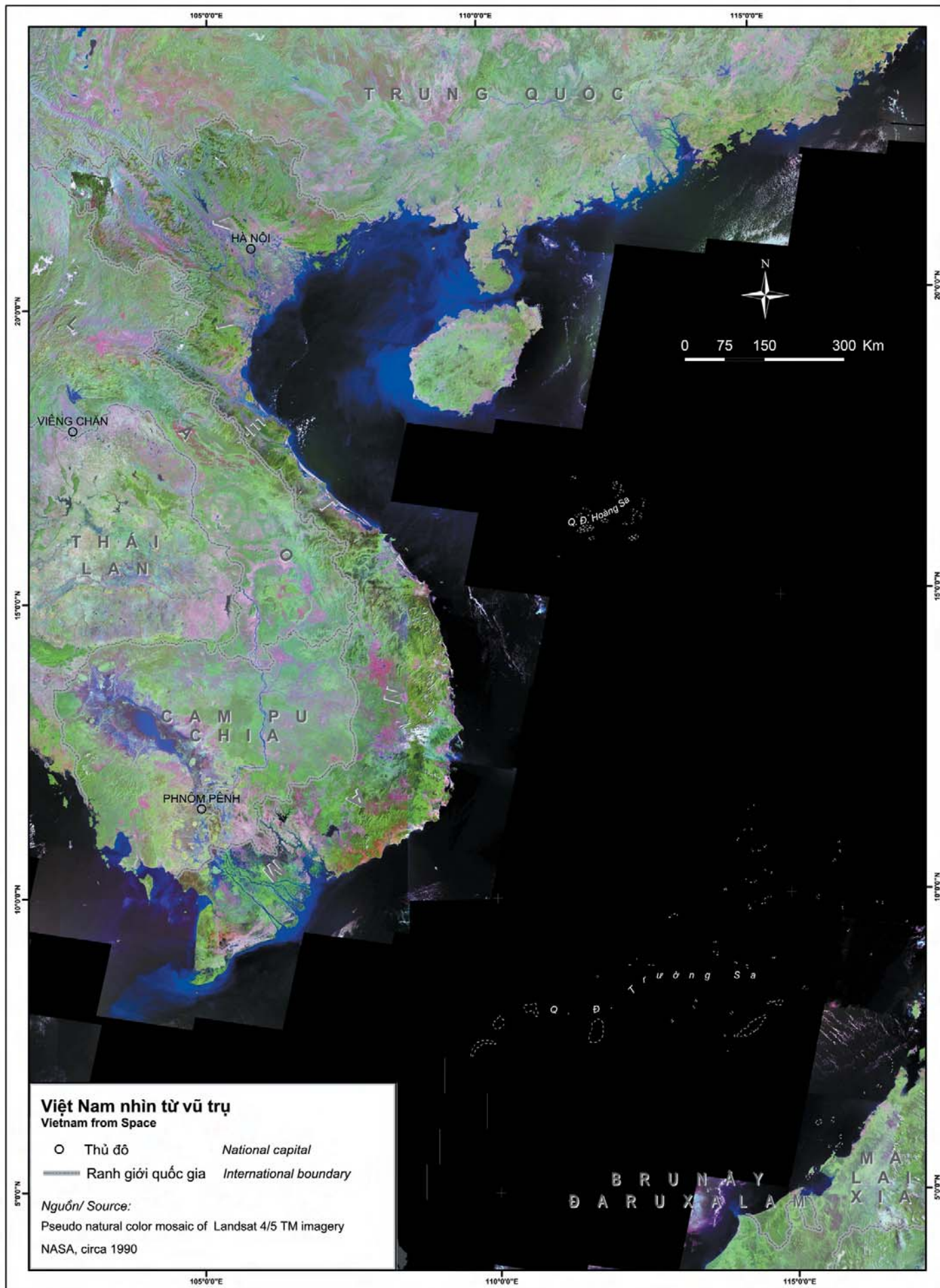
1.01 - Vietnam from space

This map consists of a series of photographs taken by American National Aeronautics and Space Administration (NASA) Landsat TM4 and Landsat TM5 Satellites during the early 1990s. The map is included here for illustrative purposes, in order to provide an overall view of how Vietnam is situated within peninsular Southeast Asia.

Landsat TM photographs were taken by a special camera with 7 photographic channels with different light wavelengths, from infrared to visible light (from 0.45 to 12.50 μm). Each photographic channel receives only the reflected light from objects corresponding to that channel's wavelength. For example, green objects like forests will be perceived best by the channel within the green light wave spectrum, with the same principle holding true in the case of other colours. Photographs of the channels were originally taken in black and white. For a colour photograph, 3 basic colours (red, green and blue) must be projected for 3 different photographic channels of the same shot to combine into a colour photograph. Depending on the purpose, different methods of colour combination were chosen so as to facilitate recognition of target objects on the ground.

This composite satellite image map has been enhanced to provide colours that approximate the actual colours of objects on the ground (as only limited areas of the spectrum are used to produce the pictures). For illustrative purposes, the areas outside of Vietnam have been faded to some extent, which is not to be confused with a difference in saturation of colors resulting from differences in land cover. Some colours typical for each ground object group are listed as follows:

- dark green represents areas with dense forests (evergreen forests);
- light green represents areas covered with thin forests, brush plants and areas with low plant coverage;
- the bright green of the Mekong River delta shows rice cultivation areas that have not been harvested (still covering the ground with green);
- brown, violet and red areas are places without plant coverage such as harvested rice fields, bare land and hills, farmland with low plant coverage, sand banks and bare rocky mountains, built up areas, etc.;
- very dark blue represents the sea, rivers and deep lakes such as Dau Tieng Lake, Tri An Lake, Thac Ba Lake, Hoa Binh Lake etc., while light blue areas represents shallow water, at times opaque due to alluvium from rivers.
- White areas found mainly in Lai Chau and the Central Highlands are due to cloud coverage at the time the image was acquired.



1.02 - Phân chia địa giới hành chính

Bản đồ địa giới hành chính chỉ ra đơn vị hành chính tại thời điểm tiến hành tổng điều tra dân số. 61 tỉnh thành được gộp trong tám vùng sinh thái nông nghiệp đó là: vùng Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Đông Bắc, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

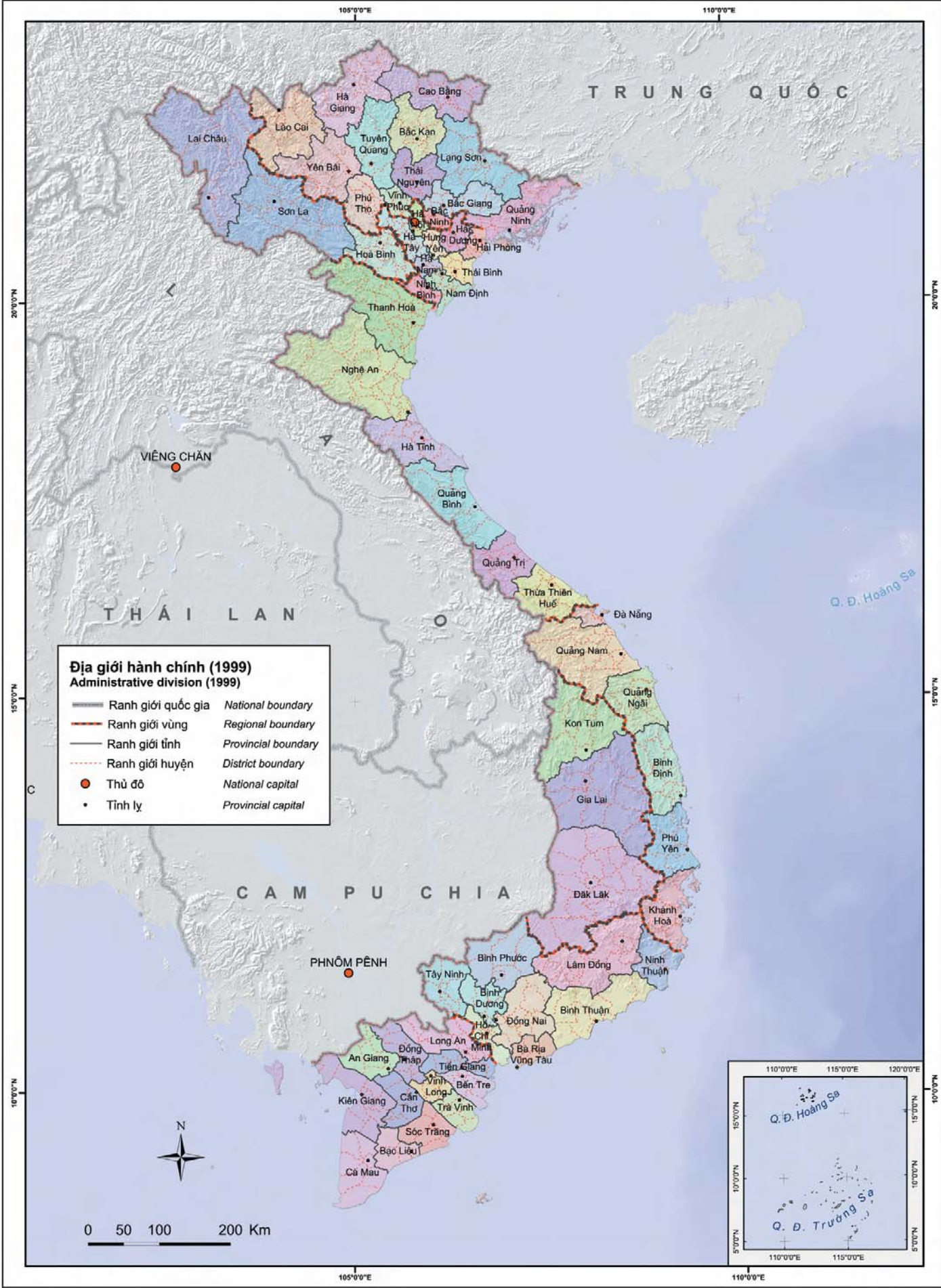
Bảng dưới đây liệt kê tên các tỉnh, thành phố phân theo vùng và số huyện của mỗi tỉnh và vùng.

1.02 - Administrative divisions

The map on administrative division shows the administrative units at the time the census was carried out. The 61 provinces are grouped into 8 agro-ecological regions: the Red River Delta, The Northeast and the Northwest, the North Central Coast and the South Central Coast, the Central Highlands, the Southeast, and the Mekong River Delta.

The table below lists the names of the provinces by region and the number of districts in each province and region:

<i>Vùng/tỉnh</i> <i>Regions/provinces</i>	<i>Số huyện</i> <i>districts</i>	<i>Vùng/tỉnh</i> <i>Regions/provinces</i>	<i>Số huyện</i> <i>districts</i>
Đồng Bằng Sông Hồng Red River Delta	93	Duyên Hải Nam Trung Bộ South Central Coast	58
TP. Hà Nội	12	TP. Đà Nẵng	6
TP. Hải Phòng	13	Quảng Nam	14
Hà Tây	14	Quảng Ngãi	13
Hải Dương	12	Bình Định	11
Hưng Yên	10	Phú Yên	7
Hà Nam	6	Khánh Hòa	7
Nam Định	10	Tây Nguyên	
Thái Bình	8	Central Highlands	37
Ninh Bình	8	Kon Tum	7
Đông Bắc North East	124	Gia Lai	12
Hà Giang	10	Đắk Lắk	18
Cao Bằng	11	Đông Nam Bộ	
Lào Cai	11	South East	84
Bắc Kạn	7	TP. Hồ Chí Minh	22
Lạng Sơn	11	Lâm Đồng	11
Tuyên Quang	6	Ninh Thuận	4
Yên Bái	9	Bình Phước	6
Thái Nguyên	9	Tây Ninh	9
Phú Thọ	12	Bình Dương	7
Vĩnh Phúc	7	Đồng Nai	9
Bắc Giang	10	Bình Thuận	9
Bắc Ninh	8	Bà Rịa - Vũng Tàu	7
Quảng Ninh	13	Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong River Delta	107
Tây Bắc North West	30	Long An	14
Lai Châu	10	Đồng Tháp	11
Sơn La	10	An Giang	11
Hòa Bình	10	Tiền Giang	9
Bắc Trung Bộ North Central Coast	81	Vĩnh Long	7
Thanh Hóa	27	Bến Tre	8
Nghệ An	19	Kiên Giang	13
Hà Tĩnh	10	Cần Thơ	8
Quảng Bình	7	Trà Vinh	8
Quảng Trị	9	Sóc Trăng	7
Thừa Thiên - Huế	9	Bạc Liêu	4
		Cà Mau	7



1.03 - Hệ thống giao thông

Hệ thống đường giao thông của Việt Nam bao gồm khoảng 200.000 km đường, trong đó hơn 15.000 km là đường quốc lộ, 17.000 km là tỉnh lộ và 36.000 km là huyện lộ. Mặc dù hệ thống đường sá tương đối phát triển nhưng chất lượng đường hầu hết còn thấp, phần lớn đường ở vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa chưa được rải nhựa/cứng hoá và nhiều xã chưa có đường tới trung tâm.

Hệ thống đường cao tốc chính của Việt Nam trải dài hơn 1.700 km từ mũi Cà Mau thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long qua TPHCM dọc theo bờ biển qua các cảng Cam Ranh, Đà Nẵng và Vinh tới Hà Nội cuối cùng dừng ở Đông Bắc Lạng Sơn tại biên giới với Trung Quốc. Ngoài ra, đường quốc lộ số 5 nối liền Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng.

Hệ thống đường sắt của Việt Nam trải dài hơn 2.600 km. Hệ thống này nối liền với hệ thống đường sắt của Trung Quốc tại Lạng Sơn về phía Đông Bắc và Lào Cai về phía Bắc và theo đường trục chính qua Hà Nội chạy thẳng vào TPHCM. Hệ thống đường sắt chủ yếu dựa vào hệ thống xây dựng từ thời Pháp và chất lượng của hệ thống này hạn chế tốc độ giao thông trung bình xuống còn dưới 50 km/h. Ở Việt Nam không có hệ thống đường xe lửa điện. Tuy nhiên, hệ thống đường sắt có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với nền kinh tế, hàng năm vận chuyển hơn 10 triệu hành khách và năm 1999 vận chuyển hơn 5 triệu tấn hàng.

Hệ thống vận tải đường sông trải dài trên 12.000 km và có vai trò quan trọng đáng kể, đặc biệt đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Hàng năm gần 40,000,000 tấn hàng (khoảng 30% tổng khối lượng vận tải nội địa) được vận chuyển bằng đường sông.

Vận tải hàng không ngày càng trở nên quan trọng ở Việt Nam. Ngoài ba sân bay quốc tế tại Hà Nội, TPHCM và Đà Nẵng còn có 13 sân bay dân dụng nội địa. Dịch vụ hàng không nội địa góp phần nối nhiều vùng nhìn chung ít có khả năng tiếp cận với các thành phố chính trong cả nước.

1.03 - Transportation network

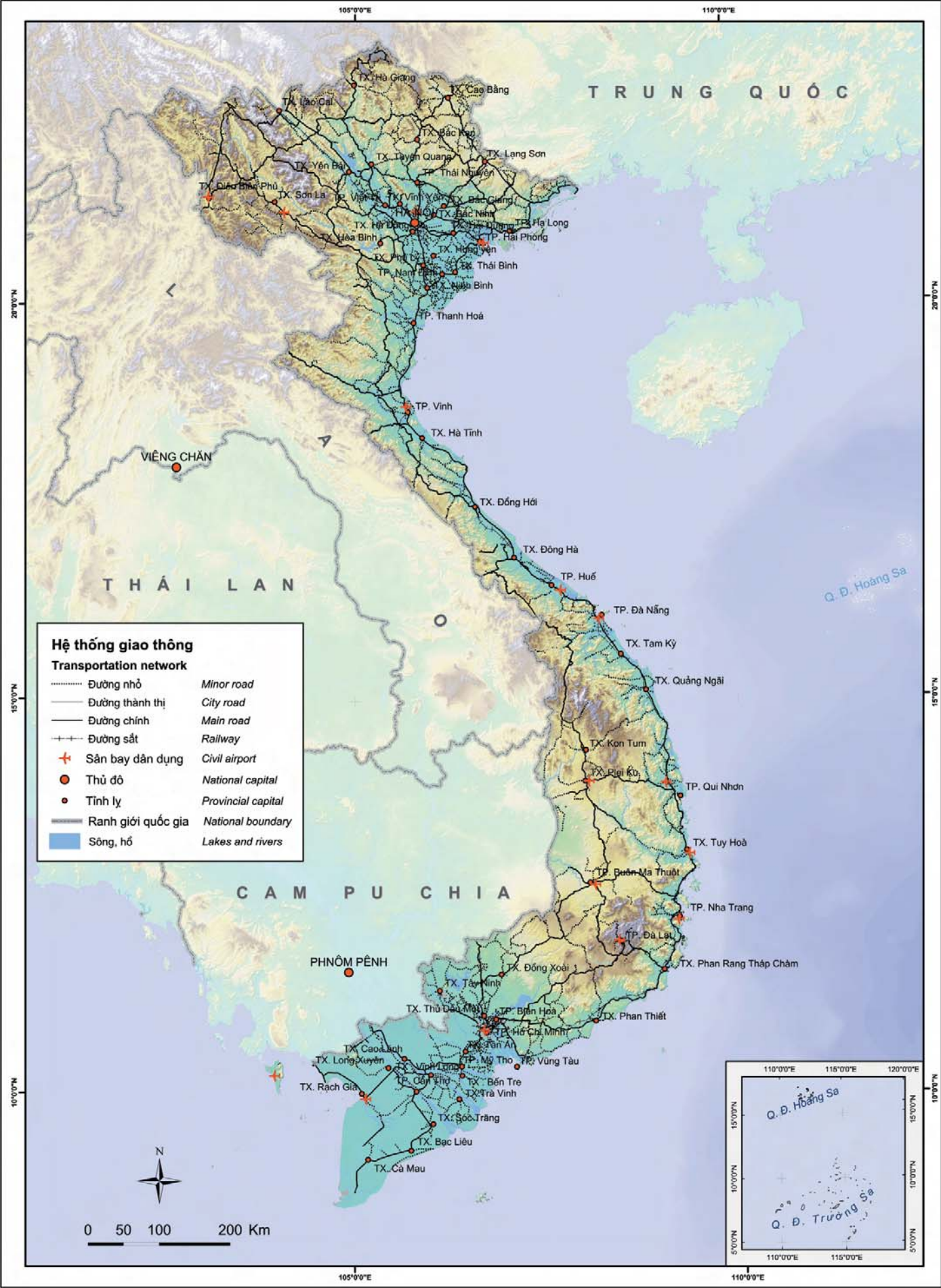
The country's road network comprises approximately 200,000 km of roads, of which over 15,000 km are classified as national highways, 17,000 km as provincial roads, and 36,000 km as district roads. Though this is a relatively well-developed network, road quality is for the most part rather low, with the majority of roads in rural and remote areas unsealed, and many communes lacking road access at all.

Vietnam's main highway stretches over 1700 km, from Ca Mau on the southern tip of the Mekong River Delta through HCMC, along the coast through the major ports of Cam Ranh, Danang and Vinh up to Hanoi, finally ending northeast of Lang Son at the Chinese border. In addition, the well-developed National Highway 5 connects Hanoi with the port city Hai Phong.

Vietnam's rail transport system stretches over 2600 km. It connects to the Chinese rail network in Lang Son in the NE and in Lao Cai in the north, and extends on its main line through Hanoi to HCMC. The rail network is largely based on the French-built system, and the quality of the system limits speed to well below 50km/h on average. There are no electrical lines in Vietnam. Nevertheless, the railroad system is vital to the economy, carrying over 10,000,000 passengers annually, and transporting over 5,000,000 tons of cargo in 1999.

Inland waterways used for transport stretch over approximately 12,000 km and are of significant importance, particularly in the RRD and the MRD. Almost 40,000,000 tons per year (nearly 30% of all domestic cargo) is transported on rivers.

Air transport is becoming increasingly important in Vietnam. Besides the three international airports in Hanoi, HCMC, and Da Nang, there are 13 domestic airports used for civil aviation. The domestic air service connects several of the generally less accessible areas to the main cities of the country.



1.04 - Độ cao

Địa hình nước ta rất đa dạng, phức tạp, thay đổi từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông. Hệ núi của Việt Nam thường được xem như một phần kéo dài về phía Đông Nam của những cao nguyên Vân Nam và Quý Châu của Trung Quốc. Hệ này chia thành 2 nhánh: nhánh thứ nhất đi về phía Đông và cấu tạo thành những cánh cung đồng tâm bao quanh khối tinh thạch ở thượng nguồn sông Chảy. Vùng này có độ cao tương đối thoải với những đỉnh núi tròn, đá gơ nai và đá granit chiếm ưu thế. Nhánh thứ hai đi theo hướng Tây và Tây Bắc của sông Hồng, bao gồm nhiều dãy núi cao chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và kéo dài xuống phía Nam thành dải Trường Sơn. Đỉnh cao nhất là Phanxipăng (3.142m) nằm trong dãy tinh thạch Hoàng Liên Sơn.

Hướng ưu thế của nhiều yếu tố địa hình ở Bắc Bộ và Trung Bộ là hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mặt cắt ngang không đối xứng của dãy Trường Sơn mà sườn Tây thì dốc thoải đến tận lưu vực sông Mê Kông, còn sườn Đông thì lại dốc đứng đối với bờ biển, do đó trên sườn này thường xảy ra lũ lụt và xói mòn đất nghiêm trọng.

Căn cứ vào lịch sử phát triển của lãnh thổ thì các núi ở nước ta đều là những núi già được trẻ lại, còn các đồng bằng thì chỉ mới được hình thành gần đây, trong kỉ Đệ Tứ, vì vậy hiện nay chúng vẫn còn đang phát triển. Đồng bằng lớn nhất Việt Nam là ĐBSCL, có diện tích trên 40.000 km², tiếp đến là ĐBSH, chỉ rộng có 15.000km².

Các kiểu địa hình chính của vùng đồi núi là:

- Kiểu núi cao: cao trên 2.500m, tập trung ở Tây Bắc, địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn, trên 35 độ, là nơi cần được phòng hộ nghiêm ngặt.
- Kiểu núi trung bình: từ 1.500 đến 2.500m, địa hình cắt xẻ, độ dốc trung bình, từ 25 đến 35 độ. Những nơi dốc thuộc khu vực này cũng là nơi cần được phòng hộ nghiêm ngặt.
- Kiểu núi thấp: từ 500 đến 1.500m, độ dốc từ 15 đến 20 độ.
- Kiểu sơn nguyên: là những khu vực lượn sóng có chềnh cao tương đối từ 25 đến 100 m, thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp.
- Kiểu cao nguyên: là những khu vực lượn sóng có chềnh cao tương đối dưới 25 m, rất thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp.
- Kiểu đồi: có độ cao tuyệt đối dưới 500m và chềnh cao tương đối từ 25 đến 200m, độ dốc từ 8 đến 15 độ, thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp.
- Kiểu bán bình nguyên: có độ cao tuyệt đối 100-200m và chềnh cao tương đối dưới 25m, độ dốc dưới 8 độ, rất thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Các kiểu địa hình cacxtơ không thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Các kiểu địa hình thung lũng và lòng chảo miền núi thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

1.04 - Relief

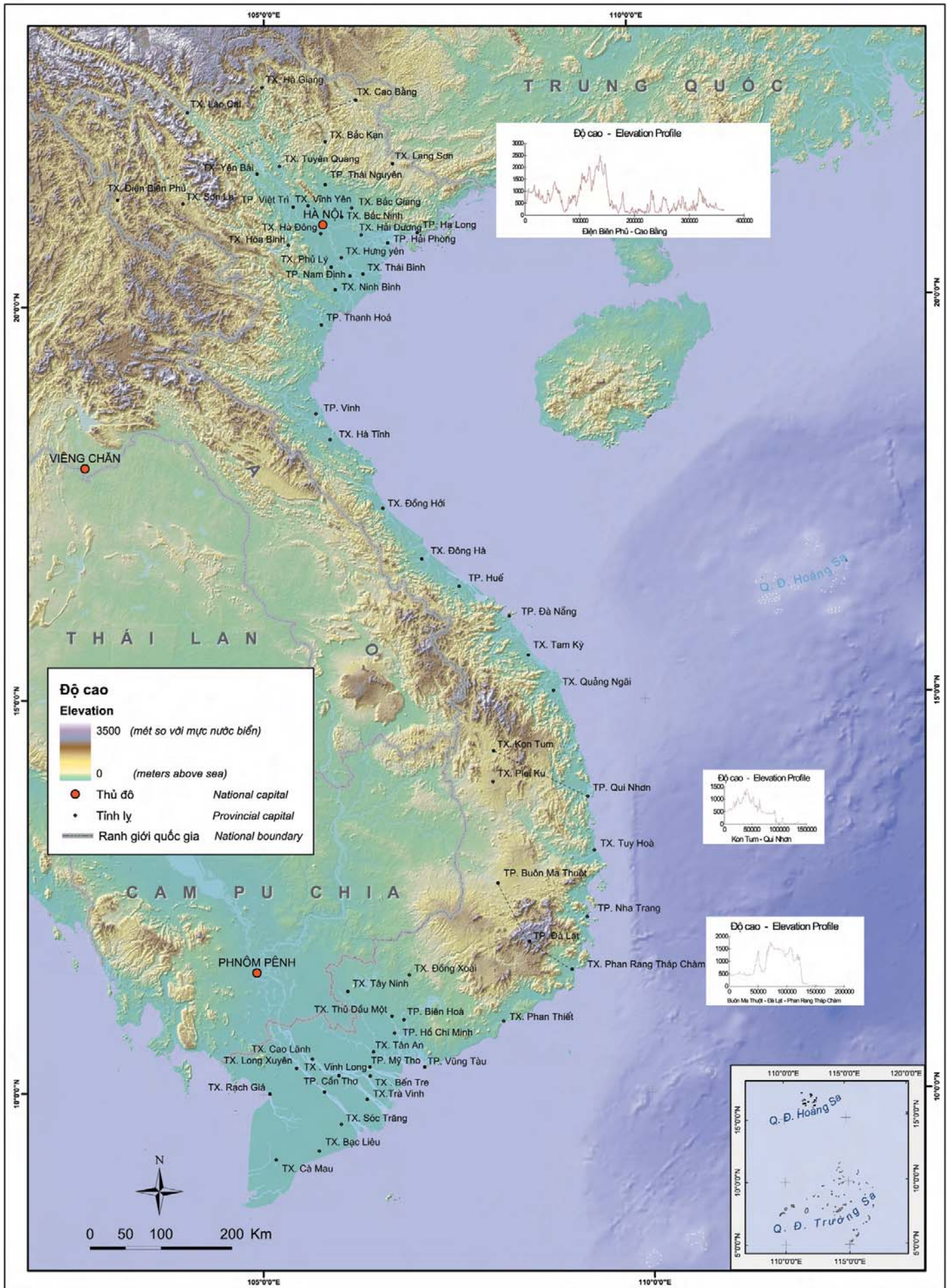
The country's terrain is highly diverse and very complex, changing from North to South and from West to East. Vietnam's mountain ranges are usually regarded as a south-eastern extension of the Wen Nan and Qui Zhou plateaus of China. This system is divided into two branches; one northeast of the Red River that runs eastward, encompassing the crystal rocky block of the Chay watershed where gneiss and granite predominate, including extensive limestone areas. These landscapes are typically characterized by rounded mountain summits and relatively gentle slopes. The other runs west and northwest of the Red River, comprising numerous high mountain ranges running from northwest to southeast, and expanding southwards to form the Truong Son mountain range. The highest peak in Vietnam is Fansipan (3,124 m) belonging to the Hoang Lien Son chain, composed largely of fine crystallized rocks such as rhyolite. Those areas are characterized by high mountains with a distinctive conical form and steep slopes.

The prevailing orientation of many terrain features in the north and central regions lies along a northwest-southeast trajectory. The western side of the asymmetrical face of the Truong Son range slopes down to the Mekong River valley, while the eastern side ends abruptly at the coast, causing severe floods and land erosion.

The geology of Vietnam is in a constant state of renewal, with mountain ranges of great geological age, whereas the plains were formed comparatively recently and are currently in their initial phase of development. Vietnam's largest plain is the Mekong River delta, which covers over 40,000 km². The second largest is the Red River delta, with an area of approximately 15,000 km².

The prevailing terrain types in the mountainous regions are:

- The high mountain type: over 2,500 m, concentrated in the northwest, partitioned terrain, slope of over 35°, requiring strict protection measures with regard to sustainable watershed management.
- The medium mountain type: from 1,500 m to 2,500 m, partitioned terrain, medium slope of between 25° and 35°. Slopes in this region also require strict protection measures.
- The low mountain type: from 500 m to 1,500 m, slopes between 15° and 20°.
- The mountain plain type: rolling and hilly areas, with differences in elevation between 25 m and 100 m, generally favourable for forestry.
- The highland type: rolling and hilly areas, with differences in elevation of less than 25 m, generally highly favourable to forestry and agricultural production.
- The hill type: absolute height of less than 500 m, relative differences in elevation between 25 and 200 m, slopes between 8 and 15°, generally favourable to forestry production.
- The peneplain type: absolute height of 100-200m and differences in elevation of less than 25 m, slopes of less than 8°, highly favourable to agro-forestry production.
- Carter terrain (limestone) types are not favourable for forestry or agriculture production.
- Mountainous valley and hollow types are generally favourable for agricultural production.



1.05 - Độ che phủ của rừng

Việt Nam là nước nhiệt đới có mức độ đa dạng sinh học rất cao và là một trong những điểm nóng về đa dạng sinh học của thế giới. Vùng núi, chiếm 3/4 diện tích cả nước (xem Bản đồ 1.03), là nơi cư trú của hàng ngàn loài cây tự nhiên có trong rừng có nguy cơ bị tuyệt chủng. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới với khoảng 80% dân số sống ở nông thôn và vùng núi (xem Bản đồ 2.01 và 2.02). Hầu hết những người sống ở vùng này sản xuất theo kiểu tự cấp tự túc trong đó lâm sản là một nguồn thực phẩm quan trọng, là nguyên liệu cho một số hoạt động sản xuất cơ bản của hộ và là vật liệu làm nhà. Khoảng 24 triệu người sống trong rừng hay gần rừng và phụ thuộc vào rừng với ý nghĩa là nguồn sinh kế. Rừng mang lại thu nhập thông qua việc lấy và bán măng, củi, cây dược liệu, quả, cỏ cho gia súc và thú rừng. Tuy nhiên rừng đang trở nên suy thoái và không còn là nguồn thức ăn vô tận cho những người sống gần nó nữa. Điều này cho thấy bảo vệ rừng và giảm nghèo ở vùng nông thôn có mối quan hệ chặt chẽ.

Độ che phủ của rừng giảm từ 14.3 triệu ha, chủ yếu là rừng nguyên sinh, năm 1943 (43,5% tổng diện tích tự nhiên) xuống còn dưới 12 triệu ha như hiện nay (dưới 35% tổng diện tích). Tuy nhiên một số vùng của Việt Nam, chủ yếu ở Tây Nguyên và một số vùng khác dọc biên giới Lào vẫn còn những cánh rừng già thường xanh và bán thường xanh rộng lớn. Ngoài việc đóng vai trò quan trọng trong đời sống của những người sống trong vùng, rừng còn là nơi cư trú của các loài động vật hoang dã quý hiếm.

Theo số liệu của Viện Điều tra qui hoạch rừng, các tỉnh Tây Nguyên có độ che phủ rừng cao nhất, bình quân chiếm 55% tổng diện tích đất tự nhiên, cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tương ứng là 36.3%; 43%; 38.5%; 20.8% và 8.5%.

Rừng giàu chủ yếu tập trung ở các tỉnh Lâm Đồng; Đắk Lắk và Kon Tum thuộc Tây Nguyên; Yên Bái và Bắc Kạn ở vùng Đông Bắc; và Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình ở Bắc Trung Bộ. Trên bản đồ những vùng này có màu xanh thẫm. Tổng diện tích rừng giàu chiếm khoảng 29% tổng diện tích rừng của cả nước. Rừng trung bình chiếm 16% tổng diện tích rừng cả nước, rừng nghèo chiếm 41% tổng diện tích rừng cả nước.

Rừng trồng có 1,5 triệu ha, chiếm 13.5% tổng diện tích rừng cả nước. Rừng trồng phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc, có tác dụng phòng hộ bao phủ những vùng trước đây vốn là đất trống đồi trọc và cung cấp vật liệu cho công nghiệp khai thác mỏ, cột gỗ và nguyên liệu giấy. Ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ giữ cát và ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long chúng được dùng làm nguyên liệu giấy.

Chương trình 327 khởi xướng vào năm 1992 là nỗ lực lớn đầu tiên của Chính phủ nhằm thu hút hộ gia đình và các tổ chức tham gia trực tiếp vào quản lý và phát triển rừng. Chương trình này tập trung chủ yếu vào trồng lại rừng ở những nơi đã bị phá và bảo vệ diện tích rừng tự nhiên còn lại. Năm 1998 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phát triển dự án 5 triệu ha rừng với mục tiêu dài hạn là trồng 5 triệu ha rừng trong giai đoạn từ 1998-2010.

1.05 - Forest cover

Vietnam is a tropical country extremely rich in biological diversity, and is one of the world's biodiversity hot-spots. The mountainous areas that make up about 75% of the total land area (see map 1.03) are home to thousands of endangered native species found largely in the forested areas. Vietnam is also one of the most populous countries in the world, with approximately 80% of its population living in rural and mountainous areas (see maps 2.01 and 2.02). Most people living in such remote areas participate in a subsistence economy where products harvested from the forest serve as an important food source and provide materials for basic household items and housing construction. Approximately 24 million people live in or around forests and directly depend on forests for their livelihood. The forests provide a source of income through the harvest and sale of bamboo, firewood, medicine, fruit, fodder and game. However, they have become degraded and no longer present an abundant food source for the people living nearby. This reveals the close connection between the importance of protection of forest resources and poverty reduction in a largely rural population.

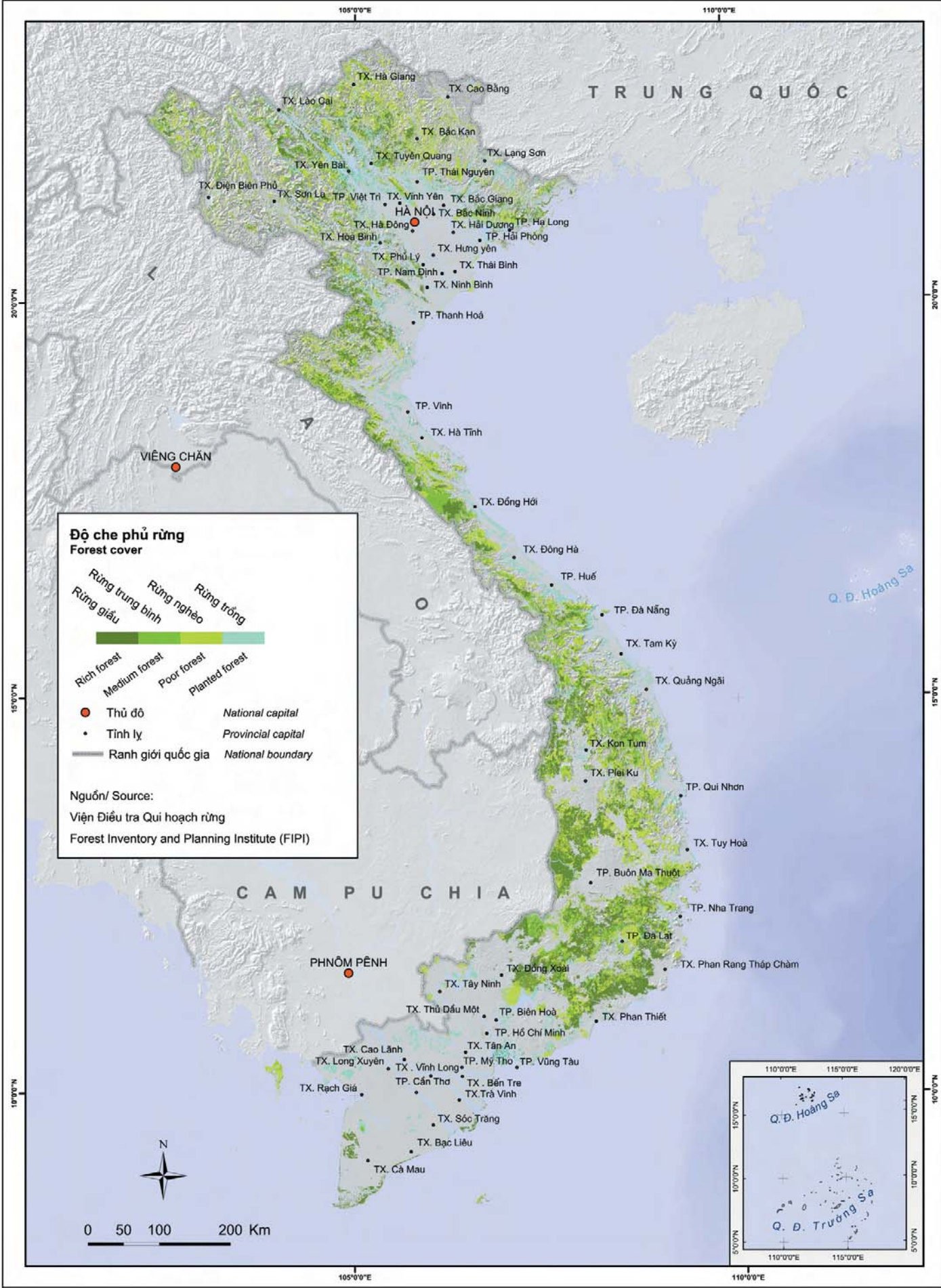
Forest cover in Vietnam has declined from 14.3 million ha (43.5% of the total area) of mostly primary rich forest in 1943 to less than 12 million ha nowadays (less than 35% of the total area). Nevertheless, some areas of Vietnam, mainly in the Central Highlands and other areas along the Lao border, are still covered by extensive old-growth evergreens and semi-evergreen forests. In addition to playing an important role in the livelihoods of people living in those areas, these forests are the habitats of precious and rare wildlife.

This map, which is based on data obtained from the Forest Inventory and Planning Institute (FIPI), shows that the provinces in the CH have the highest forest cover at about 55% of the total area. By comparison, the corresponding figures for the Northern Uplands, NCC, SCC, SE and MRD are 36.3%; 43%; 38.5%; 20.8% and 8.5% respectively.

Rich forests are concentrated mainly in Dak Lak and Kon Tum provinces in the CH, in Lam Dong in the SE, in Yen Bai and Bac Can provinces in the NE, and in Thanh Hoa, Nghe An, Quang Binh provinces in the NCC. This is expressed on the map in dark green. The total area of rich forests accounts for about 29% of the country's total forest area. Forests classified as medium forests account for about 16% of the country's total forested area, with forests classified as poor forests making up 41% of the total forested area.

Planted forests, with a total area of 1.5 million ha and representing 13.5% of the country's total forested area, are found mainly in the NE, where they serve as watershed protective forests covering formerly bare land and hills, and also supply materials for mining, wooden pillars, and paper materials. In the SCC, planted forests serve mainly as sand-holding protective forests, and in the SE and MRD as forests for pulp materials.

The 327 program initiated in 1992 was the first large-scale attempt to involve households and other organizations directly in forest management and development. This program concentrates mainly on reforestation in places where forests have been destroyed, and on protection of the remaining natural forests. In 1998, the Ministry of Agriculture and Rural Development developed a project, the 'Five Million Hectare Program', which has the long-term goal of establishing 5 million ha of new forest between 1998 and 2010.



II. Đặc điểm chung về dân số

Dân số là nguồn lực quan trọng nhất của mỗi quốc gia. Chính vì vậy số liệu về dân số là nguồn thông tin cơ bản giúp cho các nhà nước quản lý, đề ra các chương trình phát triển kinh tế-xã hội phù hợp cho từng giai đoạn.

Số liệu dân số có thể thu được thông qua bốn nguồn sau:

- i. Tổng điều tra dân số;
- ii. Các cuộc điều tra mẫu về nhân khẩu học;
- iii. Hệ thống đăng ký và thống kê hành chính như:
 - Đăng ký hộ tịch (đăng ký sinh, tử và hôn nhân);
 - Các hệ thống đăng ký dân số;
 - Thống kê dịch vụ khác (từ dịch vụ y tế, kế hoạch hoá gia đình);
 - Thống kê di cư quốc tế.
- iv. Các nghiên cứu định tính về dân số.

Trong các nguồn trên thì nguồn tổng điều tra cung cấp số liệu đầy đủ và toàn diện nhất, do đó, tuyệt đại đa số các quốc gia định kỳ tiến hành Tổng điều tra Dân số. Cho đến nay, Việt Nam đã tiến hành ba cuộc tổng điều tra dân số trên phạm vi cả nước, với chu kỳ 10 năm một lần, vào các năm 1979, 1989 và 1999. Số liệu dân số của tổng điều tra Dân số và Nhà ở của Việt Nam năm 1999 được sử dụng để xây dựng tập bản đồ này.

Tổng điều tra dân số cố gắng điều tra toàn bộ nhân khẩu thường trú trên lãnh thổ Việt Nam. Đối tượng phỏng vấn bao gồm các thành viên trong hộ được định nghĩa là những người ở chung và ăn chung. Một số nhóm người, ví dụ người vô gia cư, không tương thích với khái niệm hộ. Tuy nhiên hầu hết trong số họ hoặc tự liệt mình vào danh sách độc thân hoặc cùng chia sẻ nguồn lực với người khác. Do vậy, có thể coi họ như hộ gia đình.

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 cho thấy, sau 10 năm kể từ 1989, dân số Việt Nam tăng thêm 12 triệu người (76,3 triệu năm 1999 so với 64,3 triệu năm 1989). Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong thời kỳ giữa hai cuộc điều tra 1989 và 1999 là 1,7%. Tỷ lệ này thấp hơn so với thời kỳ 1960 (3%), thời kỳ 1970-1979 (2,8%) và thời kỳ 1979-1989 (2,1%).

II. General Demographic Characteristics

People are arguably a nation's most important resource. Therefore, data about a country's population are a basic source of information for the government to manage and design socioeconomic development programs.

Data on population can be gathered through the following four sources:

- i. Population censuses
- ii. Demographic sample surveys
- iii. Administrative systems of registration and statistics such as:
 - Registration for civil status (births, deaths and marriages)
 - Systems of population registration;
 - Statistics on other services (health, family planning)
 - Statistics on international migration.
- iv. Qualitative studies on population.

Of the above-mentioned sources, the population census provides the most adequate and comprehensive demographic data. Thus, most nations have periodically conducted population censuses. Vietnam has recently carried out three population censuses nationwide, at ten-year intervals, in 1979, 1989 and 1999. Demographic data from the most recent 1999 Population and Housing Census were used to produce this atlas.

The Census attempted to include all persons usually resident in Vietnam. People were interviewed together with others from the household, defined as those living together and sharing meals. A few groups did not easily fit into the concept of household, such as the homeless, for instance. Most people, however, either identified themselves as living alone, or sharing resources with others. Thus, it was possible to conveniently group them into the 'households' framework.

The results of the 1999 Population and Housing Census show that in the ten years since 1989, the population of Vietnam has increased by 12 million people (76.3 million in 1999 compared to 64.3 million people in 1989). The annual population growth rate between 1989 and 1999 was 1.7%. This is lower than the rate in the 1960s, which averaged 3%; the 1970s, which averaged 2.8%; and the 1980s, which averaged 2.1%.

2.01 - Mật độ dân số

Bản đồ mật độ dân số lấy dân số cấp xã chia cho diện tích tự nhiên của xã đó, kết quả phép chia sau đó được phân tổ và gán màu để xây dựng bản đồ với mỗi màu nhất định đặc trưng cho một mức mật độ dân số cấp xã.

Số liệu nhân khẩu phân theo vùng nông nghiệp sinh thái cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm Hà Nội với 19.4% tổng dân số cả nước hiện có mật độ dân số cao nhất (bình quân 1.173 người/km²). Đồng bằng sông Cửu Long, nơi cư trú của 16,1 triệu người, là vùng có dân số lớn nhất (chiếm 21,1% dân số cả nước). Với mật độ dân số chưa bằng một nửa vùng Đồng bằng sông Hồng (406 người/km²) Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có mật độ dân số lớn thứ hai trong cả nước. Vùng có mật độ dân số lớn thứ ba là Đông Nam Bộ bao gồm TPHCM với 16,7% tổng dân số cả nước và mật độ dân số là 286 người/km².

Mật độ dân số chung của cả nước không cao lắm 232 người cư trú trên một cây số vuông (mật độ dân số của cả nước năm 1989 là 195 người/km²), nhưng phân bố rất không đều theo các tỉnh. Như có thể thấy trên bản đồ, các tỉnh thuộc vùng ĐBSH và ĐBSCL có mật độ dân số rất cao. Những nơi này có thể dễ dàng nhận ra trên bản đồ là nơi có màu đỏ dày đặc. Mật độ dân số của tỉnh thưa dân nhất thuộc vùng ĐBSH cũng đã cao gấp ba lần mật độ dân số bình quân chung của cả nước. Hà Nội là nơi có mật độ dân số cao nhất vùng 2883 người/km². Không có gì ngạc nhiên nếu thấy rằng TPHCM và Hà Nội là nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước. TPHCM có một số phường có trên 100.000 người/km²

Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có Cà Mau là tỉnh có mật độ dân số thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (215 người/km²), tất cả các tỉnh khác đều có mật độ cao hơn.

Mật độ dân số thấp nhất có thể thấy ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh ở Đông Nam Bộ, nơi bản đồ có màu vàng hoặc da cam nhạt. Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận và Bình Thuận là những tỉnh có mật độ dân số thấp.

Nguyên nhân của sự phân bố dân số không đều nói trên là do vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long nằm trên lưu vực sông Hồng và sông Cửu Long, nơi có đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi có nhiều núi đá, điều kiện thủy lợi khó khăn, đất canh tác ít, không thuận cho sản xuất nông nghiệp. Các tỉnh Tây Nguyên mặc dù đất đai màu mỡ hơn, nhưng địa hình hiểm trở, do vậy từ trước đến nay vẫn là vùng dân cư thưa thớt. Trong 10 năm từ 1989-1999, trên phạm vi cả nước chỉ có hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là vùng thu hút dân nhập cư. Dòng dân di cư đến Tây Nguyên chủ yếu là do để tìm đất canh tác (ngay cả khi khó tiếp cận thị trường); còn đến Đông Nam Bộ, ngoài nguyên nhân trên, còn vì đây là khu công nghiệp lớn có tốc độ đô thị hoá nhanh và thị trường phát triển.

Với các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, Bản đồ Mật độ dân số còn cho thấy một đặc điểm là dân cư tập trung ở các khu vực phía Đông dọc bờ biển, còn các xã ở phía Tây dân cư thưa thớt hơn. Điều này không ngạc nhiên vì phía Đông có đất canh tác màu mỡ hơn và là nơi có tiềm năng phát triển ngư nghiệp và làm muối. Phía Tây của hai vùng trên giáp dãy núi Trường Sơn, có địa hình cao, khí hậu khắc nghiệt, ít đất canh tác và chất lượng đất cũng kém hơn.

2.01 - Population density

The population density map was prepared by dividing a commune's population by its natural area. Results of this division were then classified and assigned a graduated colour legend, with each particular colouring representing a commune's level of population density.

Demographic data by agro-ecological region show that the RRD, with 19.4% of the total national population, including Ha Noi, has by far the highest population density (averaging 1173 persons per square kilometre). The MRD, while home to 16.1 million people representing the largest regional share of the total population (21.1% of the country's population), has less than half the population density of the RRD. With an average of 406 persons per km², this region still has the second highest population density. The third most densely populated region is the SE, covering Ho Chi Minh City, with 16.7% of the total national population and a density of 286 persons per km².

The overall national population density is not very high 232 persons per square kilometer (195 persons per km² in 1989). However, it is very unequally distributed across the provinces in the country. As we have seen, provinces in the RRD and MRD regions are particularly densely populated. Those places are easily visible on the map as concentrated areas of darkish red. Population density in the least densely populated province in the RRD region is still three times the national average. Ha Noi is the province with the highest population density in the region - 2883 persons per km². Not surprisingly, the highest population densities in the country can be found in HCMC and Hanoi City, with commune/ward level densities of above 100,000 persons per km² in some parts of HCMC.

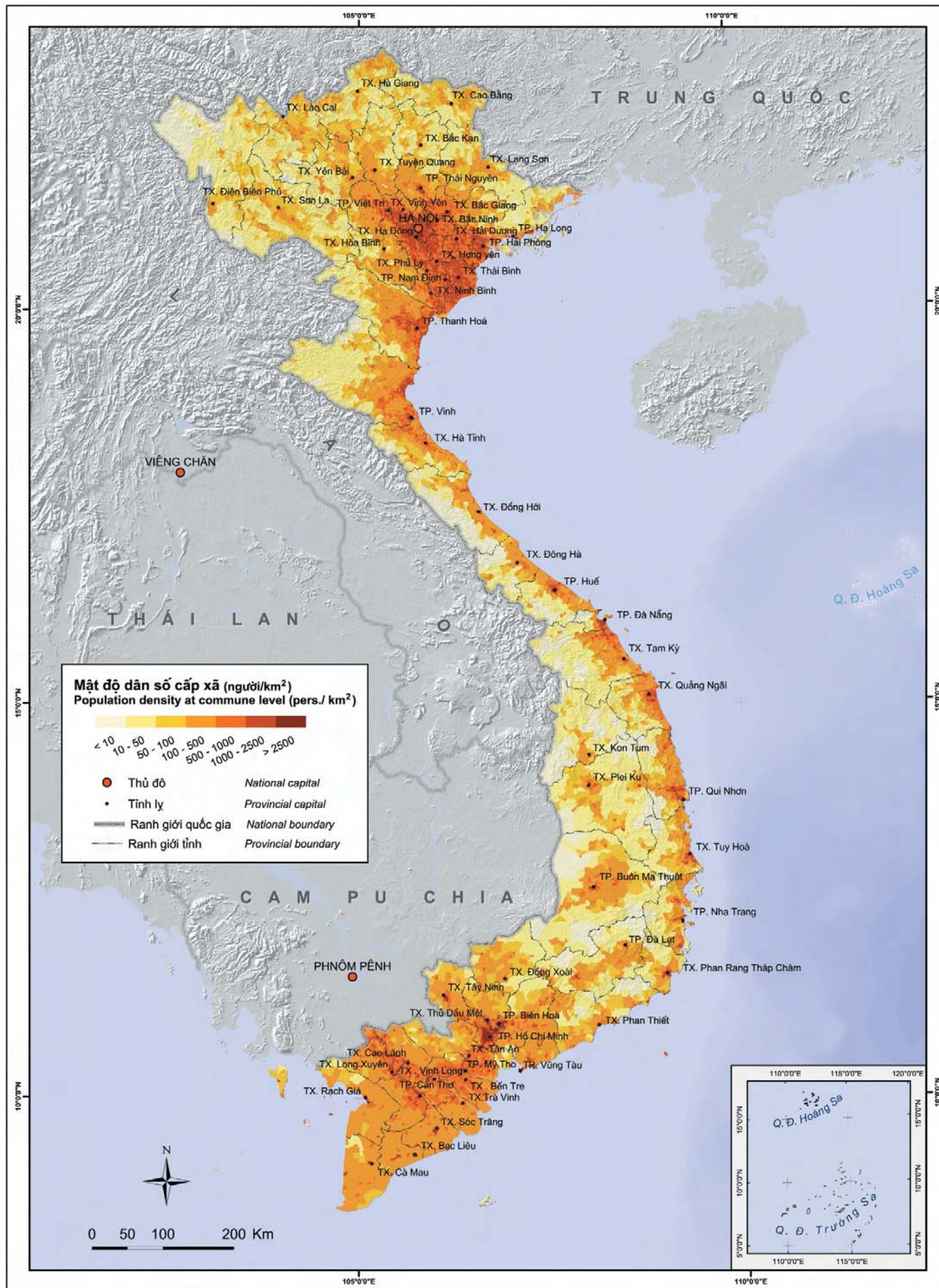
In the MRD region, Ca Mau is the only province with a population density lower than the national average (215 persons per km²). All other provinces in the region have densities higher than the national average.

The lowest population densities are found particularly in Lai Chau in the NW, in the CH, and in a few areas in the SE, presented on the map in yellow or light orange. Lai Chau, Son La, Hoa Binh, Ha Giang, Cao Bang, Lao Cai, Bac Kan, Lang Son, Kon Tum, Gia Lai, Dak Lak, Lam Dong, Binh Phuoc, Ninh Thuan and Binh Thuan are all provinces with low population densities.

The reasons for an unequally distributed population are that the RRD and MRD regions are areas with fertile and flat soils suitable for agricultural development. In contrast, the upland provinces are mountainous areas, with rugged terrain, poor irrigation systems, and limited availability of cultivated land, all of which is not suitable for agricultural production, and thus the higher population levels such production entails. Provinces in the CH do have fertile soil; however, accessibility to this region is not very good. Therefore, up to now it has remained sparsely populated (though between 1989 and 1999 the CH and the SE were the only regions in the whole country to attract immigrants). Immigrants come to the CH due mainly to the availability of arable land (even if access to markets is difficult); whilst people are attracted to the SE mainly because of the greater industrialization of the region and the high rate of urbanization and good market access.

With regard to provinces in the NCC and SCC regions, the population density map shows that people concentrate in the eastern-most areas along the coastline, whilst the west is less densely populated. This is not surprising, since in the east the soil is more fertile and the land is largely flat. Proximity to the sea also increases the potential for the development of fisheries and salt production industries. The western part of these two regions, however, borders the Truong Son mountain range, which is infamous for high terrain, a severe climate, limited availability of cultivatable land, and poor soil quality.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.02 - Phân bố dân cư

Có thể mô tả sự phân bố mật độ dân cư theo không gian bằng cách tô màu cho phần diện tích hành chính theo số người trên một đơn vị diện tích như có thể thấy trên Bản đồ 2.01. Tuy nhiên có một cách khác nữa là vẽ bản đồ số lượng người thực tế dưới dạng các điểm theo vị trí. Để giảm bớt số điểm, một số lượng người nhất định được biểu diễn dưới dạng một dấu chấm. Bằng cách này có thể biểu diễn sự phân bố dân cư theo không gian, trong khi đó mật độ dân số có thể được diễn tả trên bản đồ bằng mật độ của các dấu chấm.

Bản đồ này phân bố dân cư ngẫu nhiên dưới dạng các dấu chấm trong mỗi xã với mỗi dấu chấm đại diện cho 2000 người. Vì qui mô của hầu hết tất cả các xã đều tương đối nhỏ nên có thể có được hình ảnh tương đối chính xác về sự phân bố dân cư thực tế.

Nhìn chung dân cư Việt Nam phân bố rất không đều và có những đặc điểm sau:

- i) Dân cư tập trung ở hai vùng thâm canh nông nghiệp chính là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở hai đầu của đất nước, cũng như hầu hết các khu vực ven biển trừ Quảng Ninh và vùng giữa thị xã Phan Rang và Vũng Tàu, nơi có mật độ dân số thấp đáng kể so với vùng ven biển khác.
- ii) Phân bố dân cư thưa thớt dần theo hướng từ phía Đông, nơi địa hình thấp và có biển, sang phía Tây dọc biên giới phía Tây và Bắc đất nước, nơi địa hình cao và có núi, rừng. Phần lớn địa hình đất nước được phản ánh trong sự phân bố dân cư với vùng thung lũng ven sông, ví dụ như một phần của châu thổ sông Hồng, được thể hiện trên bản đồ thành những vệt chấm dày đặc. Vùng đất bằng cao nguyên, ví dụ cao nguyên xung quanh Buôn Ma Thuột có thể dễ dàng nhận thấy trên bản đồ là những vùng có mật độ dân số cao hơn rõ rệt (xem Bản đồ 1.04).

2.02 - Population distribution

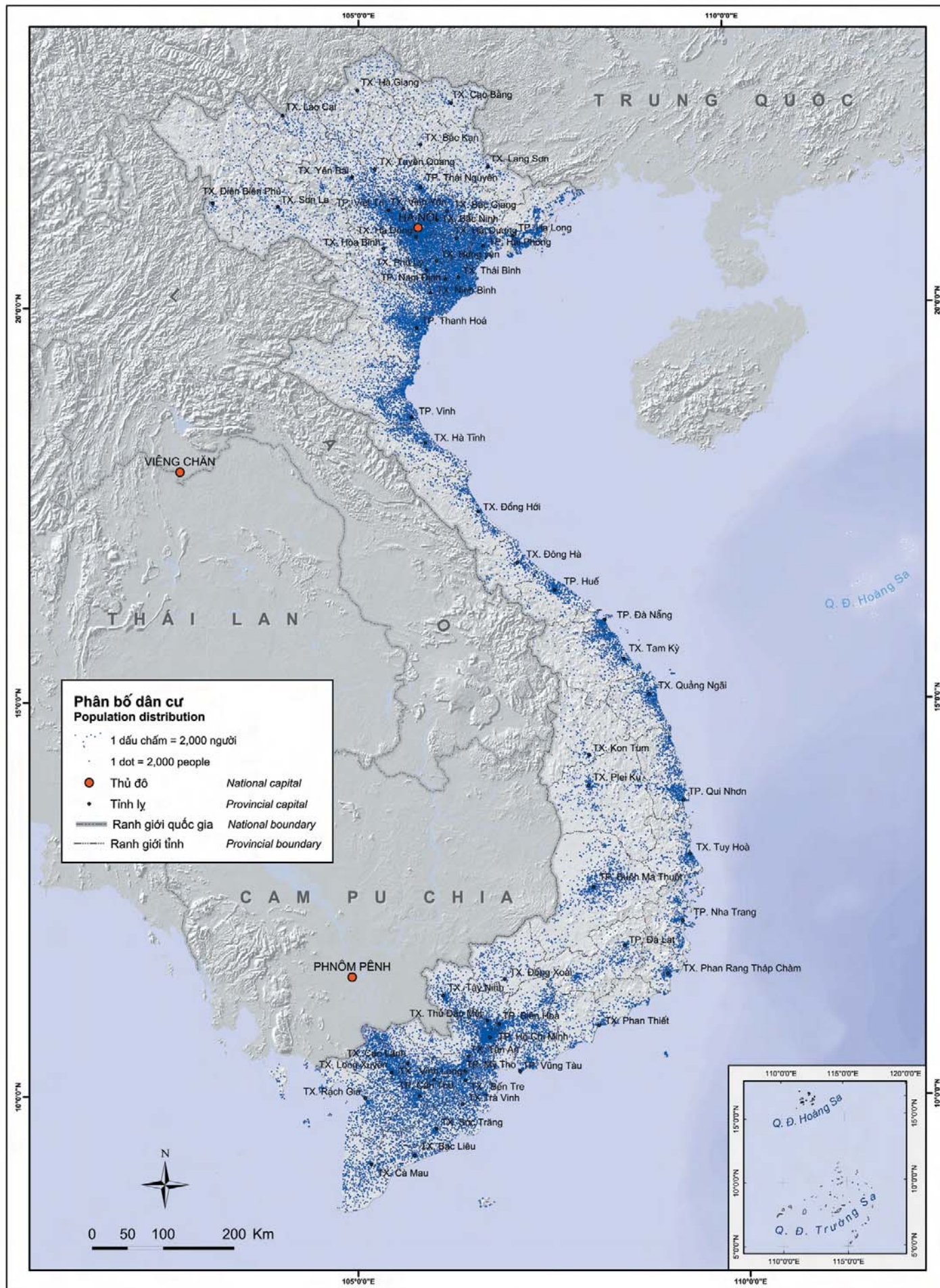
One way of depicting the spatial distribution of population density is by colouring administrative areas according to the respective number of people per area, as shown in map 2.01. Another way is to map the actual number of people as points by location. To reduce the number of points, a specific number of people are represented as one dot. This way, a different representation of the distribution of the population in space can be achieved, whereas population density can be interpreted on the map according to the density of the points.

This map distributes the population randomly as points within each commune, with each point standing for 2000 people. Since the vast majority of communes are rather small, a fairly accurate picture of the actual population distribution can be achieved this way.

Overall, the population of Vietnam is very unequally distributed, and has the following main characteristics:

- i) The population is largely concentrated in the two main areas of intense agriculture in the RRD and the MRD regions at the opposite ends of the country, as well as along almost all the coastal areas, except for the coastal areas in Quang Ninh province, and between Phan Rang and Vung Tau towns, where density is markedly lower than in other coastal areas.
- ii) The population distribution of Vietnam can be seen to gradually disperse as one moves from the low, coastal eastern areas to the rugged mountainous and partly forested terrain along the western and northern borders of the country. To a large extent, the relief of the country is reflected in its population distribution, with deep river valleys such as parts of the Red River valley clearly identified as a stretch of more densely concentrated dots. And plain areas in the uplands, such as the highland plateau around Buon Ma Thuot, can easily be identified as areas with a distinctly higher population density (compare also map 1.04).

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.03 - Dân số 5 tuổi trở xuống

Bản đồ này biểu thị tỷ lệ phần trăm dân số từ 5 tuổi trở xuống trên tổng dân số. Màu vàng và xanh nhạt biểu thị nơi có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở xuống ở dưới mức bình quân chung của cả nước. Màu xanh thẫm hơn biểu thị tỷ lệ cao hơn mức bình quân chung. Nhìn chung tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở xuống của cả nước là 11,6%.

Bản đồ này cho thấy mô hình rất khác biệt về sự phân bố theo không gian tỷ lệ dân số thuộc nhóm tuổi này trên tổng dân số: châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, và trong chừng mực nhất định, vùng ven biển có tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi khá thấp. Ngược lại, các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và miền núi cao của một số tỉnh khác, những nơi trên bản đồ thể hiện bằng màu xanh công nhân nhạt hoặc sẫm, có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở xuống cao nhất. Có không ít khu vực, nơi có màu xanh công nhân sẫm, có tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi chiếm hơn một phần năm dân số (trên 20%), tức là gần gấp đôi mức chung của toàn quốc.

Rõ ràng là tỷ lệ lớn dân số 5 tuổi trở xuống tương ứng với mức sinh cao nhưng trong chừng mực nào đó nó cũng có thể phản ánh tuổi thọ bình quân chung thấp hơn ở vùng có tỷ lệ dân số trẻ hơn cao hơn mà ngẫu nhiên cũng là vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước. Mối quan hệ hai chiều giữa nghèo và tỷ lệ sinh cao (so sánh bản đồ 7.01) được minh họa rõ nét trên bản đồ này.

Hơn nữa, những nơi có mức sinh cao thường là những nơi có nhiều đồng bào dân tộc ít người cư trú. Trình độ dân trí thấp của đồng bào dân tộc thiểu số thường dẫn đến hạn chế sự hiểu biết và sử dụng các biện pháp tránh thai. Ngoài ra tỷ lệ sinh cao nhất ở nơi có mật độ dân số thấp nhất (xem bản đồ 2.02) hàm ý mức độ tiếp cận hạn chế của chương trình kế hoạch hoá gia đình tại các vùng này.

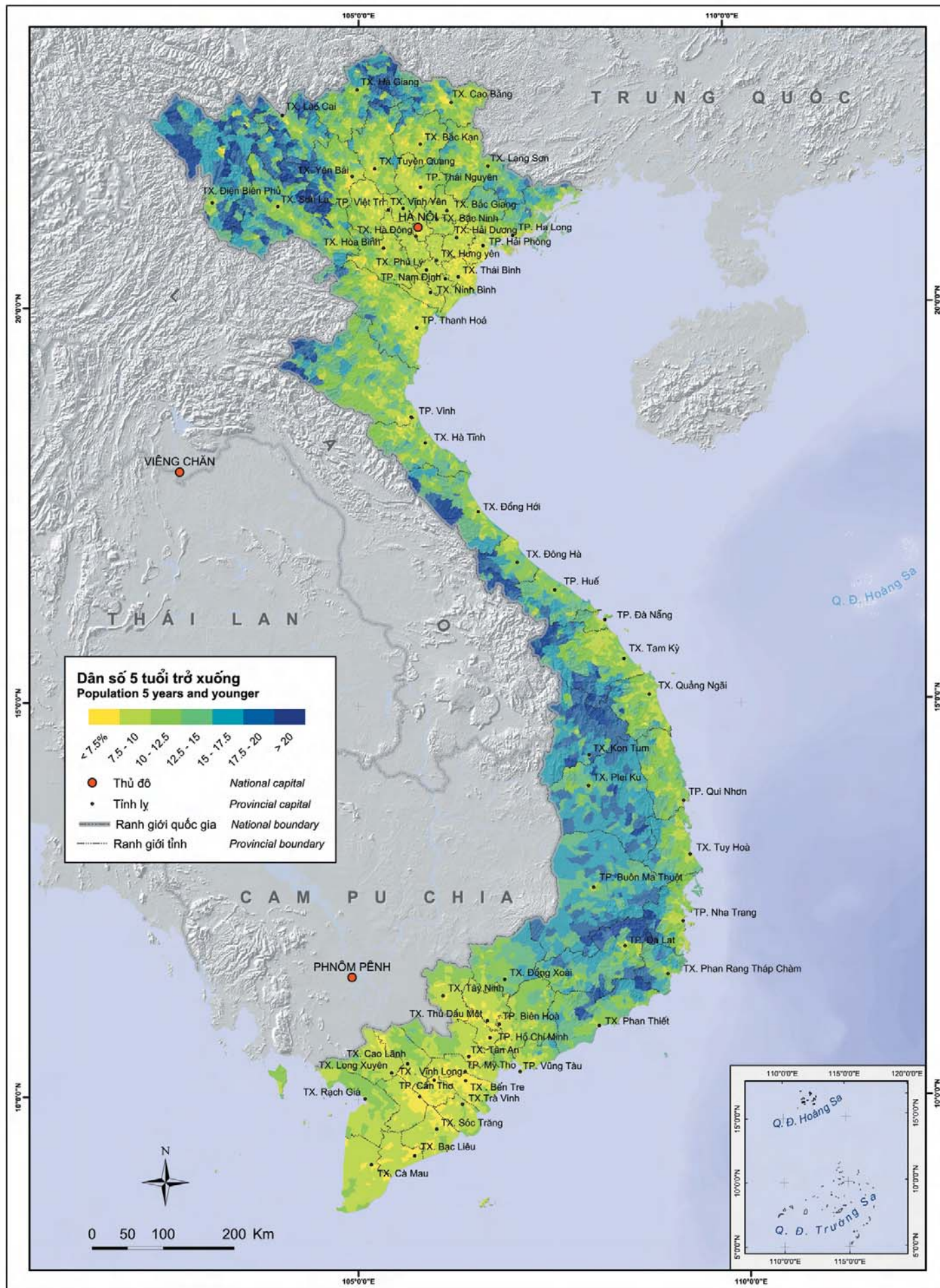
2.03 - Population 5 years of age and younger

This map presents the percentage of the population that is 5 years old and younger. Yellowish and light greenish colours show areas where the percentage of this age group is below the national average, whereas the darker green and bluish colours represent areas with a proportion of this age group in the total population that is higher than the national average. Overall, the national percentage of the population 5 years old and under is 11.6%.

The very distinctive patterns in the geographical distribution of the proportion of this age group in the total population are illustrated on this map. A comparatively low percentage of this age group in the total population, particularly in the RRD and the MRD regions, but also to some extent along the coastal area, contrasts clearly with the high percentages in the predominantly mountainous and upland areas in the NE, NW, partly along the Lao border in the NCC region, and particularly in the CH. There are a number of areas coloured in dark blue, where the percentage of the population 5 years old and under accounts for more than one-fifth of the population (more than 20%), nearly double that of the national average.

Obviously, a large percentage of the population 5 years old or younger correlates directly with high birth rates, but might also to some extent reflect a lower general life expectancy in areas with a larger proportion of younger people in the population, which coincidentally are also the regions with the highest poverty rates in the country. The bidirectional relationship between poverty and high birth rates (compare map 7.01) is well illustrated on this map. Furthermore, birth rates tend to be highest in areas where more ethnic minorities live. A comparatively lower average level of education among ethnic minorities often leads to limited understanding and use of contraceptive methods. In addition, birth rates are highest in areas with the lowest population densities (see map 2.02), which might be indicative of the limited reach of family planning promotion programs into these areas.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.04 - Dân số 65 tuổi trở lên

Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của cả nước là 5,8%. Màu vàng và xanh nhạt thể hiện vùng có tỷ lệ người cao tuổi thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong khi đó màu xanh thẫm hơn chỉ ra vùng có tỷ lệ người cao tuổi cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Vùng đồng bằng sông Hồng, phần lớn khu vực ven biển của các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và khu vực phía Bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên cao nhất, chiếm từ 6 đến 8%, thậm chí trên 8%. Một số khu vực ở phía Tây Bắc TPHCM và khu vực Đông Bắc của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng có tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên ở mức 6 đến 8%.

Mặt khác, hầu hết vùng Tây Nguyên và một số khu vực của Bình Phước, Ninh Thuận và Bình Thuận, tỉnh Cà Mau thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cũng như các tỉnh Lào Cai, Lai Châu ở Đông Bắc và Tây Bắc có nhiều màu vàng, tức là nơi có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên ở mức dưới 3%, chỉ bằng nửa mức chung của cả nước. Điều này có thể là do cả hai yếu tố: tuổi thọ của dân số thấp và ảnh hưởng của dòng người di cư đến khu vực này trong nhiều năm trước Tổng điều tra (trong số những người di cư, người trẻ tuổi chiếm ưu thế tuyệt đối).

Ghép hai bản đồ 2.03 và 2.04 với nhau ta được một bức tranh khá thú vị: tỷ lệ dân số 5 tuổi trở xuống cao ở vùng có tỷ lệ dân số 65 tuổi trở lên thấp. Điều này có thể được lý giải phần lớn bởi thực tế là tỷ lệ sinh cao hơn ở vùng có dân số trẻ hơn và ngược lại, tỷ lệ sinh thấp hơn ở vùng có dân số già hơn.

2.04 - Population 65 years of age and older

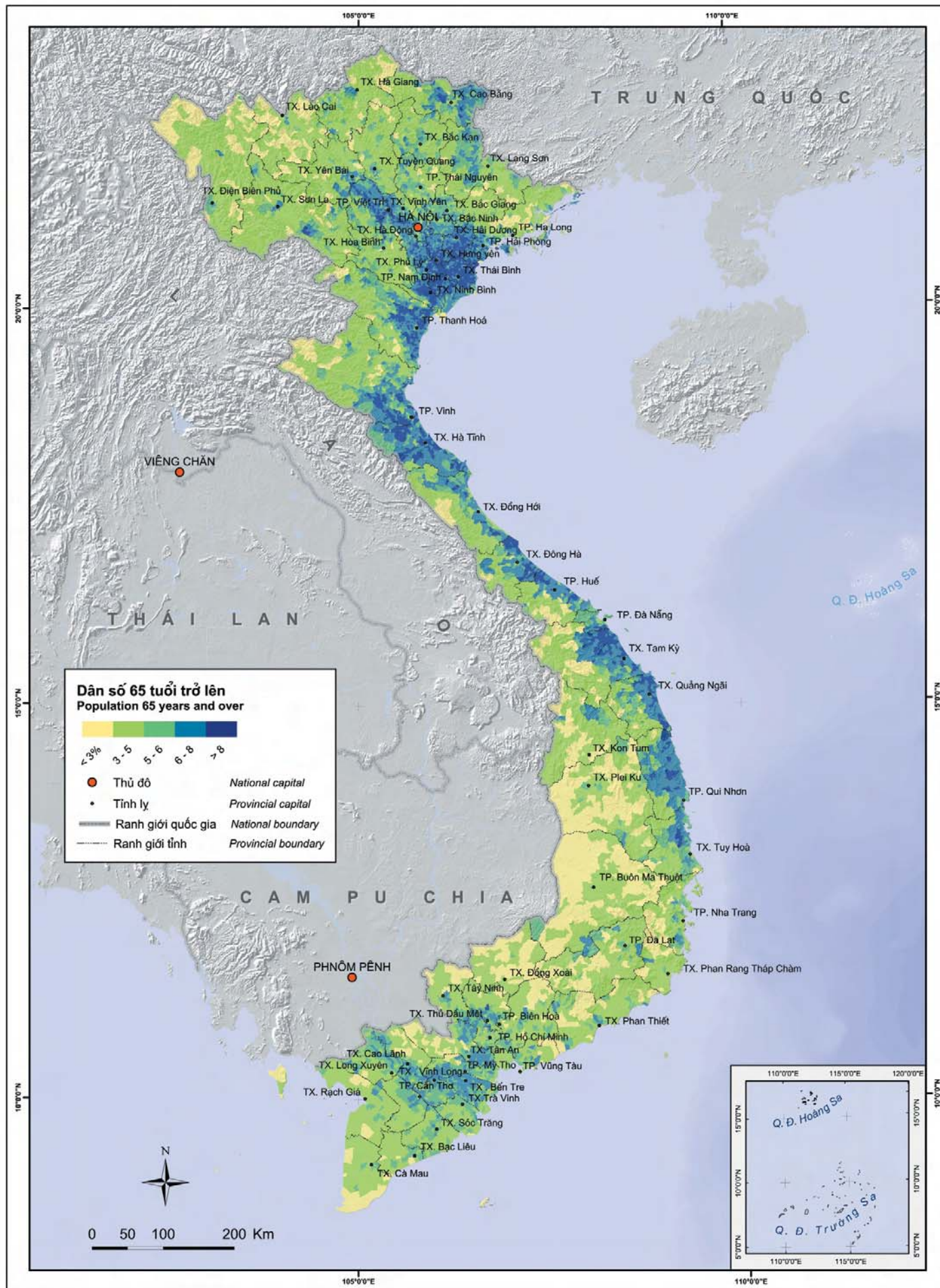
According to the 1999 Census, the national percentage of the population 65 years old and older is 5.8%. Yellow and light greenish areas represent areas with percentages of older people that are lower than the national average, whereas darker green and bluish areas have rates of older people higher than the national average.

The RRD, much of the coastal areas of the NCC, and the northern part of the SCC have the highest percentages of population 65 years old and over, accounting for 6-8%, and in many areas even higher than 8%. Some areas northwest of HCMC and in the north-eastern part of the MRD regions also have proportions of the population in this age group ranging from 6-8%.

On the other hand, in much of the CH, some areas in Binh Phuoc, Ninh Thuan and Binh Thuan provinces, on the southern tip of the MRD in Ca Mau province, and in Lao Cai and Lai Chau provinces of the NE and NW, there are many yellowish communes, reflecting less than 3% of the population 65 years old and over - just half of the national average or less. This may be due to two factors: lower life expectancy among the population in these areas, and, in some parts, the effects of high rates of immigration into these areas during the years prior to the Census (as younger people generally constitute a major portion of immigration flow).

Taken together, Maps 2.03 and 2.04 present an interesting composite picture: the percentage of the population 5 years old and under is high in areas with a low percentage of people 65 years old and over. This of course is explainable largely by the fact that the birth rate is higher in the areas where the population is younger, whereas it is lower in areas where the population is older.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.05 - Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính cho biết số nam trên 1 nữ của dân số. Nhìn chung tỷ số giới tính lớn hơn 1 khi sinh sau đó giảm dần theo lứa tuổi và có giá trị khoảng 1 trong thời kỳ sinh sản và dưới 1 khi nhiều tuổi hơn. Theo số liệu Tổng điều tra 1999, tỷ số giới tính của cả nước là 0,96, tức là cứ 100 nữ thì có 96 nam. Nói chung, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam nhỏ hơn 1 và thấp so với tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ số giới tính của nước ta thấp là do hậu quả trực tiếp của nam chết nhiều hơn nữ trong các cuộc kháng chiến từ những năm 1940 đến 1975. Số người sinh ra sau chiến tranh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn so với những người thuộc thế hệ sinh ra trong chiến tranh, nên tỷ số giới tính tăng dần. Vào năm 1979, tỷ trọng giới tính của Việt Nam là 0,94. Đến năm 1999, tỷ số đó đã tăng lên đến 0,96.

Khi xem xét sự phân bố tỷ số giới tính theo không gian ở cấp xã có thể thấy một số mô hình địa lý rõ nét, đó là: ngay cả khi màu đỏ chiếm ưu thế trên bản đồ, nghĩa là tỷ số giới tính chung nhỏ hơn 1 vẫn có những khác biệt rõ rệt theo vùng. Trong khi hầu hết vùng đất thấp và vùng ven biển có tỷ số giới tính nhỏ hơn 1 thì có nhiều xã ở vùng núi và vùng cao có tỷ số giới tính lớn hơn 1. Vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh và hầu hết các xã trong khoảng giữa Phan Thiết và Vũng Tàu là trường hợp ngoại lệ, nơi có số nam nhiều hơn hẳn nữ. Ngoài ra, hầu hết vùng Đông Nam Bộ có tỷ số giới tính lớn hơn 1.

Bức tranh chung của bản đồ này tương tự bản đồ phân bố dân cư, đó là hầu hết những vùng có mật độ dân số cao đều có tỷ số giới tính nhỏ hơn 1 trong khi đó hầu hết những vùng có mật độ dân số thấp hơn lại có nhiều xã có tỷ số giới tính lớn hơn 1.

Nguyên nhân của sự phân bố nam nữ không đều này có thể là do làn sóng di cư tìm việc làm. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum), các tỉnh Lâm Đồng, Quảng Ninh và Bình Phước đều có tỷ số giới tính lớn hơn 1, có thể do hai lý do chính: thứ nhất do tác động của dòng người nhập cư (vì trong số những người nhập cư, nam thường chiếm tỷ trọng áp đảo so với nữ) và thứ hai, do ảnh hưởng của tỷ suất sinh còn cao trong nhiều năm qua (vì tỷ số giới tính khi sinh thường lớn hơn 1). Quảng Ninh với ngành công nghiệp khai thác than cũng có thể thu hút đặc biệt lao động nam. Ngoài những tỉnh nói trên, các tỉnh Lai Châu và Sơn La cũng có tỷ số giới tính lớn hơn 1, lý do ở đây có thể là do hai tỉnh này có tỷ suất sinh cao trong nhiều năm liền trước Tổng điều tra.

2.05 - Sex ratio

The sex ratio of a country tells us the number of males in proportion to the number of females in a population. Generally speaking, the sex ratio starts out greater than one at birth and then declines with age to be about one for the reproductive years, and declines to less than one for older years. According to the 1999 Census, the sex ratio for the whole country was 0.96, meaning that for every 100 females in the population there were 96 males.

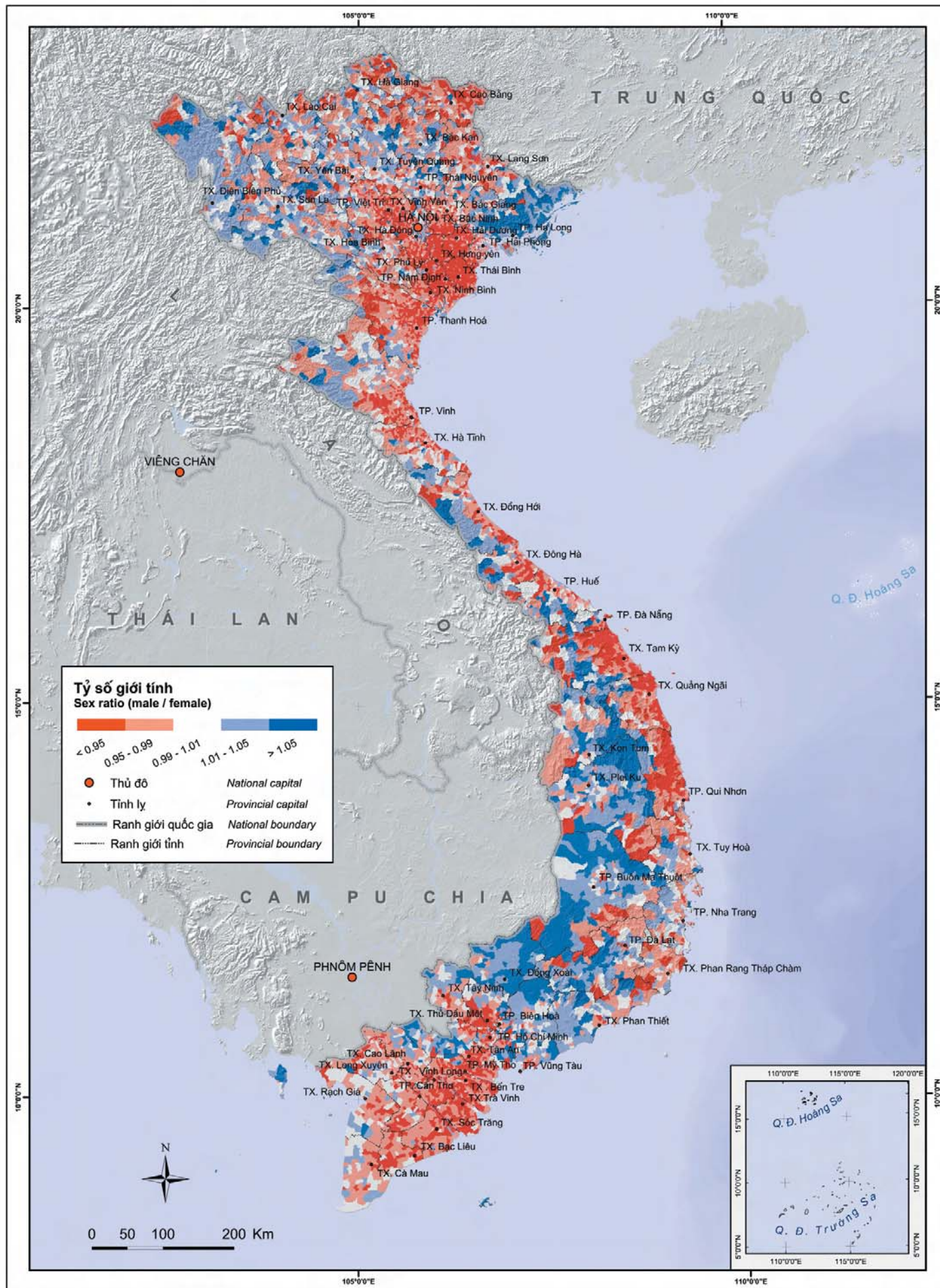
In Vietnam as a whole, the sex ratio is less than 1, and lower than the international average. This low sex ratio is probably due to more male than female deaths during the various wars that occurred between 1940 and 1975. The natural sex ratio of the generations born after the war is slowly swamping this distorted ratio. Resulting, the sex ratio has gradually been increasing: from 0.94 in 1979 to 0.96 in 1999.

Looking at the spatial distribution of the sex ratios at a communal level reveals clear geographic patterns: Even as the reddish colours clearly dominate the picture, indicating an overall sex ratio below 1, significant regional differences exist. While almost all of the lowland and coastal areas exhibit sex ratios below 1, a large number of communes in the highland and mountainous parts of the country have sex ratios well above 1. Exceptions in the coastal areas are Quang Ninh province as a whole and most communes between Vung Tau and Phan Thiet, where the male population clearly outnumbers the female. In addition, much of the SE has a sex ratio above 1.

The overall picture given by this map closely resembles the map of population distribution: almost all of the highly densely populated areas have sex ratios well below 1, whereas most of the areas with lower population densities have a large number of communes with sex ratios above 1.

Some of the reasons for this uneven distribution of males and females throughout the country can probably be found in labour migration patterns. The provinces in the CH (Gia Lai, Dak Lak, Kon Tum), Lam Dong, Quang Ninh, and Binh Phuoc provinces all have overall sex ratios above 1, probably due to two main reasons: Firstly due to the impacts of immigration flow (among immigrating people, men almost always outnumber women), and secondly due to high birth rates in the past few years (the national sex ratio at birth is above 1). Quang Ninh province, with its heavy coal industry, can also be expected to have attracted a particularly male migrant labor force. Apart from the above-mentioned provinces, the provinces of Lai Chau and Son La also have sex ratios above 1; the reason for this may be that the two provinces had a high birth rate for many consecutive years prior to the Census.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.06 - Tỷ số giới tính của dân số từ 5 tuổi trở xuống

Khi phân tích dân số theo nhóm tuổi và xem xét tỷ số giới tính một cách riêng rẽ cho từng nhóm tuổi khác nhau, có thể thấy rằng tỷ số giới tính của nhóm dân số từ 45 tuổi trở lên thấp hơn mức bình quân chung của cả nước rất nhiều, chỉ có 0,77 trong khi đó tỷ số giới tính của dân số 15 tuổi trở lên là 0,92. Tỷ số giới tính của nhóm dân số 5 tuổi trở xuống là 1,06.

Ngược lại với Bản đồ 2.05, bản đồ này chủ yếu có màu xanh, tức là tỷ số giới tính của dân số từ 5 tuổi trở xuống của đa số các khu vực trong phạm vi cả nước có giá trị lớn hơn 1. Điều này không có gì ngạc nhiên, vì tỷ số giới tính của thể hệ dân số này chỉ bị ảnh hưởng của tỷ số giới tính khi sinh thông thường lớn hơn 1. Khi độ tuổi tăng lên, tỷ số này giảm đi do mức chết của trẻ em nam lớn hơn của trẻ em nữ.

Trong 8 vùng địa lý - kinh tế của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất - 1,13. Ở vùng này, trên bản đồ có màu xanh từ tương đối sẫm trở lên và chỉ có ít địa bàn có màu đỏ rất nhạt. Đặc biệt, vùng này có 4 trên 12 tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh lớn hơn 1,2 mà theo UNFPA đây là mức bắt đầu có biểu hiện của sự lựa chọn giới tính khi sinh. Đó là các tỉnh An Giang (1,28), Kiên Giang (1,25), Sóc Trăng (1,24) và Bạc Liêu (1,24). Trong phạm vi cả nước còn có hai tỉnh khác là Thái Bình và Kon Tum cũng có tỷ số giới tính khi sinh cao ở mức nói trên, tương ứng là 1,20 và 1,24.

Kết quả Tổng điều tra cũng cho thấy, có 15 trên 61 tỉnh, thành phố trong cả nước có tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 1, trong đó, một số tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh rất thấp, ở mức dưới 95 con trai trên 100 con gái. Đó là các tỉnh Bắc Ninh (0,85), Quảng Ngãi (0,92), Vĩnh Phúc (0,93), Vĩnh Long (0,93) và Cao Bằng (0,94).

Mô hình địa lý chủ yếu có thể thấy trên bản đồ này phần lớn rất đối lập với mô hình thể hiện trên bản đồ về tỷ số giới tính của dân số cả nước theo đó những nơi có tỷ số giới tính chung thấp lại có xu hướng có tỷ số giới tính cao hơn đối với nhóm dân số từ 5 tuổi trở xuống và ngược lại.

2.06 - Sex ratio of population 5 years of age and younger

Breaking down the population by age groups and looking at the respective sex ratios, it can be seen that the ratio for the age group comprising those 45 years old and over is much lower than the national average, at 0.77, while for the 15 years old and over age group the average ratio is 0.92. For the population aged 5 years and younger, the sex ratio stood at 1.06.

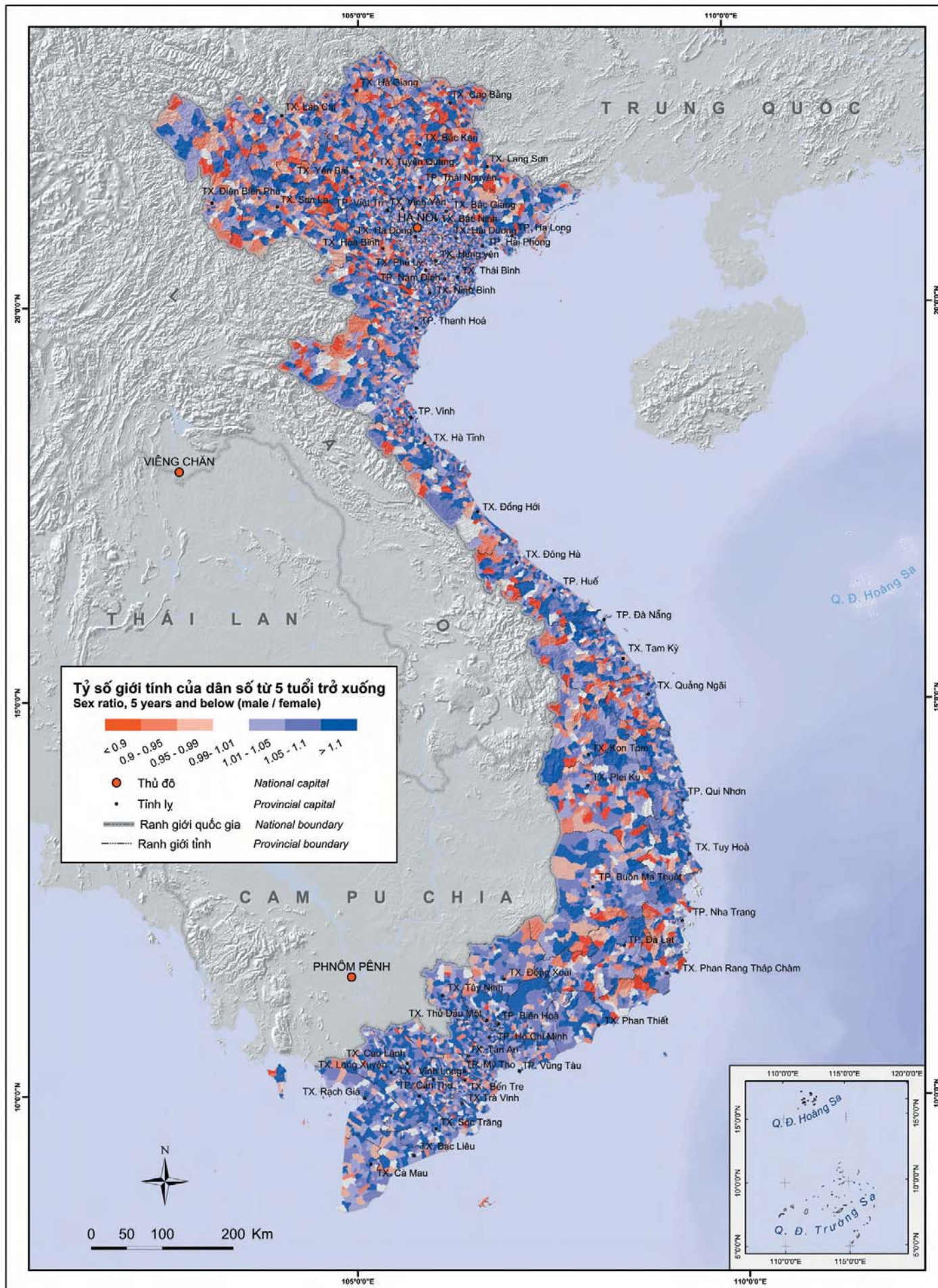
Contrary to the picture given by Map 2.05, this map has blue colours in the majority of communes, indicating that the sex ratios for the segment of the population 5 years old and younger are greater than 1 in almost all regions in the country. This is not surprising, as the sex ratio of this age group is influenced by proximity to the sex ratio at birth, which is typically above 1. This figure then decreases gradually because the mortality rate for boys is higher than that for girls.

In the eight geographic regions of Vietnam, the MRD has the highest sex ratio at birth, 1.13. In this region, blue, ranging from medium to darker hues, is widespread. There are only a few places in the MRD region where reddish colouring can be found on the map. In this region, 4 out of 12 provinces have a sex ratio at birth greater than 1.2, which according to UNFPA implies some degree of sex selection before birth. The provinces with the highest sex ratios at birth are An Giang (1.28), Kien Giang (1.25), Soc Trang (1.24) and Bac Lieu (1.24). At the national level, there are only two other provinces with particularly high sex ratios at birth: Thai Binh (1.20) and Kon Tum (1.24).

The Census results also reveal that 15 of the 61 provinces in the country have a sex ratio at birth of less than 1, with some even having very low sex ratios of less than 0.95. These are Bac Ninh (0.85), Quang Ngai (0.92), Vinh Phuc (0.93), Vinh Long (0.93) and Cao Bang (0.94).

The main geographic pattern that can be seen on this map is to a large extent very much the opposite of the pattern found on the previous map of the sex ratio of the population as a whole: areas with a low sex ratio for the whole population tend to have a higher sex ratio in the population aged five and younger, and vice versa.

Đặc điểm chung về dân số
General Demographic Characteristics



2.07 - Dân số 13 tuổi trở lên đã lập gia đình

Trong Tổng điều tra dân số 1999, tất cả những người từ 13 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Theo qui định của cuộc tổng điều tra, tất cả những người đã kết hôn hoặc theo luật pháp, hoặc theo phong tục, hoặc người đang sống với người khác giới như vợ chồng đều được xem là có vợ/chồng. Những phạm trù khác được nêu bao gồm: goá (người mà vợ hoặc chồng của họ đã chết, nhưng họ vẫn chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã được ly hôn theo pháp luật và chưa tái kết hôn) và ly thân (người đã kết hôn, nhưng không cùng sống với chồng hoặc vợ như vợ chồng vào thời điểm điều tra).

Tỷ trọng dân số 13 tuổi trở lên theo các tình trạng hôn nhân: hiện đang có vợ có chồng, goá, ly thân và ly hôn được thể hiện bằng ngôn ngữ bản đồ tại 4 bản đồ tương ứng; có vợ/chồng (Bản đồ 2.07), goá (Bản đồ 2.10), ly thân (Bản đồ 2.11), và ly hôn (Bản đồ 2.12).

Kết quả tổng điều tra cho thấy, tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng trên toàn quốc chiếm 59,1%. Bản đồ 2.07 cho thấy khá ít nơi có tỷ lệ dân số có vợ/chồng dưới 55% thể hiện trên bản đồ bằng màu vàng. Tuy nhiên điều thú vị là những nơi đó có xu hướng tập trung thành cụm: hầu hết những xã có tỷ lệ dân số có vợ/chồng dưới 55% có thể thấy ở miền Trung Việt Nam - khu vực từ thị xã Đông Hà tới thị xã Quảng Ngãi. Cụm xã thứ hai có tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng thấp đáng kể nữa tập trung xung quanh TPHCM, vùng có thể có lối sống Âu hoá nhất, hàm ý phụ nữ có nhiều cơ hội kinh tế và tuổi kết hôn nhìn chung muộn hơn và tỷ lệ đầu tư, phát triển công nghiệp và thu hút lao động cao nhất cả nước.

Bản đồ 2.07 còn cho thấy, các tỉnh miền núi, đặc biệt là vùng Tây Bắc và Đông Bắc và trong chừng mực thấp hơn, các tỉnh ở Tây Nguyên có tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên hiện đang có vợ/chồng cao nhất. Điều này có thể hàm ý tình trạng kết hôn sớm hơn có thể dẫn đến sinh con nhiều hơn và do vậy tỷ lệ dân số trẻ hơn ở vùng này cao hơn (xem Bản đồ 2.03). Hơn nữa, những khu vực có tỷ lệ kết hôn cao hơn tương ứng với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (xem Bản đồ 5.01). Có thể thấy rằng kết hôn sớm phổ biến ở những nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống.

2.07 - Married population 13 years of age and older

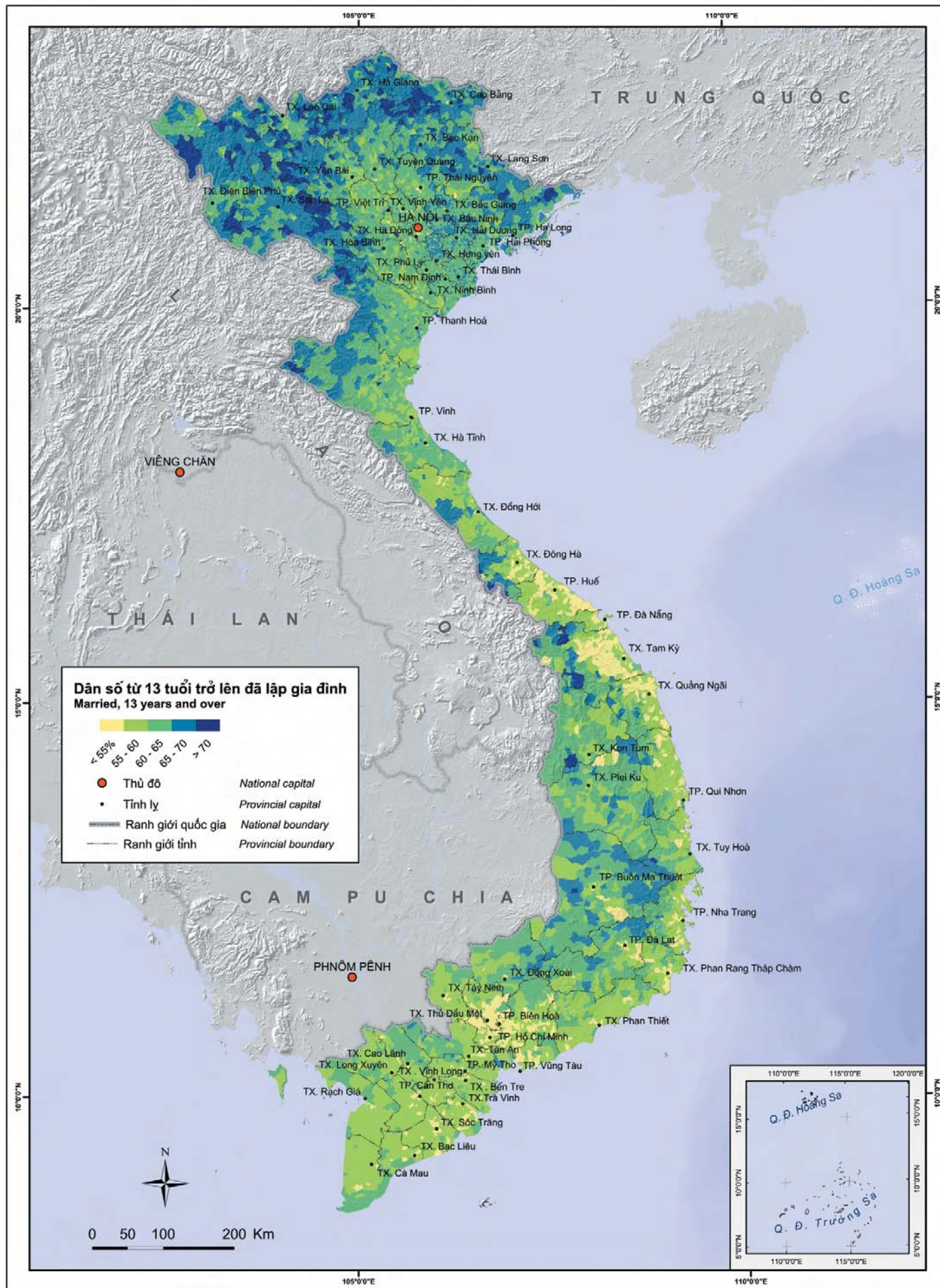
In the 1999 Census, all people aged 13 and over were asked about their marital status. All persons who were married either by law or custom, or lived with a partner of the opposite sex, as husband and wife, were considered to be married for the purposes of the Census. Other designated categories included: widowed (wife/husband died but he/she has not remarried), separated (married, but not living with a partner, without being legally divorced), and divorced (legally divorced).

The percentages of the population aged 13 and over according to marital status are shown on the four respective maps; married (Map 2.07), widowed (Map 2.10), separated (Map 2.11), and divorced (Map 2.12).

Results from the 1999 Census show that the percentage of the population aged 13 and over that is married is 59.1% on a national average. From Map 2.07 it can be observed that there are relatively few places with a married population of less than 55%, expressed on the map in yellow. Nevertheless, it is interesting to note that those areas tend to be spatially clustered: most communes that have a married population less than 55% can be found in the central part of Vietnam, stretching between Dong Ha town and Quang Ngai town. A second distinctive cluster of communes with a comparatively low marriage rate in the population aged 13 and over is concentrated around HCMC, an area with probably the most westernized lifestyles implying greater economic opportunities for women and generally a later marriage, and the highest rates of investment, industrial development, and labour absorption in the country.

This map also shows that the percentage of the married population aged 13 and over is highest in the mountainous areas, particularly in the NE and NW, and to a lesser degree in the CH. This might indicate marriage at an earlier age, which probably leads to higher birth rates, and hence a larger proportion of the younger population in those areas (Map 2.03). Furthermore, the areas with higher marriage rates correspond to the regions where most ethnic minorities live (see map 5.01). Marriage at a comparatively early age can typically be observed in many ethnic minority groups.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.08 - Tỷ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 chỉ ra rằng kết hôn là khá phổ biến ở Việt Nam. Bản đồ tỷ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng rất tương đồng với hình ảnh tỷ số giới tính của toàn bộ dân số (xem Bản đồ 2.05): tỷ số giới tính ở các vùng đồng bằng châu thổ và vùng ven biển thấp hơn 1 còn ở phần lớn các vùng núi và vùng cao trong cả nước tỷ số giới tính lớn hơn 1. Trong điều kiện không tồn tại tục đa thê thì tỷ số giới tính sẽ lệch khi các cặp vợ chồng sống xa nhau thể hiện tình trạng di cư tạm thời. Điều này chỉ ra rằng một tỷ lệ đáng kể nam giới ở các vùng có nhiều nam hơn nữ tìm được bạn đời của họ ở những nơi có nhiều nữ hơn nam và ngược lại.

Màu đỏ thẫm tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và ở nhiều xã ven biển miền Trung hàm ý tỷ số giới tính dưới 0,95. Màu đỏ thẫm cũng thấy có rải rác ở tất cả các vùng. Tuy nhiên ở các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long mặc dù màu trắng và màu đỏ chiếm ưu thế nhưng độ thẫm màu không cao thể hiện tỷ lệ cân đối hay hơi trội hơn của dân số nữ có chồng so với nam có vợ.

Màu trắng và hồng cũng có thể thấy ở tất cả các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Điều này hàm ý tỷ lệ nam nữ có gia đình ở đây khá đồng đều. Tuy nhiên ở Quảng Ninh màu xanh chiếm ưu thế ở hầu hết các vùng trong tỉnh. Điều này phản ánh tình trạng nhiều nam giới có vợ hiện đang sống ở đây trong khi đó vợ họ lại đang sống ở nơi khác, có thể ở những vùng có màu đỏ trên cả nước.

Điều rất ấn tượng có thể thấy trên bản đồ này là tỷ lệ đáng kể nữ giới có chồng ở những vùng có màu đỏ rõ ràng có chồng mình đang sống/làm việc ở những vùng có màu xanh.

2.08 - Sex ratio of married population 13 years of age and older

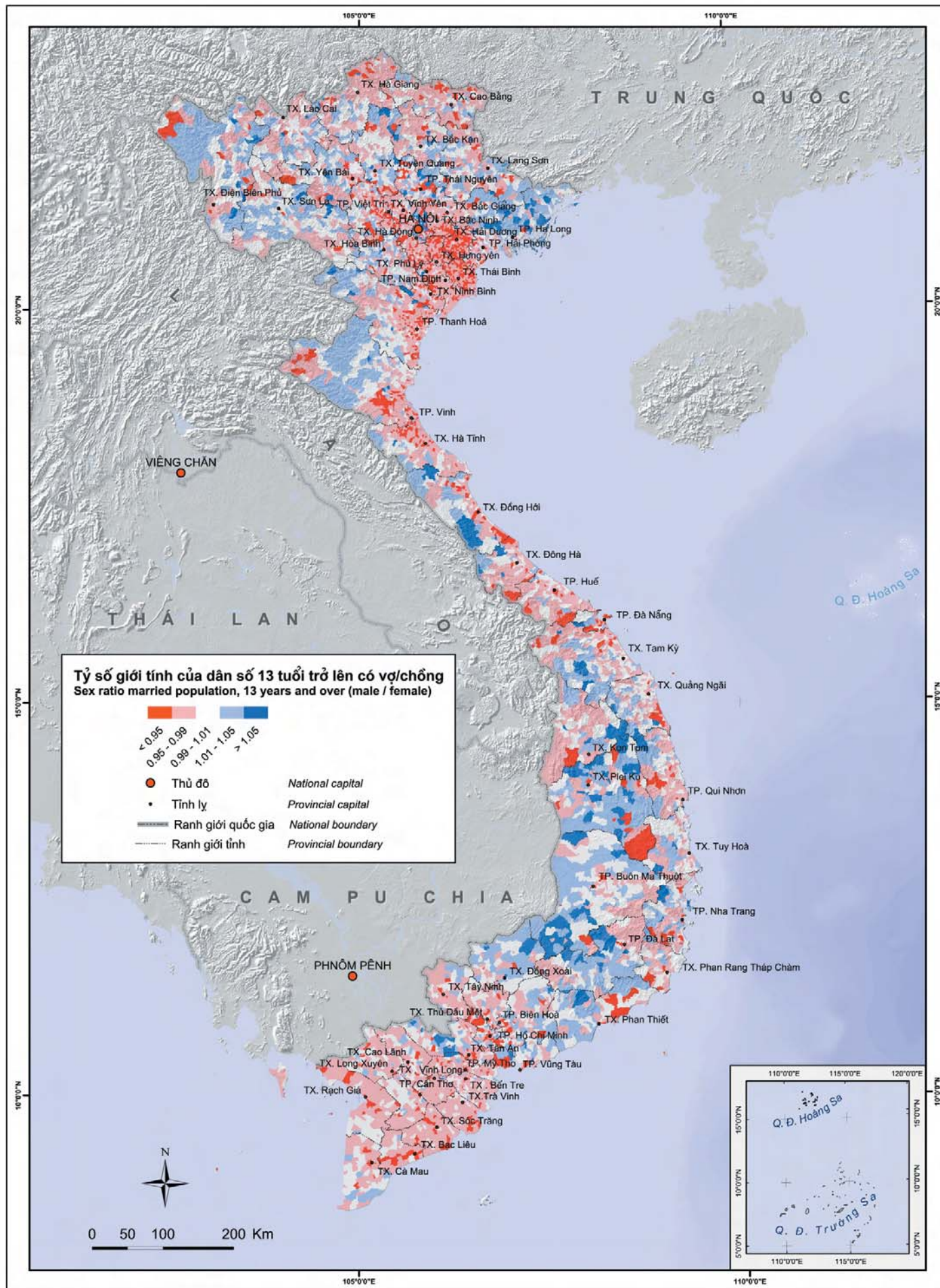
The results of the 1999 Census show that getting married is, as expected, a common occurrence in Vietnam. The mapping of the sex ratio of the married population 13 years of age and over greatly resembles the picture of the sex ratio of the population as a whole (see Map 2.05): a sex ratio of generally well below 1 in the deltas and the coastal areas, and a ratio above 1 in much of the mountainous and upland areas of the country. In the absence of polygamy, the sex ratio will diverge when married couples live apart from each other, representing temporary migration. This suggests that a significant portion of men in regions where there are generally more men than women find their partners in parts of the country where the number of women in the total population is greater than the number of men, and vice versa.

The dark red concentrations in the RRD region, and in a number of communes along the central coast, imply that the sex ratio there is less than 0.95. This can also be seen scattered about in all other regions. In the provinces in the MRD region, however, although white and red colours dominate, this is not so strong a tendency, implying rather equal or only slightly higher rates of married women over men.

White and light red areas can also be observed in all the provinces in the NW and NE regions, also indicating a fairly even number of married men and women. In Quang Ninh province, however, blue dominates most of the provincial area. This implies a significant number of married men living there while their wives live in other, possibly reddish areas of the country.

What this map shows very impressively is that significant portions of the married women in the red areas apparently have husbands residing/working in the blue regions.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.09 - Tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng

Bản đồ này cho thấy một bức tranh hơi khác biệt với bức tranh trên bản đồ trước. Nó thể hiện tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng. Nhìn vào bản đồ này chúng ta thấy rằng trong khi hầu hết nam giới đều lấy vợ ít nhất một lần trong đời, ngay cả khi họ đã qua tuổi 45 thì vẫn còn một tỷ lệ nhất định phụ nữ chưa bao giờ lấy chồng. Hơn nữa, sự tương phản có thể hàm ý rằng kết hôn là phổ biến đối với nam giới hơn là với nữ. Tỷ lệ nam giới từ 45 tuổi trở lên có vợ chiếm 90,9% tổng số nam giới lứa tuổi đó trong khi đó chỉ có 60,2% nữ giới cùng nhóm tuổi có chồng. Tình trạng tương tự có thể thấy ở tất cả tám vùng sinh thái trong cả nước. Trong tất cả các vùng này tỷ lệ nam giới có vợ chiếm trên 90% trong khi đó tỷ lệ này ở nữ chỉ dao động trong khoảng từ 54,5% ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tới 65,9% ở vùng Tây Bắc. So sánh bản đồ này với bản đồ tỉ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên (Bản đồ 2.08) nơi có tỷ lệ người có vợ/chồng theo giới bình quân đạt 65,1% đối với nam và 61,7% đối với nữ thì thấy rằng sự khác biệt tăng lên cùng với tuổi tác. Điều này có thể giải thích bởi tỷ số giới tính rất thấp của dân số 45 tuổi trở lên như đã nêu ở trên (0,77) làm cho phụ nữ khó kiếm được bạn đời thích hợp cho mình, cũng như tỷ số giới tính tăng của dân số 15 tuổi trở lên (0,92) tạo cho phụ nữ có cơ hội lựa chọn nhiều hơn. Hơn nữa, điều này cũng chỉ đơn thuần phản ánh thực tế là phụ nữ nhìn chung sống lâu hơn nam giới và do vậy trở nên góa bụa.

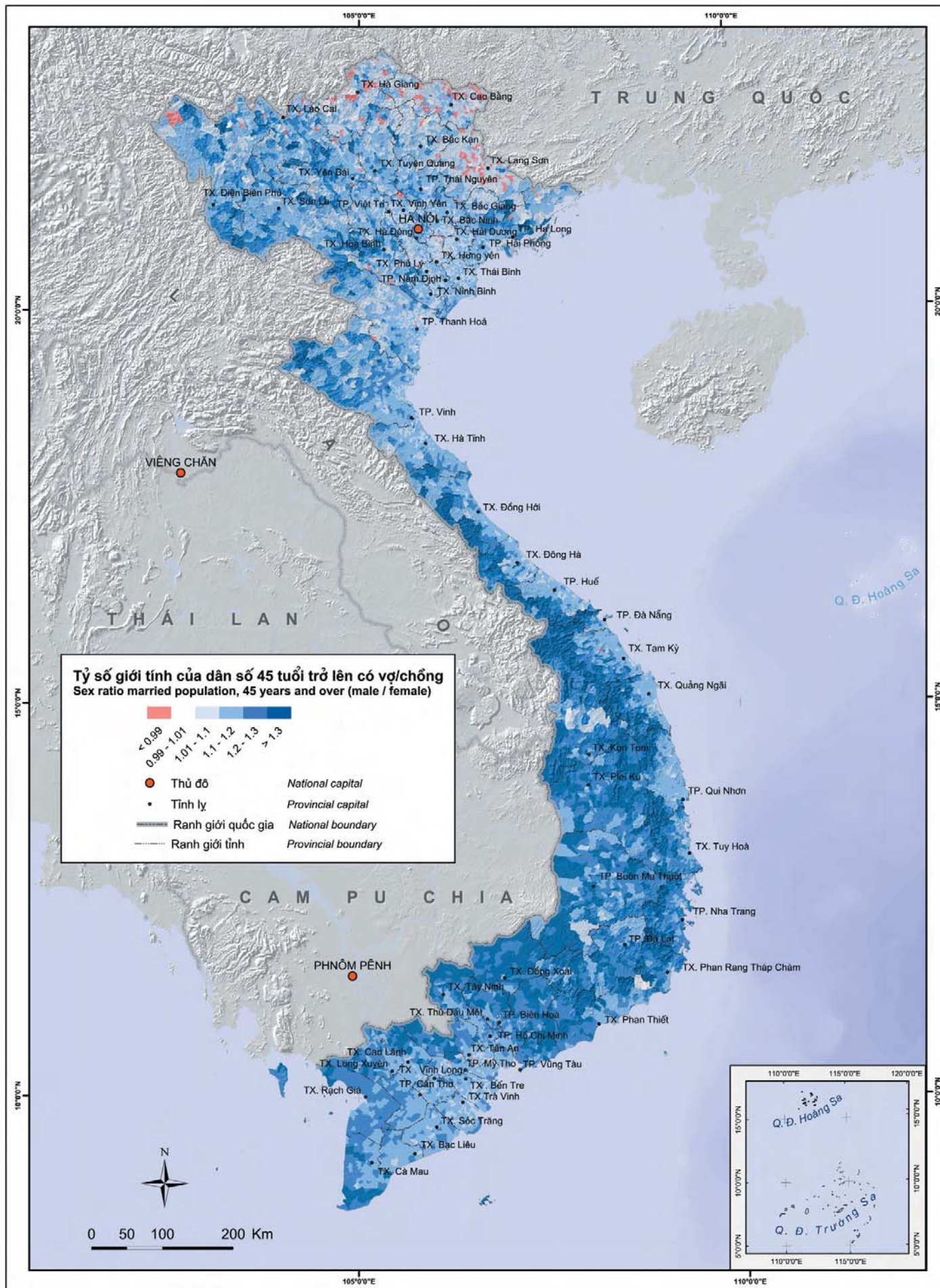
Tuy nhiên, bản đồ cũng cho thấy ngay cả khi số phụ nữ trong cùng nhóm tuổi cao hơn nhiều so với nam giới thì số nam giới có vợ cũng vẫn cao hơn số nữ giới có chồng. Những vùng xanh lam thẫm trên bản đồ hàm ý tỷ số giới tính lớn hơn 1,3 phân bố rộng khắp trong cả nước với mức độ tập trung cao hơn ở vùng Đông Nam Bộ và phần lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này chỉ ra rằng trong cả nước tỷ lệ lớn nam giới lứa tuổi 45 trở lên có vợ trẻ hơn 45 tuổi trong khi đó nhiều phụ nữ thuộc nhóm tuổi này không có chồng. Các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc nhìn chung có tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng thấp nhất. Chỉ có vài nơi trong các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc có tỷ lệ phụ nữ có gia đình cao hơn nam giới thể hiện trên bản đồ bằng màu đỏ.

2.09 - Sex ratio of married population 45 years of age and older

A rather different picture than that on the previous map can be observed on this map, which depicts the sex ratio of the married population aged 45 years and older. Here we find that while most men get married at least once at some time in their life, even after reaching 45 years of age, there remains a distinct proportion of women that never get married at all. Furthermore, the contrast might also suggest that it is more common for men to get remarried than for women. The rate of married men aged 45 and over accounts for 90.9% of the total male population in this age group, while the figure for females in the same age group is only 60.2%. This same pattern can be observed in all eight regions of the country. In all these regions the rates of married men are over 90% while the rates for females range from 54.5% in the SCC to 65.9% in the NW. Comparing this map to the map showing the sex ratio of the married population aged 13 years and over (Map 2.08), where the share of married people by sex averages 65.1% for men and 61.7% for females, it becomes obvious that the difference increases with age. This pattern could be explained by a very low sex ratio of the population group aged 45 and over, as mentioned above (0.77), making it difficult for women to find suitable husbands, as well as by the improved sex ratio in the population group aged 15 and over (0.92), creating greater choice for females. Furthermore this simply also reflects the fact that women generally outlive men, and therefore are widowed.

However, a look at the map reveals that, even though there are many more women in this age group than men, more men in this group are married than women. The dark blue areas, implying a sex ratio greater than 1.3, are spread all over the country, with concentrations in the SE and particularly in most of the mountainous areas of central Vietnam. The rate is more equal in the RRD, in most areas along the coast of the NCC, and the northern part of the SCC, and in the majority of the MRD region. This indicates that all over the country, a large portion of the married men aged 45 and older have a wife younger than 45 years old, while many of the women aged 45 and older have no husband. The provinces in the NE region have generally the lowest sex ratio among the married population aged 45 and over. Only in a few places in the provinces of the NE region do we find married women outnumbering married men, which is reflected on the map in red.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.10 - Dân số 13 tuổi trở lên góa vợ/chồng

Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1999, tỷ lệ dân số từ 13 tuổi trở lên góa vợ hoặc góa chồng của cả nước là 6,2%. Khi thể hiện tỷ lệ này ở cấp xã trên bản đồ thì thấy rằng ở phần lớn các vùng miền núi, đặc biệt là vùng núi phía Bắc, tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên góa vợ/chồng thấp so với miền Trung Việt Nam cũng như các xã ở phía Bắc và Nam TPHCM, một phần của vùng Đông Bắc chủ yếu dọc biên giới Trung Quốc và trong vùng rừng núi ở Đông bằng sông Hồng. Nhiều khu vực thuộc vùng Đông Bắc và Đông bằng sông Cửu Long từng là nơi chiến tranh diễn ra khốc liệt vào nửa sau của thế kỷ 20. Đặc biệt, các xã thuộc vùng Duyên hải Nam trung Bộ có tỷ lệ dân số góa vợ/chồng vào loại cao nhất cả nước. Điều này rất có thể là kết quả của cuộc chiến trước năm 1975 làm nhiều người chết bỏ lại vợ hoặc chồng trong cảnh góa bụa và ít người trong số họ có điều kiện tái kết hôn.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tỷ lệ góa cao nhất trong phạm vi cả nước thuộc về các tỉnh: Quảng Nam (9,6%), Quảng Ngãi (8,7%), Bình Định (8,6%), Quảng Trị (8,1%) và Bến Tre (7,7%) - nơi mà cuộc chiến tranh trong các năm 1960-1970 diễn ra khốc liệt nhất. Tỷ lệ cao nhất ở các khu vực này có thể thấy ở khu vực phi quân sự phía Bắc thành phố Huế, khu vực giữa Đà Nẵng và thành phố Qui Nhơn. Tỷ lệ cao dân số góa bụa cũng được thấy trên bản đồ ở khu vực từng có chiến sự trong chiến tranh chống Mỹ ở vùng núi quanh thị xã Plei Ku và Kon Tum ở phía Bắc Tây Nguyên.

Bằng chứng tiềm tàng về tác động của một cuộc chiến khác tiếp theo cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể thấy ở vùng Đông Bắc dọc biên giới Trung Quốc nơi cuộc chiến tranh xảy ra vào cuối những năm 1970 làm nhiều người chết.

Mặt khác, phần lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên cũng như khu vực miền núi của tỉnh Nghệ An và hầu hết vùng Tây Bắc có tỷ trọng dân số góa bụa thấp hơn so với mức bình quân của cả nước. Vùng có tỷ lệ dân số góa vợ/chồng thấp nhất là các tỉnh Sơn La (3,8%), Lai Châu (4,2%), Cà Mau (4,4%), Quảng Ninh (4,7%), Lào Cai (4,8%) và Bạc Liêu (4,9%).

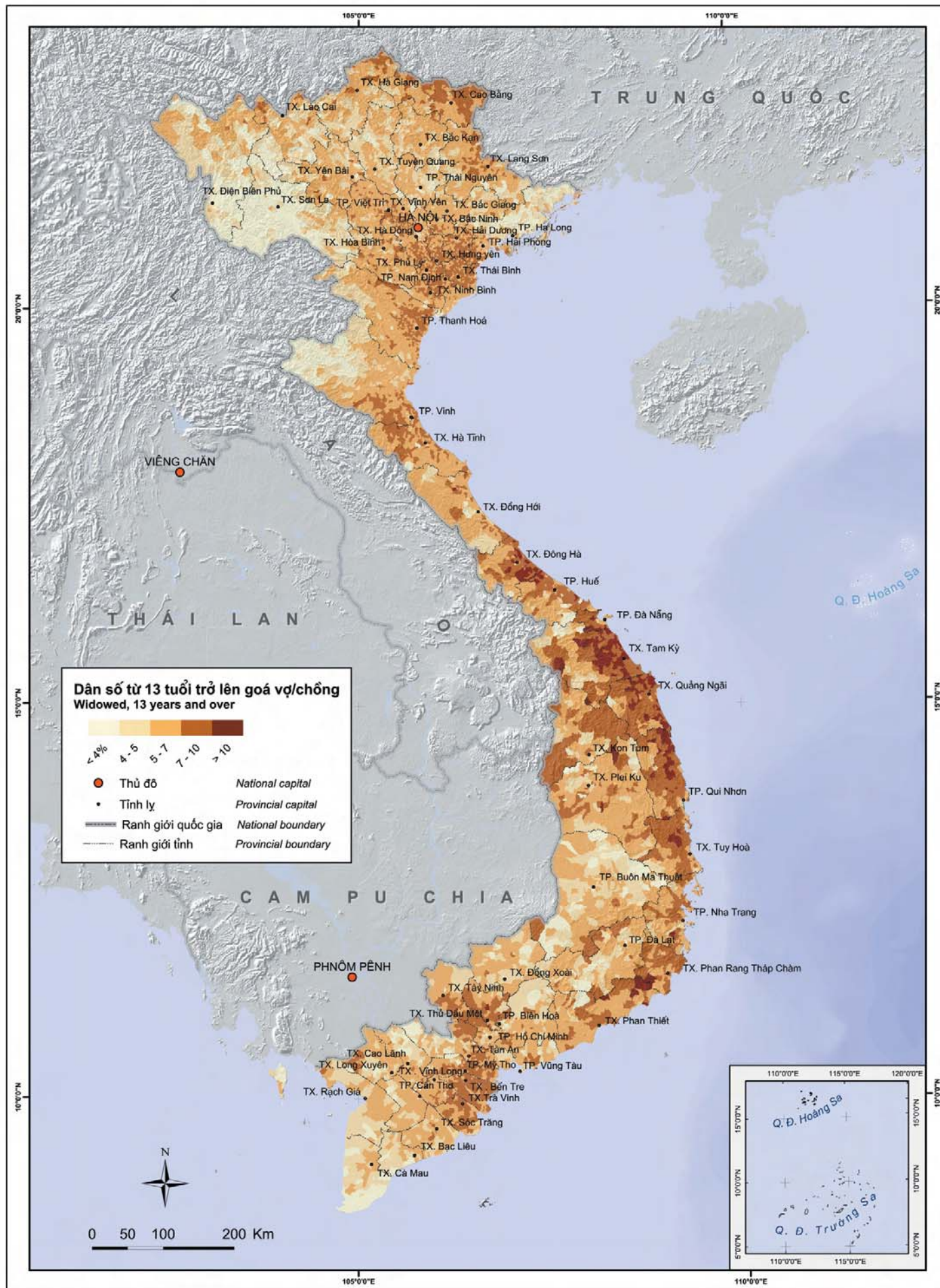
2.10 - Widowed population 13 years of age and older

The results of the 1999 Census show that the proportion of the widowed population aged 13 years and over accounts for 6.2% of the total population in this age group. Mapping these percentages at communal level across the country reveals very clear geographical patterns: Comparatively low percentages of widowed people in much of the mountainous regions, particularly in the northern part of the country, contrast with a relatively high rate of widowed men and women in the central part of Vietnam, as well as in communes north and south of HCMC, parts of the NE, chiefly along the Chinese border, and to some extent in the MRD. Many of the latter regions are places that saw particularly heavy fighting during the wars of the second half of the 20th century. In particular, the communes of the SCC region have some of the highest percentages of widowed people in the country. This is very possibly the result of war before 1975, with many people dying and leaving behind widowed partners who have little chance of remarrying. The Census reveals that the highest percentage of the widowed population can be found in the provinces of Quang Nam (9.6%), Quang Ngai (8.7%), Binh Dinh (8.6%), Quang Tri (8.1%), and Ben Tre (7.7%), where fighting during the 1960s and 1970s was especially severe. The highest rates in those areas are seen in the former DMZ north of Hue city, and between Da Nang city and Qui Nhon town. High proportions of widowed people are also indicated on the map in the former battlefields of the war with the USA in the mountains around Plei Ku and Kon Tum towns in the northern CH.

Potential evidence of the effects of another war that followed the one against the USA can be seen in the NE along the Chinese border, where the war with China in the late 1970s left many people dead.

On the other hand, much of the MRD and the CH, as well as the mountainous part of Nghe An province and much of the NW, have below-average proportions of widowers. The areas with the lowest widower rates include the provinces Son La (3.8%), Lai Chau (4.2%), Ca Mau (4.4%), Quang Ninh (4.7%), Lao Cai (4.8%) and Bac Lieu (4.9%).

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.11 - Dân số 13 tuổi trở lên ly thân

Tỷ trọng dân số từ 13 tuổi trở lên sống ly thân của cả nước là 0,5%, là mức không đáng kể so với tỷ lệ này ở các nước khác trên thế giới. Ly thân là những cặp vợ chồng không còn sống cùng nhau vì những lý do cá nhân nhưng vẫn chưa ly dị về mặt pháp lý. Trên Bản đồ 2.11, những nơi có màu xanh lá cây sẫm biểu thị mức ly thân ở đó nhỏ hơn 0,25%, tức là chưa bằng một nửa mức chung của cả nước. Những vùng có tỷ lệ ly thân thấp nhất chủ yếu là vùng núi ngoại trừ nhiều xã ở các tỉnh Cao Bằng và Bắc Kạn thuộc vùng Đông Bắc, phần lớn vùng đồng bằng xung quanh Điện Biên Phủ và một vài xã rải rác thuộc vùng Tây Nguyên.

Những vùng có tỷ lệ ly thân cao cũng dễ nhận ra, đó là cụm khu vực có tỷ lệ ly thân cao ấn tượng nhất trải dọc tuyến Bắc Nam qua TPHCM bao gồm phần lớn khu vực phía Tây của vùng Đông Nam Bộ và khu vực Đông Bắc của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt, Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Bến Tre và Trà Vinh là những tỉnh có tỷ lệ ly thân cao gấp 1,5 lần mức bình quân chung của cả nước, dao động trong khoảng từ 0,7-0,8%.

Phân tích số liệu về ly thân theo giới cho thấy tỷ lệ nam giới ly thân thấp hơn nhiều so với nữ giới (ví dụ, ở Trà Vinh tỷ lệ nam giới ly thân là 0,5% trong khi đó tỷ lệ này ở nữ là 1,1%; số liệu tương ứng của Bến Tre là 0,6% và 1%). Điều bất thường này có thể được lý giải như sau: hoặc là đàn ông ly thân đã di chuyển ra ngoài phạm vi tỉnh nhiều hơn so với phụ nữ ly thân; hoặc người đàn ông ly thân đã sống với người phụ nữ khác như vợ chồng /hoặc khai là mình có vợ, trong khi vợ của người đàn ông vẫn sống một mình và khai là sống ly thân; hoặc do cả hai lý do trên. Tuy nhiên tỷ số giới tính của dân số ly thân (0,4) hàm ý rằng lý do chủ yếu của hiện tượng này là do đàn ông tái hôn trong khi phụ nữ khai là đang sống ly thân.

Nhìn chung những vùng có tỷ lệ người ly thân cao nhất là các tỉnh liền kề hoặc rất gần với khu hút dân và có nền kinh tế phát triển sôi động nhất trên phạm vi cả nước nhiều năm qua.

2.11 - Separated population 13 years of age and older

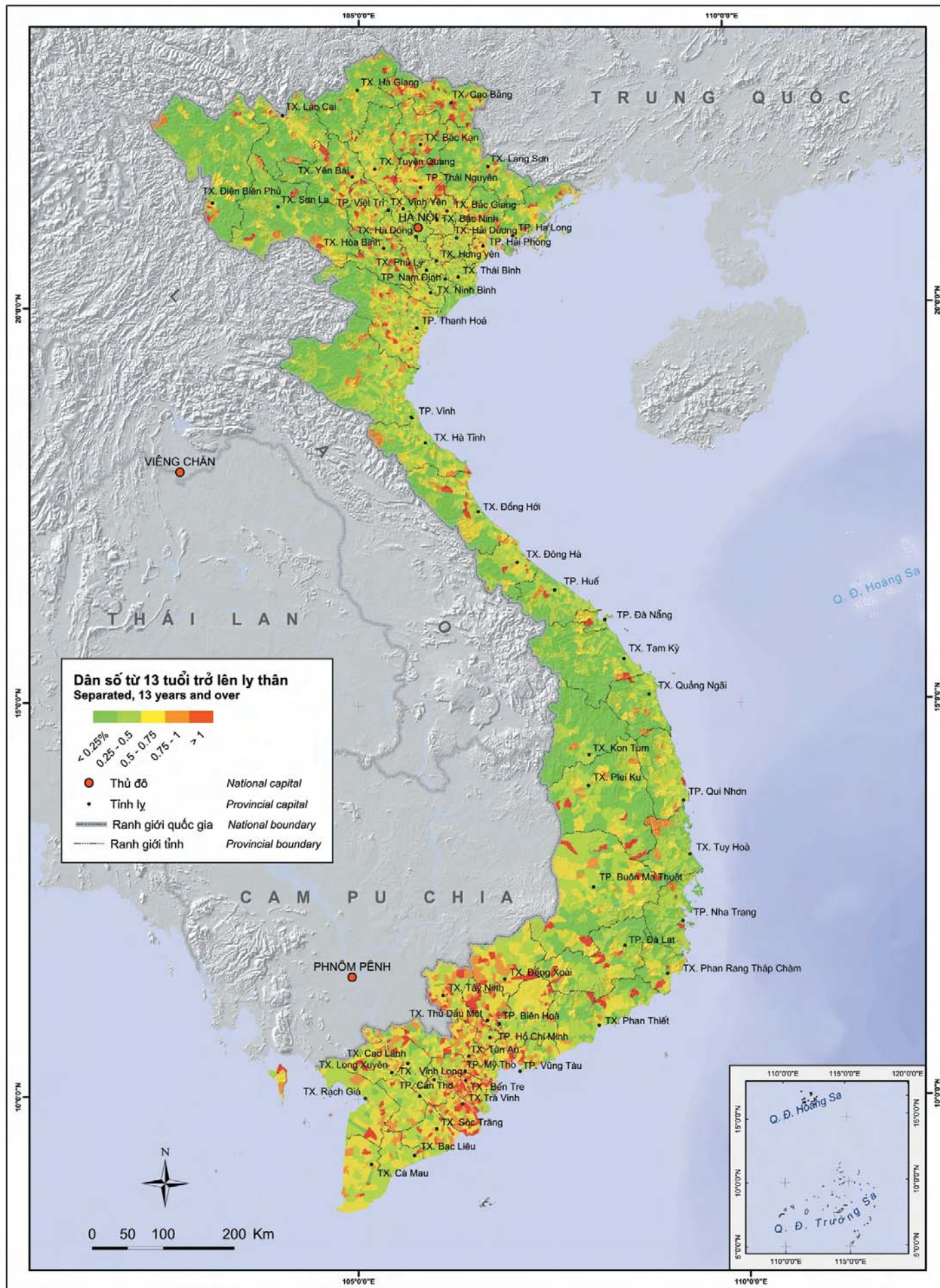
The proportion of the national population aged 13 and over and separated accounts for just 0.5% overall, which is not particularly high when compared to figures from other countries. Separated couples are those not living together for interpersonal reasons, but who have not been legally divorced. Mapping of these percentages at commune level shows many dark green areas, which imply less than one quarter percent of the population in this age group being separated, which is less than half the national average. The areas with the lowest separation rates are chiefly the mountainous parts of the country. Exceptions to this are a large number of communes in Cao Bang and Bac Kan provinces in the NE, much of the plains area around Dien Bien Phu, and several scattered communes in the CH.

The areas with comparatively high rates of separation are also easily identifiable: the most impressive cluster of high separation rates stretches along a north-south line through HCMC, comprising much of the western part of the SE, and the north-eastern part of the MRD. In particular, Long An, Tay Ninh, Binh Duong, Ben Tre and Tra Vinh are provinces with separation rates ranging from 0.7-0.8%, 1.5 times the national average.

A breakdown of these figures by gender shows that the percentage of separated males is much lower than that for separated women (the percentage of separated males in Tra Vinh, for instance, is 0.5%, whilst that for separated women is 1.1%; the corresponding figures for Ben Tre, as another example are 0.6 and 1.0% respectively). This anomaly can potentially be explained as follows. Separated men migrate from these areas more often than separated women. Alternatively, separated men were living with other women as couples and reported themselves for the 1999 Census as married, whilst their ex-wives were living alone and reported themselves for the 1999 Census as separated. Or the explanation could be a combination of both these reasons. However, the national sex ratio for separated people of 0.4 strongly suggests that much of the reason for this pattern lies in men remarrying while women report themselves to be separated.

Generally, the areas with the highest percentages of separated people appear to correlate with areas that have had the most active rate of economic development in the country for the last few years.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.12 - Dân số 13 tuổi trở lên ly dị

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ trọng dân số từ 13 tuổi trở lên ly hôn của cả nước là 0,7%, cao hơn tỷ lệ dân số ly thân đôi chút.

So sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ dân số ly thân (Bản đồ 2.11) thấy rằng có rất nhiều mô hình và sự khác biệt về mặt địa lý rất rõ rệt ngay cả khi bức tranh chung của cả hai bản đồ có nét giống nhau. Cũng giống như tình trạng ly thân, tỷ lệ ly dị nhìn chung thấp nhất ở vùng núi và cao hơn ở hầu hết các vùng đồng bằng.

Trong khi nhiều vùng đô thị trong cả nước có tỷ lệ người ly hôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước thì một điều khá thú vị có thể thấy là đây không phải là hiện tượng chỉ giới hạn trong các khu đô thị. Nhiều vùng nông thôn cũng có tỷ lệ người ly hôn cao hơn mức bình quân của cả nước. Nhiều xã ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc có tỷ lệ người ly hôn tương đối cao. Phần lớn các xã ở vùng cao của Đồng bằng sông Hồng, một phần vùng trung của Đồng bằng sông Hồng cũng có tình trạng tương tự như vậy. Cụm xã nhỏ hơn có tỷ lệ dân số ly dị cao có thể quan sát được ở khu vực trung tâm của Tây Nguyên, trên phần lớn dải đất chạy dài từ Tây Nam thị xã Plei Ku tới bờ biển phía Bắc thành phố Nha Trang.

Ở phần phía Nam, trong khi cũng tập trung ở những khu công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ bản đồ này cũng cho thấy một bức tranh khác khá thú vị so với bức tranh về tỷ lệ người ly thân, đó là tỷ lệ ly dị cao hơn nhiều so với tỷ lệ ly thân ở khu vực Tây Bắc của TPHCM trong khi đó tỷ lệ ly dị ở khu vực phía Nam TPHCM lại cao hơn tỷ lệ ly thân ở khu vực này. Sự khác biệt nội vùng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ ly thân và ly hôn cao hơn ở khu vực phía Đông và phía Tây của vùng châu thổ sông Cửu Long đặc biệt đáng chú ý. Tuy nhiên, tỷ lệ ly hôn cao hơn so với tỷ lệ ly thân ở vùng này tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị của tỉnh. Điều này có thể phản ánh sự thay đổi nhận thức của xã hội về vấn đề chấp nhận ly hôn như là kết quả của sự thay đổi văn hoá xã hội gắn liền với quá trình đô thị hoá.

Trong xã hội Việt Nam, đa phần còn cho rằng ly hôn là điều không nên, đặc biệt đối với phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ ly hôn có thể thấp hơn nam giới, đặc biệt ở vùng nông thôn. Theo kết quả Tổng điều tra, các tỉnh có tỷ trọng dân số từ 13 tuổi trở lên ly hôn cao nhất là TP Hồ Chí Minh (1,3%), Bình Dương (1,0%), An Giang (1,0), Tây Ninh (1,0%) và Hà Nội (0,9%). Hai trong số những tỉnh này là trung tâm đô thị lớn (Hà Nội và TPHCM) có thể dùng làm minh chứng cho mối quan hệ giữa tỷ lệ ly hôn cao hơn và mức độ đô thị hoá vì rằng ở vùng đô thị người phụ nữ có điều kiện kinh tế độc lập nhiều hơn và có quyền bình đẳng hơn, do vậy họ dễ chấp nhận ly hôn hơn.

2.12 - Divorced population 13 years of age and older

According to the results of the Census, the national percentage of the legally divorced population aged 13 and over is 0.7%, which is somewhat higher than the national percentage of those that have separated.

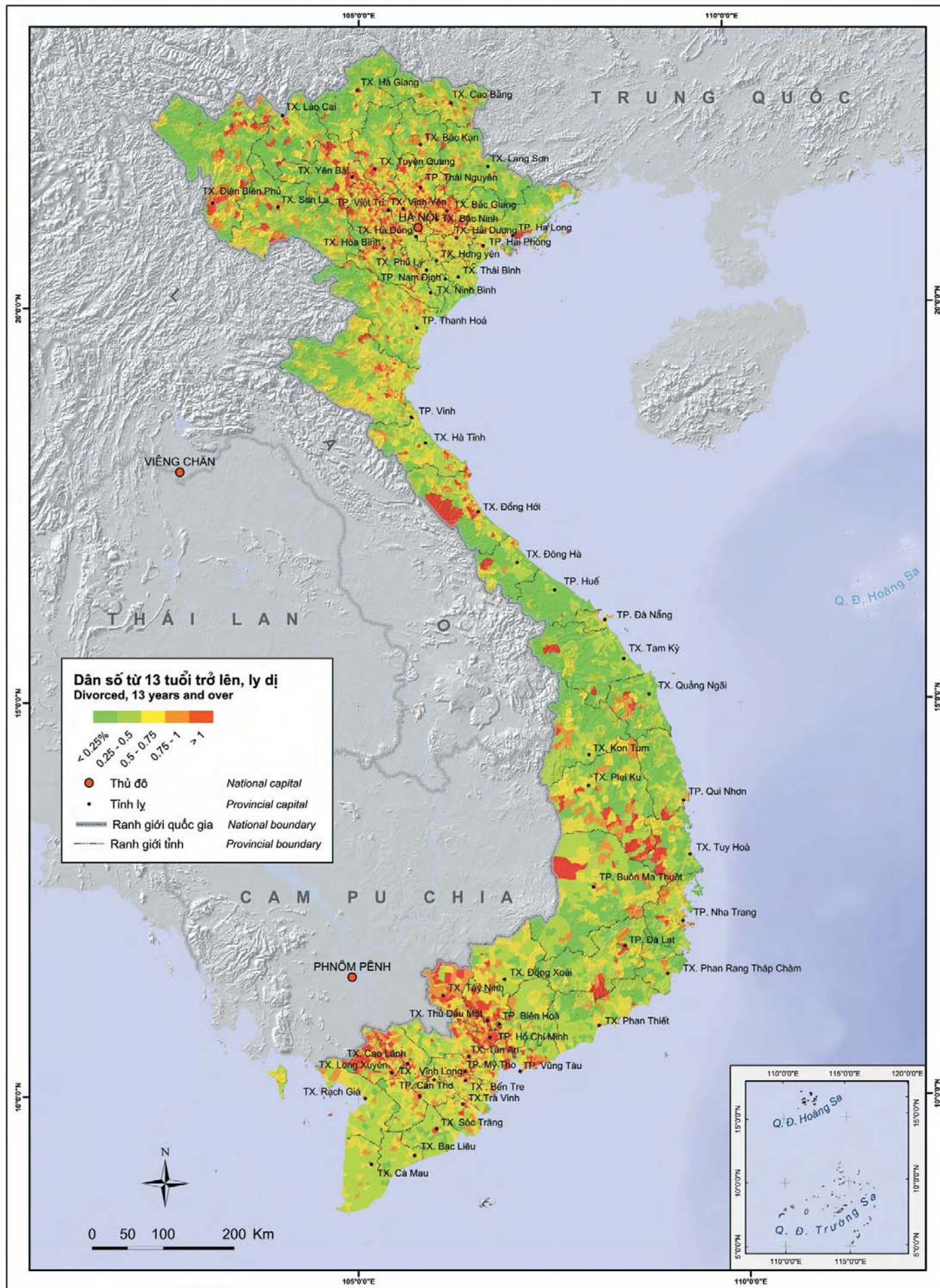
Comparing this map to the map depicting the percentage of separated people (map 2.11) reveals a number of very clear geographic patterns and differences, even though the overall pictures of the two maps are somewhat similar. As in the case of separation, the rates of divorce are generally lowest in the mountainous parts of the country, with higher rates in much of the lowlands.

While many urban areas of the country have divorce rates higher than the national average, it is interesting to see that high divorce rates is not a phenomenon limited to urban areas. Many rural areas have above-average divorce rates. A number of communes in the northern upland region have comparatively high divorce rates, as have the majority of the communes in the upper part of the RRD and in parts of the Red River valley. A smaller cluster of communes with higher divorce rates can be seen in the central part of the CH, primarily along a line stretching from southwest of Plei Ku town all the way to the coast north of Nha Trang.

In the southern part, while it is also concentrated in the more industrialized areas of the SE, the different picture given by this map when compared to the map depicting the separation rates is interesting: the rates of divorce are much higher compared to separation in the northwest of HCMC, while the same rates are lower in the south of HCMC compared to the separation rates. The regional difference in the MRD region with higher separation and divorce rates in the eastern and western parts of the delta, is particularly striking. However, the higher rates of divorce compared to separation in these areas are particularly concentrated in provincial urban areas, which might reflect changes in the social acceptance of divorce as a result of socio-cultural changes, associated with urbanization.

Traditionally, Vietnamese culture has considered divorce undesirable, particularly with regard to divorced women, which probably accounts for the low rates of divorce, especially in more rural areas. According to the Census, the areas with the highest percentages of divorced people include the provinces HCMC (1.3%), Binh Duong (1%), An Giang (1%), Tay Ninh (1%) and Hanoi (0.9%). Two of these are big urban centres (Hanoi and HCMC) which can be seen as a further indication of a relatedness of higher divorce rates and urbanization, as, for instance, women in urban areas are more likely to be economically independent and thus more likely to consider divorce than their rural sisters.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.13 - Quy mô hộ bình quân (số người/ hộ)

Theo quy định của Tổng điều tra dân số năm 1999, hộ bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ hai người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, quy mô hộ bình quân của cả nước là 4,6 người. Tuy nhiên, có thể thấy rõ trên bản đồ rằng qui mô hộ giữa các vùng trong cả nước biến động lớn. Qui mô hộ lớn nhất ở vùng Tây Bắc, một phần của vùng Đông Bắc, ở vùng núi của tỉnh Nghệ An, và một phần của Tây Nguyên. Nhìn chung, qui mô hộ ở vùng miền núi cao hơn qui mô hộ ở vùng đồng bằng (so sánh Bản đồ 1.04). Rõ ràng những vùng này cũng là nơi có tỷ lệ sinh cao (xem Bản đồ 2.03).

Mặt khác, phần lớn khu vực thuộc các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, một phần khu vực Bắc Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ là nơi có quy mô hộ gia đình bình quân thấp hơn mức chung của cả nước (dưới 4,5 người/hộ). Đây là những tỉnh có mức sinh thấp, số gia đình có từ 1 đến 2 con chiếm đa số. Vì những vùng có qui mô hộ nhỏ hơn tương ứng với vùng có mật độ dân cư cao nhất (so sánh Bản đồ 2.02) nên không có gì là ngạc nhiên nếu hộ có từ 1 đến 4 người chiếm 55% tổng số hộ trong cả nước.

Hơn nữa, khu vực đô thị có thể có qui mô hộ nhỏ là do di cư, do tỷ lệ lớn người độc thân sống xa gia đình (ví dụ học sinh, sinh viên) và tỷ lệ cặp vợ chồng ly hôn và ly thân cao hơn.

2.13 - Average household size (persons per household)

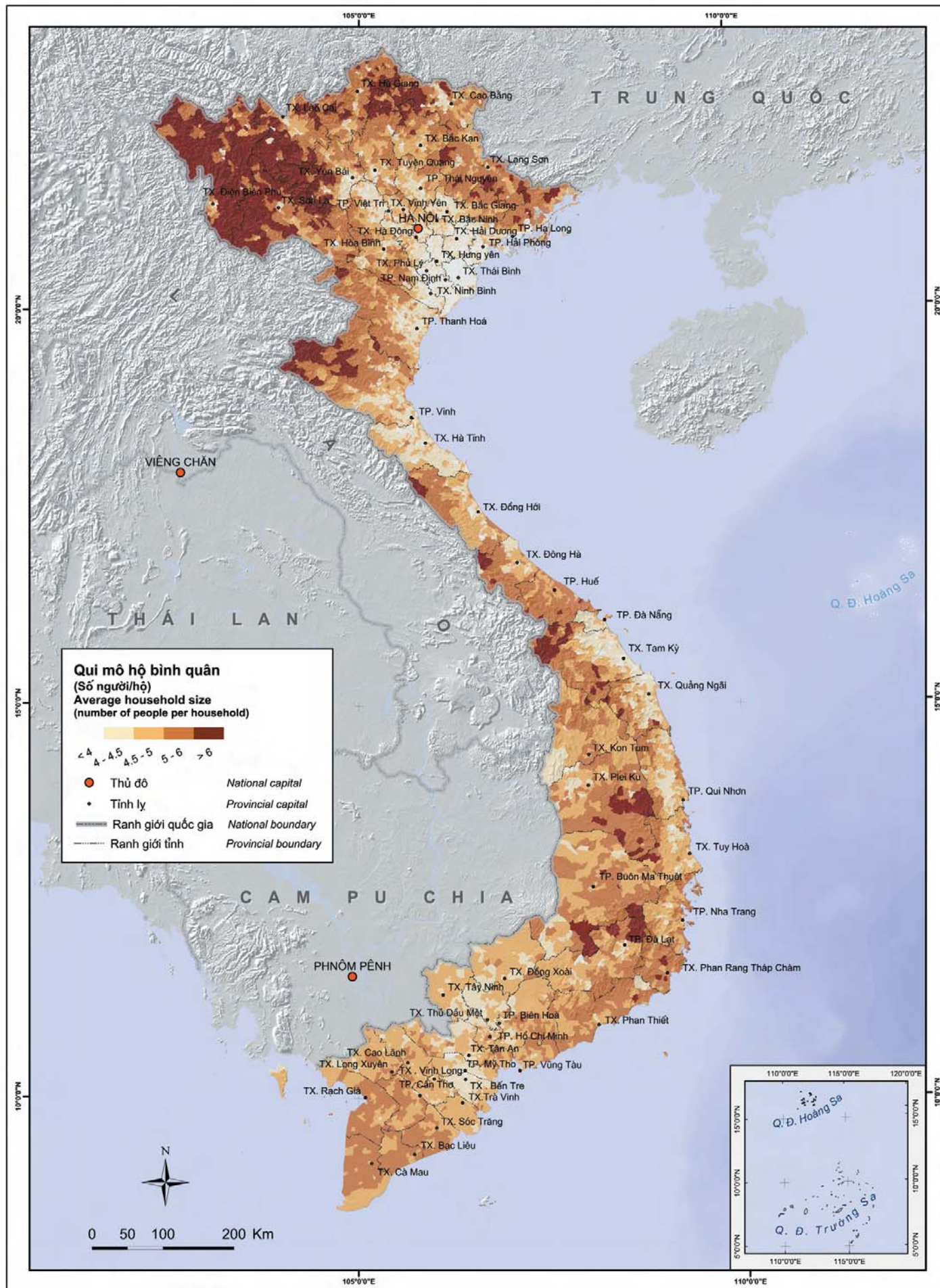
For the purposes of the 1999 Census, a household was defined as consisting of one person, or one group of people who lived and ate together. In addition, a household with two or more people may or may not share income and resources, and may or may not be related.

According to the Census the average household size in Vietnam is 4.6 people. Clearly visible on the map, however, is the fact that the average household size varies greatly across the country. Households are largest on average in the NW, parts of the NE, in the mountains of Nghe An province, and in parts of the CH. Generally, household sizes are higher in the mountainous parts of the country than in the lower lying areas (compare map 1.04). These are obviously also areas with high birth rates (compare also map 2.03).

Many of the areas in the RRD, parts of the coastal NCC, and the SE, on the other hand, are places where the average household size is lower than the national average. These are areas where the birth rate is low and households with just one or two children are more common. Since the areas with a smaller average household size correspond to the areas with the greatest population densities (compare map 2.02), it is not surprising that households with four or less people account for 55% of the total households in the country.

In addition urban areas might have small household size due to, migration, large shares of singles living apart from their family (e.g. students) and larger shares of divorced and separates couples.

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



2.14 - Hộ có chủ hộ là nữ

Tỷ lệ hộ có chủ là nữ là một chỉ tiêu về phát triển phụ nữ và bình đẳng giới. Theo kết quả Tổng điều tra, tỷ trọng hộ có chủ hộ là nữ của cả nước là 25,3%, trong đó của thành thị là 39,1% và của nông thôn là 20,8%. Khi giải thích con số này cần tính đến thực tế là tỷ lệ hộ có chủ là nữ ở thành thị cao hơn so với nông thôn cũng có thể một phần là do tỷ lệ ly dị và ly thân ở thành thị cao hơn.

Bản đồ này mô tả sự phân bố tương đối hộ gia đình có chủ là nữ trên phạm vi cả nước. Trên bản đồ, những nơi có màu vàng và nâu nhạt là nơi có tỷ trọng chủ hộ là nữ ở dưới mức bình quân chung của cả nước; nơi có màu nâu sẫm hơn là nơi có tỷ trọng chủ hộ nữ cao hơn mức bình quân chung của cả nước (trên 25.3%).

Hộ có chủ là nữ tập trung đồng nhất ở phần phía Nam của đất nước, đặc biệt ở các vùng ven biển Bắc Trung Bộ và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong và xung quanh TPHCM, các tỉnh Đông Nam Bộ và phần Đông Bắc của Đồng bằng sông Cửu Long. Không có gì là ngạc nhiên nếu những vùng đô thị như TPHCM, Đà Nẵng, Hà Nội và Đồng Hới có tỷ lệ hộ có chủ là nữ cao nhất cả nước. Điều này gợi ý rằng mức độ đô thị hoá cao có thể tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ phát triển và rằng bình đẳng giới có thể vẫn được bảo đảm tốt hơn trong môi trường đô thị.

Mặt khác, Bản đồ chỉ ra rằng vùng núi của đất nước, đặc biệt ở phía Bắc, có tỷ lệ hộ có chủ là nữ thấp nhất. Ở những vùng này, tỷ lệ hộ có chủ là nữ chiếm dưới 8,5%, chưa bằng một phần tư tỷ lệ chung của cả nước. Ngẫu nhiên đây cũng là những vùng nghèo nhất cả nước (xem Bản đồ 7.01).

2.14 - Female-headed households

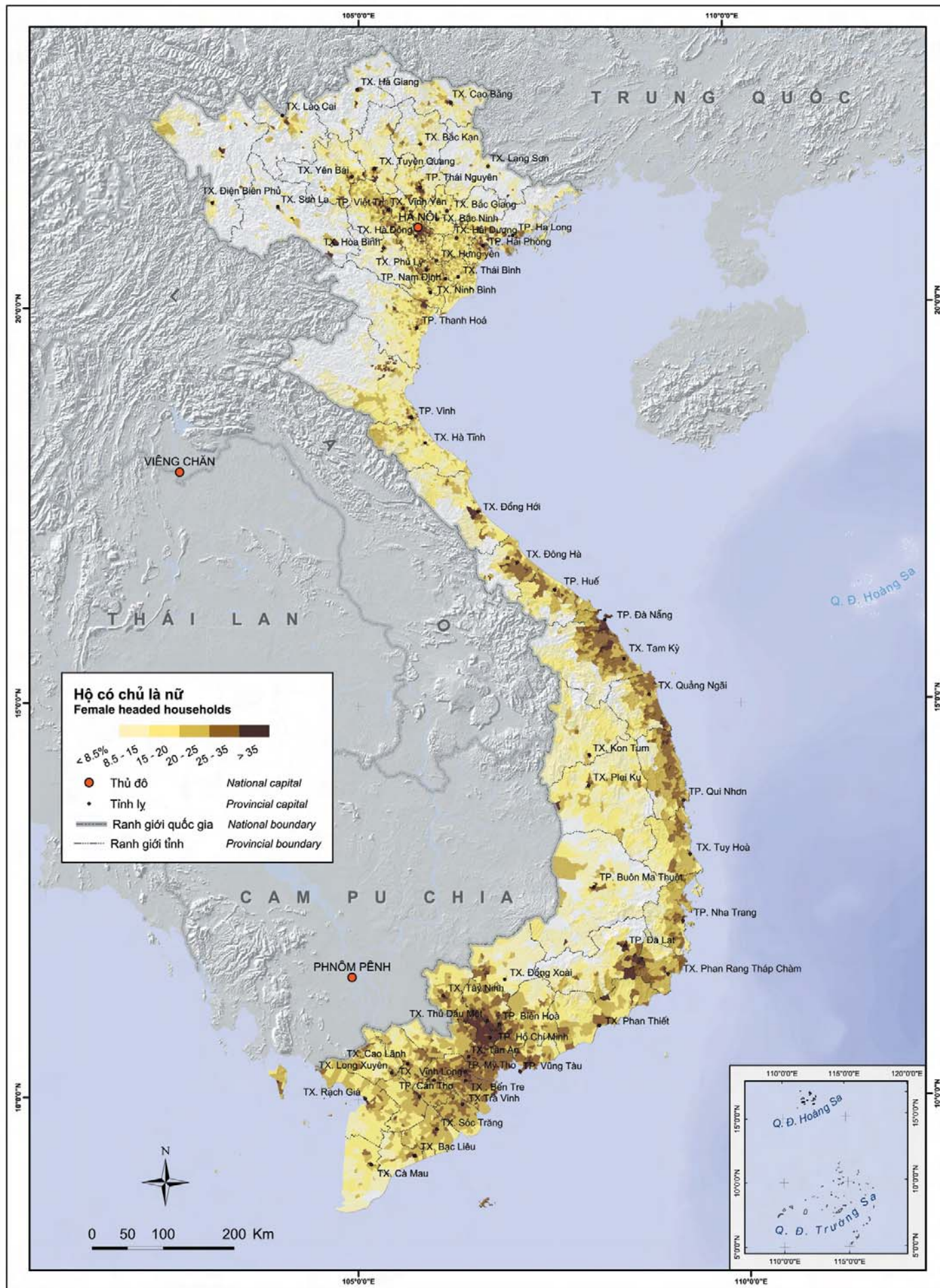
The percentage of households headed by a woman is often used as one measure of progress in gender equality developments. According to the Census, the national average of households headed by women is 25.3%. In urban areas this figure increases to 39.1 %, and in rural areas it decreases to 20.8%. While interpreting these figure one has to take into account that this increase from rural to urban areas may also partly be associated to the higher divorce and separation rates in urban areas.

This map thus depicts the relative distribution of female-headed households across Vietnam. Yellow and light brownish colours show areas where the percentage of female-headed households is below the national average; and darker brown colors show areas where the percentage of female-led households is above the national average (higher than 25.3 %).

The highest concentrations of female-headed households are in the southern parts of the country, particularly along the coastal areas of central Vietnam and the SCC, and to the greatest degree in and around HCMC in the SE and north-eastern parts of the MRD. Not surprisingly, urban areas such as HCMC, Da Nang, Hanoi, and Dong Hoi have the highest rates of female-headed households in the country. This suggests that high rates of urbanization might provide women with better conditions in which to develop, and that therefore gender equality might be better guaranteed in an urban setting.

On the other hand, the map illustrates that the lowest rates of female-headed households are found in the mountainous parts of the country, particularly in the north. In these areas, the percentage of female-headed households is below 8.5%, which is less than a quarter of the national average. Coincidentally, these areas also largely correlate with the poorest regions of the country in economic terms (compare map 7.01).

Đặc điểm chung về dân số General Demographic Characteristics



III. Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn

Trình độ học vấn nhìn chung được thừa nhận là một thước đo cấu thành quan trọng về chất lượng cuộc sống. Điều này được phản ánh trong các câu hỏi của cuộc Tổng điều tra dân số liên quan đến vấn đề trình độ học vấn của dân số 15 tuổi trở lên. Các câu hỏi đó là:

- “Ông/bà đã từng đi học hay chưa?”
- “Trình độ học vấn cao nhất ông/bà đạt được?” (Câu hỏi này dành cho những người trả lời có trong câu hỏi thứ nhất).
- “Ông/bà có biết đọc và biết viết không?” (dùng để kiểm tra khả năng biết đọc biết viết).

Giáo dục phổ thông của Việt Nam kéo dài 12 năm và bao gồm ba cấp: giáo dục tiểu học kéo dài trong năm năm đầu, trung học cơ sở bốn năm tiếp theo và phổ thông trung học - ba năm còn lại.

Cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 cũng thu thập thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số 13 tuổi trở lên. Câu hỏi được sử dụng là:

- “Loại trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được?”
- “Ngành nghề đã được đào tạo, nếu có”. (Câu hỏi này dành cho người có trình độ chuyên môn kỹ thuật).

Tuy nhiên vì hầu hết những người 13 và 14 tuổi vẫn còn đang đi học nên chương này chỉ giới hạn trong việc trình bày số liệu liên quan đến dân số 15 tuổi trở lên.

III. Literacy and Education

Education is generally recognized as an important measure of the quality of life. This was reflected by the questions asked in the Census concerning educational issues, in relation to members of the population over the age of 15. These questions included:

- “Have you ever been to school?”
- “What is the highest level of education you have achieved?” (This was asked of people who answered the first question affirmatively).
- “Can you read and write?” (checking for literacy).

General education in Vietnam lasts for 12 years and includes three levels: primary education, which lasts for the first five years; lower secondary education, covering four years of schooling; and upper secondary school, which covers another three years.

The 1999 Census also collected information on the technical and professional qualifications of the population aged 13 years and older.

- “What level of technical and professions skills have you attained?”
- “What type of profession have you entered as a result of this training, if any?” (This was asked of people who had technical professions).

However, since most 13 and 14 year-olds were still attending school, the presentations of the maps in this chapter were restricted to data dealing only with the segment of the population that was 15 years of age and older.

3.01 - Dân số 15 tuổi trở lên biết chữ

Song song với giặc đói và giặc ngoại xâm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gọi mù chữ là một trong ba kẻ thù nguy hiểm nhất. Nhìn chung, trong vòng một thập kỷ trước cuộc Tổng điều tra dân số, khả năng biết đọc biết viết của dân số đã được cải thiện rõ rệt. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy đến cuối thế kỷ 20 tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ (theo qui định của Tổng điều tra dân số là khả năng biết đọc biết viết) là 90,3% trong đó của thành thị là 94,9% và của nông thôn là 88,7%. Tỷ trọng dân số nam từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 93,9%, con số đó của nữ là 86,9%.

Ở tuổi 15, nhiều người vào học cấp ba hoặc tham gia lao động sản xuất, và vì vậy đây có thể xem là thời điểm quan trọng kể từ đó khả năng biết đọc biết viết có tính quyết định trên nhiều phương diện. Mặc dù tỷ lệ biết chữ ở Việt Nam tương đối cao nhưng giữa các vùng có sự khác biệt lớn trong phân bố tỷ lệ biết chữ theo không gian trong cả nước. Giống như nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội khác, vùng cao và vùng đồng bằng có sự tương phản rõ rệt nhất. Hầu như tất cả những khu vực ven biển, tất cả các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và hầu hết các xã thuộc vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ biết chữ trên 85%. Phần lớn các xã thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng có tỷ lệ biết chữ ít nhất là 85% mặc dù cũng có thể thấy nhiều cụm xã có tỷ lệ biết chữ khá thấp, một số trong đó thậm chí còn có tỷ lệ biết chữ dưới 50%. Mặt khác, số lượng đáng kể các xã của vùng Đông Bắc có tỷ lệ biết chữ trên 85%. Tỷ lệ biết chữ cao nhất cả nước thuộc về các tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng trung tâm của Bắc Trung Bộ, tỉnh Hà Tĩnh và khu vực phía Nam tỉnh Nghệ An. Không có gì là ngạc nhiên nếu nhiều khu vực thành thị của đất nước có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ tương đối cao, ít nhất là so với vùng nông thôn lân cận.

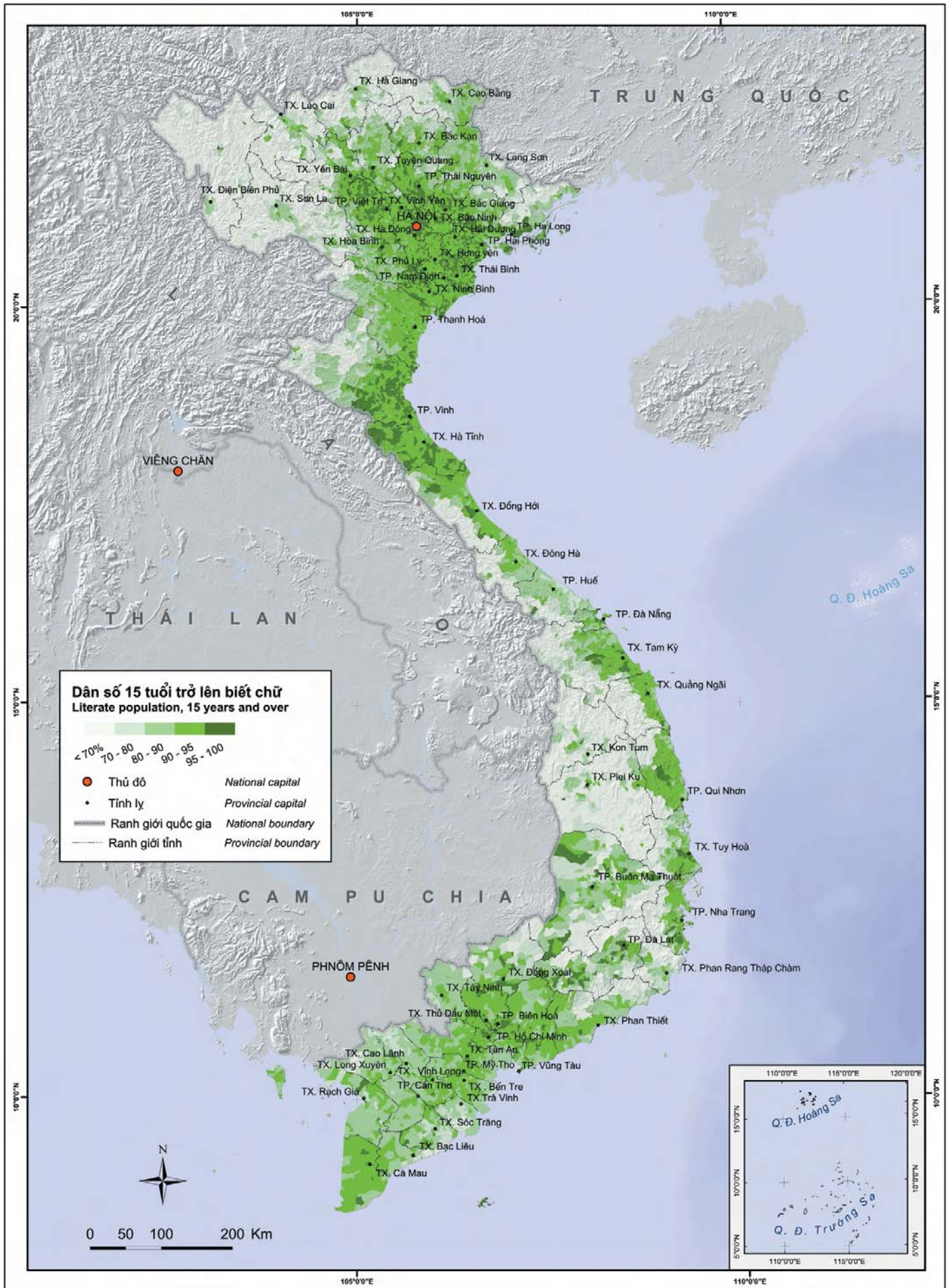
Ngược lại với vùng đồng bằng, phần lớn vùng núi cao có tỷ lệ dân số biết chữ rất thấp, nhiều nơi thậm chí chỉ có dưới 50% dân số biết chữ. Nếu tính đến thực tế ở những vùng đó phần lớn dân số thuộc về một trong nhiều nhóm dân tộc thiểu số (so sánh Bản đồ 5.01) thường không có chữ viết riêng của mình và chắc chắn là việc giảng dạy chính thức không được tiến hành bằng ngôn ngữ bản địa thì điều này không mấy ngạc nhiên.

3.01 - Literate population 15 years of age and older

Along with hunger and invasion by foreigners, the late president Ho Chi Minh named illiteracy as one of the three most dangerous enemies. Overall, there were clear improvements in literacy over the decade prior to the Census. The 1999 Census shows that the percentage of the literate population aged 15 years old and over, defined in the Census as those with the ability to read and write, stood at 90.3% countrywide, 94.9% in urban areas and 88.7% in rural areas. The percentages of the literate male and female populations aged 15 years old and over were 93.9% and 86.9%, respectively.

At around age 15, many people enroll in secondary education, or enter the workforce; hence this can be considered a crucial point beyond which the ability to read and write is decisive in many ways. Though the literacy rate in Vietnam is relatively high, sharp regional differences can be seen when looking at the spatial distribution of literacy in the country. As in the case of many other socioeconomic indicators, the most obvious contrast is between highland and lowland areas. Almost all coastal areas, all of the RRD, and most communes in the SE have a literacy rate above 85%. Also in the MRD, the majority of the communes have a literacy rate of at least 85%, although several clusters of communes with rather low rates, some of which even have rates below 50%, can be identified. On the other hand, a significant area of the NE has a literacy rate above 85%. The highest literacy rates in the country can be seen chiefly in many areas of the RRD, and particularly also in the central part of the NCC, in Ha Tinh province and the southern part of Nghe An province. Not surprisingly, many urban areas in the country have comparatively high rates of literacy among people aged 15 and over, at least when compared to surrounding rural neighbourhoods.

In sharp contrast to the lowland areas, most of the upland areas have very low literacy rates, in many places even below 50%. Considering the fact that in those areas a majority of the population belongs to one of the country's many ethnic minorities (compare map 5.01), which often do not have their own system of writing and certainly no formal education in any indigenous writing system, this pattern is hardly surprising.

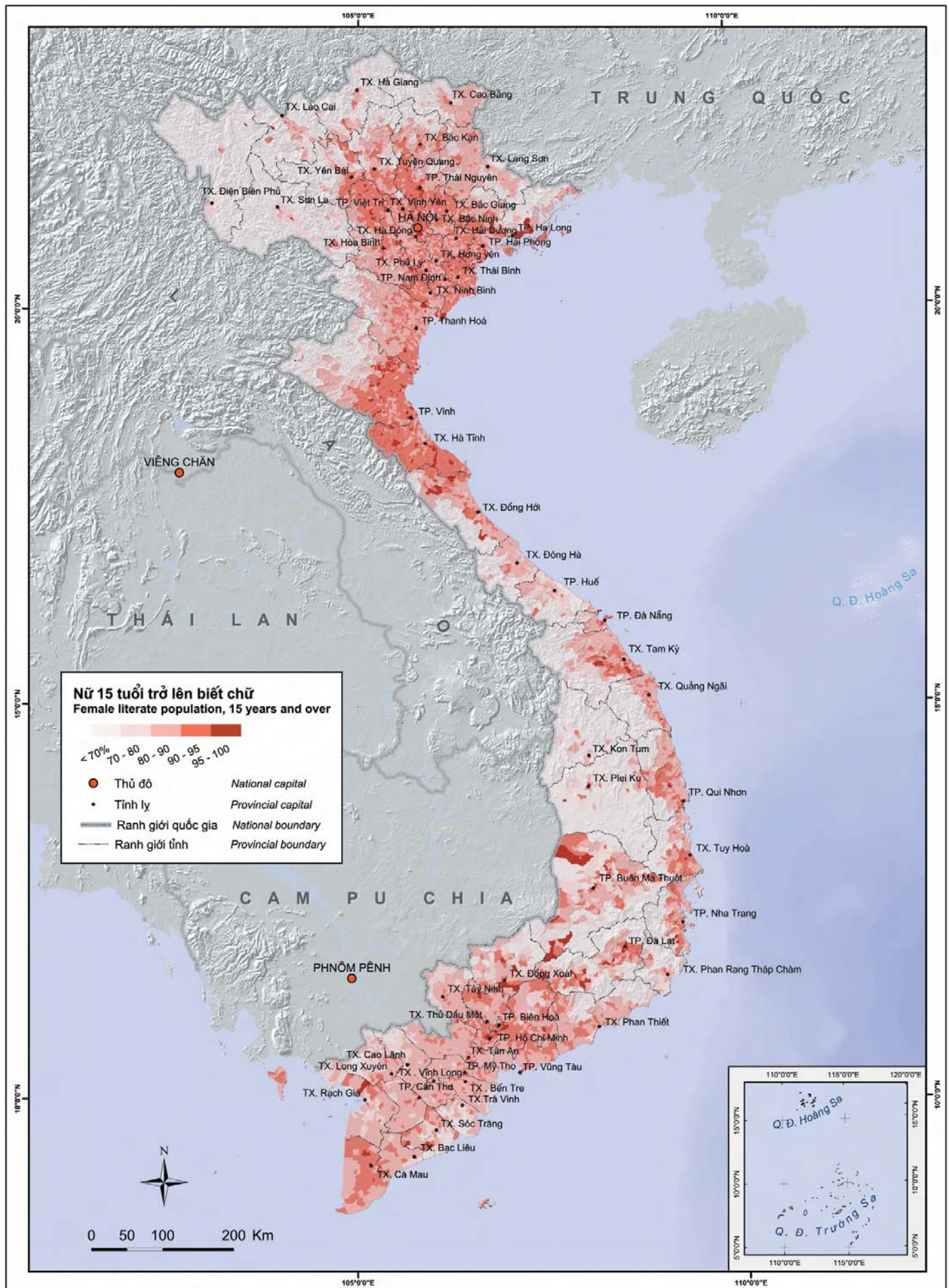


3.02 - Dân số nữ 15 tuổi trở lên biết chữ

Phân tích tỷ lệ biết chữ theo giới cho thấy trước hết một thực tế không mấy ngạc nhiên là tỷ lệ biết chữ của nữ giới ở nhiều nơi trong cả nước thấp hơn nam giới. Trong khi hầu như tất cả các xã của Đồng bằng sông Hồng, hầu hết vùng ven biển, cũng như nhiều xã trong và xung quanh TPHCM có tỷ lệ nam giới biết chữ từ 95% đến 100% (Bản đồ 3.03) thì chỉ có vài xã rải rác trong cả nước có tỷ lệ dân số nữ biết chữ đạt trên 95%. Sự khác biệt giữa tỷ lệ biết chữ của nam và nữ cao nhất ở nhiều nơi của vùng Tây Bắc, tỉnh Thừa Thiên Huế và ở nhiều nơi thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ biết chữ thấp hơn của dân số nữ hầu như chắc chắn có liên quan đến trình độ học vấn (xem Bản đồ 3.05 và 3.06).

3.02 - Literate female population 15 years of age and older

A break-down of the literacy rate by gender shows the not very surprising fact that the literacy rate of females is lower in many parts of the country. While virtually all of the RRD, much of the coastal area, and a large number of communes in and around HCMC exhibit literacy rates between 95 - 100% for men (map 3.03), there are very few communes scattered throughout the country which have female literacy rates above 95%. Discrepancies between male and female literacy rates are the greatest in many parts of the NW, in Thua Thien - Hue province, and in many parts of the MRD. This lower level of literacy among the female population is obviously connected to levels of education completed (see also maps 3.05 and 3.06).

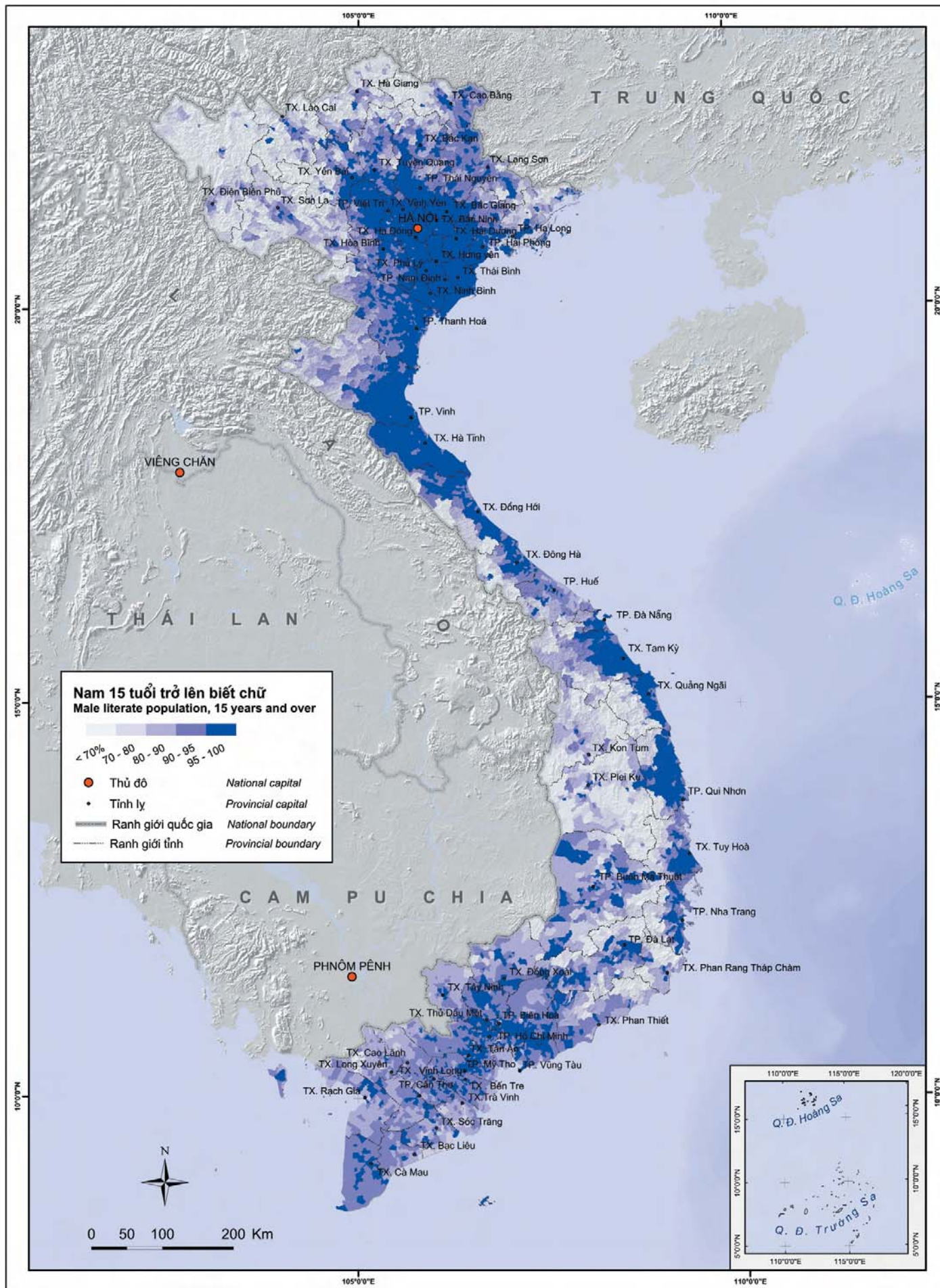


3.03 - Dân số nam 15 tuổi trở lên biết chữ

Xem lời giải thích ở Bản đồ 3.02.

3.03 - Literate male population 15 years of age and older

See text for map 3.02.



3.04 - Dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học

Giống như tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học cho chúng ta một chỉ số về trình độ học vấn cơ bản của dân số. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học bình quân cả nước là 42,5%. Con số này của nữ là 41,8%, còn của nam là 43,2%.

Bức tranh về sự phân bố tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học cho thấy những khác biệt rõ rệt theo không gian địa lý. Giữa miền Bắc và miền Nam có sự tương phản tuyệt đối, thậm chí còn hơn cả trường hợp biết chữ (so sánh Bản đồ 3.01). Ở miền Bắc tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học ở phần lớn các xã thuộc vùng đồng bằng và nhiều xã ở vùng cao ít hẻo lánh hơn đều đạt trên 60% trong khi đó ở miền Nam hầu hết các xã vùng đồng bằng có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học dưới 50%. Trong khi hầu hết các xã vùng cao ở miền Nam có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học dưới 20% thì vẫn có khá nhiều xã ở phía nam của vùng Tây Nguyên có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học trên 50%. Đây có lẽ là do kết quả của làn sóng nhập cư. Tây Nguyên là một trong những điểm đến chính của người di cư từ miền Bắc. Có thể là người nhập cư có trình độ văn hoá cao hơn so với dân địa phương.

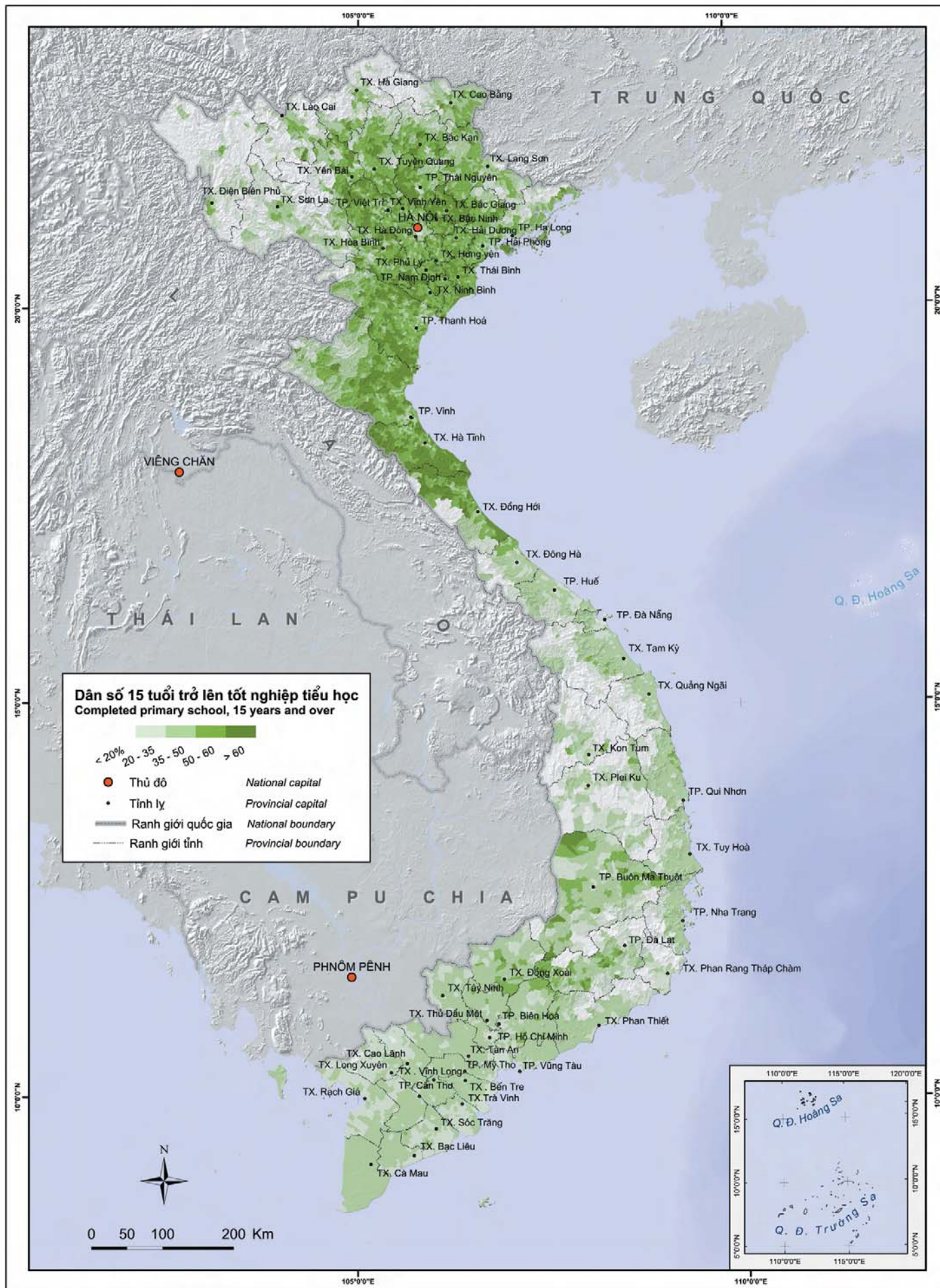
Rõ ràng là những khu vực có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao nhất ở Việt Nam phần lớn tương ứng với các tỉnh ở miền Bắc trước khi thống nhất đất nước vào năm 1975, loại trừ một số vùng núi ở Đông Bắc và Tây Bắc nơi có khả năng tiếp cận thấp hơn (xem Bản đồ 7.03). Điều này có thể được giải thích là các tỉnh trên được hưởng lợi nhiều từ chương trình giáo dục phổ thông của miền Bắc trong những năm còn chiến tranh; và sau khi chiến tranh kết thúc các chương trình đó vẫn tiếp tục. Tuy nhiên dường như phần lớn dân số của vùng núi phía Bắc, nơi có cơ sở hạ tầng nghèo nàn vẫn rất khó tiếp cận các chương trình giáo dục này. Đặc biệt, ở phần lớn khu vực phía Tây của vùng núi phía Bắc tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học vẫn ở mức thấp, thường dưới 20%. Rõ ràng những vùng này cũng tương ứng với vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống.

3.04 - Population aged 15 years of age and older completing primary school

Like the literacy rate, the percentage of people in a population that have completed primary school gives us an indication of the level of basic education. The 1999 Census results revealed that 42.5% of the population aged 15 years old and above had completed primary school. The national percentage of the female population aged 15 years and above that had completed primary school was 41.8%, and the national percentage of the male population in that age group that had completed primary school was 42.5%.

There is significant variation in the geographic distribution of the population that completed primary school. Even more than in the case of literacy (compare map 3.01), a stark contrast can be seen between the northern part of the country - where primary school completion rates are usually above 60% in the majority of the lowland communes, and in a large number of communes in the less remote upland communes - and the southern part, where virtually all lowland communes have primary school completion rates below 50%. While much of the uplands in the southern part of the country have a primary school completion rate below 20%, there is still a sizable number of communes in the southern part of the CH with rates above 50%. This latter pattern could be the result of immigrants with higher levels of education, particularly as these areas have generally been the main destination for immigrants from northern Vietnam, who may have a higher level of basic education than the local inhabitants.

Clearly, the areas with the highest primary school completion rates correspond primarily to areas of North Vietnam prior to reunification in 1975, with the exception of the less accessible parts of the northern mountainous areas in the NE and the NW (see map 7.03). This can be explained by acknowledging that the population in these areas benefited from the education programs available in the North during the war, and the continuation of these programs even after reunification. However, large parts of the population in the northern mountainous areas with poor infrastructure apparently still face difficulties in accessing these education programs. Particularly in much of the western part of the northern uplands, the percentage of people aged 15 years old and above who have completed primary school is still very low, often below 20%. Obviously, these regions also correspond to the areas where most of the population belongs to one of the many ethnic minority groups.



3.05 - Dân số nữ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học

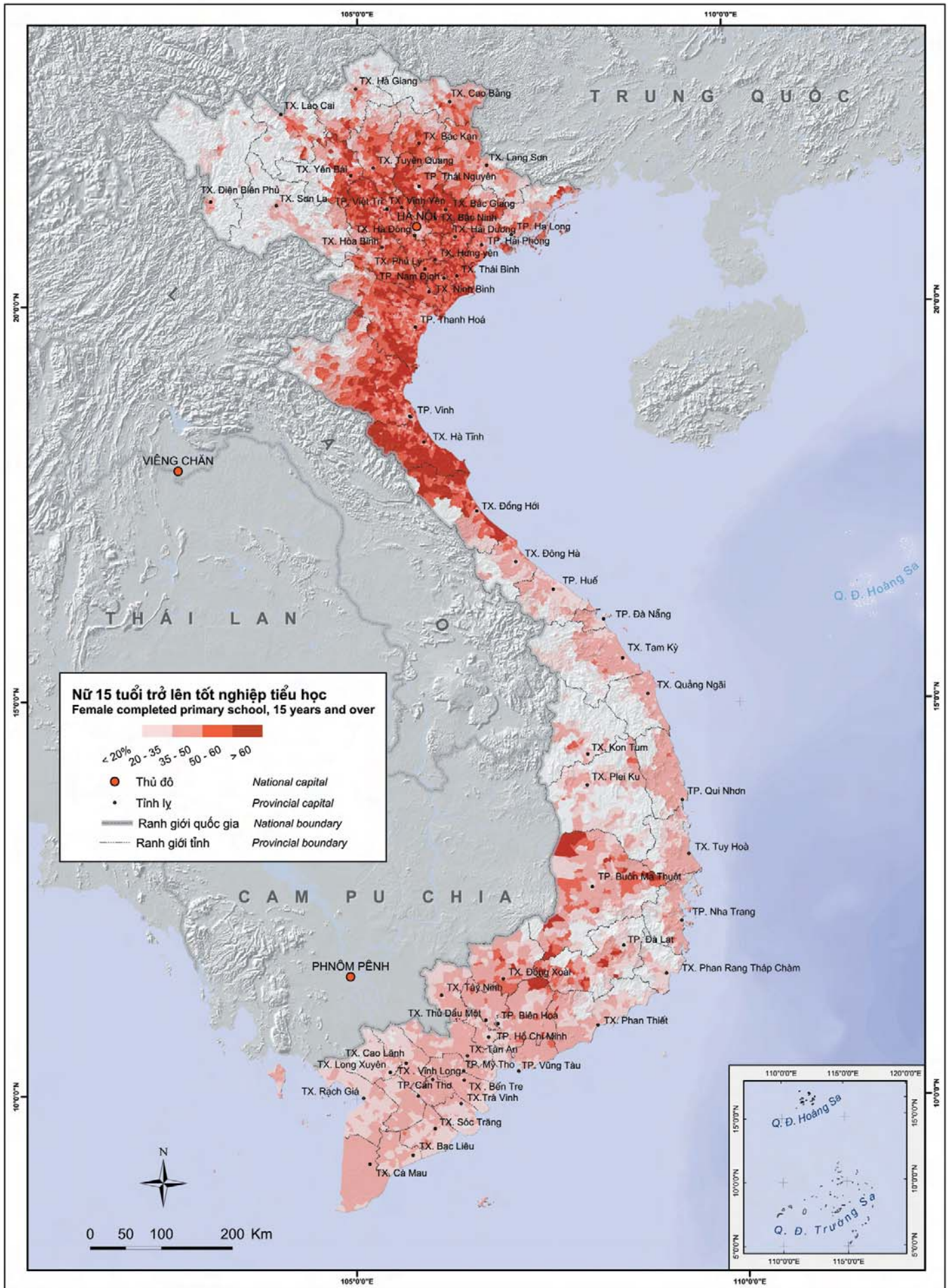
Khi xem xét tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học phân theo giới không thấy có mấy khác biệt về sự phân bố theo không gian giữa tỷ lệ dân số nữ 15 tuổi tốt nghiệp tiểu học với tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên nói chung tốt nghiệp tiểu học (xem Bản đồ 3.04). Tuy nhiên, so sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ dân số nam 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học có thể rút ra một vài điểm khác biệt, đó là: trước tiên và trước hết, nhưng không quá ngạc nhiên, tỷ lệ dân số nữ tốt nghiệp tiểu học nhìn chung thấp hơn nam. Khác biệt này ở miền Nam có vẻ nhiều hơn miền Bắc. Tuy nhiên, sự khác biệt rõ rệt nhất của hai bản đồ này có thể thấy ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt một phần của tỉnh Sơn La và Lai Châu: nhìn chung có vẻ như tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học ở vùng này rất thấp (so sánh Bản đồ 3.04) hàm ý ở đó nhìn chung thiếu khả năng tiếp cận trường học. Tuy nhiên, nếu xem xét tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học của nam giới 15 tuổi trở lên (Bản đồ 3.06) thì thấy rằng có khá nhiều xã có tỷ lệ tương đối lớn dân số nam theo học và tốt nghiệp tiểu học. So sánh bản đồ này với bản đồ 1.03 thấy rằng phần lớn những xã ở vùng Tây Bắc có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn đều là những xã nằm dọc tuyến đường chính dẫn lên Điện Biên Phủ hàm ý những xã này có khả năng tiếp cận tương đối tốt hơn.

Một phần nguyên nhân của sự khác biệt đặc thù về giới này là ở chỗ, ở Việt Nam, đặc biệt là ở nông thôn, tư tưởng coi trọng nam hơn nữ vẫn còn tồn tại. Chính vì vậy nữ bị thiệt thòi hơn nam rất nhiều trong vấn đề giáo dục.

3.05 - Female population 15 years of age and older completing primary school

Looking at primary school completion rates among the population 15 years old and over by gender, there is not much difference in the geographic distribution of rates for females and the rates for males and females together (compare map 3.04). However, when comparing this map with the geographic distribution of the same rates for the male population in the same age group, a few differences can be identified. First and foremost, but not too surprisingly, the rates for females are generally lower than those for the male population. These differences appear to be stronger in the southern part of the country than in the north. However, probably the most striking difference in these two maps can be found in the mountainous parts of the north, particularly in parts of Son La and Lai Chau provinces: Overall, it appeared that the primary school completion rate was very low in these areas (compare map 3.04), suggesting a general lack of access to schools. However, looking at the primary school completion rates of the male population aged 15 and over (map 3.06), it appears that there is a relatively large male population in a sizable number of communes that managed to attend and complete primary school. Comparing this with map 1.03, it appears that the majority of communes with higher rates in the NW are those located along the main road leading up to Dien Bien Phu, indicating comparatively better accessibility.

Part of the reason for these gender-specific differences is that in Vietnam, especially in rural areas, there is still the perception that education is more important for men than for women. As a result, women lose out in educational matters.

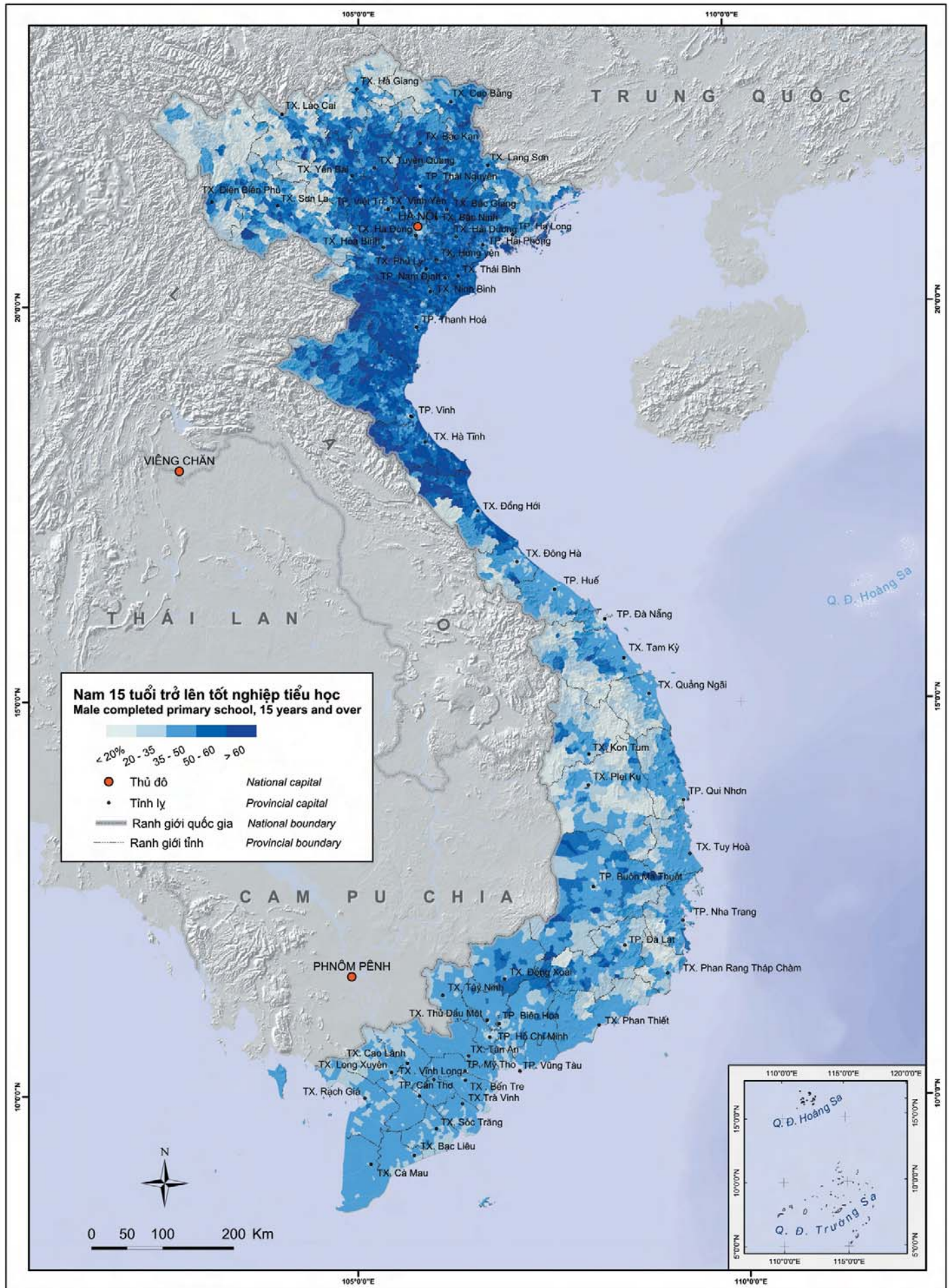


3.06 - Dân số nam 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học

Xem lời giải thích ở Bản đồ 3.05.

3.06 - Male population 15 years of age and older completing primary school

See text to map 3.05.



3.07 - Dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở

Kết quả Tổng điều tra 1999 cho thấy, dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) của cả nước trung bình chiếm 15,6%. Con số này của nữ là 13,4% và của nam là 18,0%. Rõ ràng khác biệt về giới trong giáo dục tăng lên theo trình độ học vấn.

Tuy nhiên khi xem xét đặc trưng không gian về phân bố tỷ lệ tốt nghiệp THCS có thể xác định được một số mô hình khá thú vị, đó là: ngoài khác biệt giữa vùng cao và vùng đồng bằng, điều không mấy ngạc nhiên, mô hình nổi trội nhất là sự khác biệt giữa miền Nam và miền Bắc. Tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS ở vùng đồng bằng thuộc khu vực phía Nam cao hơn phía Bắc rõ rệt. Đây cũng là trường hợp của vùng ven biển từ tỉnh Quảng Trị xuôi về phía Nam tới cuối tỉnh Khánh Hoà cũng như phần lớn khu vực đồng bằng thuộc vùng Đông Nam Bộ. Rõ ràng khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam được chia dọc theo khu vực phi quân sự cũ. Điều này hàm ý những vùng có tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS cao nhất của Việt Nam tương ứng với vùng đồng bằng của miền Nam Việt Nam trước giải phóng năm 1975. Mặt khác, gần như tất cả các vùng ở miền Bắc Việt Nam có tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS thấp, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước, và một số tỉnh miền núi như Hà Giang, Sơn La và Lai Châu tỷ lệ này ở mức dưới 5%.

Rõ ràng rằng điều này tương phản hoàn toàn với mô hình không gian về tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học với bức tranh hoàn toàn đối lập: tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao ở phía Bắc và thấp hơn hẳn ở phía Nam (so sánh Bản đồ 3.04).

Tuy vậy, không nên cho rằng tỷ lệ nêu trên là phản ánh trình độ học vấn nói chung. Nó chỉ đơn thuần nói lên rằng ở miền Nam tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học tiếp tục học lên và tốt nghiệp THCS ở tuổi 18 lớn hơn nhiều so với con số này ở miền Bắc. Điều này cùng với thực tế thể hiện trong Bản đồ 3.04 hàm ý tỷ lệ học vấn cơ bản cao hơn ở miền Bắc nhưng tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS cao hơn ở miền Nam.

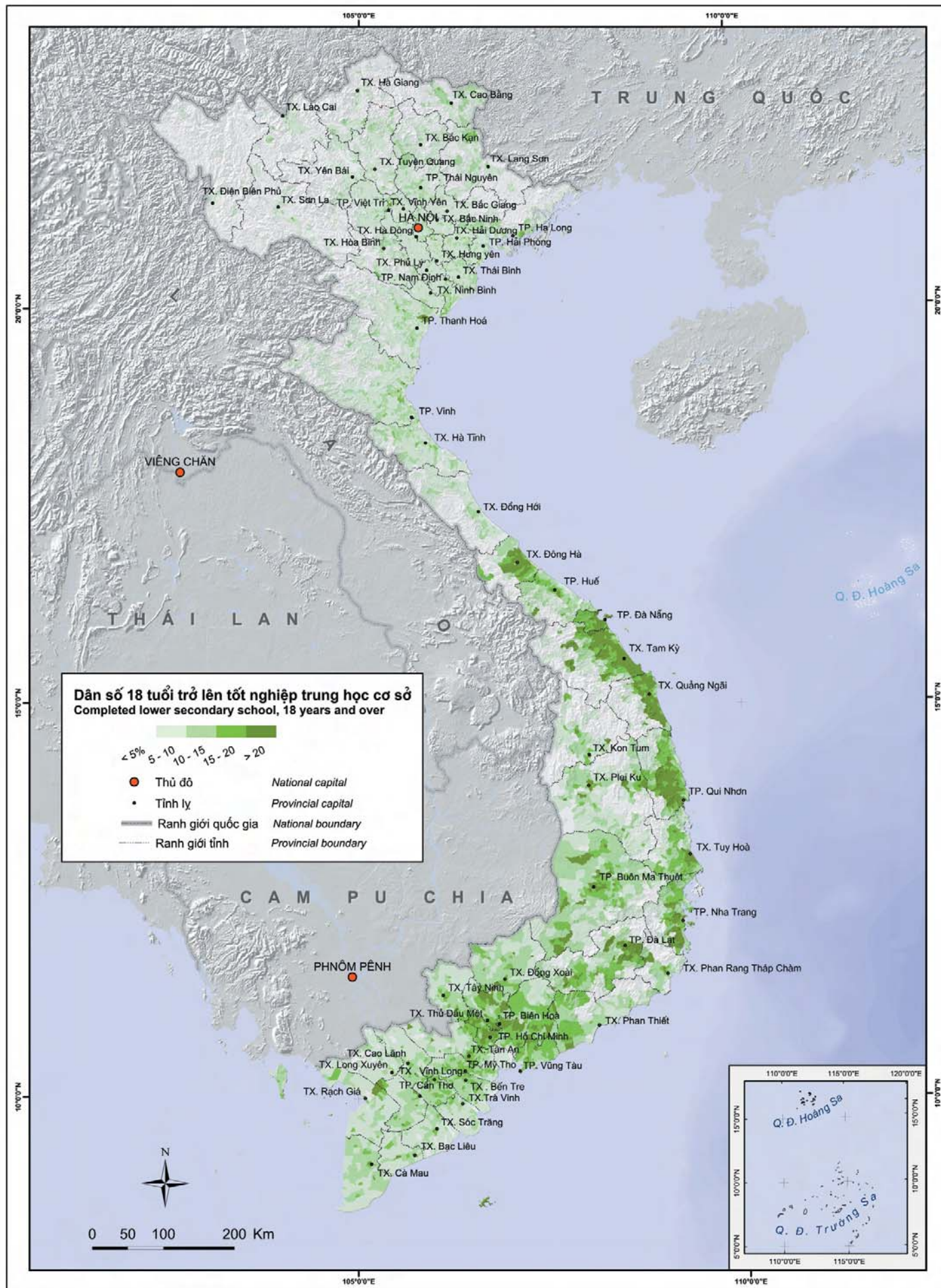
3.07 - Total population 18 years of age and older completing lower secondary school

The 1999 Census results revealed that 15.6% of the population aged 18 years and over had completed lower secondary school. For females in this age group the rate was 13.4%, and for the male population it was 18.0%. Obviously, gender differences in education increase with the level of education.

However, looking at the spatial characteristics in the distribution of lower secondary school graduation rates at the commune level, some fairly interesting patterns can be identified: Besides upland-lowland discrepancies, which come as no surprise, the most striking pattern is the north-south difference. The percentage of the population aged 18 and over is markedly higher in the lowland areas of the southern part of the country than in the north. This is particularly the case for the coastal areas, from Quang Tri province southward, all the way to the southern end of Khanh Hoa province, as well as much of the lowland parts of the SE. Obviously, the north-south differences are divided right along the former DMZ, implying that the areas with the highest lower secondary school graduation rates correlate for the most part with the lowland areas of South Vietnam prior to reunification in 1975. On the other hand, virtually all areas in the northern part of the country exhibit low percentages of the population aged 18 years and over that have completed lower secondary school - much lower than the national average. In some mountainous provinces, such as Ha Giang, Son La and Lai Chau, the percentages are below 5%.

Clearly, this is in stark contrast to the spatial pattern seen in primary school graduation rates, where the picture was very much the inverse: high graduation rates in the north and markedly lower rates for primary school graduation in the south (compare map 3.04).

It should not be taken for granted, however, that the percentages mentioned above reflect general levels of education. What they imply, however, is that a much larger proportion of those who complete primary school continue their education, and complete lower secondary education at age 18, in the southern parts of the country than do primary school graduates in the north. This, together with the facts depicted on map 3.04, implies a higher basic rate of education among the general population of the north, but a greater pool of people with a secondary education (as a percentage of the total population aged 18 and over) in the southern part of the country.

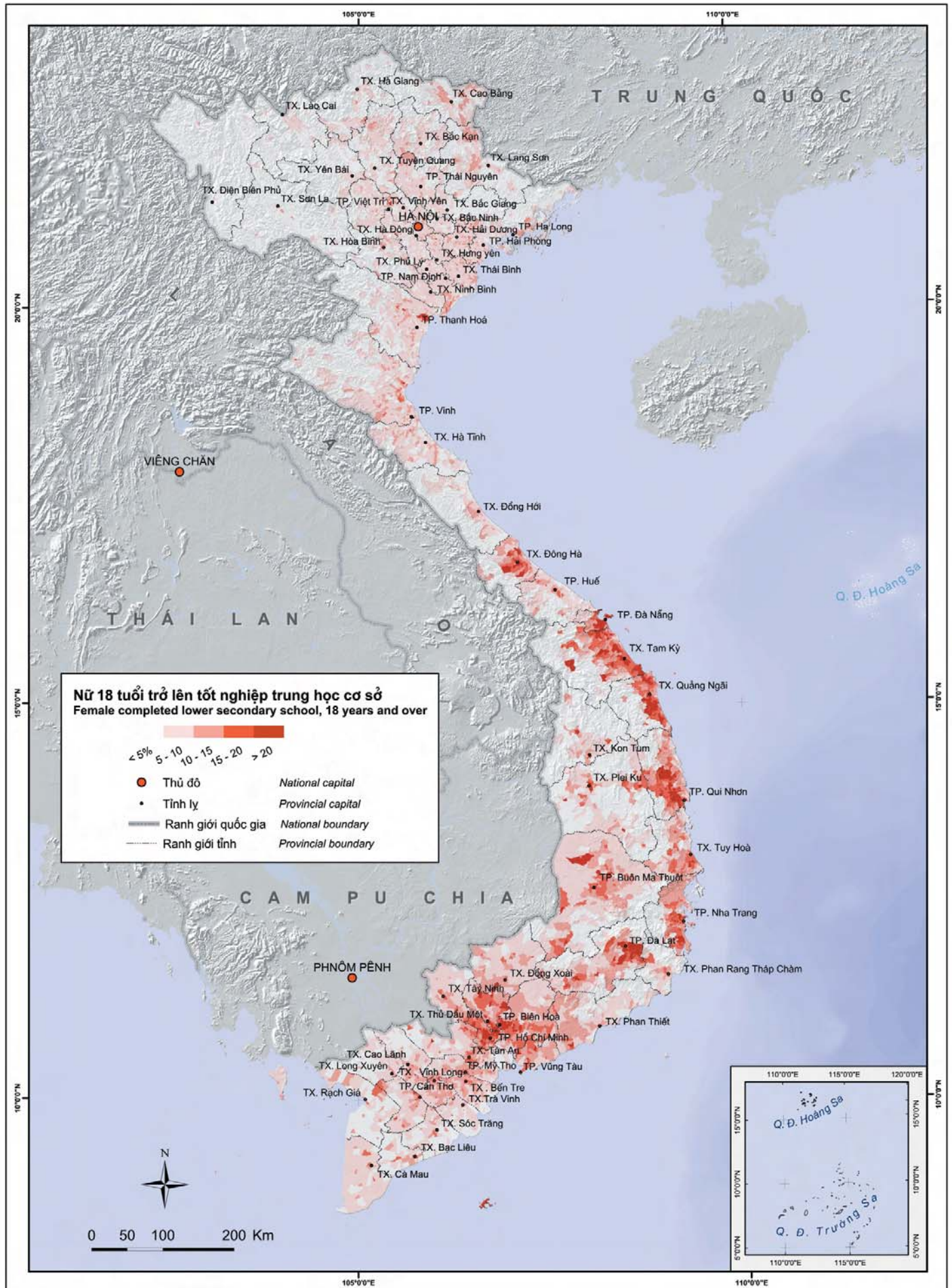


3.08 - Dân số nữ 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở

Phân tích tỷ lệ tốt nghiệp THCS theo giới cho thấy trước hết một thực tế chắc chắn xảy ra là nhìn chung tỷ lệ này ở nữ thấp hơn ở nam, điều có vẻ đúng cho hầu hết tất cả các vùng trong cả nước. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phần lớn vùng Tây Nguyên cũng như khu vực miền núi của tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá (xem Bản đồ 3.09). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam thể hiện trên Bản đồ 3.07 cũng vẫn đúng cho cả nam và nữ.

3.08 - Female population 18 years of age and older completing lower secondary school

A break-down of lower secondary school graduation rates by gender reveals above all a generally expected lower rate for women, which appears to be true for virtually all of the country. Rates are especially lower for females in areas such as the MRD, in much of the CH, and in the mountainous parts of Nghe An and Thanh Hoa provinces (see map 3.09). The north-south discrepancies seen in map 3.07, however, hold true for both the female and male populations.

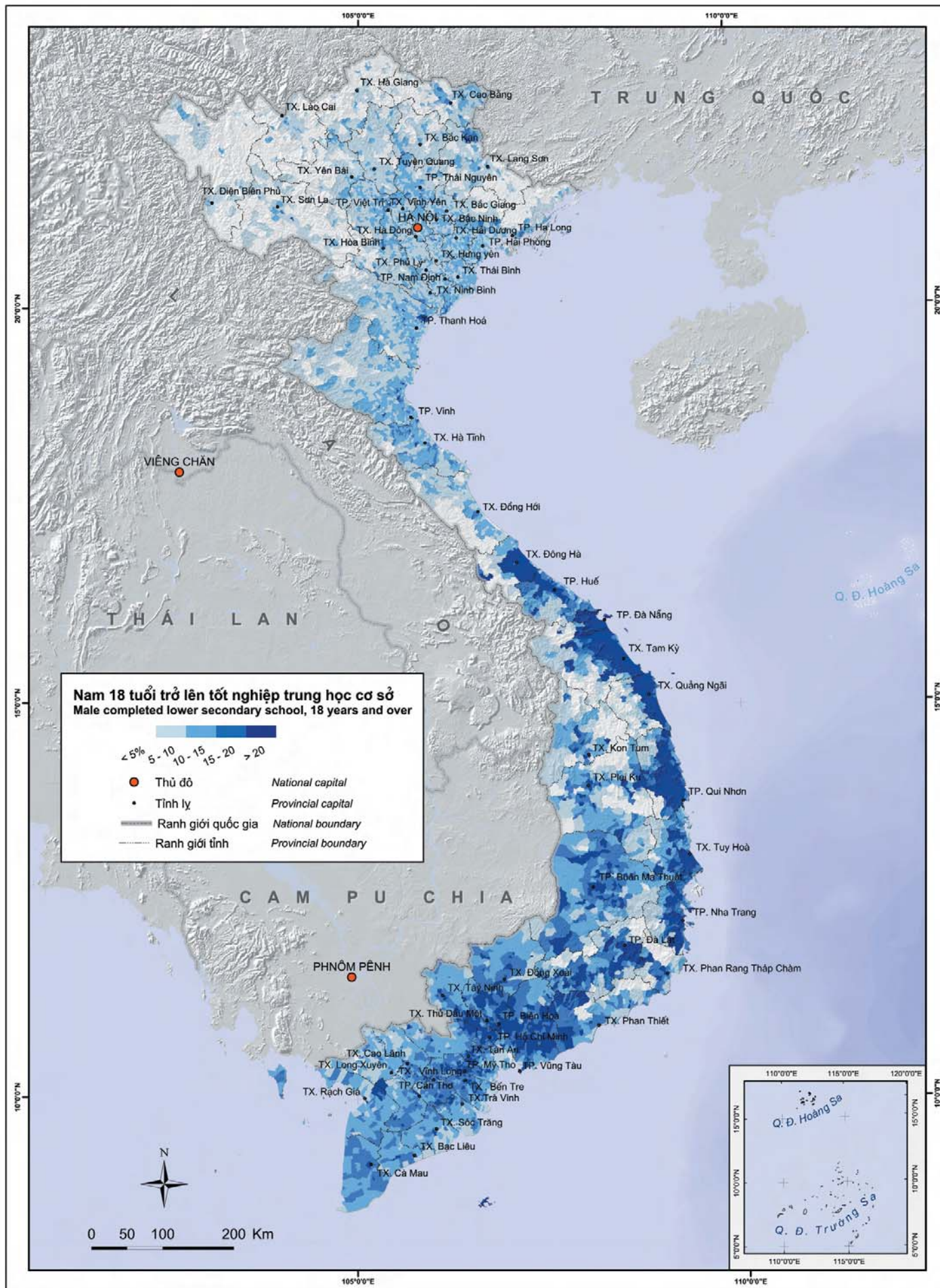


3.09 - Dân số nam 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS

Xem lời giải thích ở Bản đồ 3.07 và 3.08

3.09 - Male population 18 years of age and older completing lower secondary school

See text to maps 3.07 and 3.08.



3.10 - Dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả Tổng điều tra dân số 1999 cho thấy, 91,6% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật hay nói cách khác, chỉ có khoảng 8% dân số thuộc nhóm tuổi này có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật ở cấp xã được dùng để vẽ bản đồ phân bố theo không gian dân số có chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam. Bản đồ cho thấy hai mô hình chính, đó là sự tương phản giữa thành thị và nông thôn và giữa miền Nam và miền Bắc. Những vùng có tỷ lệ dân số có chuyên môn kỹ thuật cao nhất có thể thấy ở những khu đô thị chính như Hà Nội, TPHCM và những nơi gần với phần lớn các tỉnh lỵ. Chắc chắn là cơ hội có được kỹ năng về chuyên môn kỹ thuật tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Mô hình thứ hai, sự tương phản giữa miền Bắc và miền Nam cũng có thể thấy trên bản đồ cho dù mô hình này cho tới nay chắc chắn không rõ ràng như trường hợp giáo dục chính thức thể hiện trên các Bản đồ từ 3.04 đến Bản đồ 3.09. Tuy nhiên, có vẻ như trong khi tỷ lệ dân số miền Nam tốt nghiệp THCS cao hơn miền Bắc thì miền Bắc lại có tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn miền Nam.

Lý do có thể giải thích cho hiện tượng này là trong những năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, một khối lượng nhân lực lớn có trình độ chuyên môn kỹ thuật đã được đào tạo cả trong và ngoài nước. Đây là lực lượng chính làm cho tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhiều tỉnh miền Bắc cao hơn các tỉnh miền Nam.

Bản đồ cũng cho thấy các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở mức cao nhất trong phạm vi cả nước, tiếp sau đó là các xã thuộc vùng Tây Bắc và phía Bắc của vùng Đông Bắc cũng như phần lớn Tây Nguyên.

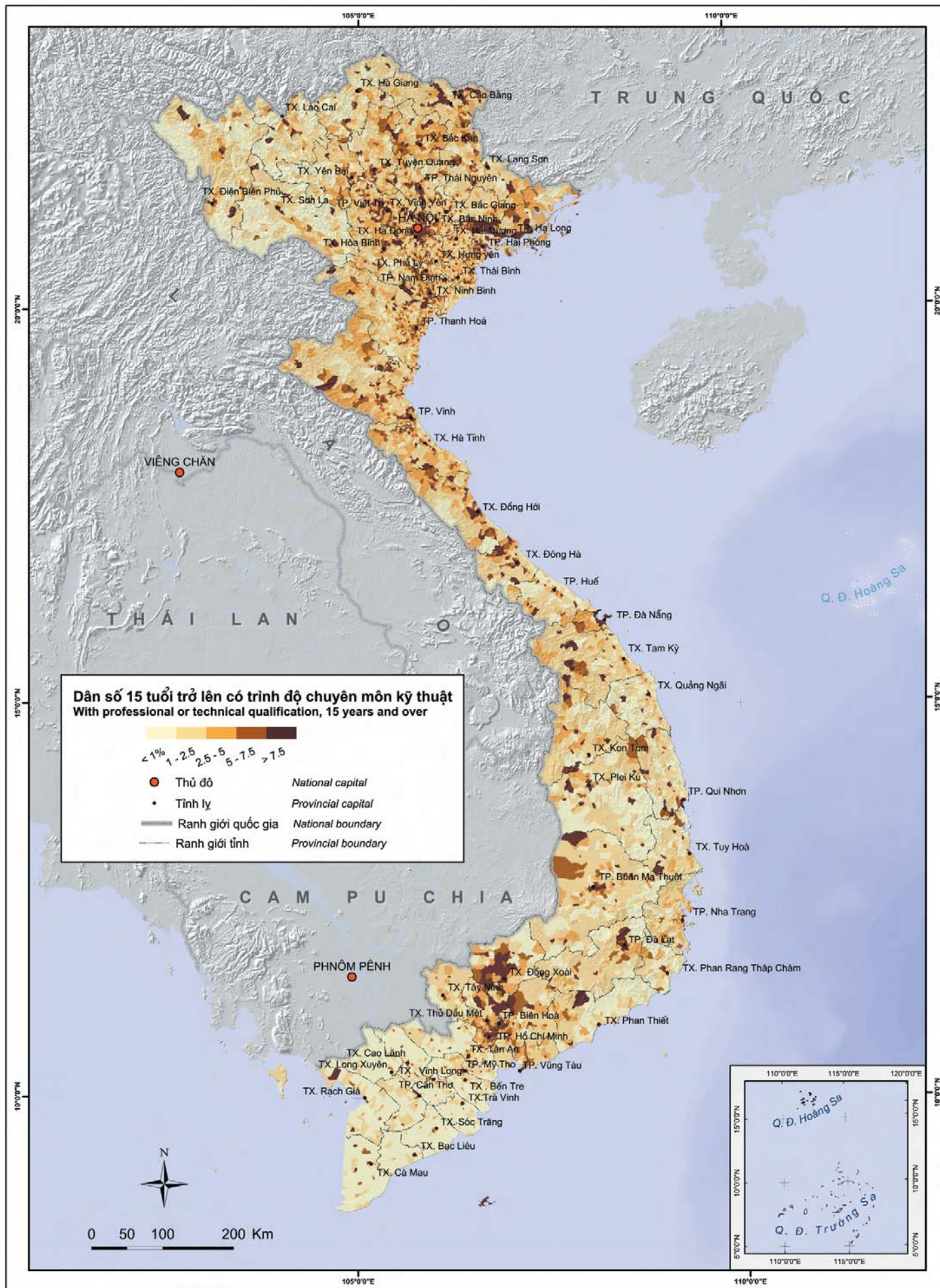
3.10 - Professional qualifications among population 15 years of age and older

The results of the 1999 Census showed that 91.6% of the Vietnamese population aged 15 years old and above have no technical or professional skills, or, in more positive terms, roughly 8 percent of this age group had attained a technical or professional qualification of some sort.

The latter percentages, mapped out at commune level, provide us with information about the geographic distribution of technically and professionally qualified people in Vietnam. Two main patterns are identifiable: an urban-rural, and a north-south contrast. The areas with the highest rates of professionally or technically qualified people are found in and around the major urban areas, such as Hanoi and HCMC, but also in close proximity to most provincial towns. Certainly, training opportunities for technical and other professional skills are largely concentrated in urban areas. The second pattern, a north-south contrast, can also be seen on the map, though this pattern is certainly by far not as explicit as it is in the case of formal aspects of education, (maps 3.04 to 3.09). Nevertheless, it appears that, while there is a higher proportion of the population with a secondary education in the south than in the north, a larger percentage of the northern population possesses some sort of technical or professional qualifications.

A probable reason for the latter pattern of distribution is that during the time when socialism was being established in the North, a significant portion of the population received training in technical and professional skills, at home or abroad. This portion of the population boosts the percentage aged 15 years old and above with technical or professional skills in the northern areas, by comparison with the southern part of Vietnam.

The map also reveals that the percentages of the population aged 15 years old and above with a technical or professional qualification are lowest in the MRD, followed by most communes in the NW, but also mainly in the northern part of NE, as well as in large parts of the CH.



IV. Hoạt động kinh tế

Đánh giá hoạt động kinh tế của dân cư là một công việc tương đối phức tạp. Công việc như vậy lại được thực hiện bởi cuộc Tổng điều tra dân số với chỉ có vài câu hỏi để nắm bắt tất cả tình hình công ăn việc làm do vậy lại càng khó khăn hơn. Thực tế, cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 đã hỏi tất cả chỉ có ba câu để thu thập thông tin về hoạt động kinh tế và việc làm.

Cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 đã phỏng vấn tất cả những người từ 13 tuổi trở lên về hoạt động chính của họ trong 12 tháng trước điều tra. Theo quy định, công việc thường xuyên là loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong những loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra.

Dân số hoạt động kinh tế bao gồm:

- Những người làm việc - là những người có thời gian làm việc tạo ra thu nhập chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra;
- Những người thất nghiệp.

Dân số hoạt động kinh tế do vậy loại trừ những người:

- Nội trợ;
- Học sinh;
- Mất khả năng lao động;
- Không làm việc và không có nhu cầu tìm việc làm.

Vì dân số hoạt động kinh tế dưới 15 tuổi chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lao động thường xuyên nên tập bản đồ này sẽ chỉ khảo sát những người từ 15 tuổi trở lên.

IV. Economic Activities

An assessment of the economic activity of a population is a fairly complex undertaking. Such an assessment undertaken by means of a census, with only a few questions to capture the whole of employment experience, is therefore even more daunting. In fact, the 1999 Census asked a total of just three questions to gather information on economic activities and employment.

The 1999 Census enumerated those aged 13 and older according to their main income activities for the 12 months prior to the Census. By definition, regular jobs are those in which a person spent most of his/her total working time to earn income.

The economically active population is broken down into:

- employed: persons who worked for income most of the time during the 12 months prior to the census
- unemployed and looking for work

The economically active population therefore does not include:

- home workers
- students
- disabled
- unemployed and not looking for work

Since the economically active population younger than 15 accounts for only a minor share of regular workers, this atlas examines only those aged 15 and older.

4.01 - Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế

Trên phạm vi cả nước, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế là 70.2%. Con số đó của nữ là 64,8% còn của nam là 76,1%.

Bản đồ cho thấy nhiều khu vực của các tỉnh thuộc Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên, nơi trên bản đồ có màu sẫm nhất, có tỷ trọng dân số tham gia hoạt động kinh tế cao nhất trong cả nước. Tất cả những vùng có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao đều là vùng núi. Ngược lại với tình hình ở vùng cao, vùng đồng bằng châu thổ các sông cũng như vùng ven biển và những khu vực thấp của vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thấp hơn nhiều. Tuy nhiên ở những vùng thấp đó có xu hướng rõ rệt là tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế giảm từ Bắc vào Nam.

Mô hình địa lý thể hiện trên bản đồ này có điểm tương đồng lớn với mô hình phân bố dân cư ở Việt Nam (xem Bản đồ 2.02), nơi những khu vực có mật độ dân số cao lại có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thấp hơn và vùng có dân cư thưa thớt lại có xu hướng có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao. So sánh bản đồ này với bản đồ thể hiện sự phân bố tỷ trọng dân cư cao tuổi (Bản đồ 2.04) cho thấy rằng loại trừ Đồng bằng sông Cửu Long, hầu hết những vùng có tỷ lệ dân số 65 tuổi trở lên lớn hơn đều có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thấp hơn. Tuy nhiên, khi so sánh bản đồ phân bố theo không gian tỷ lệ dân số trẻ em trong tổng dân số (Bản đồ 2.03) ta thấy một bức tranh trái ngược hoàn toàn: tỷ lệ lớn dân số trẻ tương ứng theo không gian địa lý với tỷ lệ cao dân số hoạt động kinh tế.

Hơn nữa, sự giống nhau của bản đồ này với bản đồ chỉ ra sự phân bố tỷ lệ nghèo theo không gian (Bản đồ 7.01) rất rõ nét. Tỷ lệ nghèo cao tương ứng với tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao.

Dựa vào bức tranh tổng quát này có thể nói rằng ở vùng nghèo người dân phải làm việc chăm chỉ hơn vì năng suất lao động ở đó thấp hơn và ngược lại ở vùng khá giả hơn người dân làm việc ít hơn nhưng năng suất lao động và thu nhập của họ cao hơn.

4.01 - Economically active population 15 years of age and older

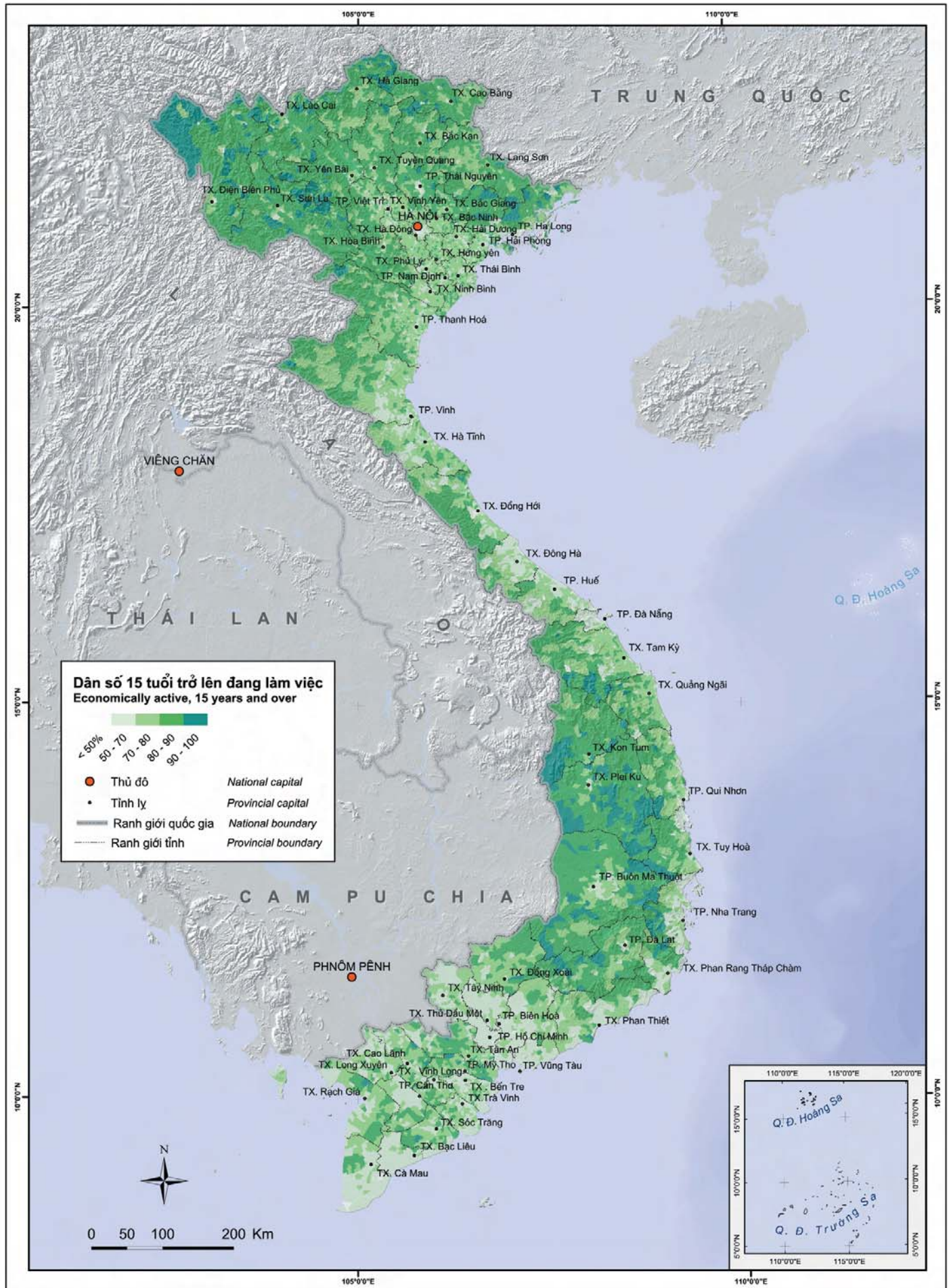
On a national level, the share of the economically active population aged 15 and older is 70.2%. The figure for females is 64.8% and 76.1% for males.

The map shows that the areas in the NW, NE, and the CH, expressed on the map in the darkest color, have the highest proportion of economically active people aged 15 and older. All of the areas with a high rate of economically active individuals are mountainous parts of the country. In a fairly sharp contrast with these upland areas, the delta regions, as well as the coastal areas and the lower-lying parts of the SE, have a much lower share of economically active individuals in their population. In those lowlands, however, there is a clear declining tendency from north to south in the economically active population as a share of the total population aged 15 and over.

The geographic pattern seen on this map largely corresponds to the population distribution in Vietnam (see map 2.02), whereas the areas with a high population density have a lower proportion of economically active population, and regions with sparsely populated landscape tend to have a high proportion of the economically active population. Comparing this map to the maps depicting the distribution of the old population as a share of the total (map 2.04) shows that, with the exception of the MRD, most areas with a larger proportion of their population 65 or older also have a lower proportion of economically active population. However, a comparative look at the map showing the spatial distribution of the share of young children in the population (map 2.03) shows exactly the opposite: a large proportion of the population made up of young children geographically corresponds with a high rate of economically active individuals.

Furthermore, the affinity of this map with the map showing the spatial distribution of poverty as a percentage of the poor in the total population (map 7.01), is striking. High rates of poverty correspond to high rates of economically active people.

Based on this overall picture, it can be argued that people in poor areas need to work harder, since productivity there is lower, whereas in better-off areas people work less but their productivity and incomes are higher.



4.02 - Dân số nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế

Tỷ trọng phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế thấp hơn so với con số đó của nam (xem Bản đồ 4.03). Điều này dễ hiểu vì ngoài việc đi làm kiếm tiền người phụ nữ còn có thêm chức năng nội trợ, mang thai, sinh con và là người chủ yếu nuôi dạy con khi chúng còn bé.

Quan sát hai bản đồ dân số nam và nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế có thể thấy một vài mô hình địa lý, đó là: trong khi xu hướng chung đúng cho cả hai giới về tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao hơn ở vùng cao so với vùng thấp thì có vẻ như mô hình này ở phụ nữ rõ rệt hơn. Khác biệt về giới trong tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở vùng núi nhỏ hơn so với vùng đồng bằng.

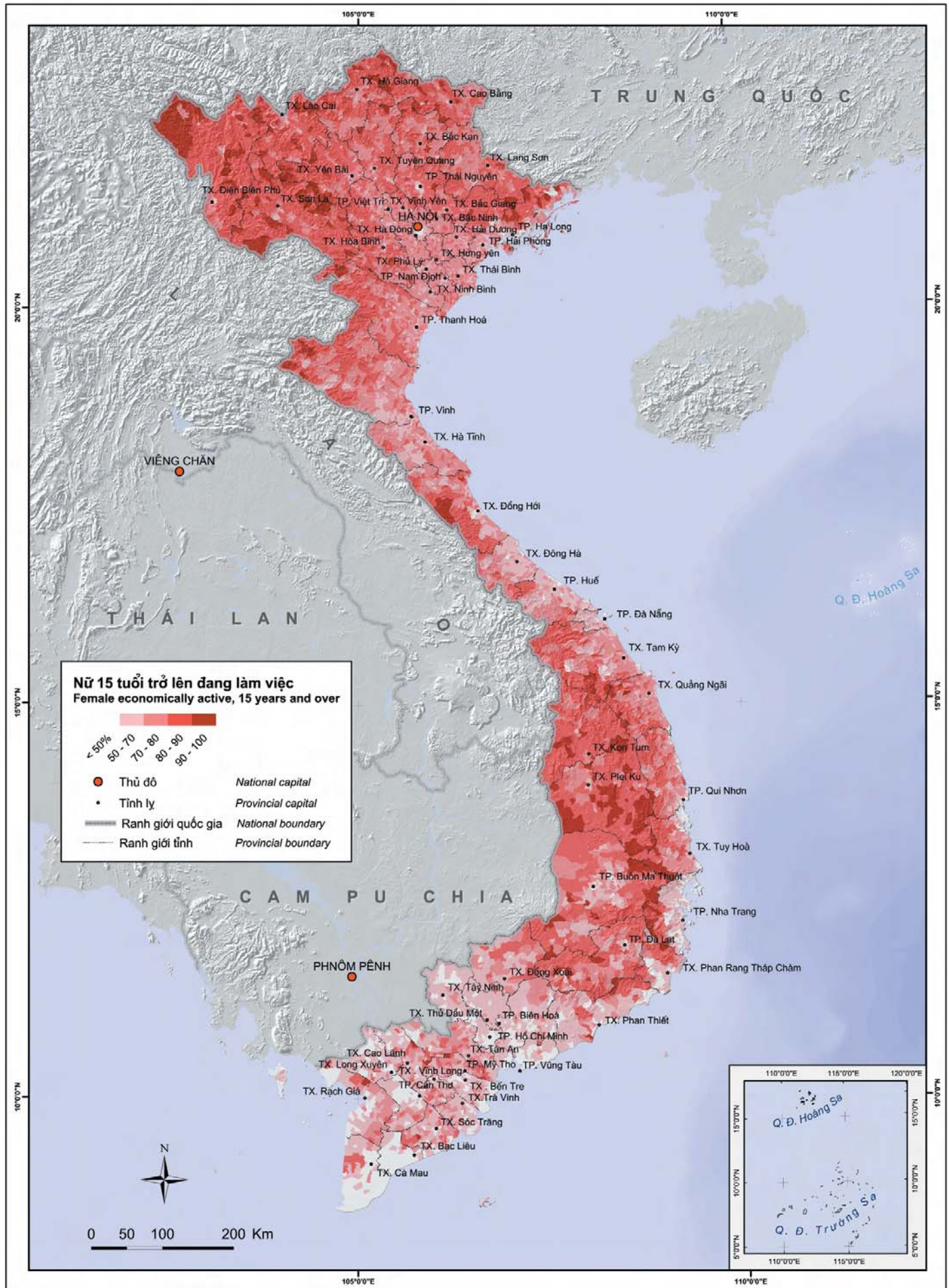
Nếu chỉ xem xét khu vực đồng bằng thì thấy rằng trong khi tỷ lệ nữ tham gia hoạt động kinh tế giảm dần từ Bắc vào Nam thì đối với nam giới xu hướng này có chiều hướng ngược lại: tỷ lệ nam giới 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế ở miền Nam cao hơn miền Bắc.

4.02 - Economically active female population 15 years of age and older

The percentage of women aged 15 and older who are economically active is lower than that of men (compare map 4.03). In addition to their salaries or wage income, women typically do the housework, endure pregnancy and childbirth, and take care of children when they are small.

By examining the two gender-specific maps of the economically active population aged 15 and older, we can identify a few geographic patterns. While the general tendency in the uplands is towards higher proportions of both women and men among the economically active population, by comparison with the lowlands, it appears that this pattern is more explicit among the female population. The gender difference in the proportion of the economically active population is smaller in the mountainous areas than in lowland areas.

Looking at the lowland areas only, it appears that, while there is a decline in the economically active female population from north to south, the reverse tendency seems true for the male population, where the economically active population in the south represents a larger proportion of the population than in the north.

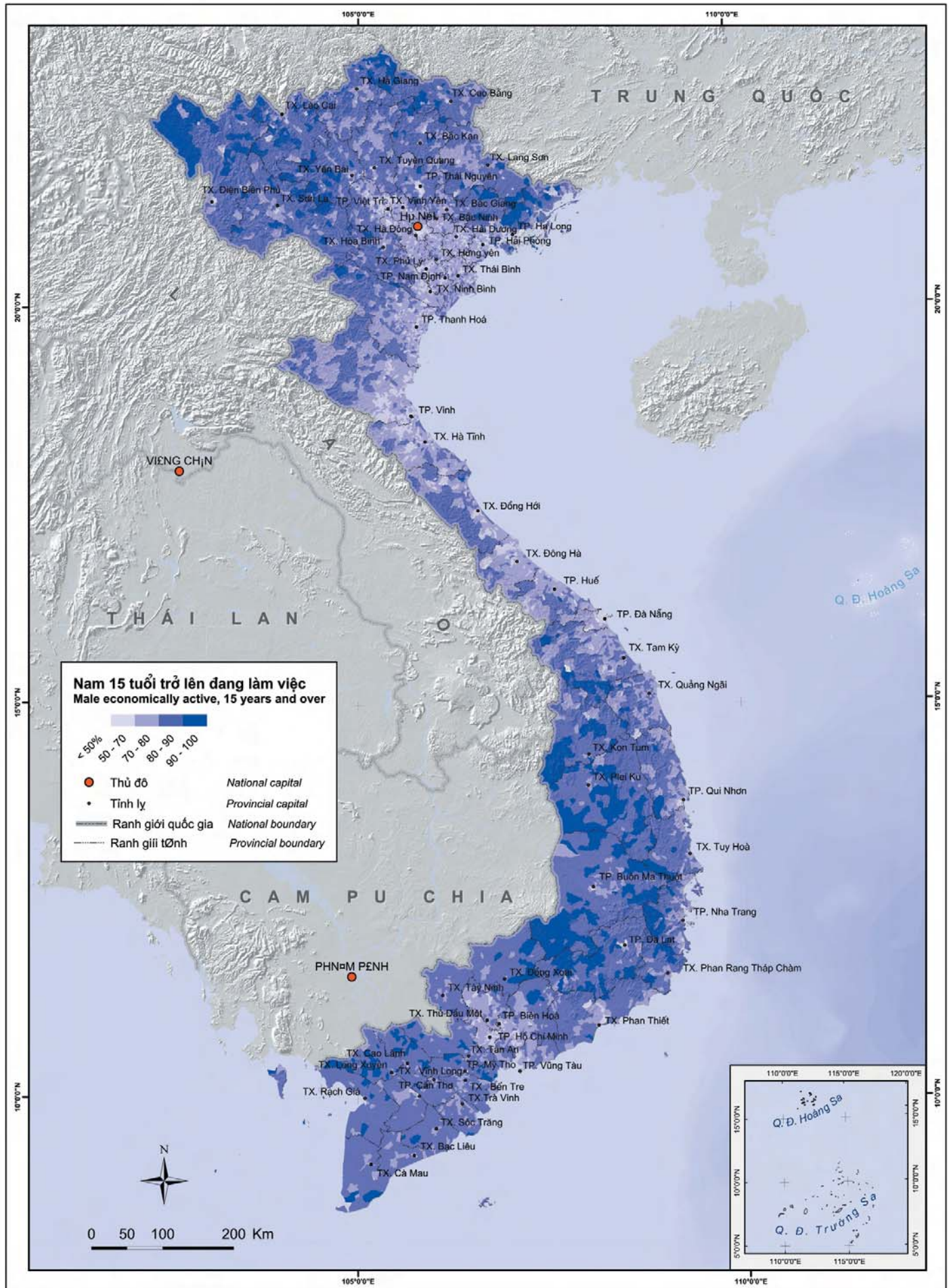


4.03 - Dân số nam 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế

Xem lời giải thích ở Bản đồ 4.02.

4.03 - Economically active male population 15 years of age and older

See text to map 4.02.



4.04 - Dân số 15 tuổi trở lên làm nội trợ

Tổng điều tra dân số quy định nội trợ bao gồm những người làm nội trợ cho gia đình chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước cuộc điều tra. Theo Tổng điều tra thì việc dành hầu hết thời gian cho công việc gia đình là lý do quan trọng thứ hai giải thích tại sao người dân không tham gia hoạt động kinh tế. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên nội trợ chiếm 30% dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế. Kết quả chỉ ra rằng dân số từ 15 tuổi trở lên làm nội trợ là 8,1%, trong đó của nữ là 14,8% và nam có tỷ trọng rất không đáng kể 0,9%.

Xem xét sự phân bố dân số nội trợ theo không gian thấy rằng tỷ lệ dân số nội trợ cao nhất là ở các xã vùng đồng bằng thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Có lẽ do đây là những tỉnh có mức sống khá hơn cả so với các tỉnh khác trong phạm vi cả nước. Các tỉnh thuộc sáu vùng địa lý - kinh tế còn lại (trừ những xã ven biển của tỉnh Khánh Hoà và một phần của Đắk Lắk ở Tây Nguyên) đều có tỷ trọng nội trợ khá thấp. Điều thú vị là nhiều xã ven biển có tỷ lệ dân số nội trợ tương đối cao hơn.

Tỉnh Kon Tum và tiếp theo là Gia Lai là hai tỉnh có tỷ trọng nội trợ thấp nhất trong toàn quốc. Điều này hàm ý rằng phần lớn những người làm nội trợ cũng đồng thời tham gia một hoạt động kinh tế mà họ cho rằng đó là hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất của họ.

Trong khi công việc nhà thì ở bất cứ đâu trong cả nước cũng phải làm, mô hình không gian trên bản đồ này có thể phản ánh sự khác biệt về mặt địa lý trong nguyên tắc chia sẻ công việc gia đình được xã hội qui định nhưng đồng thời cũng chỉ ra khác biệt trong quan điểm của cá nhân về việc tham gia làm nội trợ hay tham gia vào công việc tạo thu nhập.

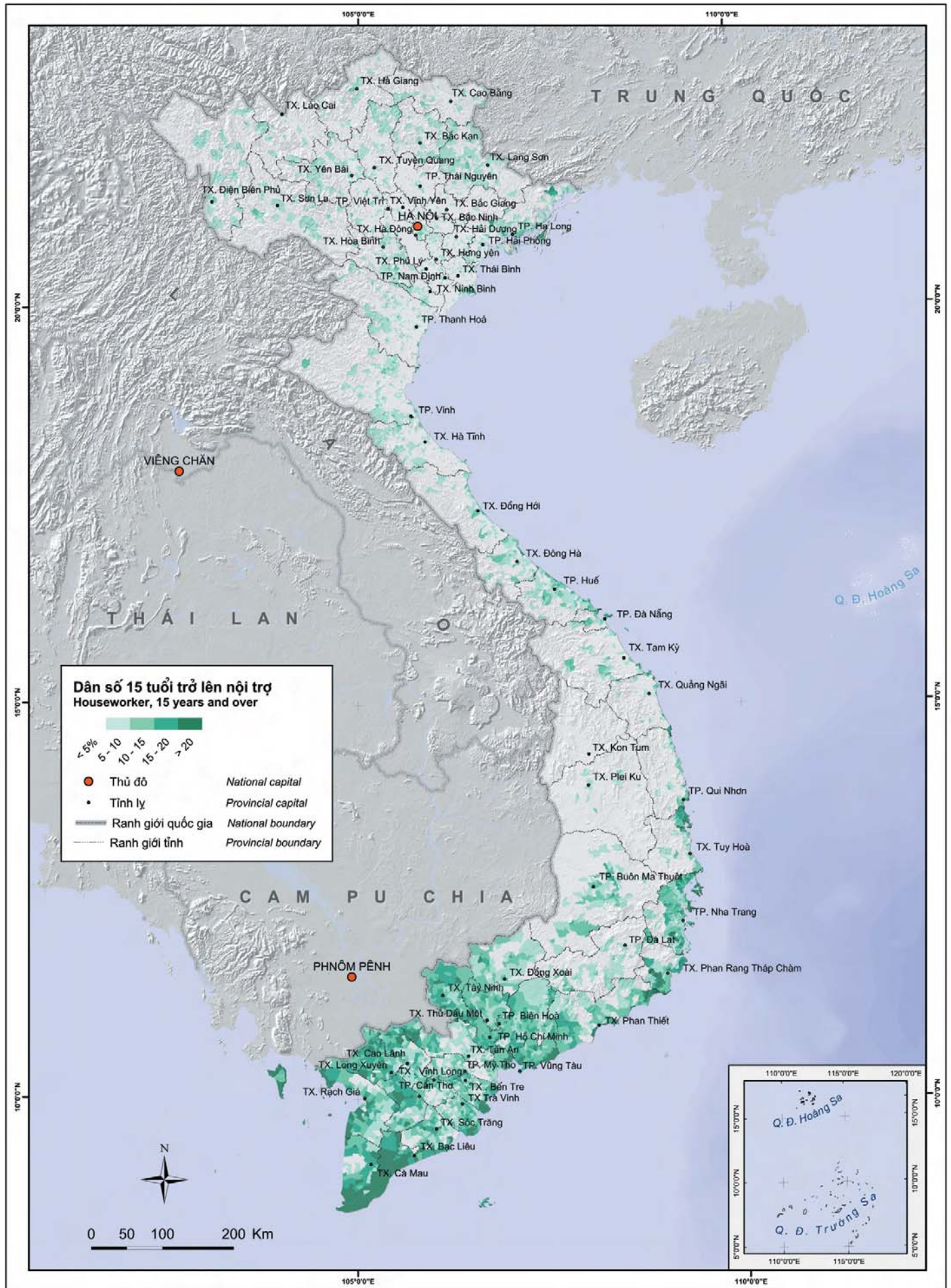
4.04 - Population 15 years of age and older engaged in housework

Houseworkers include persons who have mainly engaged in home duties during the 12 months prior to the Census. According to the Census, spending most of the time on home duties was the second most important reason for being economically inactive, accounting for around 30% of the economically inactive population aged 15 and over. The results show that those aged 15 and older engaging in housework accounted for 8.1% of total population of the same age group, of which females were majority, accounting for 14.8%, while males accounted for an almost insignificant proportion of just 0.9%.

A look at the spatial distribution of the homemakers reveals that the highest rates of people aged 15 and older engaging in housework can be found in the communes of the lowlands of the SE and in the MRD. The reason may be that these regions have better living standards than any other provinces nationwide. In all other parts of the country (except the costal communes in Khanh Hoa province and parts of Dak Lak province in the CH), the percentage of homemakers is rather low. Interestingly, a large number of communes located right on the coast have comparatively higher rates of homemakers.

Kon Tum, followed by Gia Lai, is the province with the lowest rates of people engaging in housework in the whole country. This implies that the vast majority of the people doing the housework also engage in an economic activity which they consider their most time-consuming activity.

While housework needs to be done in the same way all over the country, the spatial pattern seen on this map might reflect geographic differences in socially defined intra-household task-sharing rules, as well as differences in perception about individual involvement in housework versus income-generating work.



4.05 - Dân số nữ 15 tuổi trở lên làm nội trợ

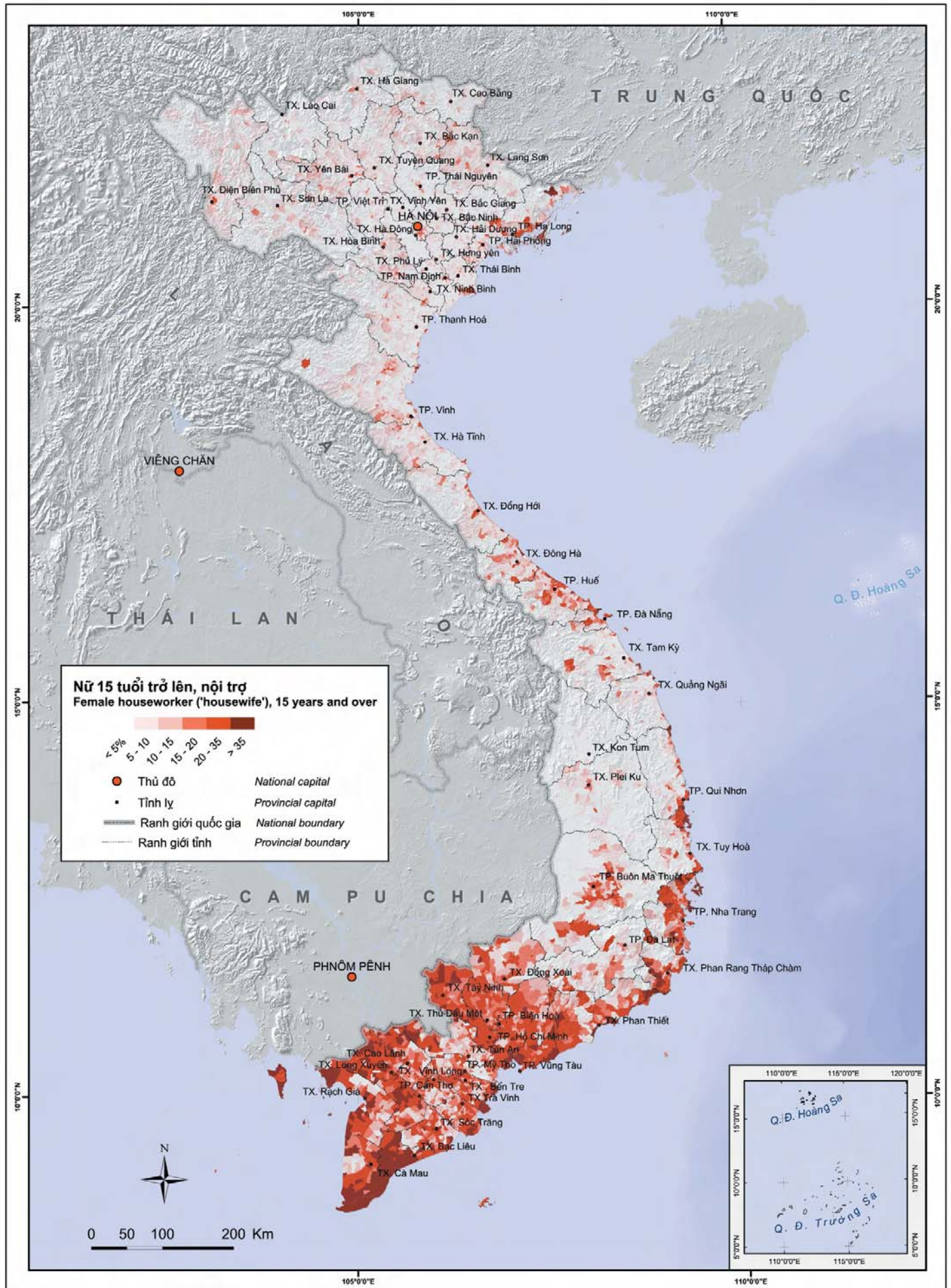
Bức tranh tương tự so với Bản đồ 4.04 có thể thấy ở bản đồ này. Nó chỉ ra rằng tỷ lệ phụ nữ 15 tuổi trở lên làm nội trợ ở vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL là cao nhất. Trong khi bức tranh này có thể xác nhận niềm tin phổ biến rằng nam giới ở hai vùng này đảm đương được việc nuôi sống gia đình giỏi hơn so với nam giới ở các vùng khác, nó cũng có thể chỉ đơn thuần phản ánh quan điểm chia sẻ công việc giữa việc nhà và việc làm tạo thu nhập có đặc trưng giới nghiêm ngặt hơn và mang tính truyền thống hơn.

Trên bản đồ có khá nhiều địa phương của các tỉnh thuộc Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có màu đỏ sẫm, tức là ở những nơi đó có ít nhất một phần ba tổng số phụ nữ ở nhà làm nội trợ (35%). Đó là trường hợp tỉnh Bạc Liêu, nơi mà gần hai phần ba diện tích của tỉnh có màu đỏ sẫm và Cà Mau nơi màu đỏ sẫm chiếm khoảng một phần ba diện tích của tỉnh.

4.05 - Female population 15 years of age and older engaged in housework

Very similar pictures can be seen on this and on map 4.04, where the percentage of women aged 15 and older engaging in housework in the SE and MRD is the highest. While this picture might support the popular belief that men in these two regions are better at supporting their families than men in other regions, it could also simply reflect a stricter and more traditional gender-specific task-sharing attitude between housework and income-generating work in the households.

Many areas of the SE and the MRD are shown in dark red, meaning that at least one-third of the women engage predominantly in housework (35%). This is especially the case in Bac Lieu, where almost two-thirds of the provincial area is shown in dark red, and in Ca Mau province, where dark red accounts for about one-third of the total provincial area.



4.06 - Dân số nam 15 tuổi trở lên làm nội trợ

Ngược lại với hai bản đồ trước (Bản đồ 4.03 và 4.04), bản đồ này chỉ ra rằng tất cả các tỉnh từ Hà Tĩnh trở vào có tỷ trọng nam giới làm nội trợ thấp nhất, ở mức dưới 1%; Tuy nhiên, ở các tỉnh từ Nghệ An trở ra, nhiều khu vực có màu xanh từ nhạt đến đậm. Cần lưu ý rằng thang màu ở đây khác với hai bản đồ trước, do vậy nó cho phép hiển thị mô hình không gian của phần tương đối nhỏ dân số nam 15 tuổi trở lên làm nội trợ (0,9% trên phạm vi cả nước).

Bản đồ này chỉ ra một cách ấn tượng rằng việc nhà với tính chất là công việc chính rõ ràng phổ biến ở miền Bắc hơn ở miền Nam. Màu xanh tương đối đậm ở diện rộng trên phạm vi toàn tỉnh có thể thấy ở Lạng Sơn, tuy nhiên cũng có thể thấy màu xanh tập trung thành cụm ở một phần tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái và Nghệ An.

Điều này hàm ý rằng việc chia sẻ công việc gia đình có đặc trưng giới ở miền Nam nghiêm ngặt hơn và mang tính truyền thống hơn so với miền Bắc.

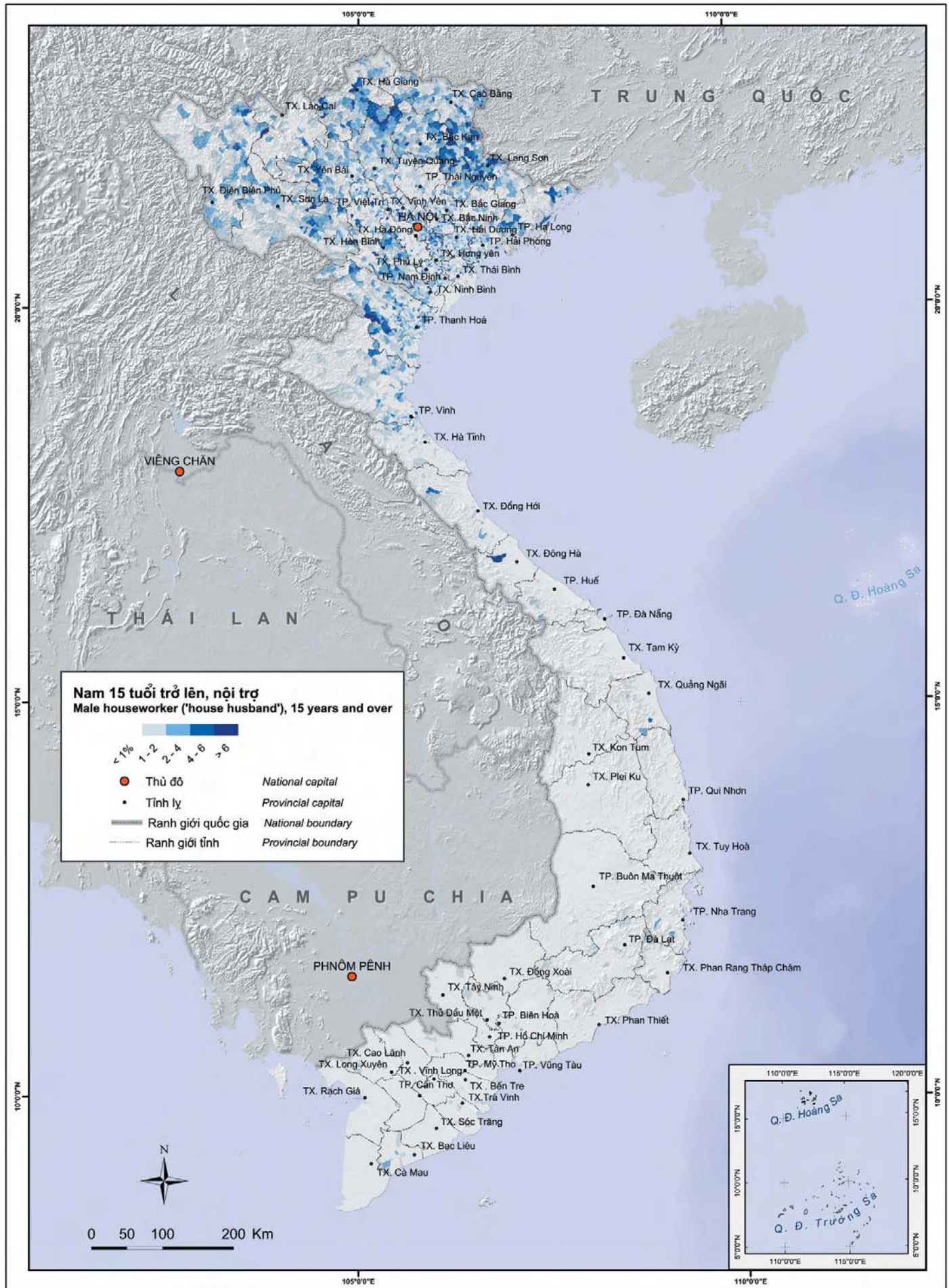
4.06 - Male population 15 years of age and older engaged in housework

Contrary to the two previous maps (Maps 4.03 and 4.04), this map shows that from Ha Tinh southward, only a small fraction of less than 1% of the male population aged 15 and over engages in housework as a main activity. The provinces north to Nghe An province, however, have many areas in blue, ranging from light to dark.

It needs to be noted here that the color scale on this map is different from the one on the previous two maps, thus making it possible to visualize the spatial pattern of the relatively small fraction of the male population aged 15 and over engaging in housework (0.9% on a national average).

This map impressively demonstrates that housework as a main activity is clearly more common in the northern part of the country than in the south. Dark blue can be seen on a large scale, especially in Lang Son province, but it is also clustered in parts of Tuyen Quang, Yen Bai, and Nghe An provinces.

This suggests that gender-specific intra-household task-sharing is more strict and traditional in the southern part of the country than in the north.



4.07 - Dân số 15 tuổi trở lên đang đi học

Theo kết quả Tổng điều tra dân số, việc tiếp tục học ở tuổi 15 trở lên là nguyên nhân quan trọng nhất giải thích tại sao người dân ở nhóm tuổi đó không tham gia hoạt động kinh tế. Hơn 30% dân số 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là học sinh. Theo qui định, dân số đang đi học bao gồm những người có thời gian đi học chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các loại hoạt động đã làm trong 12 tháng trước điều tra. Vào thời điểm 1/4/1999, dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học là 8,6%, trong đó tỷ lệ này của nữ là 7,2% và của nam là 10,1%. Nhìn tổng thể Bản đồ 4.07 có thể thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học của các tỉnh phía Bắc cao hơn các tỉnh phía Nam. Rõ ràng là mảng màu đậm nhất bao phủ gần kín hết phần trung tâm của Đồng bằng sông Hồng và hầu hết các tỉnh Bắc Trung bộ bao gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh vốn có truyền thống lịch sử đã ghi nhận là đất hiếu học nhất. Hầu hết những khu vực khác của Đồng bằng sông Hồng và phần lớn vùng Đông Bắc cũng có tỷ lệ dân số đang đi học cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Ở phần phía Nam của đất nước, tỷ lệ đi học cao nhất có thể thấy ở phía Bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Tây Nguyên bao gồm phần lớn tỉnh Kon Tum. Các xã của hầu hết tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương cũng có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đang đi học khá cao.

Những vùng có tỷ lệ dân số 15 tuổi đang đi học ở mức đặc biệt thấp bao phủ hầu hết các khu vực miền núi phía Bắc gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai và Hà Giang.

Ở miền Nam, phần phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk, và phần lớn các xã thuộc tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Phước đều là những vùng có tỷ lệ dân số đang đi học đặc biệt thấp, ở nhiều xã tỷ lệ này chỉ chiếm dưới 2,5% tổng dân số 15 tuổi trở lên, tức là chưa bằng một phần tư mức bình quân chung của cả nước.

Mặc dù chỉ có rất ít xã có tỷ lệ dân số đi học rất thấp, vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung có tỷ lệ dân số đang đi học thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Có điều hơi ngạc nhiên là mặc dù đã bao gồm cả TPHCM, nơi có tỷ lệ lớn dân số 15 tuổi trở lên đang đi học, vùng Đông Nam Bộ nói chung vẫn có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đang đi học thấp hơn mức bình quân chung của cả nước.

4.07 - Student population 15 years of age and older

According to the Census, continued education at age 15 and over is the most important reason for not being economically active in this age group. Over 30% of the economically inactive population in this age group was enumerated as students. Every individual who attended school for most of the time during the 12 months prior to the Census was counted as a student. By April 1, 1999, those aged 15 and older who were students accounted for 8.6% of the total population in this age group. The figure for females was 7.2%, and 10.1% for males.

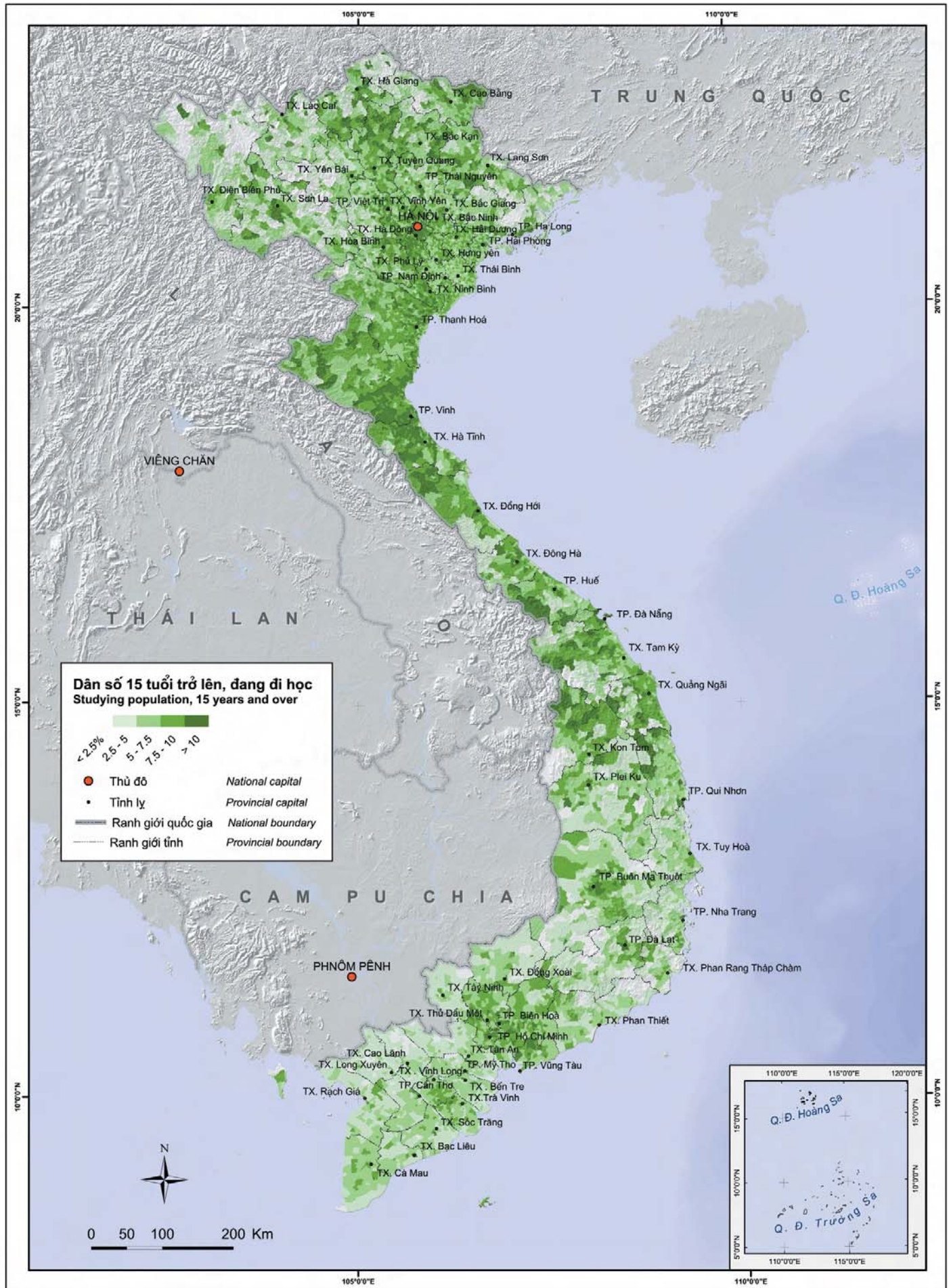
The geographic distribution of the percentage of those aged 15 and older who are students revealed that, overall, the rate is higher in the northern part of the country than in the South. Obviously, the darkest area covers most of the central part of the RRD and almost all of the NCC, including the two provinces of Nghe An and Ha Tinh which, according to popular belief, have a population particularly eager to study. Almost all of the other parts of the RRD, and much of the NE, also have student populations well above the national average.

In the southern part of the country, the highest proportions of students are found in the northern parts of the SCC and the CH, comprising much of Kon Tum, Quang Nam, Quang Ngai, and Binh Dinh provinces. The communes of much of Dong Nai, Ba Ria - Vung Tau, and Binh Duong provinces also have comparatively high percentages of students in their population.

Areas with particularly low percentages of students in the population 15 years old and over cover the most mountainous parts of the north, including Lai Chau, Son La, and Yen Bai provinces, as well as Lao Cai and Ha Giang.

In the south, the southern parts of Kon Tum, Gia Lai and Dak Lak provinces, as well as much of Lam Dong, Ninh Thuan and Binh Phuoc provinces, are all areas with particularly low proportions of students, whereas in many communes students aged 15 and older account for less than 2.5% of the total population aged 15 and older, which is less than one-fourth of the national average.

Though only a few communes in the MRD have a very low proportion of students, the region as a whole still has a student proportion lower than the national average. Somewhat surprisingly, even though it includes the greater HCMC agglomeration, which has a large proportion of students, the SE region as a whole ranks below the national average in percentage of students in the population aged 15 or above.

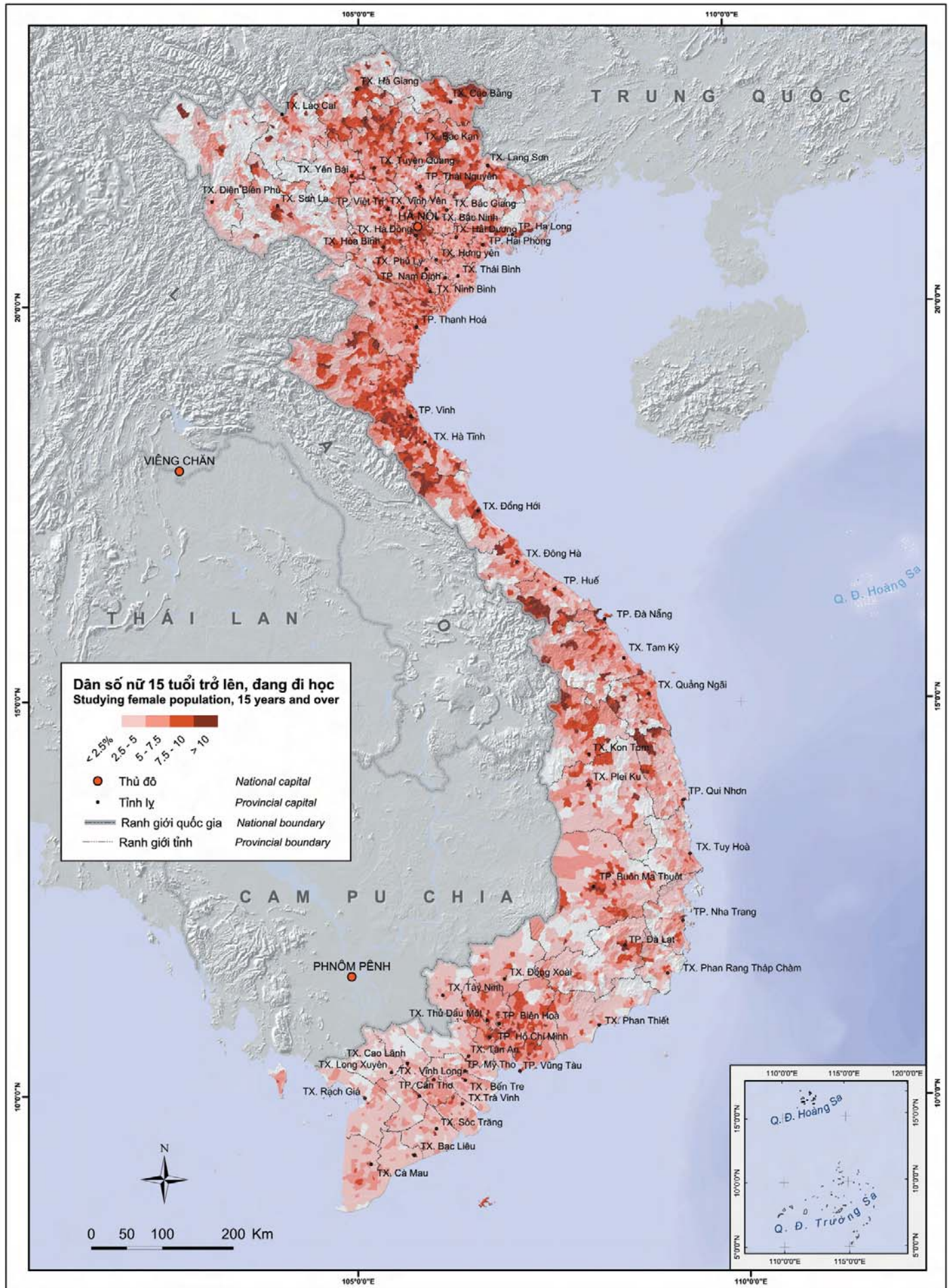


4.08 - Dân số nữ 15 tuổi trở lên đang đi học

Khi vẽ bản đồ tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đang đi học phân theo giới chúng tôi thấy có một thực tế không mấy ngạc nhiên là tỷ lệ nam giới đang đi học cao hơn nữ giới (so sánh với Bản đồ 4.09). Rõ ràng đây là tình trạng phổ biến trong cả nước. Tuy nhiên khác biệt về giới không lớn như người ta có thể kỳ vọng và chắc chắn đã thu hẹp lại trong thập kỷ 1990. 56% tổng số học sinh là nam giới. Thực tế là trong nhóm tuổi từ 15 đến 19 tỷ lệ nữ giới đi học hơi cao hơn chút ít so với nam giới cùng nhóm tuổi. Tỷ lệ đi học bình quân cho cả hai giới của nhóm tuổi này là 85%.

4.08 - Female student population 15 years of age and older

Mapping the percentages of students in the population aged 15 and over by gender reveals the not very surprising fact the more men are enrolled as students than women (compare Map 4.09). Clearly, this is the case very consistently all across the country. However, the gender discrepancies are less severe than one might have expected, and they certainly narrowed during the 1990s. 56% of all students are male. In fact, in the 15 to 19 age group, a slightly higher percentage of the female population than the male population was enrolled as students in the same age group, with a total average of around 85% of this age group enrolled as students.

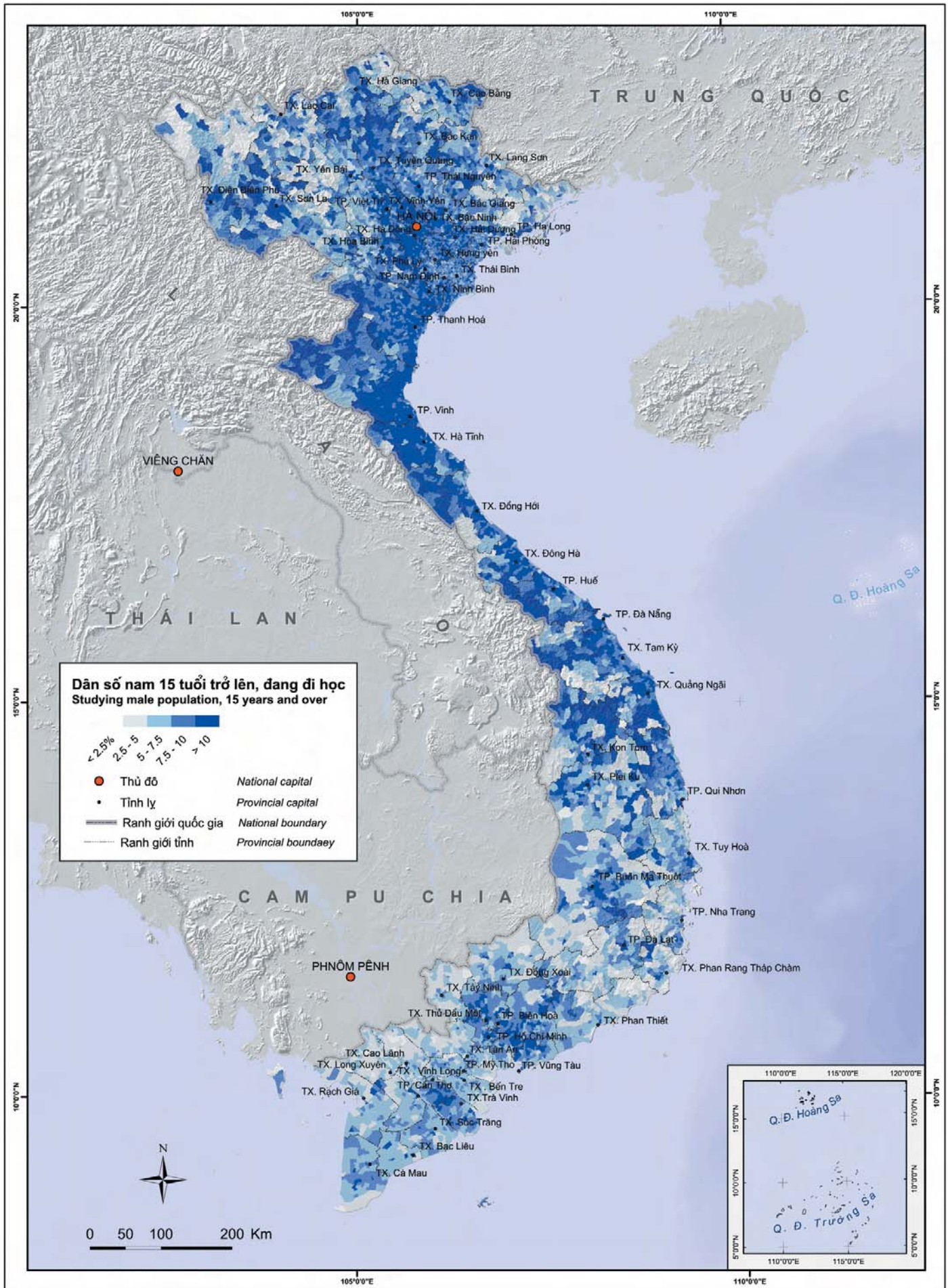


4.09 - Dân số nam 15 tuổi trở lên đang đi học

Xem lời giải thích ở Bản đồ 4.08.

4.09 - Male student population 15 years of age and older

See text to map 4.08.



4.10 - Dân số 15 tuổi trở lên thất nghiệp

Đảm bảo việc làm tạo thu nhập cho lực lượng lao động đang tăng mạnh ở Việt Nam là một thách thức lớn đối với phát triển. Chương này khảo sát sự phân bố địa lý của dân số thất nghiệp. Những người thất nghiệp là những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra, nhưng họ có nhu cầu làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong tổng dân số 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế. Kết quả của Tổng điều tra 1999 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên là 4,4%, trong đó của nữ là 3,9% và của nam là 4,9%. Bản đồ tỷ lệ thất nghiệp cấp xã cho thấy một xu hướng khá rõ theo không gian đó là tỷ lệ thất nghiệp ở vùng đồng bằng, nơi có dân cư đông đúc nhìn chung cao hơn và tỷ lệ này phần lớn thấp và rất thấp ở vùng cao và vùng núi, nơi thường có dân cư thưa thớt (so sánh Bản đồ 1.04 và 2.02). Nếu tính riêng vùng đồng bằng thì tình trạng thất nghiệp ở khu vực phía Nam có vẻ cao hơn rõ rệt: nhiều xã ven biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ (trừ Quảng Ngãi và khu vực Bắc Bình Định), phần lớn vùng Đồng bằng thuộc Đông Nam Bộ, cũng như nhiều xã thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Ở miền Bắc, tỷ lệ thất nghiệp của vùng đồng bằng cũng cao hơn đáng kể so với vùng núi, tuy nhiên mức độ tương phản không lớn như ở miền Nam. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở miền Bắc có thể thấy ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hạ Long và phần lớn vùng ven biển của khu vực phía Nam của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Rõ ràng là những vùng lớn nhất có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất có thể thấy ở Tây Nguyên và Tây Bắc, tiếp theo là phần lớn các tỉnh thuộc Đông Bắc.

Điều không ngạc nhiên là những khu vực thành thị, nhất là khu vực giáp với đô thị lớn đều có tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao nhất. Trong một xã hội có mức độ đô thị hoá hơn thì tiền công và tiền lương với tính chất là nguồn thu nhập chính phổ biến hơn. Tuy nhiên, bản đồ cũng cho thấy những khu vực nông thôn rộng lớn, đặc biệt ở ĐBSCL, có tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao. Trong những xã hội đa phần là nông thôn nông nghiệp, nơi hầu hết sinh kế phụ thuộc vào nền nông nghiệp tự cấp tự túc và bán nông sản với qui mô nhỏ trực tiếp tại hộ thì thất nghiệp thường gắn liền với tình trạng không đất hay rất ít đất.

Tình trạng nêu trên trong chừng mực nào đó do vậy cũng có thể được lý giải như sau: Các hộ gia đình của các tỉnh thuộc Tây Nguyên, Tây Bắc và Đông Bắc có tương đối nhiều đất bao gồm cả ruộng, vườn và rừng. Do đó, họ có nhiều loại cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và cây công nghiệp, cần phải chăm sóc. Họ phải làm việc quanh năm, hết việc này đến việc khác. Hơn nữa, cơ hội việc làm có hạn ở hầu hết các vùng nông thôn làm cho việc chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp theo kiểu tự cấp tự túc sang thu nhập chủ yếu dựa vào tiền công trở nên kém hấp dẫn.

Lý do các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất có thể được hiểu như sau: nhiều tỉnh ở vùng này có tốc độ đô thị hoá và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp cao nhất cả nước, ví dụ như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu. Những nơi đó tạo ra nhiều việc làm mới với nhiều mức tay nghề khác nhau, đồng thời một bộ phận nông dân chưa kiếm được việc làm mới do quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất - kết quả của quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá gây ra. Hơn nữa, đây là điểm đến hấp dẫn của những người nhập cư từ các tỉnh khác trong cả nước trong công cuộc tìm kiếm việc làm, song cung không đủ cầu. Kết quả là ở vùng này có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất so với các vùng khác.

4.10 - Unemployed population 15 years of age and older

Ensuring productive employment for the steadily growing labor force in Vietnam is an important development challenge. In this chapter, the geographic distribution of the unemployed is examined. Unemployed persons are defined here as individuals who did not earn any income for most of the time during the 12 months prior to the Census but who were in need of work.

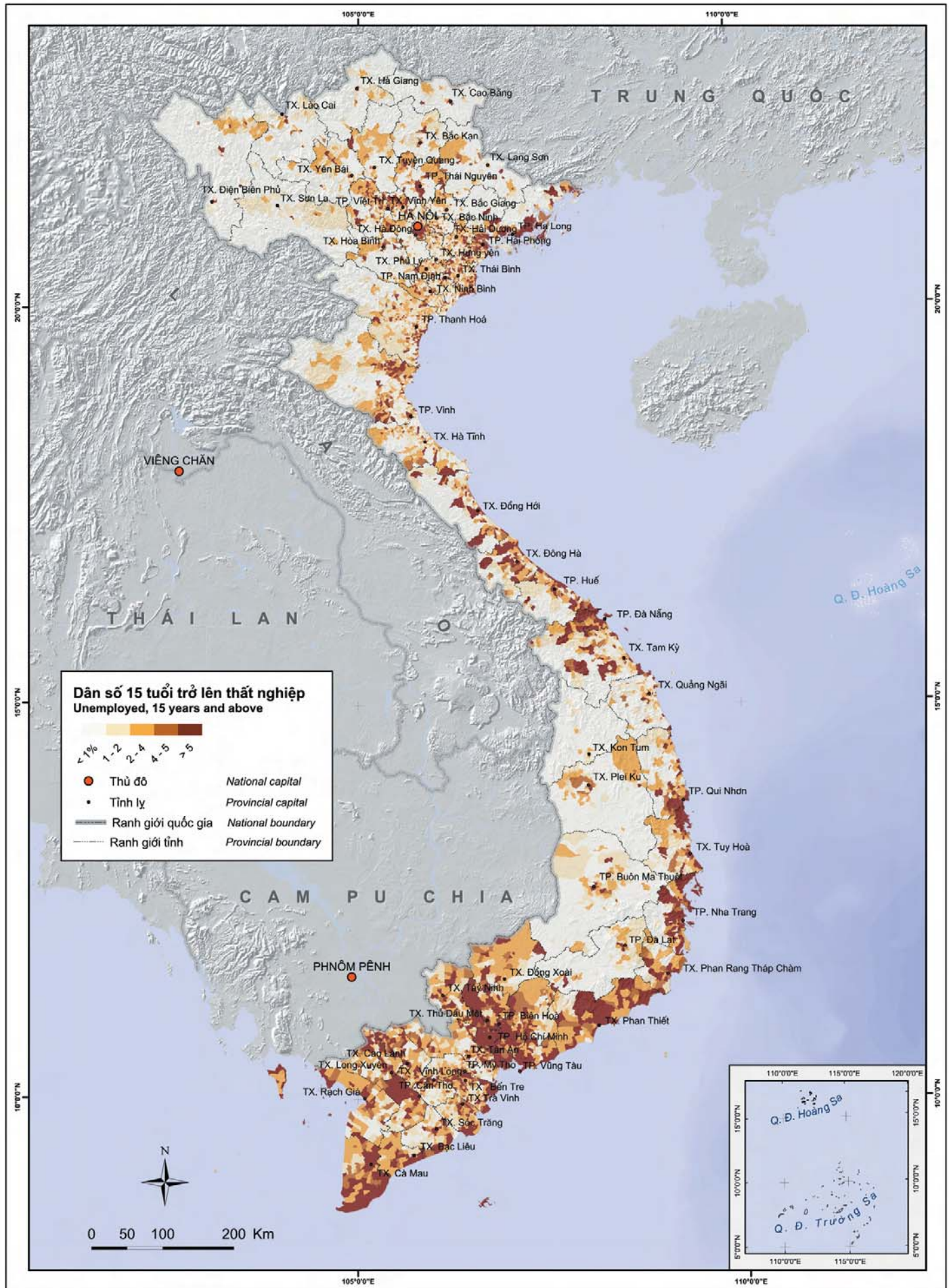
According to the Census, the unemployment rate, calculated as the percentage of unemployed among the economically active population aged 15 and over, was 4.4%, with rates among females of 3.9%, and male rates of 4.9%. When these statistics are mapped at the communal level, a clear spatial pattern of generally higher unemployment rates in the densely populated lowlands, and largely low to very low unemployment rates in the often sparsely populated upland and mountainous areas (compare maps 1.04 and 2.02), can be seen. In the lowland areas, unemployment appears significantly higher in the southern parts of the country: many communes in the coastal areas of the SCC (except for Quang Ngai province and the northern part of Binh Dinh province), a majority of the lowland parts of the SE, and numerous communes in the MRD, have unemployment rates well above the national average. Unemployment rates in the northern part of the country are also significantly higher in the lowlands than in the upland areas, but the contrast is less stark than in the south. The highest unemployment rates in the north are found in the Hanoi, Hai Phong and Ha Long areas, and largely in the coastal areas of the southern part of the NCC.

Larger areas with low rates of unemployment are found in the CH and the NW, followed by large areas in the NE.

It is not surprising that urban areas, especially places near big cities, have the highest levels of unemployment. In a more urbanized society, wages and salaries as the main source of income are more common. Nevertheless, the map also shows largely rural areas, particularly in the MRD, where unemployment rates are relatively high. In mainly agrarian rural societies, where much of the livelihood is based on agricultural self-sufficiency and small-scale marketing of agricultural produce, often directly at farm gate, unemployment is likely to be associated with landlessness or near landlessness.

The situation described above can thus to some extent be explained as follows: Households in provinces in the CH, NW and NE have relatively large areas of land at their disposal, including cultivated land, gardens and forests. They therefore have enough industrial agricultural crops and trees to keep most of the available labor force busy almost all year around. Furthermore, given the limited employment opportunities in much of the countryside, switching from agricultural self sufficiency to largely wage-based income does not appear very attractive.

The highest unemployment rates, particularly in the SE, might be interpreted as follows: many provinces in this area, such as HCMC, Dong Nai, Binh Duong, and Ba Ria-Vung Tau provinces have the highest rates of urbanization as well as non agriculture-based economies. In these areas, new employment opportunities on different skill levels have been created. At the same time, some farmers have not yet found jobs in the new urban, industrialized context. Moreover, these areas are quite attractive to job-seekers from other areas, but job supply has not yet met job demand. As a result, these areas have the highest unemployment rates.



4.11 - Dân số nữ 15 tuổi trở lên thất nghiệp

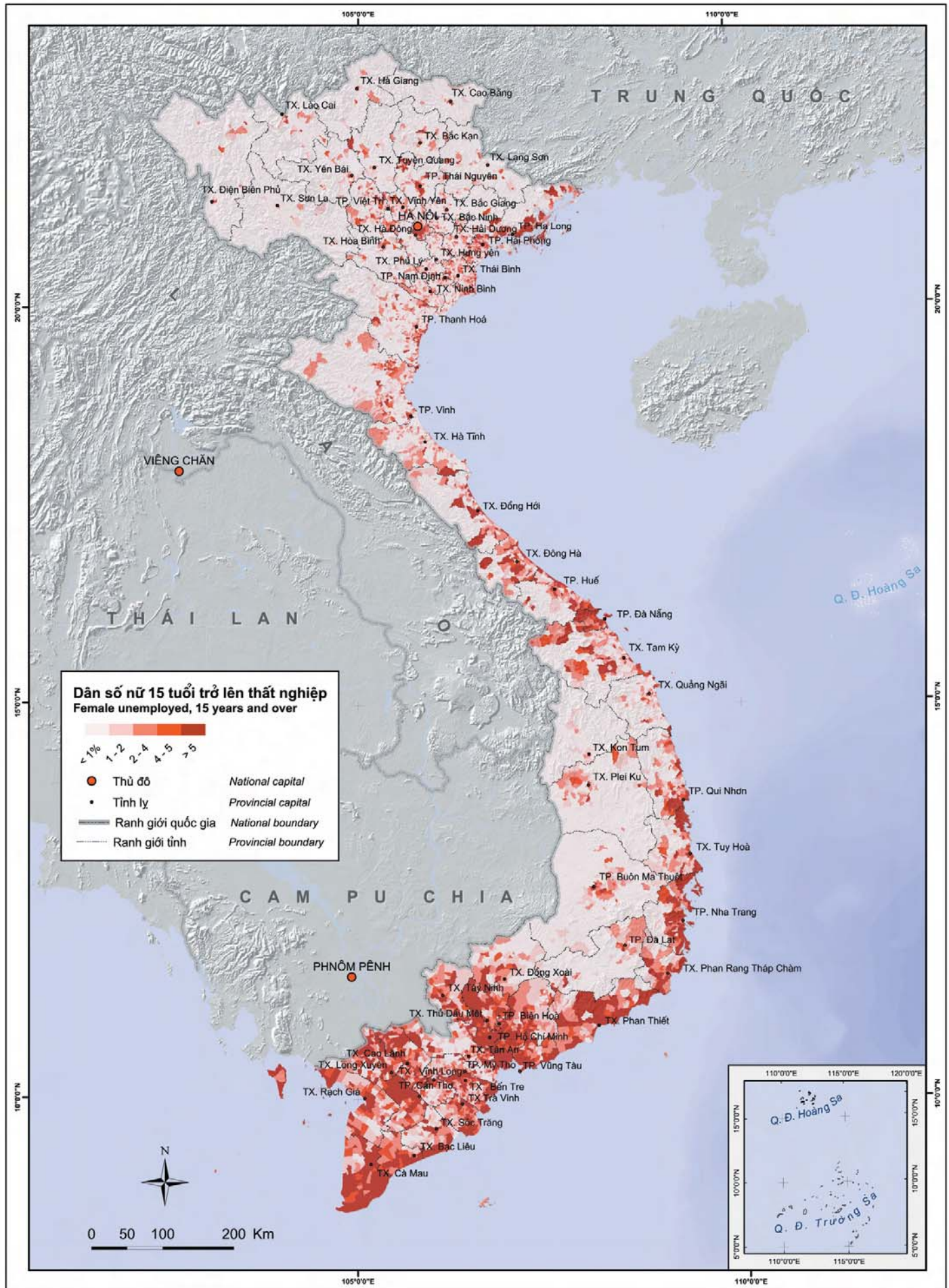
Để có thể thấy được điểm khác biệt đặc thù phân theo giới trong sự phân bố tỷ lệ thất nghiệp theo không gian ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp ở cấp xã của nam và nữ được thể hiện trên hai bản đồ riêng biệt. Sự phân bố địa lý của dân số nữ thất nghiệp thể hiện trên bản đồ này tương đồng lớn với bức tranh về tỷ lệ thất nghiệp nói chung (Bản đồ 4.10): tỷ lệ thất nghiệp ở vùng cao rõ ràng thấp hơn nhiều so với vùng đồng bằng, và tỷ lệ thất nghiệp tăng từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, có thể khác biệt rõ rệt nhất giữa bản đồ này và bản đồ trước là ở sự tương phản sắc nét hơn giữa hai miền Bắc-Nam. Ngoài tỷ lệ thất nghiệp tập trung thành cụm chủ yếu ở vùng đô thị của những thành phố lớn, thất nghiệp nữ là hiện tượng phổ biến ở vùng đồng bằng miền Nam Việt Nam.

Hơn nữa, sự khác biệt giữa vùng cao và vùng đồng bằng có vẻ cũng lớn hơn nhiều trong trường hợp dân số nữ thất nghiệp so với tỷ lệ thất nghiệp chung. Ngoài một số tương đối ít các xã vùng cao của miền Trung Việt Nam, những vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn cũng có thể thấy ở khu vực đất cao bằng phẳng của Tây Nguyên, tập trung xung quanh thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Plei Ku.

4.11 - Unemployed female population 15 years of age and older

In order to show gender-specific differences in the spatial distribution of unemployment in Vietnam, commune-level unemployment rates were mapped for males and females separately. The geographic distribution of female unemployment largely resembles the picture presented on the map depicting the overall unemployment rate (map 4.10). The unemployment rates are clearly much lower in the uplands than the lowland areas, and they increase from north to south. However, probably the most striking difference between this map and the overall unemployment rate map is the much sharper north-south contrast. Apart from high unemployment rates clustered mainly in the urban areas of the main cities, female unemployment is largely a lowland phenomenon in the southern part of the country.

Furthermore, the upland-lowland discrepancy appears much greater in the case of female unemployment than overall unemployment. Apart from relatively few communes in the upland areas of central Vietnam, significant clusters of higher unemployment rates can be seen only in the upland plains of the CH, clustered around Buon Ma Thuot city and Plei Ku town.



4.12 - Dân số nam 15 tuổi trở lên thất nghiệp

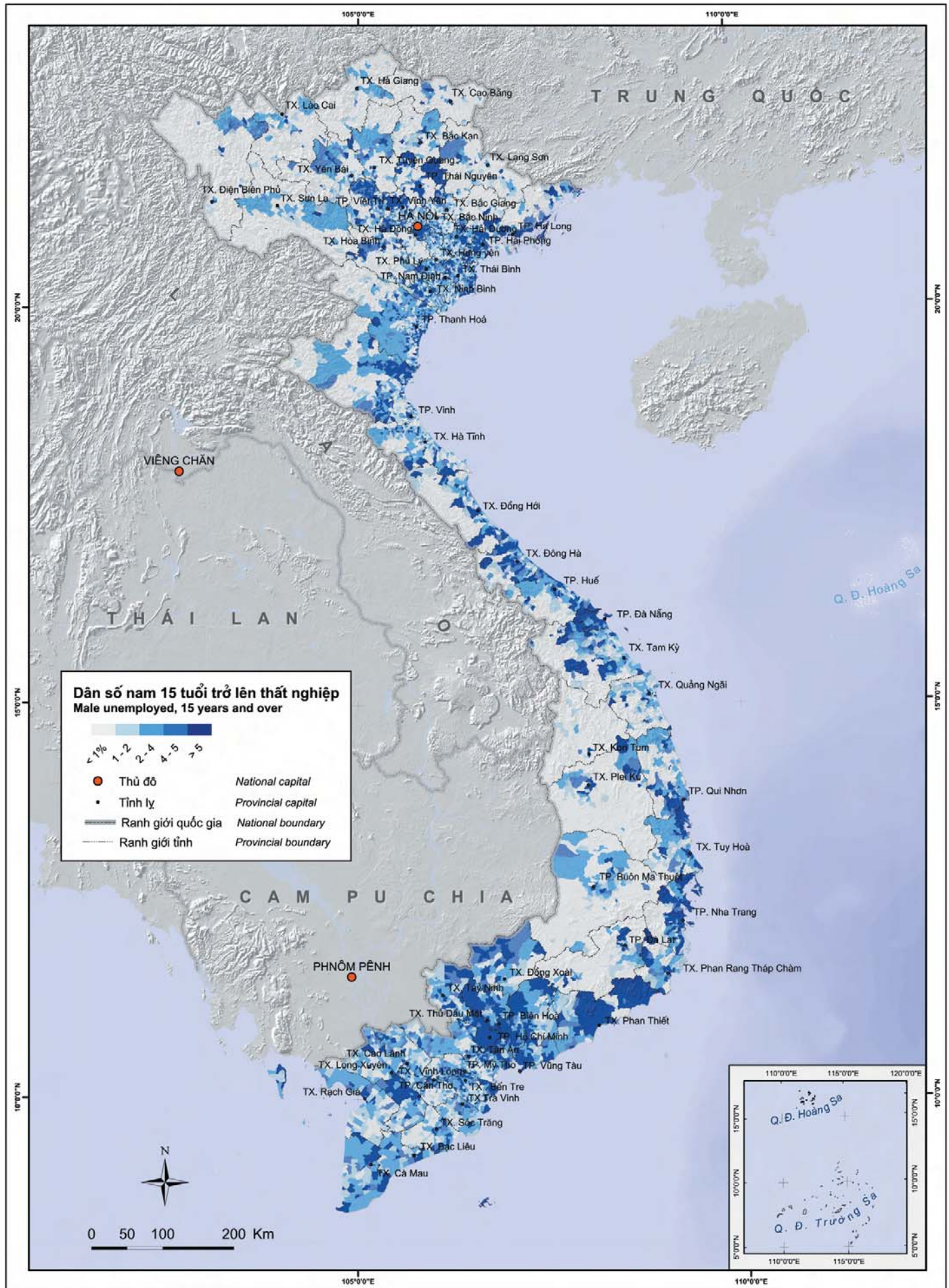
So sánh bản đồ dân số nam 15 tuổi trở lên thất nghiệp với bản đồ dân số nữ cùng nhóm tuổi thất nghiệp (Bản đồ 4.11) cho thấy sự khác biệt tuyệt đối. Trong khi thất nghiệp nữ trên qui mô lớn có vẻ là vấn đề của miền Nam thì dường như thất nghiệp nam lại phổ biến cả ở miền Bắc cũng như miền Nam.

Hơn nữa thất nghiệp nam có vẻ là vấn đề không chỉ giới hạn ở vùng đồng bằng, đặc biệt ở miền Bắc. Trong khi mô hình tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở vùng đồng bằng so với vùng cao vẫn đúng đối với thất nghiệp nam, vẫn có nhiều xã ở miền núi phía Bắc có tỷ lệ thất nghiệp bằng hoặc thậm chí cao hơn mức trung bình của cả nước.

4.12 - Unemployed male population 15 years of age and older

A comparison of this map showing the spatial distribution of male unemployment, with the female unemployment map (map 4.11), reveals stark differences. While female unemployment appears to be largely an issue in the southern part of the country, it appears that male unemployment is almost as common in the northern part of Vietnam as the south.

Furthermore, male unemployment appears to be a problem that is much less limited to the lowlands only, particularly in the north. While a pattern of higher unemployment rates in the lowlands compared to the upland areas is still true for male unemployment, a large number of communes can still be identified in the mountainous north which have unemployment rates roughly equal to or even above the national average.



V. Dân tộc và tôn giáo

Khoảng 10 trong số 76 triệu người Việt Nam là người dân tộc thiểu số gồm 53 dân tộc khác nhau, một số chỉ có vài trăm người. Điều này làm cho Việt Nam trở thành một trong những nước có thành phần dân tộc phong phú nhất và phức tạp nhất trong toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Nhóm dân tộc thiểu số có hơn 500.000 người bao gồm Tày, Thái, H'Mông, Mường và Nùng. Nhóm dân tộc thiểu số lớn khác (có trên 250.000 người) bao gồm Gia Rai và Ê-Đê. Người Ba Na và Xơ Đăng có hơn 100.000 thành viên. Người Việt (Kinh) đông nhất, chiếm 86% tổng dân số. Người Kinh tập trung chủ yếu ở những vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ và đồng bằng ven biển, trong khi đó hầu hết người dân tộc thiểu số cư trú ở phần lớn cao nguyên và vùng núi chiếm tới hai phần ba lãnh thổ đất nước.

Tính đa dạng trong ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau càng làm nổi bật thêm mức độ phong phú và phức tạp về dân tộc của đất nước. Tiếng Việt, ngôn ngữ chính thống của cả nước, là thứ tiếng mẹ đẻ của đại đa số người dân Việt Nam và rất nhiều thành viên các dân tộc thiểu số hiểu được. Tuy nhiên, hơn chục ngôn ngữ khác biệt và rất nhiều thổ ngữ của nhiều nhóm dân tộc khác nhau vẫn chưa được nghiên cứu kỹ. Mười một nhóm dân tộc thiểu số có chữ viết riêng của mình.

Tôn giáo và triết lý tôn giáo của Việt Nam cũng rất đa dạng và có ảnh hưởng rất lớn đến nền văn hoá của người Việt Nam. Đời sống tinh thần và tôn giáo của hầu hết người Việt chịu ảnh hưởng bởi đạo Khổng, đạo Lão, và đạo Phật. Tôn giáo chủ yếu của Việt Nam là đạo Phật và Cơ Đốc (đạo Thiên chúa và đạo Tin Lành), và số ít hơn theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo và đạo Hồi. Tín ngưỡng của hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số của Việt Nam có xu hướng bắt nguồn từ thuyết duy linh.

Các bản đồ trong chương này được xây dựng dựa trên cơ sở thông tin về dân tộc và tôn giáo có trong Tổng điều tra dân số. Người được phỏng vấn được yêu cầu khai rõ tên gọi của dân tộc mà người đó thuộc về. Con của hai vợ chồng không cùng dân tộc, nếu đã đủ 18 tuổi trở lên thì người con đó tự xác định tên dân tộc cho mình, nếu chưa đủ 18 tuổi thì cha mẹ thống nhất khai thay. Những người nước ngoài đã nhập tịch Việt Nam thì qui ước ghi tên quốc tịch gốc của họ. Tổng điều tra dân số cũng điều tra cả về tôn giáo của người dân. Vì cuộc Tổng điều tra dân số áp dụng định nghĩa khá chặt chẽ về tín đồ của một trong sáu loại tôn giáo nên số người được xem là theo một trong số sáu loại tôn giáo đó có thể khác với các kết quả ước tính khác.

V. Ethnicity and Religion

Around ten million of Vietnam's 76 million people account for an estimated 53 ethnic minority groups, some with a mere one hundred members, giving Vietnam the richest and most complex ethnic make-up in the whole of Southeast Asia. Ethnic minority groups with members numbering upwards of 500,000 include the Tay, Thai, Hmong, Muong and Nung. Other large tribes (over 250,000) include the Gia Rai and Ede, while groups such as the Ba-na and Xo-dang have more than 100,000 members. The ethnic Vietnamese (Kinh) are in the vast majority, accounting for about 86% of the population. The ethnic Vietnamese are concentrated largely in the alluvial deltas and the coastal plains, while most of the ethnic minorities inhabit the large shares of the highlands and mountainous areas that cover two-thirds of the national territory.

The diversity of languages used by the different ethnic groups in Vietnam further emphasizes the country's ethnic richness and complexity. Vietnamese, the official language, is the mother tongue of the vast majority of the people and is understood by many national minority members. However, there are more than a dozen distinct languages and numerous dialects spoken by the different ethnic groups, many of whose origins have yet to be established. Eleven minority groups have their own system of writing.

Vietnam is also rich in religion and religious philosophies, which have played a very important role in influencing Vietnamese culture. The moral and religious life of most ethnic Vietnamese is usually influenced by a complex mixture of philosophical teachings containing aspects of Confucianism, Taoism, and Buddhism. The primary religions of Vietnam are Buddhism and Christianity (Catholicism and Protestantism), with smaller numbers of people practicing of Cao Dai, Hoa Hao, and Islam. Religious practices among most of the country's ethnic minorities tend to be rooted in animistic beliefs.

The maps in this chapter were produced using the information on ethnicity and religion available in the Census. Interviewees were asked to name the ethnic groups to which they belonged. Children of couples from different ethnic groups were asked to identify their ethnicity if they were 18 years old or older. If they were under 18, their parents decided their ethnicity. Foreigners with Vietnamese nationality were requested to state their original nationality. The Census also enumerated whether the interviewees were practitioners of any of the six main religions in Vietnam. Since the Census applied a relatively strict definition for followers of any of these six religions, the number of people that were considered to be practitioners of those religions might differ from other estimates.

5.01 - Dân tộc

Thành phần dân tộc của Việt Nam rất phong phú, bao gồm 54 dân tộc chính. Cho tới nay người Kinh (Việt) là nhóm dân tộc lớn nhất. Trong khi nguồn gốc của người Việt được tìm thấy ở vùng Đông bằng sông Hồng vào giữa năm 500 và 200 trước công nguyên thì khởi nguyên của nhiều nhóm dân tộc thiểu số sống ở Việt Nam còn chưa rõ.

Ngày nay người Việt sống ở khu đô thị và nông thôn của châu thổ các con sông có nhiều phù sa, ở vùng đồng bằng ven biển và các thung lũng chính và vùng cao nguyên bằng phẳng. Họ có mặt ở tất cả các cấp trên nấc thang kinh tế xã hội. Mặc dù có sự khác biệt theo vùng và địa phương về phong tục và thổ ngữ song người dân vẫn giữ được bản sắc dân tộc rút ra từ tiếng nói và di sản văn hoá chung.

Khởi nguồn của nhiều nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam rất mơ hồ. Tuy nhiên, nhìn chung người ta tin rằng một số dân tộc như H'Mông, Dao, Nùng, Sán Chày, Cao Lan, Giáy và Lô Lô là hậu duệ của những người di cư từ miền Nam Trung Quốc xuống và đã lập nghiệp ở vùng biên giới phía Bắc. Những nhóm dân tộc khác như Tày và Thái được cho là có quan hệ với những người đã bị đẩy lên vùng cao do làn sóng di cư liên tiếp của những người tới từ Trung Quốc.

Trong số nhóm dân tộc thiểu số bản địa của Việt Nam có người Chăm ở khu vực miền Trung, là hậu duệ của một dân tộc đã từng sinh sống ở vùng ven biển miền Trung của đất nước cho tới thế kỷ 17, và người Khơ Me mà tổ tiên của họ đã sống ở vùng châu thổ sông Mê Kông cho tới cuối thế kỷ 18.

Bản đồ mô tả nhóm dân tộc chính của mỗi xã. Vì rất nhiều xã, đặc biệt ở vùng cao, có nhiều dân tộc nên những nhóm không tạo thành số đông trong xã sẽ không được thể hiện trên bản đồ. Sự phân bố của hầu hết các nhóm dân tộc của Việt Nam có thể được xác định rõ ràng trên bản đồ. Những nhóm dân tộc khác nhau được gộp lại thành những nhóm dân tộc-ngôn ngữ chính phổ biến ở Việt Nam.

Nhóm Môn-Khơ Me cư trú chủ yếu ở phía Tây của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum; Khu vực phía Đông của tỉnh Gia Lai; một số khu vực giáp ranh giữa Đắk Lắk và Lâm Đồng, và một vài khu vực nhỏ của các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang.

Nhóm dân tộc-ngôn ngữ Nam Đảo cư trú chủ yếu ở khu vực phía Tây và Đông Nam của tỉnh Gia Lai; những khu vực nhỏ phía Tây của tỉnh Phú Yên; một số khu vực nhỏ của Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Nhóm dân tộc ngôn ngữ Tày-Thái cư trú chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc, khu vực phía Tây của Thanh Hoá và Nghệ An.

Nhóm dân tộc ngôn ngữ H'mông - Dao cư trú chủ yếu ở các khu vực xen kẽ với nhóm các dân tộc ngôn ngữ Tày - Thái ở các tỉnh miền núi phía Bắc, khu vực phía Tây của Thanh Hoá và Nghệ An.

Nhóm dân tộc Hán bao gồm Hoa, Sán Diu, sống chủ yếu tập trung ở những khu vực rất nhỏ của thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, và Vĩnh Phúc.

Rõ ràng Bản đồ cho thấy rằng những dân tộc ít người (trừ nhóm các dân tộc ngôn ngữ Hán và Kh'me) thường cư trú ở các địa bàn miền núi, nơi đi lại khó khăn và kinh tế chưa được phát triển bằng các vùng đồng bằng.

5.01 - Ethnicity

Vietnam's ethnic composition is very complex, comprising 54 main ethnic groups. By far the largest of them is the Kinh (Vietnamese) ethnic group. While the origins of the ethnic Vietnamese are generally traced to the inhabitants of the RRD between 500 and 200 B.C., the origins of many of the ethnic minorities living in Vietnam is less clear.

Today, the ethnic Vietnamese live in urban as well as rural areas in the alluvial deltas, in the coastal plains, and in major valleys and upland plains. They are represented at all socioeconomic levels. Despite some regional and local differences in customs and dialect, the people retain a strong sense of ethnic identity that evolves around a common language and cultural heritage.

The origins of many of the ethnic minorities in Vietnam are far from clear. However, it is generally believed that some, like the H'Mong, Dao, Nung, San Chay, Cao Lan, Giay, and Lolo, are descendants of migrants from southern China who settled in the northern border regions. Others, like the Tay and Thai are believed to be related to people who were forced into the highlands by successive migration of people from China.

Among the indigenous minorities of Vietnam are the Cham of central Vietnam, descendants of a people that used to populate the central coast of the country until the 17th century, and the Khmer, whose ancestors lived in the Mekong delta region until the late eighteenth century.

The map depicts the main ethnic group for each commune. Since many communes, particularly in the upland regions, have a multi-ethnic population, ethnic groups that do not form a plurality in a commune are not depicted therein. The general distribution of almost all ethnicities found in Vietnam can be well identified on the map. The different ethnicities are grouped according to the main ethno-linguistic groups commonly used in Vietnam.

People belonging to the Mon - Kho Me (Mon-Khmer) group reside mainly in the Western parts of the provinces of Quang Binh, Quang Tri, Thua Thien Hue, Quang Nam, Quang Ngai, Kon Tum, the Eastern parts of Gia Lai, the areas between Dak Lak and Kon Tum, and some small areas of Soc Trang, Bac Lieu, Dong Thap, An Giang and Kien Giang provinces.

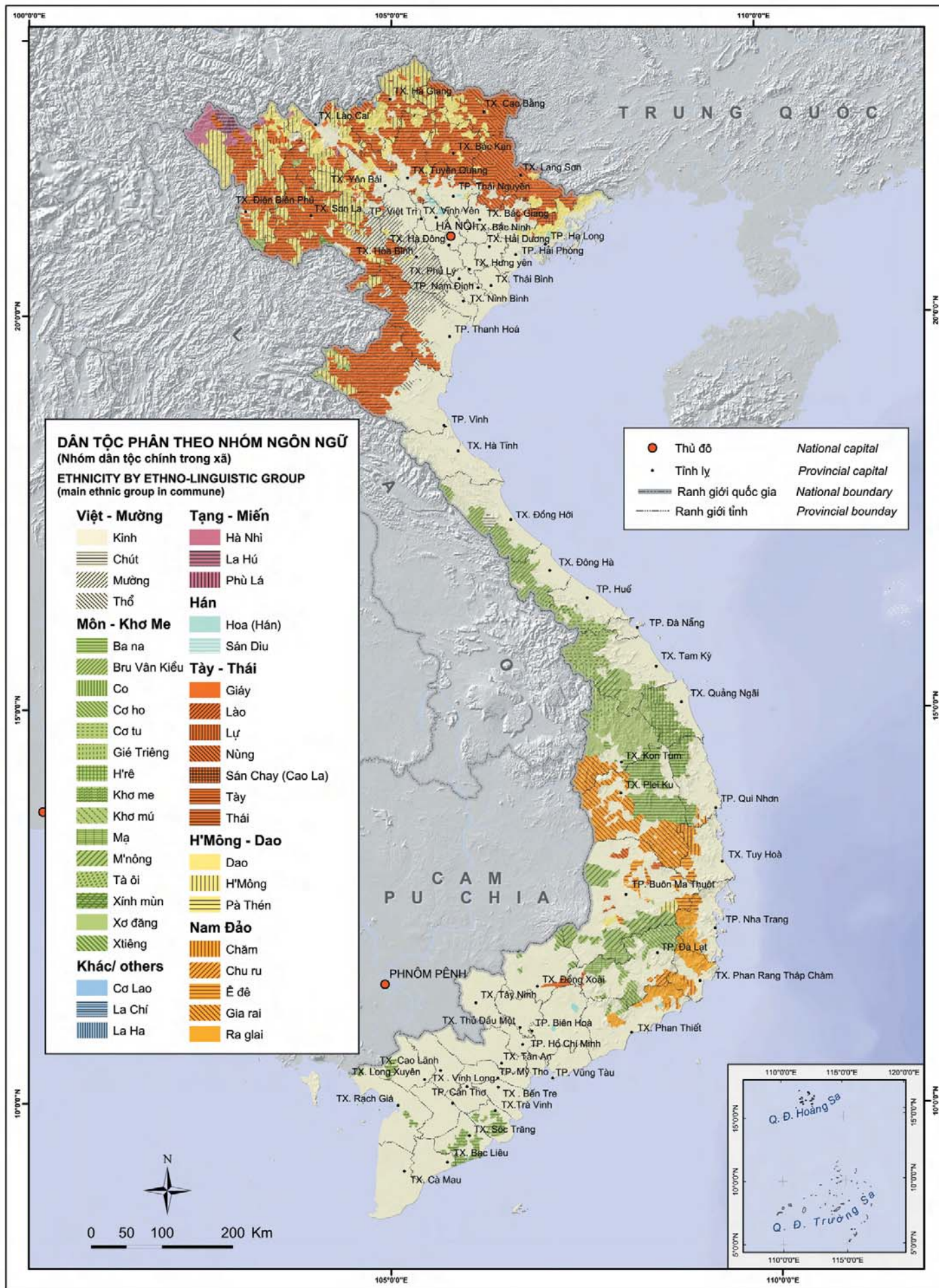
People of the Nam Dao ethno-linguistic group live mainly in the western and south-eastern parts of Gia Lai province, as well as in certain small areas in the western part of Phu Yen, Dak Lak, Lam Dong, Ninh Thuan and Binh Thuan provinces.

The population of the Tay-Thai group lives mainly in the provinces of the northern uplands, and in the western part of Thanh Hoa, and Nghe An provinces.

The population belonging to the H'Mong-Dao group intermingles mainly with the people of the Tay - Thai group in the provinces of the northern uplands, and in the western parts of Thanh Hoa, and Nghe An provinces.

The Han group, including Hoa and San Diu, live mainly in small areas of HCMC, Dong Nai, Quang Ninh and Vinh Phuc provinces.

It is obvious from the map that ethnic minority groups, except the Han and the Khmer, tend to live in the mountainous areas where infrastructure is poor and economic activities have not been developed, compared with lowland areas.



5.02 - Tôn giáo chính

Việt Nam có các tín đồ thuộc nhiều tôn giáo chủ yếu trên thế giới bao gồm đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Tin Lành, và đạo Hồi. Ngoài ra còn có hai nhóm tín ngưỡng nhỏ chỉ có ở Việt Nam đó là đạo Cao Đài và đạo Hoà Hảo mới phát triển từ năm 1920 ở miền Nam Việt Nam. Hai nhóm này có khoảng ba triệu tín đồ. Đạo Hoà Hảo có mối quan hệ gần với đạo Phật trong khi đó đạo Cao Đài kết hợp một số tín ngưỡng của đạo Phật và đạo Lão với một vài tín ngưỡng khác.

Đạo Phật là tôn giáo phổ biến nhất ở Việt Nam, tiếp theo là đạo Thiên chúa được truyền bá vào Việt Nam vào thế kỷ 17. Đạo Tin Lành được truyền bá lần đầu tiên vào Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 và hiện đang có một số lượng nhỏ tín đồ. Một số lượng nhỏ người theo đạo Hồi tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ. Hầu hết tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam là hậu duệ của Vương Quốc Chăm Pa tồn tại từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ 17 và rải khắp dọc đồng bằng ven biển miền Trung Việt Nam ngày nay. Tín đồ Hồi giáo Chăm Pa là một trong số những người dân tộc bản địa của Việt Nam và họ tạo nên phần lớn tín đồ Hồi giáo.

Phần lớn người dân tộc thiểu số ở vùng cao phía Bắc và miền Trung vẫn duy trì tôn giáo mang tính văn hoá dân tộc đặc trưng của họ mà chủ yếu thường bắt nguồn từ thuyết duy linh thờ vô số thần linh.

Trong khi đạo Lão và đạo Khổng có ảnh hưởng tới lối sống của người Việt Nam cũng nhiều như đạo Phật, hai triết lý này lại không được đưa vào câu hỏi phỏng vấn của cuộc Tổng điều tra dân số mặc dù chúng nhấn mạnh đến ứng xử xã hội nhiều hơn là thực hành tín ngưỡng. Sáu tôn giáo có trong Tổng điều tra dân số được trình bày trên bản đồ, trong đó đạo Thiên chúa và đạo Tin Lành được gộp lại thành một nhóm gọi là đạo Cơ Đốc.

Sáu tôn giáo có trong bảng câu hỏi của cuộc tổng điều tra dân số được liệt kê theo những tiêu chuẩn chặt chẽ (xem phụ lục). Theo kết quả Tổng điều tra, phần lớn dân số không theo tôn giáo (80,7%); Khoảng 20% dân số được xem là có theo một trong những đạo nêu trên, trong đó Phật giáo chiếm 9,3%; Công giáo chiếm 6,7%; Hoà Hảo chiếm 1,5%; Cao Đài 1,1%; Tin Lành 0,5%; và Hồi giáo chiếm 0,1% tổng dân số.

Bản đồ được xây dựng dựa vào phần trăm dân số theo tôn giáo chính ở cấp xã có sử dụng thông tin về sáu tôn giáo có trong Tổng điều tra dân số nhưng đã gộp đạo Thiên chúa và Tin Lành thành một nhóm. Trong năm nhóm chính này, hai tôn giáo chính là Phật giáo và Cơ Đốc giáo có mặt chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (đến Quảng Bình) trong khi đó những tín đồ của các đạo khác cư trú chủ yếu ở khu vực phía Nam của đất nước.

Tín đồ cơ đốc giáo tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và làm thành một cụm nhỏ ở vùng Bắc Trung Bộ. Tín đồ Phật giáo phổ biến ở phần lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tín đồ đạo Hoà Hảo cư trú chủ yếu ở An Giang và một phần của tỉnh Đồng Tháp và Cần Thơ thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong khi đó tín đồ đạo Cao Đài tập trung chủ yếu ở tỉnh Tây Ninh. Trong nhiều xã của tỉnh này tỷ lệ tín đồ đạo Cao Đài chiếm hơn 25%.

Tín đồ đạo Hồi với số lượng lớn hơn sinh sống chủ yếu ở những khu vực nhỏ của hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận - trung tâm của vương quốc Chăm Pa trước đây.

5.02 - Main religions

There are followers of several of the major world religions in Vietnam, including Buddhism, Christianity (Catholicism and Protestantism), and Islam. In addition, there are two small religious groups found only in Vietnam, which have developed since 1920 in the southern part of the country: the Cao Dai and the Hoa Hao. These two groups have a membership of approximately three million people. Hoa Hao is closely related to Buddhism, while Cao Dai combines certain beliefs of Buddhism and Taoism with those of several other religions.

The most widely practiced religion in Vietnam is Buddhism, followed by Catholicism, which was introduced in Vietnam in the 17th century. Protestantism, first introduced in the early 20th century, is practiced by a small number of people. A small Muslim population is concentrated mainly in the SE. Most Vietnamese Muslims are descendants of the population of the kingdom of Champa, which lasted from the 2nd to the 17th Century, and stretched along the Central coast of modern Vietnam. The Champa Muslims are one of the indigenous peoples of Vietnam and they constitute a majority of the Muslims.

Most of the ethnic minorities in the northern and central uplands have maintained their specific ethnic-cultural spiritual practices, most often rooted in animistic beliefs, worshipping a multitude of spirits.

While Taoism and Confucianism probably influence the Vietnamese way of life as much as Buddhism, these two philosophies emphasizing social behaviour more than religious practices were not included as options in the Census enumeration questionnaire. The six religions included in the Census are mapped out here, whereas Catholicism and Protestantism were combined into one group for Christians.

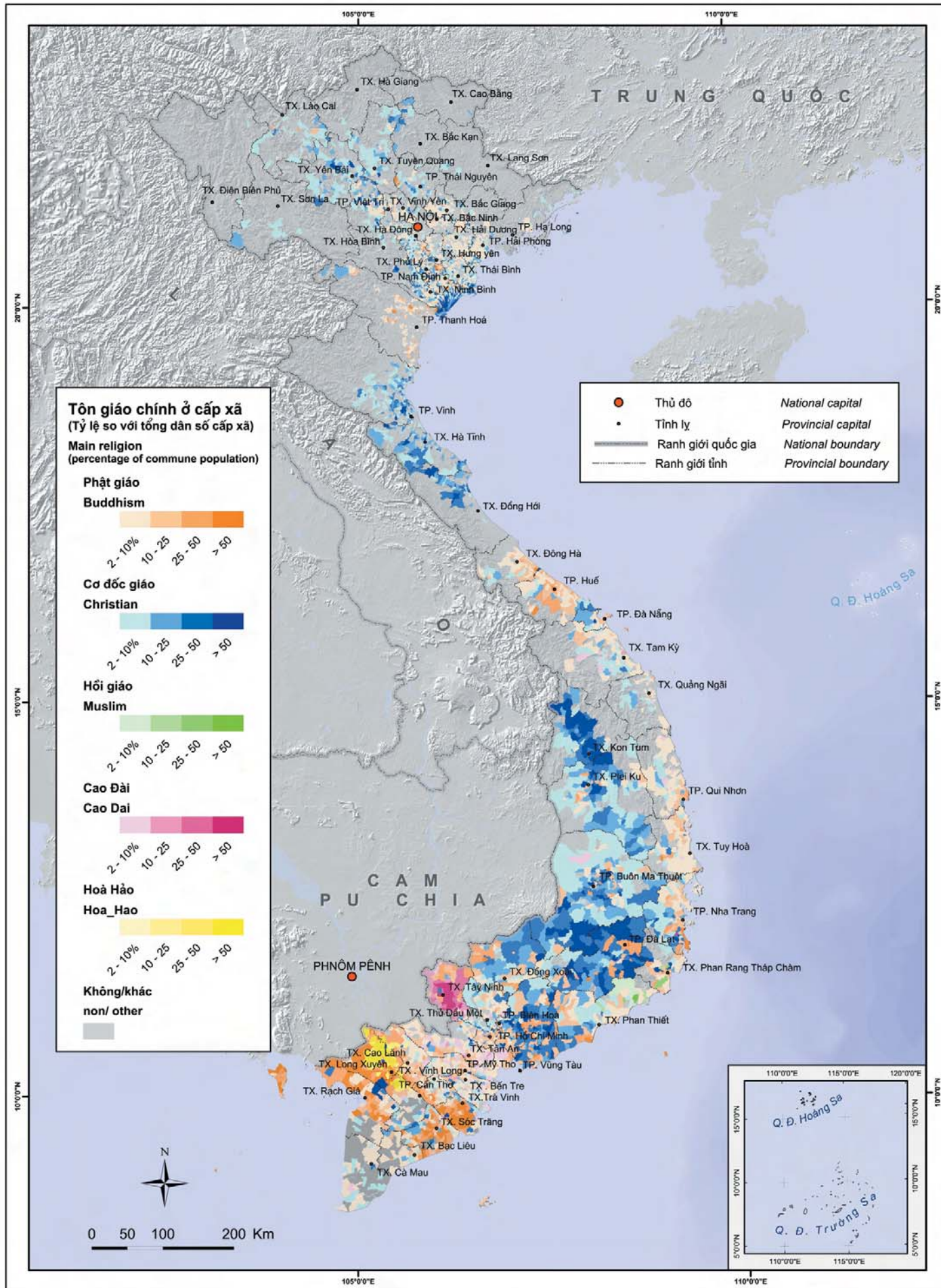
The six religions included in the Census questionnaire, which were enumerated according to strict criteria (see annex). The results of the Census show that a majority of the population (80.7%) does not fit into this scheme.

The 20 percent of the population that fit this scheme divided up as follows: 9.3% reported that they were followers of Buddhism, 6.7% said they practiced Catholicism, while Hoa Hao was represented by 1.5%, Cao Dai by 1.1%, and Protestantism by 0.5%. The Muslim population accounts for 0.1% of the total population.

The map is based on the main religion at commune level, using information on the six religions available in the Census, but combining Protestants and Catholics into one group. Of these five groups, there are mainly Buddhists and Christians in the provinces of the northern part of the country (up to Quang Binh), while most people reporting that they practiced any of these religions resided in the southern part of Vietnam.

Christians are largely concentrated in the CH, with a smaller cluster in the central part of the NCC. Buddhism is particularly popular in large parts of the MRD. Hoa Hao followers reside mainly in An Giang, and parts of Dong Thap and Can Tho provinces in the MRD, while Cao Dai believers are concentrated chiefly in the whole province of Tay Ninh. In many communes of this province, followers of Cao Dai account for more than 25%.

The largest number of Muslims live mainly in small areas in the two provinces of Ninh Thuan and Binh Thuan, the heartland of the former kingdom of Champa.



5.03 - Phật giáo

Đạo Phật là tôn giáo có nhiều người theo nhất trong cả nước, và trong khoảng thời gian ngắn từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 13 đạo Phật từng là tôn giáo chính thống của Việt Nam. Ở Việt Nam có hai dòng đạo Phật, đó là dòng Bắc Tông và Nam Tông. Dòng Bắc Tông được du nhập từ Trung Quốc vào miền Bắc nước ta, còn dòng Nam Tông được truyền từ Ấn Độ vào Chăm-Pu-Chia rồi vào miền Nam nước ta. Bản đồ này trình bày chi tiết hơn về sự phân bố tín đồ Phật giáo ở Việt Nam. Vì Tổng điều tra dân số không phân biệt giữa hai dòng này nên không thể thể hiện sự khác biệt trong sự phân bố của chúng trên bản đồ.

Bản đồ minh họa rõ nét sự phân bố của tín đồ đạo Phật ở Việt Nam: loại trừ một phần dọc theo vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ, đạo Phật có mặt ở tất cả các khu vực đất thấp và bằng phẳng của cả nước trong khi đó hiếm thấy có tín đồ Phật giáo ở vùng núi (so sánh với Bản đồ 1.04). Khu vực Đà Lạt là một ngoại lệ. Ở Tây Nguyên đạo Phật chỉ được sùng bái ở những vùng lưu vực sông suối bằng phẳng, có lẽ chủ yếu bởi người mới di cư đến. Đạo Phật có vẻ phổ biến nhất ở phần lớn Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tới 43,7% tổng số tín đồ đạo Phật sinh sống, và trong chừng mực ít hơn, ở vùng Đông Nam Bộ, quê hương của 30,3% tổng số tín đồ Phật giáo. Một số vùng ven biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ cũng có tỷ lệ tín đồ Phật giáo rất lớn.

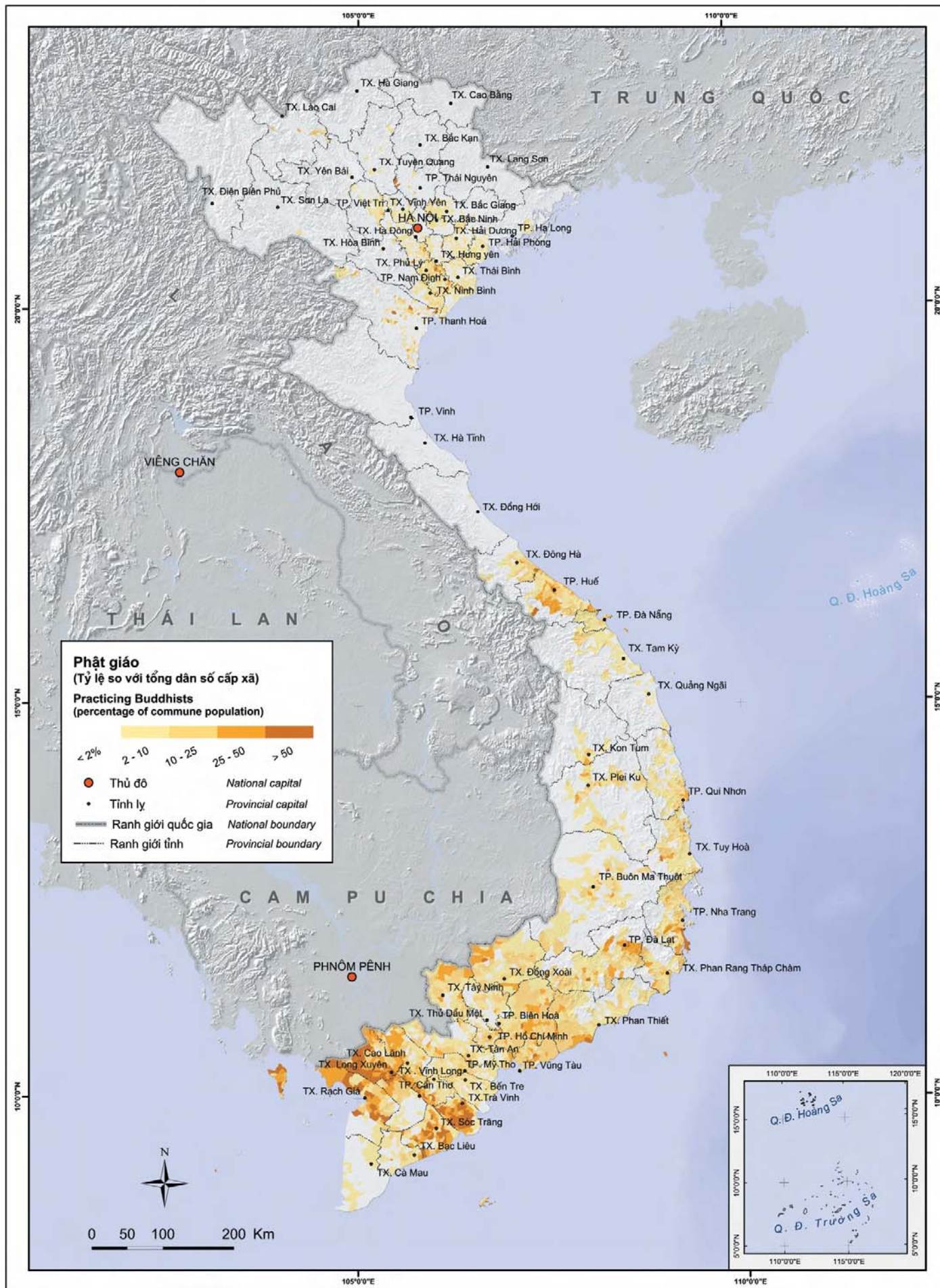
Hơn nữa, khi tính đến yếu tố mật độ dân số (so sánh với Bản đồ 2.02) ở các vùng đồng bằng châu thổ thấy rõ một điều rằng các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và một phần của tỉnh Thanh Hoá là nơi sinh sống của cộng đồng tương đối đông đảo tín đồ Phật Giáo.

5.03 - Buddhism

Buddhism has the most followers in the country, and for a brief period between the 11th and 13th centuries it was the state religion in Vietnam. There are two branches of Buddhism in Vietnam: Mahayana (Bac Tong) and Theravada (Nam Tong) Buddhism. Mahayana Buddhism was brought into the northern part of the country from China, while Theravada Buddhism was brought in from India through Cambodia, and is now mainly practiced in the south of Vietnam. This Map shows in detail the distribution of Buddhism in Vietnam. Since the Census did not differentiate between the two branches, differences in the distribution of the two groups could not be reflected on the map.

The map illustrates very well the distribution of Buddhism in Vietnam: with the exception of parts of the coast of the NCC, Buddhism is practiced in all lowland and plains areas of the country, but is rarely practiced in mountainous areas (compare also map 1.04). The Da Lat area constitutes the main exception here. In the CH, Buddhism appears to be practiced only in the flat valley areas, presumably predominantly by more recent immigrants. Buddhism appears to be most common in large parts of the MRD, where 43.7% of all the Buddhists live, and to a somewhat lesser extent in the SE, where another 30.3% live. Some areas along the coast of the SCC also have very high percentages of Buddhists.

Furthermore, particularly when considering the population density in the delta regions (compare map 2.02), it becomes obvious that the RRD and parts of Than Hoa province as well are home to a sizable Buddhist community.



5.04 - Công giáo

Đạo Cơ Đốc dưới dạng Thiên Chúa giáo được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ 17 bởi các giáo sỹ La Mã do người Pháp, người Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha tài trợ. Mặc dù không lớn như cộng đồng tín đồ Phật giáo, đạo Thiên chúa tới nay có số lượng tín đồ khá lớn ở Việt Nam và là nhóm tôn giáo lớn thứ hai trong cả nước.

Bản đồ cho thấy tín đồ Công giáo tập trung đông nhất là ở các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và một phần của Tây Nguyên. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, số lượng tín đồ Công giáo của Đông Nam Bộ chiếm 41,1% trong tổng số tín đồ Công giáo của cả nước. Phần lớn diện tích của các tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng cũng như những vùng trong và xung quanh thị xã Plei Ku và Kon Tum cũng có tỷ lệ lớn dân số theo đạo Thiên Chúa.

Nhiều xã rải rác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tín đồ Thiên chúa giáo cao. Hầu hết các xã này nằm trong vùng nông thôn của châu thổ sông Cửu Long.

Ở phía Bắc Việt Nam đạo Thiên chúa phổ biến ở một số vùng trung tâm thuộc Bắc Trung Bộ, toàn bộ vùng Đồng bằng sông Hồng nhưng với mật độ cao hơn ở phía Nam của vùng, đặc biệt ở những xã ven biển của tỉnh Nam Định, và cả ở những tỉnh miền núi như Yên Bái, Tuyên Quang, và Thanh Hoá.

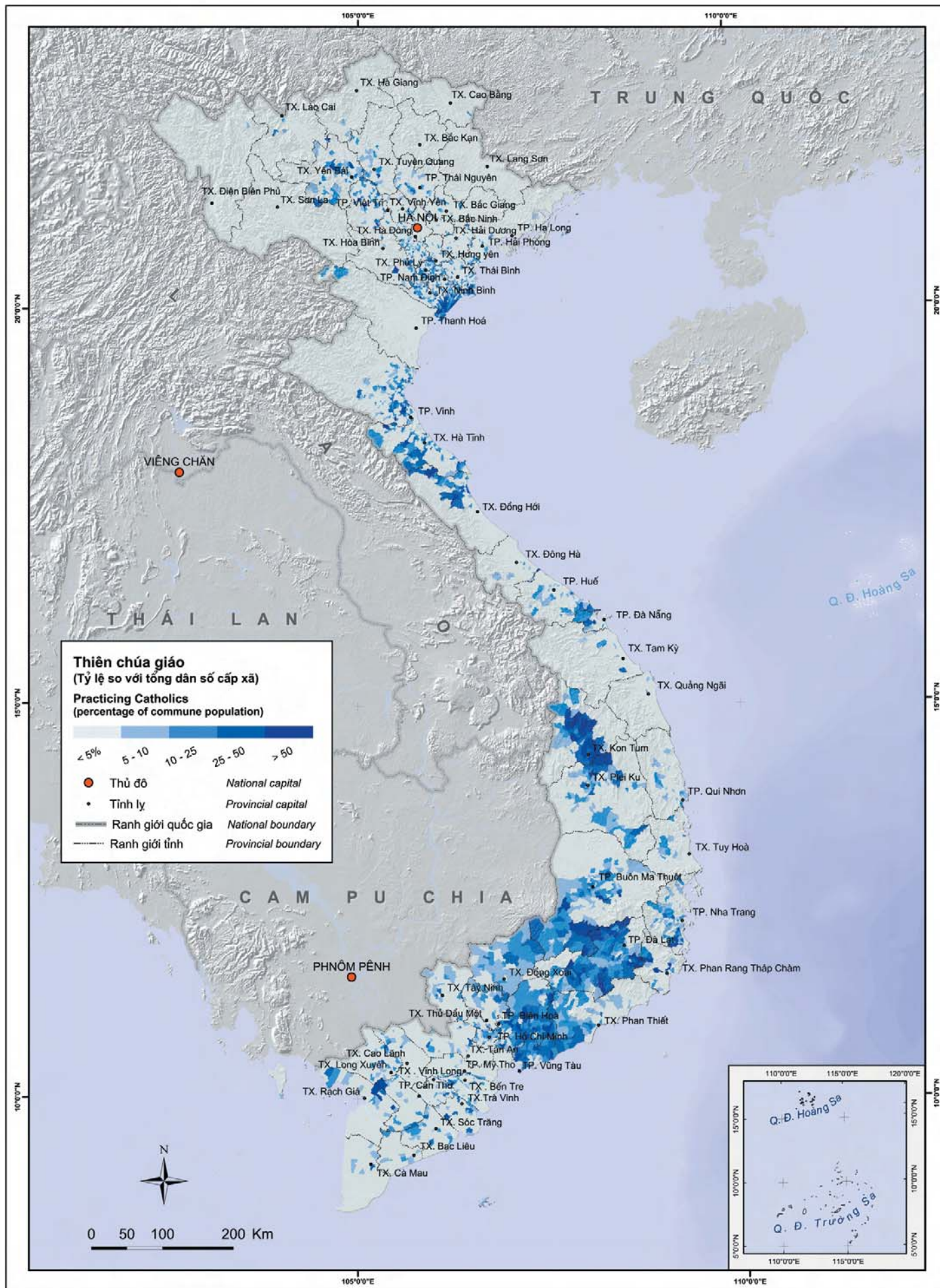
5.04 - Catholicism

Christianity in the form of Catholicism was brought to Vietnam in the 17th century by Roman Catholic missionaries, sponsored by the French, the Spanish, and the Portuguese. Though not as large by far as the Buddhist community, Catholicism has a relatively large number of followers in Vietnam, and constitutes the second largest religious group.

The map shows that Catholics live predominantly in the SE, and in parts of the CH. According to the Census, 41.1% of all Catholics live in the SE. Significant parts of Dak Lak and Lam Dong provinces also have a large proportion of Catholics, as do extensive areas in and around Plei Ku and Kon Tum.

A large number of communes scattered across the MRD have relatively high percentages of Catholics. Most of these are in the predominantly rural areas of the delta.

In the northern part of the country, Catholicism is common in some central regions of the NCC, all across the RRD but with greater density in the southern part of the region, particularly in the coastal communes of Nam Dinh province, but also in the more mountainous provinces of Yen Bai, Tuyen Quang, and Thanh Hoa.



5.05 - Tin Lành

Đạo Tin Lành được các giáo sỹ Mỹ truyền bá chủ yếu vào miền Nam Việt Nam vào đầu thế kỷ 20. So với đạo Phật hay đạo Thiên chúa, đạo Tin Lành có số lượng tín đồ tương đối nhỏ. Trong Tổng điều tra dân số chỉ có 0,5% tổng dân số khai là theo đạo Tin Lành.

Như có thể thấy trên bản đồ, trung tâm của đạo Tin Lành ở Việt Nam là vùng xung quanh thành phố Đà Lạt, trong và xung quanh thị xã Plei Ku, và phần lớn tỉnh Đắk Lắk thuộc vùng Tây Nguyên. Theo kết quả Tổng điều tra, số lượng tín đồ đạo Tin Lành ở Tây Nguyên chiếm 46,1% trong tổng số tín đồ đạo Tin Lành của cả nước. Ở Đông Nam bộ tín đồ đạo Tin Lành chiếm 34,2% và tập trung chủ yếu ở tỉnh Bình Phước.

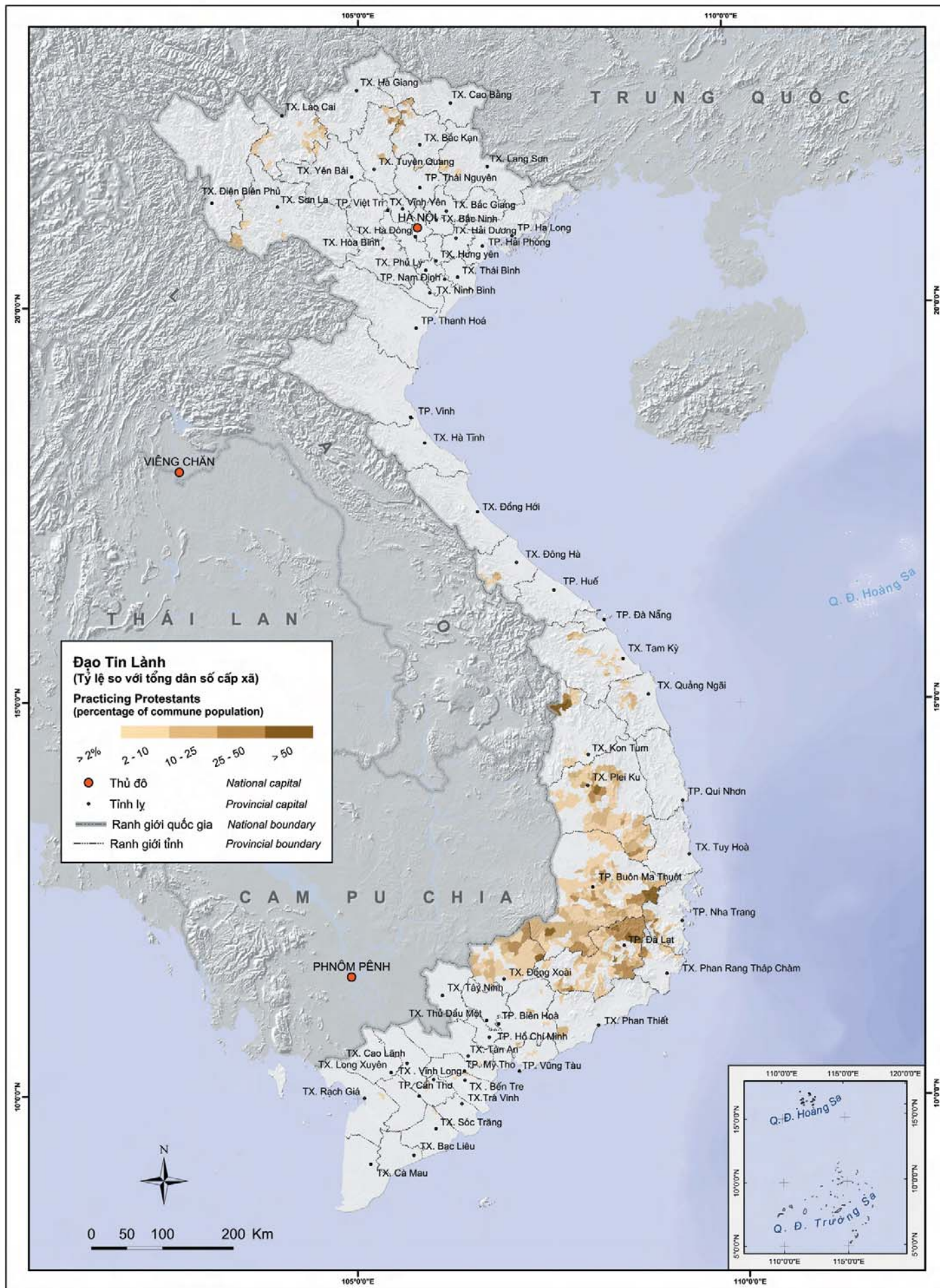
Chỉ có ít xã ở phía Bắc Việt Nam có người theo đạo Tin Lành. Hầu hết số đó sống rải rác ở các khu vực miền núi thuộc Đông Bắc và Tây Bắc.

5.05 - Protestantism

Protestantism was introduced to Vietnam in the early 20th century by American missionaries, mainly in the southern regions of the country. By comparison with Buddhism and Catholicism in particular, Protestantism has a relatively small number of adherents. Only half of one percent in the Census reported that they were practicing Protestants.

As presented on the map, the 'heartland' of Protestantism in Vietnam appears to be around Da Lat City, in and around Plei Ku town, and in large parts of Dak Lak province, all in the CH. According to the Census, 46.1% of the Vietnamese Protestant population lives in the CH. In the SE, the Protestant population is concentrated chiefly in Binh Phuoc province, and makes up another 34.2% of the total Protestant population of Vietnam.

There are only a few communes in the northern parts of the country with a Protestant population. Most of these are scattered across the mountainous areas of the NE and the NW.



VI. Điều kiện sống

Điều kiện sống ở Việt Nam biến động lớn giữa các vùng sinh thái khác nhau. Tổng điều tra dân số năm 1999 đưa ra nhiều câu hỏi để đánh giá điều kiện sống cơ bản của mỗi hộ gia đình. Nhà ở là một trong những tiêu chí dùng để đo lường mức sống. Đây cũng là một nhu cầu cơ bản của con người. Dựa vào loại nhà ở có thể suy xét tình hình kinh tế của con người. Hơn nữa, khả năng của hộ gia đình tiếp cận nguồn điện, nước và sở hữu những loại đồ dùng lâu bền nhất định có thể làm sáng tỏ điều kiện sống của hộ gia đình. Lần đầu tiên ở Việt Nam các câu hỏi về nhà ở và sở hữu vật dụng lâu bền của hộ được kết hợp điều tra toàn diện trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Kết quả Tổng điều tra cho thấy điều kiện sống ở Việt Nam mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn rất nghèo. Nhiều người vẫn còn sống trong những căn nhà tranh vách đất không che nổi mưa gió, thiếu nhà vệ sinh và nước uống đảm bảo vệ sinh. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố rất thấp, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa nơi hay xảy ra thiên tai.

Phần phụ lục trình bày chi tiết khái niệm và định nghĩa về những loại nhà sử dụng trong Tổng điều tra dân số cũng như loại hố xí, nguồn nước, v.v mà hộ sử dụng.

VI. Living Conditions

Living condition in Vietnam vary widely across the different regions. The Census included a number of questions to assess the basic living conditions of each household. Housing is one component criterion that can be used to measure living standards, and it is also a basic human need. Speculation about economic status is possible based on types of housing. Furthermore, a household's access to electricity and water, and to some extent also ownership of specific consumer goods may shed light on the living conditions of a household. For the first time in a Census in Vietnam, the 1999 Census combined and comprehensively investigated the questions of housing, as well as ownership of durable goods. From the Census it is obvious that living conditions in Vietnam are still poor. Many of the people still live in temporary houses with earth walls and thatched roofs, frequently lacking access to latrines and safe drinking water. The percentage of households with permanent fixed houses is very low, especially in remote areas prone to natural calamity.

The annex presents in detail the concepts and definitions related to the types of houses, sources of water, types of toilet, etc. that were used in the Census.

6.01 - Loại nhà chính

Theo kết quả Tổng điều tra vào năm 1999, cơ cấu loại nhà ở Việt Nam như sau: kiên cố 12,8%; bán kiên cố 50,4%; nhà khung gỗ lâu bền 14,1; và nhà tạm 22,7% (xem phần phụ lục để biết thêm chi tiết).

Bản đồ cho thấy nhà bán kiên cố và nhà tạm là loại nhà chủ yếu của đại đa số các xã trong cả nước. Ở phần lớn các khu vực miền núi của vùng Đông Bắc và Tây Bắc nhà khung gỗ là loại nhà chính. Nhà kiên cố là loại nhà chính chủ yếu ở một số khu vực thuộc vùng ĐBSH.

Nhà bán kiên cố là loại nhà chính ở hầu hết khu vực ven biển của vùng Bắc Trung Bộ và DHNTB trong khi đó khu vực phía Tây của hai vùng này nhà tạm và ở một số nơi, nhà khung gỗ là những loại nhà chiếm ưu thế. Một mặt thiên tai bão lụt thường xuyên xảy ra ở vùng ven biển và mặt khác cách sống có truyền thống ít định cư ở vùng núi giúp giải thích sự khác biệt về loại nhà theo vùng địa lý này.

Khác biệt về khả năng kinh tế nói chung chắc chắn cũng là một khía cạnh quan trọng: so sánh bản đồ loại nhà ở này với bản đồ tỷ lệ nghèo được trình bày trong chương 7 (Bản đồ 7.01 và 7.02) giúp minh họa mối quan hệ này ở nhiều vùng trong cả nước. Tuy nhiên, việc so sánh trực tiếp như vậy cần được cân nhắc khi sử dụng vì tỷ lệ nghèo ước tính sử dụng để vẽ bản đồ nghèo một phần được dựa vào đặc điểm nhà ở.

Nhà bán kiên cố là loại nhà chính ở phần diện tích tương đối lớn của vùng ĐNB và Tây Nguyên. Chắc chắn một trong những lý do có thể là tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của hai vùng này trong nhiều năm trước khi diễn ra Tổng điều tra dân số. Ở vùng ĐNB tốc độ tăng trưởng công nghiệp luôn ở mức cao nhất toàn quốc. Người dân vùng này có thu nhập cao và họ đã đầu tư để cải thiện nhà ở. Còn người nông dân ở Tây Nguyên đã có nhiều vụ cày phê bội thu cả về năng suất và thu nhập tạo điều kiện cho họ xây dựng nhà cửa khung trang hơn.

Ở một số tỉnh thuộc vùng Đông Bắc và Tây Bắc nhà khung gỗ lâu bền là loại nhà phổ biến nhất do rừng có thể cung cấp vật liệu làm nhà. Những khu vực núi đá cao, nơi không có rừng của tỉnh Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh; phía Tây của các tỉnh Bắc Trung Bộ (trừ Hà Tĩnh) và Duyên hải Nam Trung bộ chỉ có nhà tạm là chủ yếu.

Bản đồ cho thấy rõ ràng rằng nhà bán kiên cố phổ biến ở vùng đồng bằng và vùng bằng phẳng hơn trong khi đó nhà tạm và nhà khung gỗ là loại nhà chính ở vùng cao và vùng núi (so sánh với Bản đồ 1.04). Vùng ĐBSCL là một ngoại lệ trong trường hợp này.

Vùng ĐBSCL có tỷ lệ nhà tạm cao nhất cả nước. Ở vùng này, người dân ít khó khăn về mặt kinh tế hơn song lại khó khăn trong việc vận chuyển nguyên vật liệu để làm nhà kiên cố và bán kiên cố, và lũ lụt theo mùa làm cho việc xây nhà móng kiên cố thêm khó khăn hơn. Người dân vùng này chủ yếu dùng nguyên liệu tại chỗ như cây tràm, lá dừa nước để làm nhà tạm.

6.01 - Main house types

The results of the 1999 Census revealed the percentages of the different house types in Vietnam as follows: 12.8 %, permanent houses, 50.4 % semi-permanent, 14.1 % durable wood frame, and 22.7 % temporary houses (see annex for more details).

As shown on the map, semi-permanent and temporary houses represent the main type of housing in the majority of communes of the country. In large parts of the predominantly mountainous areas of the NE and NW, wood frame houses represent the main housing type. Permanent houses are the main housing type mainly in some parts of the RRD.

Semi-permanent houses are the main housing type in most parts of the coastal areas of the NCC and SCC, while in the western parts of those regions temporary houses and in some parts wood frame houses represent the dominate housing type. Greater exposure to disaster caused by typhoons in areas along the coast of the Eastern Sea on the one hand, and a traditionally often less sedentary lifestyle in mountainous areas on the other, help to explain these geographic differences in housing types.

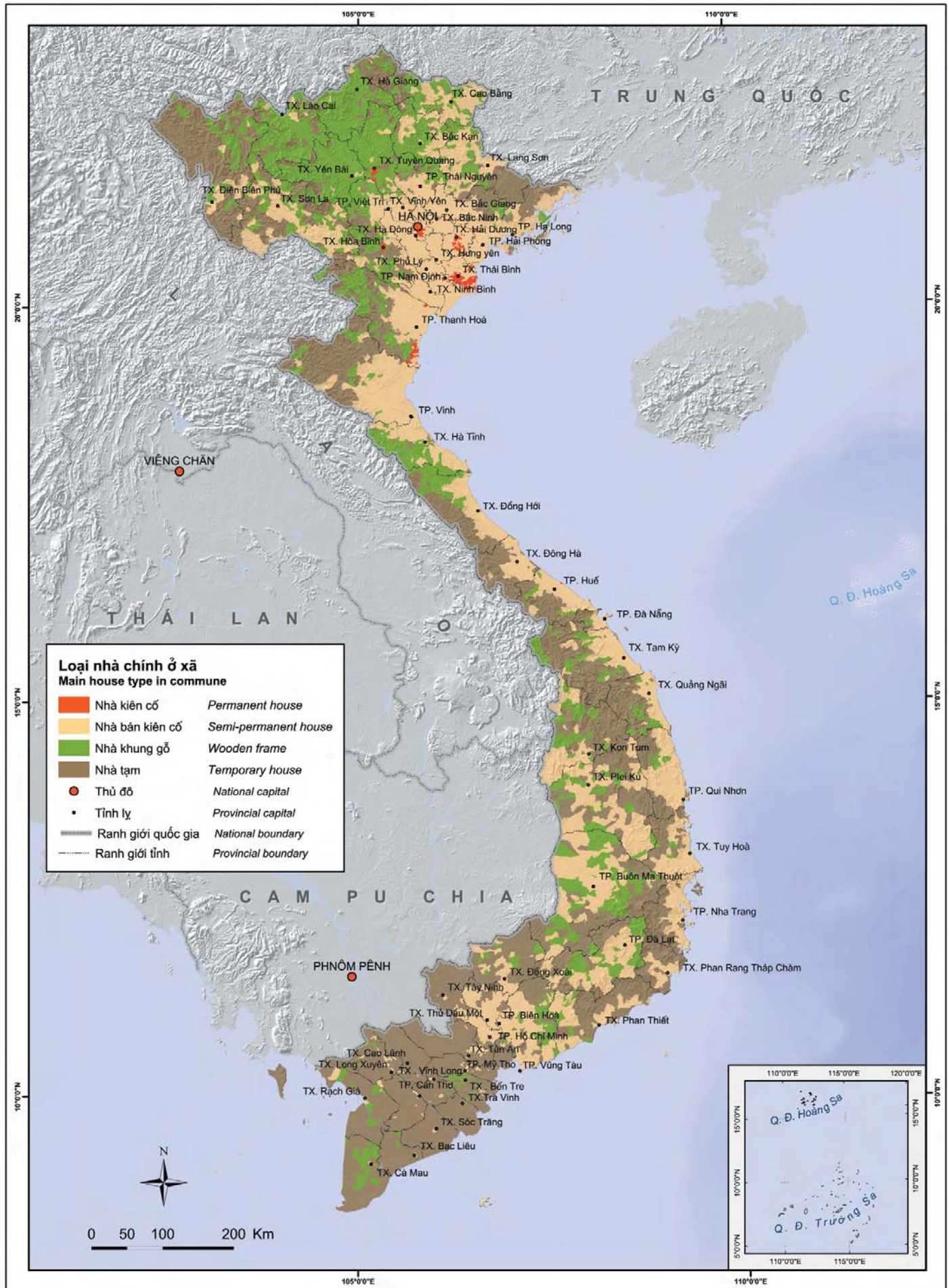
Differences in general economic well-being are certainly also an important aspect: a comparison of this housing type map with the poverty maps presented in Chapter 7 (maps 7.01 and 7.02) illustrates this relationship in several parts of the country. Nevertheless, such a direct comparison needs to be interpreted with some caution, since the poverty estimates used to produce the poverty maps mentioned are partially based on housing characteristics.

Relatively large areas of the SE and the CH indicated semi-permanent houses as the main housing type. One reason for this might certainly be the rapid economic growth rates of the two regions for many years prior to the Census. In the SE, the growth rate for industry is consistently the highest in the country. People in this area have high incomes and they often invest in home improvement. As for the CH, farmers there had many good coffee harvests in terms of both yield and price and favourable conditions for upgrading their homes.

In some provinces of the NE and NW, durable wood frame houses are most popular because forests still provide adequate wood for construction. Temporary houses are popular in the weathered mountainous areas with less forest, such as in the provinces of Son La, Lai Chau, and Quang Ninh in the NCC (except for Ha Tinh province), and in the SCC.

The map clearly indicates that semi-permanent houses predominate in flatter and lowland areas, whereas temporary and wood-frame housing represent the main housing types in upland and mountainous parts of the country (compare map 1.04). The main exception to this is obviously the MRD.

The MRD as a whole has the highest percentage of temporary houses. In this area, people have less economic difficulties but they face difficulty in transporting materials to make permanent and semi-permanent houses, and seasonal flooding makes construction of permanent foundations more difficult. People living in the RRD often rely on materials such as water-coconut leaves and indigo plant leaves for the construction of temporary housing.



6.02 - Diện tích nhà ở bình quân hộ

Lưu ý rằng, chỉ nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền mới được hỏi để ghi diện tích ở. Nhà tạm không được kê khai diện tích ở.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, trên phạm vi cả nước, diện tích ở bình quân của một hộ là 47,9 mét vuông. Quan sát trên bản đồ 6.02 có thể thấy, các hộ của các tỉnh miền núi phía Bắc có diện tích ở bình quân cao nhất. Không ít mảng màu tím sẫm tồn tại trên bản đồ ở phạm vi của các tỉnh nói trên, chứng tỏ diện tích tối thiểu bình quân của một hộ là 80 mét vuông.

Diện tích ở bình quân hộ của các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long cũng ở mức khá cao, chỉ sau các tỉnh miền núi phía Bắc. Điều này thoạt nhìn có vẻ ngạc nhiên. Tuy nhiên nếu xét đến thực tế rằng nhà ở vùng này chủ yếu là nhà tạm (xem Bản đồ 6.01) và nhà tạm thì không được kê khai để tính diện tích ở, vì vậy chỉ có thể kết luận rằng những hộ nào làm được nhà kiên cố, bán kiên cố hoặc nhà khung gỗ lâu bền, ngẫu nhiên cũng là những hộ khá giả đều có diện tích ở khá rộng.

Diện tích ở bình quân/hộ của năm vùng còn lại (trừ khu vực miền núi của tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An ở BTB) thấp hơn của vùng Đông Bắc, Tây Bắc và ĐBSCL rõ rệt. Đối với phần lớn các trường hợp điều này có thể được giải thích bởi mật độ dân số cao hơn rõ rệt làm cho không gian xây dựng nhà bình quân hộ khan hiếm hơn, do đó phải mở rộng theo chiều dọc, điều này cũng đồng nghĩa với giá đơn vị diện tích ở cao hơn. Diện tích ở bình quân hộ tương đối nhỏ ở Tây Nguyên có thể là dấu hiệu đặc trưng cho vùng kinh tế mới của cả nước, nơi người nhập cư mới đến lập nghiệp chỉ đủ điều kiện xây dựng những ngôi nhà với diện tích khiêm tốn phục vụ cho giai đoạn ngắn trước mắt.

6.02 - Average household living space

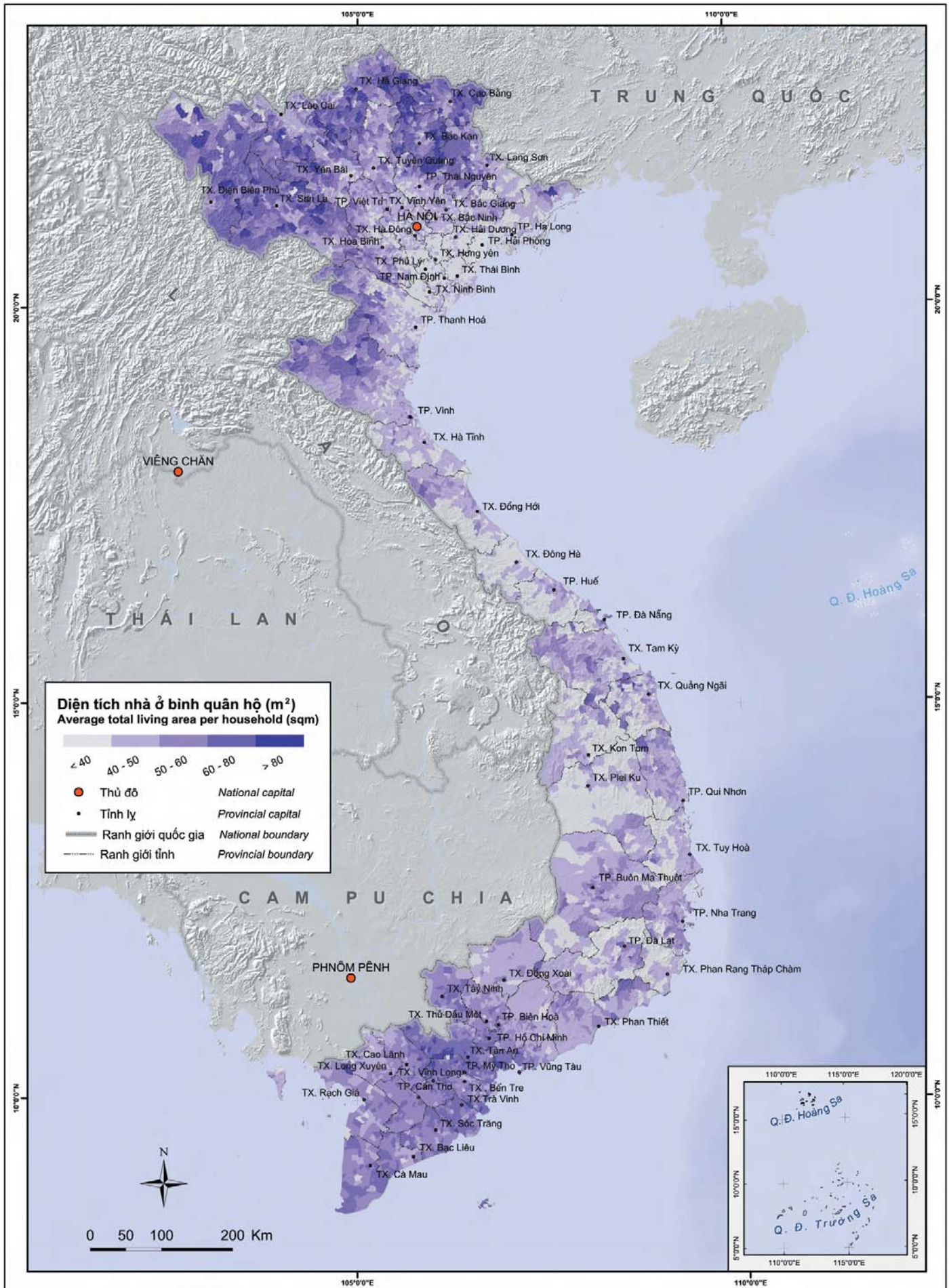
First of all it has to be noted that only the areas of permanent, semi-permanent and durable wood frame houses were counted in the Census. Living areas for temporary houses were not enumerated.

In the country as a whole, the average living area for one household is 47.9 m². It can be observed from the map that the NE and NW are home to the households with the largest average living areas. Several dark violet coloured communes in those regions can be found on the map, indicating that the average living area of one household in those communes is at least 80 m².

The average living area per household is also relatively large in the MRD, only slightly lower than the living space of the average household in the mountainous parts of the North.

This might seem surprising at first glance. However, considering the fact that temporary houses, which represent the main housing type in the MRD (see map 6.01) were not included in this calculation, it can only be concluded that those with permanent, semi-permanent or durable wood frame houses in the MRD, which coincidentally might also be from the better-off segments of the population there, enjoy rather large living areas.

The average living area per household in the other five regions (except for the mountainous parts of Thanh Hoa and Nghe An provinces in NCC), is markedly lower than in the NE, the NW, and the MRD. For most parts this can be explained by the distinctively higher population density, making housing construction space scarcer, resulting in increased vertical expansion, which implies also higher costs per living area. The comparatively small average living space per household in the CH might indicate a new economic zone in Vietnam, with newcomers just establishing their presence by moderate living areas set up on a short-term basis.



6.03 - Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Theo kết quả Tổng điều tra, diện tích nhà ở bình quân đầu người là 10,4 m². Cũng cần phải nhắc lại rằng, cách tính ở đây cần phải được hiểu như sau: diện tích nhà ở bình quân đầu người bằng tổng diện tích của các ngôi nhà được kê khai diện tích chia cho tổng số người của các hộ ở trong những ngôi nhà đó (loại nhà tạm không được kê khai diện tích ở). Vì vậy, nên hiểu rằng những con số đưa ra ở đây không phải dùng để biểu thị cho tất cả mọi người.

Thoạt nhìn thì thấy rằng bức tranh ở bản đồ này tương đối giống với bức tranh thể hiện diện tích ở bình quân hộ trên Bản đồ 6.02. Tuy nhiên có thể thấy một vài khác biệt quan trọng như sau:

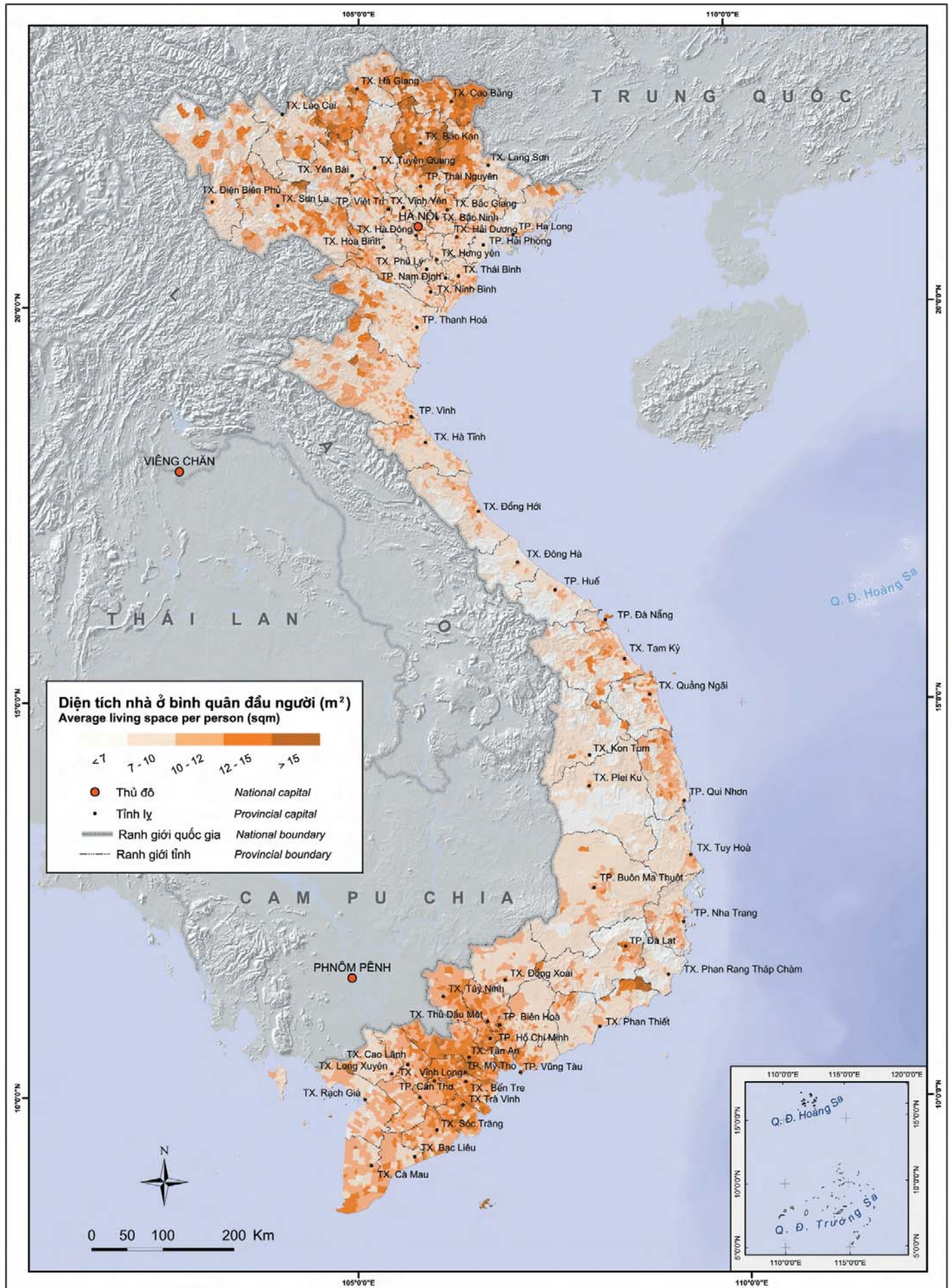
Trong khi diện tích ở bình quân hộ cao nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc thì diện tích ở bình quân đầu người cao nhất chỉ có thể thấy ở một số khu vực của vùng Đông Bắc và khu vực phía Nam TPHCM. So sánh hai bản đồ này với bản đồ thể hiện qui mô hộ bình quân (Bản đồ 2.13) cho thấy nhiều lý do đằng sau những khác biệt này. Những khu vực có diện tích ở bình quân hộ tương đối cao cũng có xu hướng có qui mô hộ lớn làm cho diện tích ở bình quân đầu người trở nên thấp hơn. Đây chính là trường hợp của nhiều khu vực miền núi phía Bắc của đất nước. Những khu vực thẫm màu hơn ở vùng Đông Bắc hàm ý diện tích ở bình quân đầu người cao hơn phần lớn tương ứng với những khu vực sáng màu hơn trên Bản đồ 2.13 hàm ý qui mô hộ trung bình nhỏ hơn.

6.03 - Average living space per capita

According to the results of the Census, the average per capita living area of the country is 10.4 m². Results were calculated as follows: average living area per capita equals total area of the enumerated houses divided by the total number of people living in these houses (excluding temporary houses). Hence, the figure above does not display the average living area per capita for all people.

At first glance, the picture given by this map is relatively similar to the one for map 6.02, depicting the average living area per household. Some important differences can be identified, however:

While the average living area per household is highest in the NE and the NW, the average living space per person is highest only in parts of the NE, and south of HCMC in the northeast of the MRD. A comparison of these two maps with the map depicting the average household size in number of people per household (map 2.13) reveals many of the reasons behind the differences. Areas with a comparatively large average living space per household also tend to have a rather large average number of people per household, resulting in lower per capita living spaces. This is particularly the case in the mountainous parts of the northern part of the country, where often many generations live together in one household. The darker areas in the NE, indicating larger per capita living areas, largely correspond to brighter areas on map 2.13, indicating smaller average household sizes.



6.04 - Nguồn nước chủ yếu

Khả năng tiếp cận nguồn nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt của hộ gia đình là một khía cạnh quan trọng của điều kiện sống của hộ. Bản đồ này mô tả những nguồn nước ăn chủ yếu của một xã. Nguồn nước ăn chính của hộ được chia làm bốn loại sau đây: i) Nước máy; ii) Nước mưa; iii) Các nguồn nước khác có hệ thống lọc hoặc giếng khơi đảm bảo vệ sinh; iv) Nguồn nước khác (Chi tiết xem phần phụ lục). Ba loại đầu được xem là nguồn nước đảm bảo vệ sinh. Theo kết quả Tổng điều tra, cơ cấu hộ sử dụng các nguồn nước như sau: Nước máy (13,1%), nước mưa (10,1%), các nguồn nước khác có hệ thống lọc hoặc giếng khơi đảm bảo vệ sinh (54,9%) và nguồn nước khác (21,9%).

Dân cư thuộc khu vực thành thị nhìn chung sử dụng nước máy. Điều này có thể thấy trên bản đồ qua những mảng màu xanh thẫm nhỏ ở Hà Nội, Huế, TPHCM, Đà Lạt, các khu vực tỉnh lỵ và nhiều khu vực đô thị khác. Theo kết quả điều tra, ở khu vực thành thị có tới 47,9% số hộ có nước máy để dùng. Nếu chỉ tính ở khu vực đô thị lớn thì con số này còn có thể cao hơn nhiều.

Ở phần lớn khu vực miền núi của cả nước "nguồn nước khác" là nguồn nước sinh hoạt chủ yếu. Loại nguồn nước không được tiếp tục xác định rõ trong Tổng điều tra dân số này chắc chắn hàm ý vấn đề liên quan đến chất lượng nước ăn. Trong điều kiện sống nhìn chung tương đối nghèo hơn của phần lớn vùng xa xôi hẻo lánh của cả nước vấn đề thiếu nước sạch cho sinh hoạt là phổ biến. Đối với phần đông dân vùng núi hay vùng cao việc thiếu phương tiện kỹ thuật hay kiến thức làm họ khó có thể xây được giếng nên dân cư những khu vực trên phải dùng nhiều nguồn nước khác nhau để ăn uống, như nước sông, suối, nước dẫn từ khe núi; có thể dùng cả nước mưa, nhưng nước mưa không phải là nguồn chính vì không thể đủ dùng cho cả năm.

Ở phần lớn khu vực thuộc vùng ĐBSCL người dân cũng phải sử dụng "nguồn nước khác" để ăn thay vì sử dụng nước mưa, nước lọc, hay nước máy. Điều này phản ánh tình trạng khó khăn trong việc xây dựng hệ thống nước đảm bảo vệ sinh ở vùng hay bị lụt và khả năng dễ dàng tiếp cận nguồn nước sống gần liền với chất lượng sống nhìn chung khá thấp.

Ở hầu hết vùng đồng bằng trong cả nước (trừ phần lớn khu vực thuộc vùng ĐBSH) người dân được sử dụng nước có hệ thống lọc, loại nước nhìn chung được coi là hợp vệ sinh hay nước giếng hợp vệ sinh.

6.04 - Main sources of water

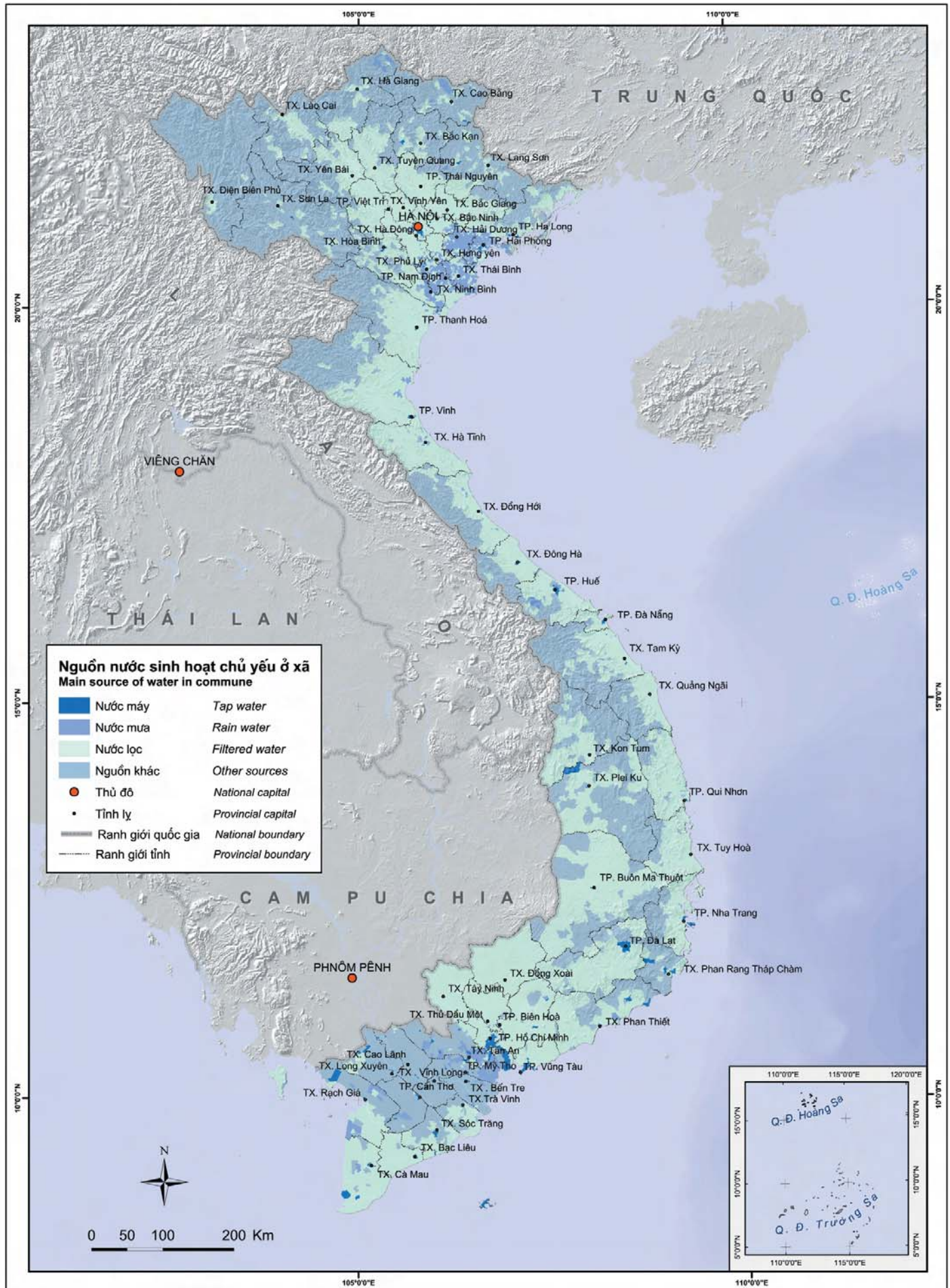
Access to water for drinking and other household use is an important aspect of household living conditions. This map depicts the main drinking water source of a commune. The main water sources are divided into four types used in the 1999 Census: i) clean tap water; ii) rainwater; iii) other water sources with filter systems or hygienic wells, and iv) other water sources. The first three water sources are considered hygienic water sources. According to the results of the Census, the household water sources can be broken down as follows: 13.1% of all households use clean tap water, 10.1% use rain water, other water sources with filter systems or hygienic wells are the main source of water for 54.9 of all households, and 21.9% of all households reported using 'other water sources' (see annex for more details).

People living in cities generally use clean tap water, clearly identifiable on the map as small dark blue areas in Hanoi, Hue, HCMC, Da Lat, the provincial capitals, and several other urban areas. According to the results of the Census, 47.9 % of households in urban areas use clean tap water sources. In the main cities, this figure is much higher.

In most parts of the mountainous areas of the country, 'other water sources' represent the main source of water. This further unspecified category in the Census certainly implies greater problems related to the quality of drinking water. The comparatively poorer living conditions in large parts of the remote areas of the country are reflected in this widespread lack of clean water systems. For the majority of people in the mountainous areas or the uplands, lack of technical means and knowledge makes it difficult to build protected wells. Other water sources for drinking and eating, such as rivers or open springs, are therefore common in these areas. Rainwater is rarely the main source of drinking water in these parts of the country, since it is not plentiful enough throughout the year.

Large areas of the MRD also indicated use of other sources of water than rain, filtered, or tap water, which reflects the difficulty of building sanitary systems in flood-prone areas, and easy access to river water, coupled with generally rather low living standards.

In most of the lowland areas of the country (with the exception of large parts of the RRD), people have access to filtered water, generally considered hygienic, or to water from hygienic wells.



6.05 - Loại hố xí chủ yếu

Giống như nguồn nước sinh hoạt của hộ, loại hố xí hộ gia đình sử dụng cho biết điều kiện sống của hộ. Trong khi Tổng điều tra dân số phân biệt ba loại hố xí, chỉ có hai loại là phổ biến ở các xã của Việt Nam với thêm một phạm trù bổ sung dành cho các hộ không có hố xí. Các loại hố xí bao gồm: i) Hố xí tự hoại/bán tự hoại; ii) Hố xí suilabh (thấm); iii) Hố xí thô sơ; iv) Không có hố xí. Loại hố xí không thể hiện là loại chính ở bất kỳ xã nào trong cả nước là hố xí suilabh (thấm dội nước) (xem phụ lục để biết thêm chi tiết). Kết quả Tổng điều tra dân số cho thấy cơ cấu hộ sử dụng loại hố xí như sau: Hố xí tự hoại/bán tự hoại 16,4%, hố xí suilabh 1,2%, hố xí thô sơ 66,5%, không có hố xí 15,9%.

Có thể quan sát thấy rõ trên bản đồ những mảng màu xanh sẫm nhỏ li ti như những dấu chấm là những khu vực đô thị, nơi hố xí tự hoại/bán tự hoại là loại hố xí chính được sử dụng. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, ở khu vực thành thị có tới 54,3% số hộ sử dụng hố xí tự hoại/bán tự hoại. Nếu chỉ tính riêng cho các đô thị lớn thì con số này còn có thể cao hơn nhiều.

Như có thể thấy trên bản đồ, hố xí thô sơ là loại hố xí được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam. Trong khi phần lớn hộ ở vùng ĐBSH, ĐBSCL và khu vực phía Tây của vùng ĐNB sử dụng hố xí thô sơ thì khác biệt rõ nét nhất có thể thấy giữa hai vùng BTB và DHNTB là phần lớn hộ gia đình ở vùng ven biển phía Bắc sử dụng hố xí thô sơ, ngược lại hộ gia đình ở vùng ven biển phía Nam không sử dụng loại hố xí nào cả.

Nơi phần lớn số hộ gia đình không có hố xí bao gồm phần lớn vùng DHNTB, tiếp theo là khu vực phía Bắc của Tây Nguyên, khu vực ven biển của vùng ĐNB. Khu vực nhiều núi và khó tiếp cận nhất của vùng Đông Bắc và Tây Bắc (so sánh Bản đồ 1.04 và 7.03) cũng là khu vực mà phần lớn hộ gia đình không sử dụng bất kỳ loại hố xí nào.

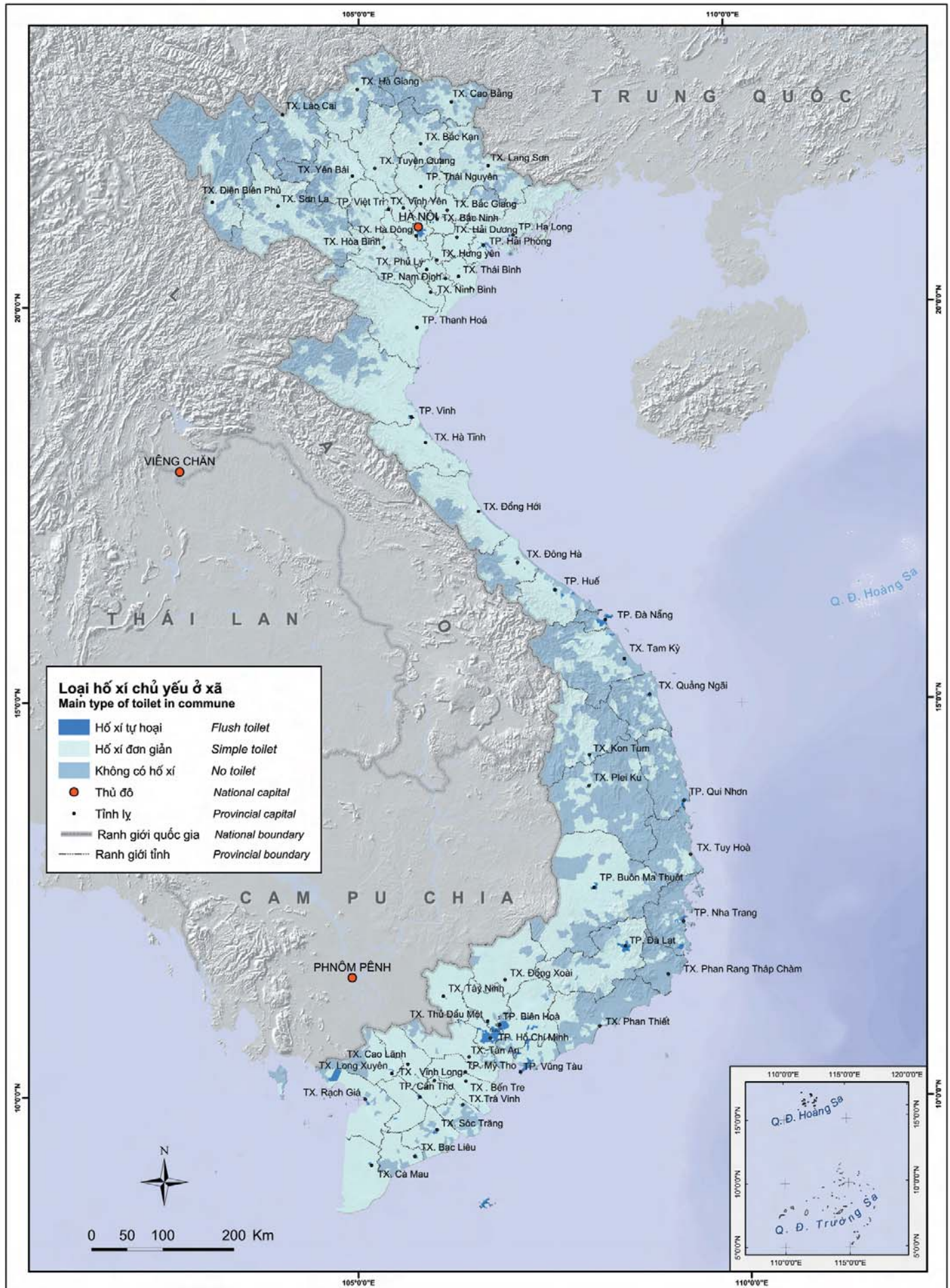
6.05 - Main types of toilets

Similar to the sources of water for household use, the types of latrine used by households shed light on living conditions. While the Census distinguished between three types of toilets, only two were found as a main type in the communes of Vietnam, with an additional category for households without access to a toilet. The three types included i) flush or semi-flush toilets, ii) suilabh toilets, iii) simple toilets, and iv) no toilet. The type that did not show up as a main type in any of the communes was the suilabh toilet (see annex for more details). According to the Census, 16.4% of all households use flush or semi-flush toilets, 1.2% use suilabh toilets, 66.5% have access to at least a simple toilet, and 15.9% of all Vietnamese households have no access to any type of toilet.

Clearly visible as small spots in dark blue are the urban areas, where flush toilets or semi-flush toilets are the main type of latrine used. The results of the Census show that 54.3% of all households in urban areas use flush or semi-flush latrines. This figure is much higher for the main cities, where toilets or semi-flush toilets are very common.

As shown in the map, simple latrines are widely used in Vietnam. While a majority of the households in the RRD, the MRD, and the western part of the SE use simple toilets, the most striking difference in this context might be seen between the NCC and the SCC, where the majority of the households in the northern coastal area use simple toilets, by contrast with the households in the southern coastal areas, with no access to any type of toilet for the most part.

The areas where the majority of households do not have toilets include large parts of SCC, followed by the northern part of the CH, coastal areas in the SE. The most mountainous and inaccessible areas of the NE and the NW (compare maps 1.04 and 7.03) are also those parts of the northern upland region where a majority of the households do not have access to any toilet.



6.06 - Hộ sử dụng điện

Sử dụng điện là một chỉ tiêu quan trọng nói lên mức sống của hộ. Chỉ tiêu này được đánh giá trong Tổng điều tra dân số thông qua việc liệt kê những hộ có sử dụng điện để thấp sáng. Theo quy định, hộ có sử dụng điện để thấp sáng là hộ có điện dùng thấp sáng từ các nguồn: lưới điện quốc gia, lưới điện do địa phương quản lý, điện dẫn từ các trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng hoặc trạm thủy điện nhỏ của gia đình; thời gian dùng điện ít nhất là 15 ngày trong một tháng trước điều tra. Những hộ chỉ dùng pin/ắc quy, hoặc năng lượng mặt trời để thấp sáng thì không được tính là “có dùng điện để thấp sáng”.

Số liệu Tổng điều tra cho thấy 77,8% hộ gia đình ở Việt Nam sử dụng điện. Nhìn chung, tỷ trọng hộ có điện thấp sáng có xu hướng giảm từ Bắc vào Nam. Tổng công suất của tất cả các nhà máy phát điện ở miền Bắc cao hơn tổng công suất phát điện của các nhà máy ở miền Nam. Thoạt nhìn bản đồ thấy rằng con số gần 4/5 tổng số hộ cả nước sử dụng điện có vẻ cao nếu tính đến thực tế là phần lớn các vùng trong cả nước có tỷ lệ hộ dùng điện dưới 40%. Tuy nhiên, nếu so sánh bản đồ phân bố dân cư (Bản đồ 2.02) thì thấy rằng trừ một phần của vùng ĐBSCL còn tất cả những vùng đông dân cư đều có tỷ lệ hộ dùng điện trên 80%.

Mức sử dụng điện cao nhất thuộc các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, hầu hết tất cả các xã dọc bờ biển từ Hải Phòng tới tận phía Nam TPHCM, khu vực đông bắc của ĐBSCL và trong và xung quanh TPHCM nơi trên bản đồ có màu xanh sẫm ở diện rộng, tương ứng với mức trên 80% hộ gia đình có điện thấp sáng. Tỷ lệ hộ dùng điện ở nhiều khu vực của các tỉnh miền núi phía Bắc thấp hơn nhiều, phần lớn có dưới 60% số hộ sử dụng điện. Nhiều khu vực của tỉnh Lai Châu có tỷ lệ hộ dùng điện dưới 20%. Địa hình đồi núi lởm chởm ở hầu hết các nơi trong vùng là một thách thức đặc biệt đối với việc cung cấp điện cho người tiêu dùng.

Bản đồ 6.06 cũng cho thấy, tỷ lệ hộ sử dụng điện của Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn nhiều so với tỷ lệ này ở những vùng đồng bằng và khu đông dân cư khác, đặc biệt đối với tỉnh Cà Mau, nơi mà hầu hết địa bàn của tỉnh có mức sử dụng điện dưới 20%. Điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL đặc trưng bởi hệ thống sông ngòi chằng chịt, độ cao chỉ nhỉnh hơn mặt nước biển chút ít ở hầu hết các nơi trong vùng và nạn lụt lội thường xuyên xảy ra làm cho việc kéo đường điện quốc gia đến đó gặp khó khăn.

Tỷ trọng hộ có điện thấp nhất thuộc về Tây Nguyên, nơi hầu hết các khu vực chỉ có dưới 20% số hộ có điện thấp sáng. Mặc dù nhiều địa bàn thuộc Tây Nguyên đã có đường tải điện lưới, song vẫn chưa có đường dây để cấp điện tới các hộ dân sống trong các vùng nông thôn của Tây Nguyên. Địa bàn rộng lớn và địa hình đồi núi lởm chởm ở đây cùng với mật độ dân cư thưa thớt cũng là một trở ngại cho công việc này.

6.06 - Households with electricity

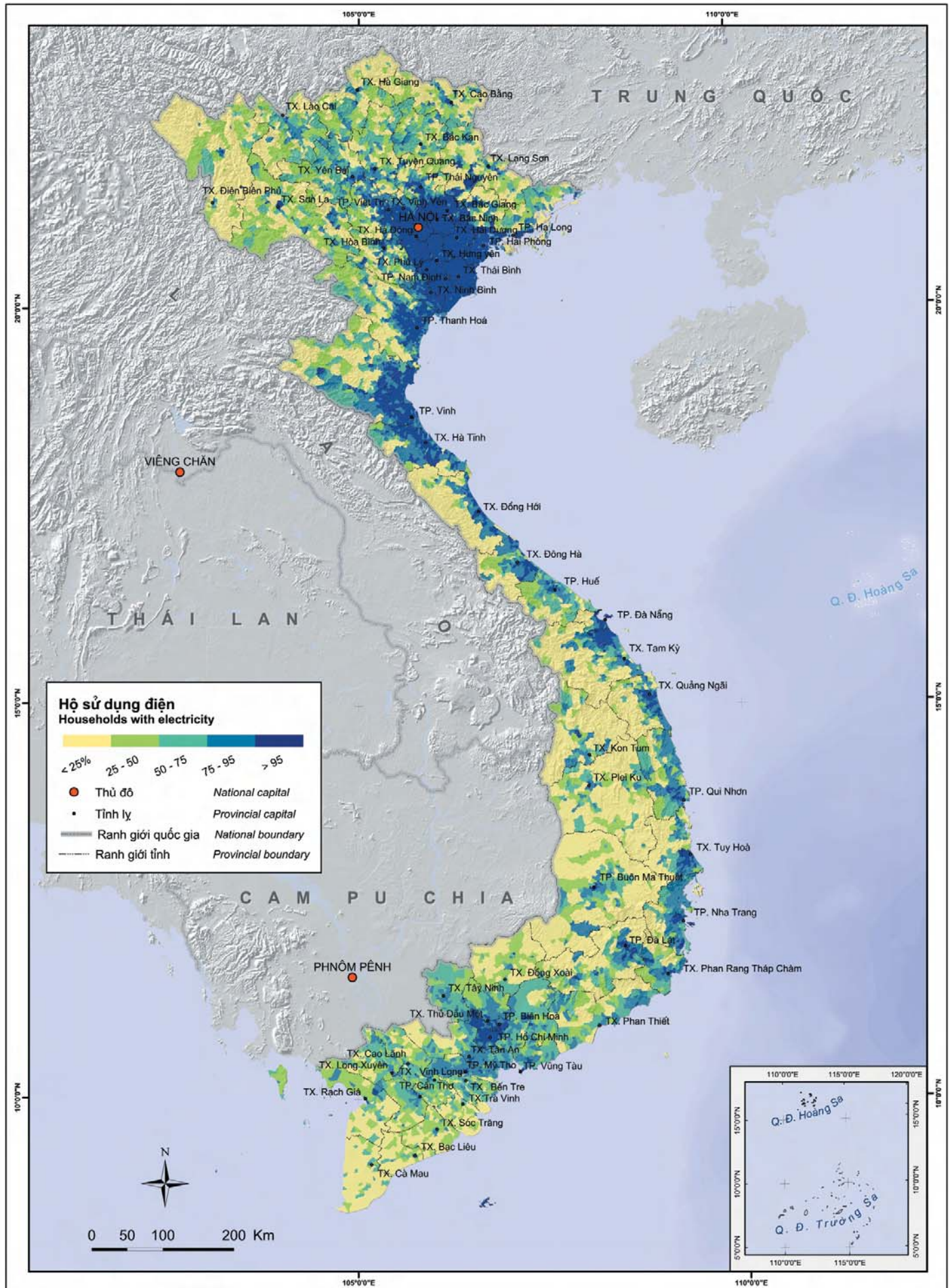
Access to electricity is an important indicator of a household's living standards. This indicator was assessed in the Census by measuring whether households use electricity for lighting, whereby households using electricity for lighting were defined as those that use lighting electricity from the national electricity network, the electricity network managed by local authorities, electricity from local generation stations, or family-based hydroelectric generation stations. The cutoff date to be counted in the Census for electricity use was 15 days before the survey date. Households using batteries or solar energy for lighting were not considered as "households using electricity for lighting".

Census data revealed that 77.8 % of households in Vietnam used electricity. Overall, the rate of households using electricity tended to decrease from north to south. The total capacity of all the electricity-producing facilities in the northern part of the country is greater than the total capacity in southern Vietnam. A glance at the map makes this national figure of almost four-fifths of all households being electrified appear high, considering the fact that large parts of the country have electrification rates well below 40% of all households. A comparative look at the population distribution map (map 2.02), however, reveals that, with the exception of parts of the MRD, all densely populated areas have household electrification rates above 80%.

The level of household electrification is highest in the RRD, virtually all along the coast from Hai Phong to just south of HCMC, in the north-eastern part of the MRD, and in and around HCMC, where dark blue colours in large areas demonstrate that more than 80 % of households use electricity. The rate of household electrification in many areas in the provinces of the NE and NW is markedly lower, whereas in most parts less than 60 % of households use electricity. Large parts of Lai Chau province have household electrification rates below 20%. The rugged terrain in most parts of this region poses a particular challenge in delivering electricity to users.

The map also shows that the rate of households using electricity in the MRD is much lower than the household electrification rate in other lowland and densely populated areas, especially in Ca Mau province, where the rate of households using electricity is less than 20%. The natural conditions of the MRD, characterized by a very dense river and channel network criss-crossing the delta, an elevation just slightly above sea level in most parts of the region, and the resulting general exposure to floods, make it difficult to extend the national electricity network there.

Overall, the household electrification rate is lowest in the CH, where in most parts less than 20% of all households have access to electricity for lighting. Although the main electricity network reaches many areas in the CH, there is still no distribution network to bring electricity to the end-user living in most parts of the rural CH. The large and rugged terrain, coupled with the low population densities in the CH certainly complicates this task.



6.07 - Hộ có radio

Loại hàng tiêu dùng và sự hiện diện của chúng trong gia đình giúp làm sáng tỏ mức sống của hộ. Trong quá trình điều tra dân số, điều tra viên hỏi xem hộ có sở hữu loại hàng tiêu dùng cụ thể nào không và trong đó có đài không.

Kết quả Tổng điều tra cho biết 53,7% hộ gia đình ở Việt Nam có radio. Một phần của vùng Tây Bắc, khu vực miền núi phía Nam của vùng Bắc Trung bộ, và đặc biệt phần phía Bắc của Tây Nguyên có nhiều xã được thể hiện trên bản đồ bằng màu vàng, tương ứng với mức dưới 20% số hộ có radio. Tình trạng này có thể là do phần lớn dân số vùng này là người dân tộc thiểu số (xem bản đồ 5.01) ít thông thạo tiếng phổ thông nên nghe radio gặp khó khăn, do vậy họ không thấy có lý do để mua đài. Tuy nhiên điều thú vị là cũng ở vùng này nhiều xã có tỷ lệ hộ có đài cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Trong bối cảnh này cần lưu ý rằng trong nhiều năm chính phủ đã có chương trình hỗ trợ đồng bào các xã vùng 3 mua radio, có thể vì vậy mà nhiều xã trong các vùng này có tỷ lệ hộ có đài cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Ngoài ra, chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc cũng góp phần làm tăng tính hữu dụng của radio đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

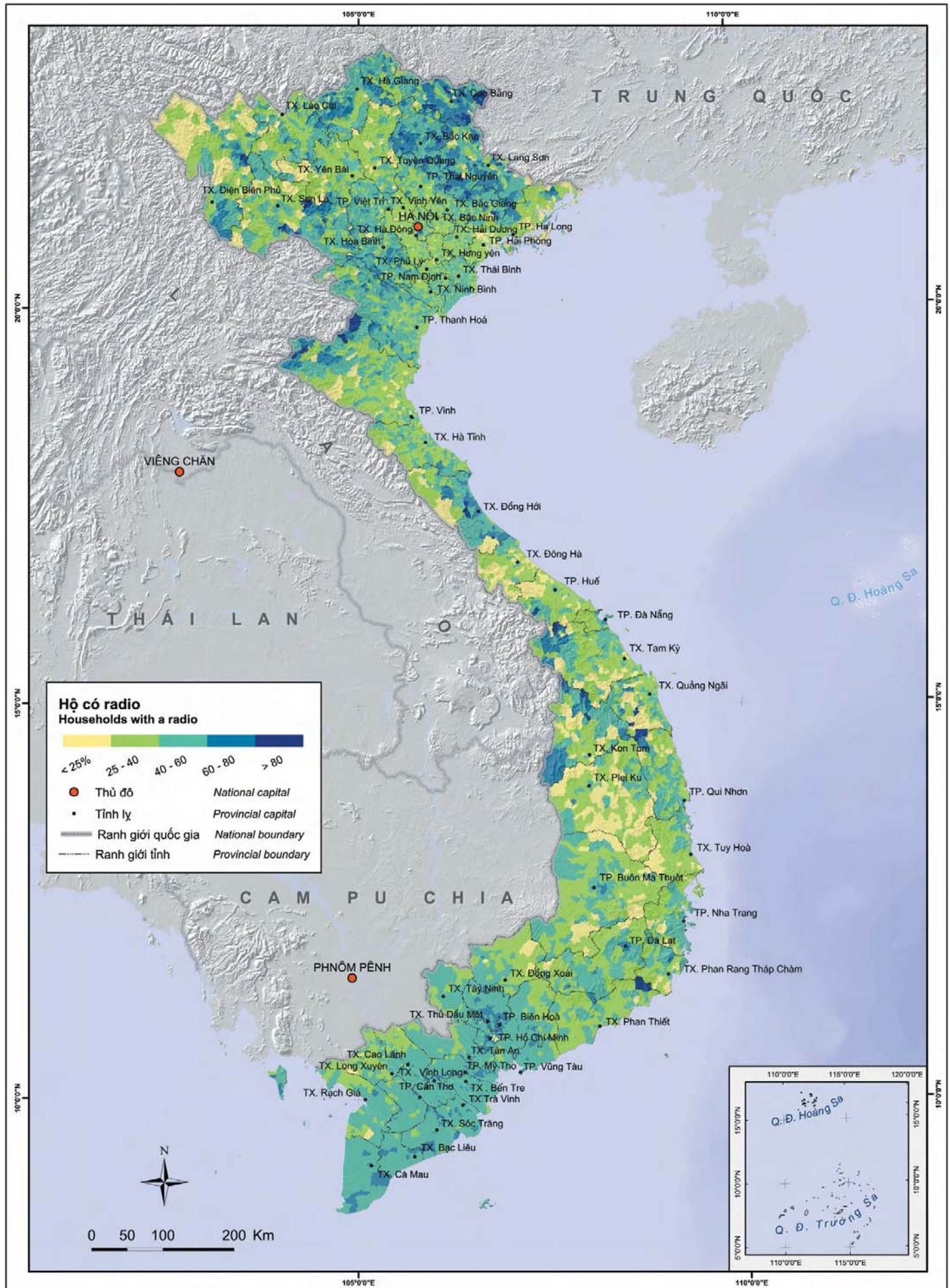
Bản đồ cũng cho thấy rằng tỷ lệ hộ có radio tương đối cao ở hầu hết vùng Đông Bắc, đặc biệt vùng dọc biên giới với Trung Quốc. Một lý do có thể giải thích cho điều này là việc mua một radio "Made in China" có giá khá rẻ không phải là quá tầm tay đối với họ.

6.07 - Households with radios

The existence and type of consumer goods in a household helps to shed light on the general household living standard. During the Census enumerators specifically asked whether the household possessed certain specific consumer goods, among them a radio. The results of the Census show that 53.7% of all households in Vietnam have radios.

In parts of the NW, in the mountainous parts in the south of the NCC, and particularly in the northern part of the CH, numerous communes appear in yellow on the map, reflecting fewer than 20% of all households with radios. One might argue that possibly significant portions of the population in those remoter areas, typically inhabited by ethnic minorities (see map 5.01), do not understand the national language, so they see no point in listening to the radio. However, it is interesting that in the same regions, an almost equally large number of communes show percentages of households with radios well above the national average. In this context, it is worth keeping in mind that until recently, the Government has been providing subsidized radios for households in remote and disadvantaged communes. In addition, the regular broadcasting of radio programs in ethnic minority languages further qualifies the argument of limited usefulness of radios for ethnic minorities.

Another geographic pattern visible on the map is the comparatively large proportion of households using radios in much of the NE, particularly along the Chinese border. One reason for this pattern might be found in the relatively easy access to cheap imported Chinese-made radios.



6.08 - Hộ có TV

Một loại hàng lâu bền khác phản ánh một mặt của mức sống của hộ được kê khai trong Tổng điều tra dân số đó là TV. Không có gì ngạc nhiên rằng số hộ có TV ít hơn số hộ có đài mặc dù xem tivi hấp dẫn hơn, vì vừa được nghe, vừa được nhìn; còn có đài thì chỉ được nghe. Nguyên nhân chính của điều nói trên là ở chỗ giá trị bằng tiền của tivi lớn gấp nhiều lần so với radio. Trong điều kiện kinh tế còn hạn chế, việc trang bị một chiếc tivi chưa phải là chuyện dễ dàng với nhiều hộ nông dân. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tỷ trọng hộ có tivi của cả nước là 45,3%.

Bên cạnh vó số điểm màu xanh thẫm thể hiện vùng đô thị nơi tỷ lệ hộ có TV tương đối cao còn có nhiều cụm xã khác có tỷ lệ hộ có TV cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Những cụm xã này thường vượt ra khỏi khu vực đô thị, ví dụ như những xã dọc bờ biển của tỉnh Khánh Hoà, phía Đông của thành phố Đà Lạt và rõ nhất là khu vực rộng lớn của ĐNB chủ yếu xung quanh TPHCM cũng như nhiều nơi thuộc vùng ĐBSCL, đặc biệt ở vùng lân cận của thị xã Cần Thơ. Mức sống ở những khu vực này tương đối cao cộng với sự hiện hữu của nhiều kênh truyền hình đã góp phần tạo nên bức tranh này.

Mặt khác, ở phần lớn khu vực miền núi và vùng cao của cả nước (xem Bản đồ 1.04) chỉ có ít hộ có TV, và tỷ lệ hộ có TV thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Thực tế là ở nhiều nơi trong vùng này chẳng hề có cái TV nào cả. So sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ nghèo (bản đồ 7.01) thấy rõ rằng đây cũng là những nơi có mức sống thấp nhất cả nước. Nghèo và kênh truyền hình hạn chế hay sóng truyền hình chưa phủ tới nhiều nơi thuộc vùng núi chắc chắn là nguyên nhân chính giải thích tại sao những khu vực này ít hộ có TV.

Điều thú vị là ở một số nơi trong cả nước, đặc biệt là vùng ĐBSCL số hộ có TV nhiều hơn số hộ có điện. Điều này có thể do chỉ ít là có một số hộ sử dụng loại điện không thuộc phạm vi kê khai trong Tổng điều tra dân số, ví dụ năng lượng mặt trời, pin hay ắc qui.

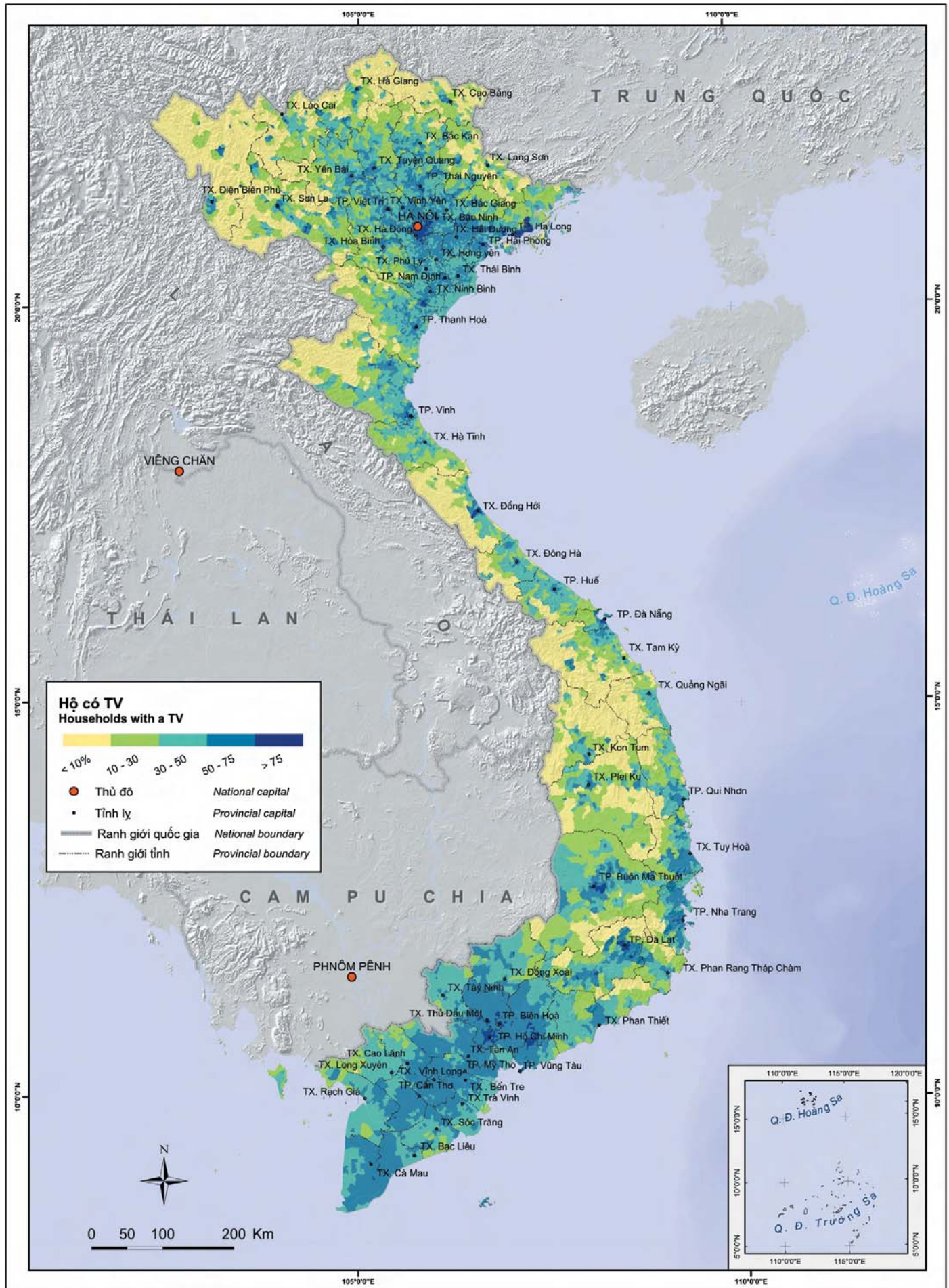
6.08 - Households with television sets

Another durable good reflecting an aspect of household living standards enumerated in the Census was the television set. Not surprisingly, the number of households with a television was less than the number with a radio. Though televisions are obviously more attractive to own, they are also much more expensive than radios. It is not easy for many farm households to buy a television, even given the recent general improvement in economic conditions in the country. The results of the Census show that 45.3% of all households in the country have televisions.

Besides the numerous dark blue spots representing the urban areas of the country, where the percentage of households with a television is obviously comparatively high, there are several other clusters of communes with percentages of households with a television well above the national average. Those clusters often extend well beyond the urban areas: Examples include communes along the coast in Khanh Hoa province, east of Da Lat city, and most markedly in large areas of the SE, principally around HCMC, as well as in several areas of the MRD, particularly in the vicinity of Can Tho town. Comparatively higher living standards in those areas, as well as availability of a wider range of channels, both contribute to this picture.

On the other hand, in most parts of the mountainous and upland areas of the country (see map 1.04), only a few households have televisions, and the percentages of households with a television are well below the national average. In fact, in many parts of this region, there are no televisions at all. Comparing this map with the map of poverty rates (map 7.01), it is obvious that these are also the parts of the country where living standards are of the lowest. Poverty, and limited or no availability of television channels in many of the mountainous areas of the country, are certainly the main reasons for this pattern.

It is interesting to note that in some parts of the country, particularly in the MRD, more households appear to have a television than electricity. It is possible that at least some of these households have access to a form of electricity that was not covered in the Census, such as solar energy.



VII. Nghèo và khả năng tiếp cận

Chương này xem xét sự phân bố tỷ lệ nghèo theo không gian và mối quan hệ của nó với khả năng tiếp cận chung. Trong khi nghèo chắc chắn có tác động lớn đến xã hội nói chung, nó cũng ảnh hưởng về nguyên tắc đến đời sống của mỗi cá nhân và có chiều hướng địa lý rất mạnh. Được định nghĩa là tình trạng bản cùng, hiện tượng này có nhiều khía cạnh, và nó không chỉ giới hạn ở mặt kinh tế như thiếu thu nhập hay cơ hội tạo ra thu nhập, thiếu phương tiện sản xuất hay thiếu tài sản để khắc phục thời gian thiếu hụt. Nghèo cũng bao gồm các khía cạnh như khả năng dễ bị tổn thương trước những cú sốc, thiếu cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định, thiếu khả năng tiếp cận thông tin v.v.

Tất cả những khía cạnh này của nghèo cũng có chiều hướng địa lý. Đo lường được tất cả những khía cạnh này một cách riêng biệt là vô cùng khó khăn, đặc biệt dưới dạng phân tích theo không gian. Tuy vậy, đo lường nghèo là việc hết sức cần thiết để xây dựng chính sách hữu hiệu vì người nghèo, và sự hiện hữu của thông tin về phân bố nghèo theo vùng địa lý, cho dù được định nghĩa thế nào đi nữa, đang ngày càng được thừa nhận là cơ sở quan trọng cho việc phân tích nghèo và xây dựng chính sách vì người nghèo.

Chắc chắn thước đo nghèo được sử dụng rộng rãi nhất sẽ tập trung vào khía cạnh kinh tế của nghèo, chủ yếu vì khả năng đo lường được của nó do có định nghĩa rõ hơn so với nhiều định nghĩa xã hội học khác về nghèo. Ở Việt Nam hai cuộc điều tra mức sống dân cư (ĐTMSDC) đã được thực hiện trong thập niên 1990 và cuộc điều tra thứ ba đã được thực hiện vào năm 2002 để đo và giám sát công tác phát triển liên quan đến nghèo ở Việt Nam. Số liệu từ những cuộc điều tra này cho phép ước tính tỷ lệ nghèo ở cấp vùng, hay cấp tỉnh trong trường hợp VHLSS 2002. Với loại số liệu như vậy khó có thể đánh giá được tình trạng nghèo ở cấp thấp hơn.

Hai bản đồ ở những trang sau kết hợp số liệu ĐTMSDC 1998 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999 để ước tính tỷ lệ nghèo ở cấp độ phân tích theo không gian. Mối quan hệ giữa chi tiêu trên đầu người và nhiều đặc điểm của hộ được ước tính bằng cách sử dụng số liệu điều tra hộ. Mối quan hệ này sau đó được áp dụng cho các đặc điểm tương tự của hộ trong Tổng điều tra dân số để ước tính mức sống của mỗi hộ trong Tổng điều tra dân số. Kết quả ước tính này sau đó được tổng hợp ở cấp xã để tính tỷ lệ nghèo. Số người sống dưới ngưỡng nghèo được tính bằng cách sử dụng "ngưỡng nghèo chung" do TCTK qui định. Ngưỡng này tương đương với lượng tiền cần thiết để mua được khối lượng lương thực thực phẩm đáp ứng 2.100 calorie/người/ngày và một số lượng hàng hoá phi thực phẩm khác. Con số ước tính được tổng hợp theo một đơn vị hành chính nhất định sau đó được sử dụng để vẽ bản đồ nghèo. Trong khi phương pháp ước lượng có thể không tạo ra được những con số có độ chính xác cao cho một số ít xã, bức tranh chung về sự phân bố nghèo theo không gian chắc chắn rất có cơ sở. Xem "Minot, N., Baulch B., Epprecht M., 2003, Nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam - Các yếu tố khí hậu, nông nghiệp và không gian. IFPRI and IDS, Hà Nội" để biết thêm chi tiết về phương pháp và kết quả của nghiên cứu này.

Trong khi cả hai bản đồ này đều dựa vào ước tính tỷ lệ nghèo trên diện hẹp sử dụng cùng một cơ sở dữ liệu và cùng phương pháp ước tính, và thực tế áp dụng cùng một định nghĩa về nghèo những bức tranh mà hai bản đồ này thể hiện trông rất khác nhau. Hai cách đo khác nhau về cùng một tình hình nghèo được trình bày ở đây: tỷ lệ nghèo và mật độ nghèo.

Bản đồ cuối cùng thể hiện khả năng tiếp cận giả định tới khu đô thị chính. Ở đây trình bày mối liên kết rất chặt chẽ giữa khía cạnh không gian của nghèo với khả năng tiếp cận.

VII. Poverty and Accessibility

This chapter takes a look at the spatial distribution of poverty and the relationship to general accessibility. While poverty certainly has a great impact on society as a whole, it principally affects the lives of individuals, and has a very strong geographical dimension. Defined as a state of deprivation, the phenomenon of poverty has multiple dimensions, and is not limited to economic aspects such as lack of income or opportunities to generate income, lack of means of production, or lack of assets as a bridge in times of shortage. Poverty also encompasses dimensions such as vulnerability to various kinds of shock, lack of opportunities to participate in decision-making, and lack of access to information, to name just a few.

All these aspects of poverty also have a geographical dimension. To measure each of these dimensions separately is very difficult, particularly in a spatially disaggregated form. Nevertheless, measures of poverty are essential for effective pro-poor policy-making, and availability of information on the geographic distribution of poverty, however defined, is becoming increasingly recognized as an essential basis for poverty analysis and pro-poor policy-making.

Certainly the most widely used measure focuses on the economic dimensions of poverty, largely owing to its measurability due to a clearer definition than many sociological definitions of poverty. In Vietnam, two Living Standards Surveys (VLS) were implemented in the 1990s, and a third one in 2002 was conducted to measure and monitor poverty-related developments in Vietnam. Data from these surveys allow estimates of poverty at regional level or, in the case of the 2002 VHLSS, at the provincial level. More spatially disaggregated assessments of poverty are difficult to achieve with such survey data.

The two maps on the following pages use a combination of the 1998 Vietnam Living Standards Survey data and 1999 Population and Housing Census data to estimate the incidence of poverty at a spatially disaggregated level. Using household survey data, the relationship between per capita expenditure and various household characteristics is estimated statistically. This relationship is then applied to the same household characteristics in the Census data, generating estimates of the standard of living of each household in the census. These are then aggregated to the commune level, producing an estimated poverty rate. Using the "overall poverty line" set by GSO, which corresponds to the amount of money required to purchase 2100Kcal per person per day, plus a non-food allowance, the number of people living below this poverty line is estimated. These estimates, aggregated to the administrative unit, are then mapped. The two following maps depict poverty at a communal level. While the estimation method might not be able to generate highly accurate estimates for some of the smaller communes, the overall picture of the spatial distribution of poverty is certainly very valid. For more information on the methods and results of this study, see "Minot, N., Baulch B., Epprecht M., 2003, Poverty and Inequality in Vietnam - Spatial Patterns and Geographic Determinants. IFPRI and IDS, Hanoi"

While both of these maps are based on small-area estimates of poverty using the same data base and the same estimation method, and in fact applying the same definition of poverty, the pictures these two maps give of the spatial distribution of poverty look very different. Two different measurements of the same poverty situation are presented here: poverty rate (or incidence), and poverty density.

The last map represents hypothetical accessibility to major urban areas. The very strong linkages between the spatial dimension of poverty and accessibility in space are demonstrated here.

7.01 - Tỷ lệ nghèo

Trong khi mô tả tỷ lệ nghèo ở cấp xã được tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới ngưỡng nghèo, bản đồ này xác định rõ ràng những vùng nghèo của đất nước. Màu đỏ càng đậm thì tỷ lệ nghèo càng cao và màu xanh càng đậm thì tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng nghèo càng thấp.

So sánh bản đồ này với bản đồ độ cao trình bày ở chương 1 (Bản đồ 1.04) thấy rõ rằng tỷ lệ nghèo cao nhất tập trung ở vùng núi. Vùng núi cao ở Tây Bắc đất nước có tỷ lệ nghèo cao nhất. Tỷ lệ nghèo thấp hơn một chút nhưng vẫn còn rất cao có thể thấy ở hầu hết những xã ở khu vực núi đá vôi của vùng Đông Bắc, những xã miền núi dọc biên giới Lào, phần gồ ghề hơn của vùng Tây Nguyên và vùng núi xung quanh thành phố Đà Lạt.

Mặt khác, tỷ lệ nghèo thấp nhất có thể thấy ở khu vực có mức độ đô thị hoá cao bên trong và xung quanh những thành phố lớn nhất. Ví dụ Hà Nội được thể hiện trên bản đồ là một khu vực có màu xanh thẫm xung quanh có màu xanh nhạt. Những vùng có mức độ công nghiệp hoá cao hơn của Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, phụ vực phía Bắc TPHCM cũng tương tự như vậy. Hầu hết khu vực đô thị ở những vùng chủ yếu là nông thôn của đất nước, thậm chí cả ở vùng có tỷ lệ nghèo chủ yếu rất cao như vùng Tây Bắc thì khu vực đô thị ở đó cũng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp.

Hai vùng đồng bằng châu thổ lớn là ĐBSCL ở phía Nam và ĐBSH ở phía Bắc có tỷ lệ nghèo hơi thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Tuy vậy, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL rất nhiều xã có màu đỏ hàm ý tỷ lệ nghèo tương đối cao. Phần lớn khu vực ven biển và phần ít hơn của Tây Nguyên cũng nằm trong nhóm giữa này. Nhiều xã dọc bờ biển, nhất là những xã sát biển có gam màu da cam hàm ý tỷ lệ nghèo ở đây cũng khá cao. Rõ ràng một trong những vùng ven biển nghèo nhất chạy dọc dải đất phía Nam của bờ biển miền Trung, nơi nổi tiếng là vùng đất cát và khí hậu rất khô.

So sánh bản đồ này với hệ thống đường giao thông được thể hiện trên bản đồ địa hình trong chương 1 (bản đồ 1.03) thấy rằng ở nhiều khu vực của đất nước, đặc biệt là vùng nghèo nhất tỷ lệ nghèo ở những khu vực dọc các con đường chính tương đối thấp hơn so với khu vực lân cận. Ví dụ, con đường chính dẫn từ bờ biển đến biên giới Lào ở tỉnh Nghệ An có thể nhận ra một cách rõ ràng trên bản đồ nghèo là con đường màu xanh và da cam với khu vực lân cận có màu đỏ. Tương tự, một số con đường chính ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc cũng có thể thấy là những vùng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp. Ở nhiều nơi thuộc khu vực ven biển miền Trung đường quốc lộ số 1 có thể nhận ra dưới dạng một dải màu xanh được viền bởi nhiều xã có màu vàng và màu da cam.

7.01 - Incidence of poverty

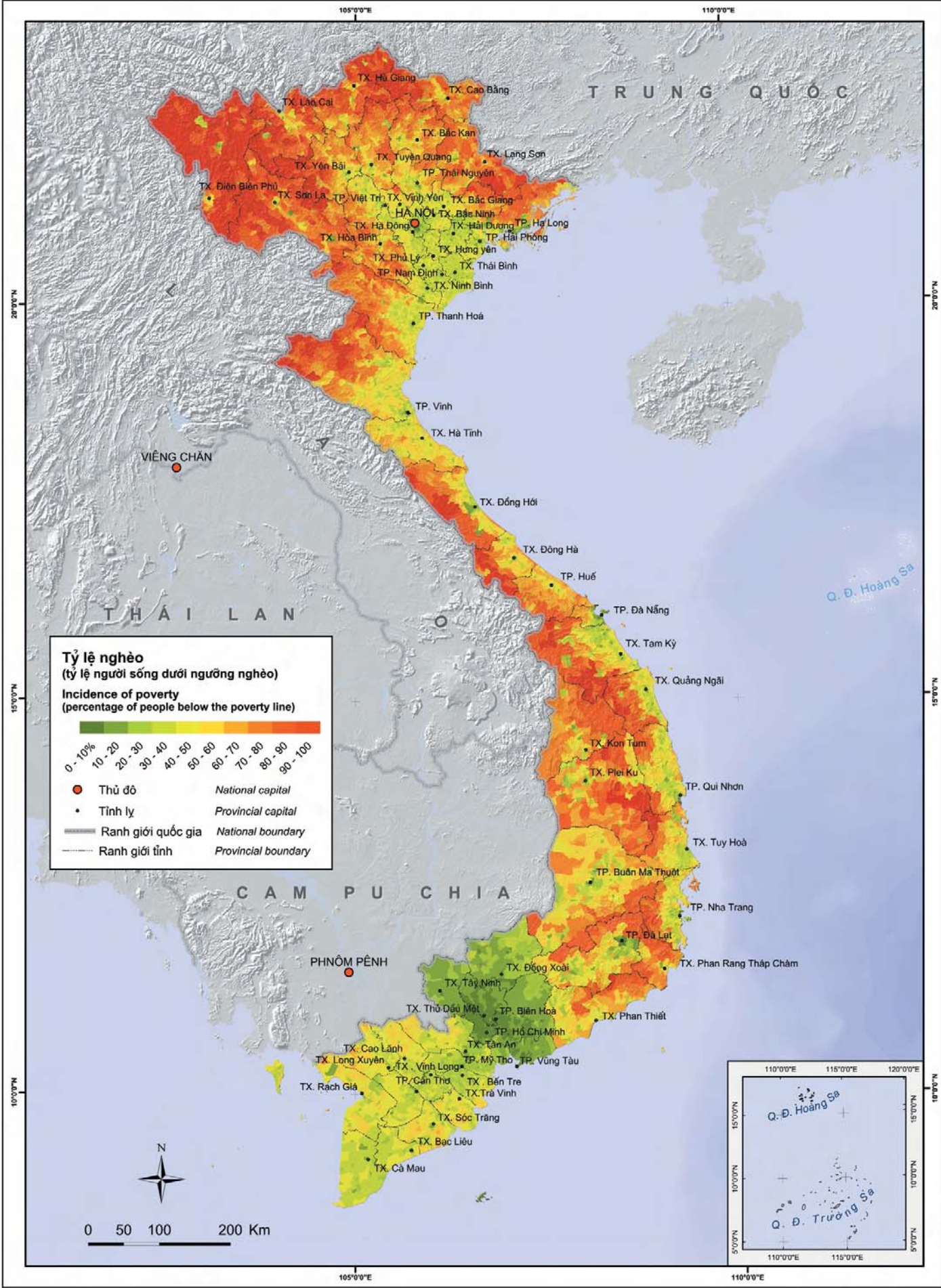
This map, depicting poverty rates at a communal level, measured as a percentage of the population living below the poverty line, clearly identifies the poor areas of the country. The darker the red, the higher the poverty rate, and the darker the green the smaller the proportion of the population living below the poverty line.

A comparison of this map with the elevation map presented in Chapter 1 (map 1.04) clearly shows the concentration of the highest incidences of poverty in mountainous areas. The highest poverty rates are found in the highly mountainous north-western part of the country. Somewhat lower, but still very high poverty rates, can be found in most communes of the limestone area of the northeast, in the communes of the mountainous parts all along the Lao border, in the more rugged parts of the Central Highlands, and in the mountains around Da Lat town.

The lowest poverty rates, on the other hand, are found in heavily urbanized areas in and around the largest cities. Hanoi, for instance, shows up as a dark green spot in lighter green surroundings, and the somewhat more industrialized regions of the southeast, southwest and north of HCMC are similar. Most of the urban areas in the largely rural parts of the country also have relatively low poverty rates, even in areas with predominantly high poverty rates such as the northwest.

Somewhat poorer than the national average are the two large delta regions of the Mekong River in the south and the Red River in the north, the latter stretching relatively far up the river valley. Still, particularly in the Mekong River Delta, several reddish communes can be spotted, indicating rather high incidences of poverty. Also in this mid-range, much of the coastal areas and the less mountainous parts of the Central Highlands can be identified. Large numbers of communes along the coast, notably many of the communes right on the coast, are in the orange range, indicating fairly high poverty rates in those areas, too. Clearly one of the poorest coastal regions stretches along strips of the southernmost part of the central coast, an area famous for its sandy soils and very dry climate.

Comparing this map with the road network shown in the topographic map of Chapter 1 (map 1.03) reveals the comparatively lower poverty rates along major roads compared to the surrounding areas in several parts of the country, particularly in the poorest areas. For instance, the main road leading from the coast to the Lao border in Nghe An province is clearly identifiable on this poverty map as a greenish and orange path in reddish surroundings. Likewise, some of the major roads in the northeast, as well in the northwest, can be seen as areas with comparatively lower poverty rates. In much of the central coastal areas, national highway number one can be identified as a greenish stretch, lined by more yellowish and orange-coloured communes.



7.02 - Mật độ nghèo

Bản đồ số người sống dưới ngưỡng nghèo chỉ ra một cách rõ ràng nơi cư trú của phần đông người nghèo. Mỗi dấu chấm trên bản đồ đại diện cho 2000 người sống dưới ngưỡng nghèo. Điều thú vị là bản đồ này cho thấy một bức tranh rất khác biệt về sự phân bố của người nghèo so với bản đồ trước (Bản đồ 7.01), mặc dù cả hai bản đồ đều dựa vào những ước tính tỷ lệ nghèo rất giống nhau. Những vùng được bản đồ trước xác định là nghèo giờ là vùng có ít người nghèo nhất, trong khi đó hầu hết những vùng mà bản đồ trước xác định là ít nghèo nhất giờ lại là vùng có nhiều người nghèo nhất.

Lý do đằng sau nghịch lý hiển nhiên này có thể tìm được nếu so sánh hai bản đồ nghèo này với bản đồ mật độ dân số và bản đồ phân bố dân cư được trình bày trong chương 2 (Bản đồ 2.01 và 2.02). Những vùng nhìn chung ít nghèo trên bản đồ Tỷ lệ nghèo (Bản đồ 7.01) phần lớn tương ứng với vùng có mật độ dân số cao trong khi đó những vùng nghèo nhất lại là vùng có mật độ dân cư thưa thớt. Tình trạng này dẫn đến kết quả là mật độ nghèo cao mặc dù tỷ lệ nghèo tương đối thấp và ngược lại. Điều này hàm ý hầu hết số người nghèo sống ở những vùng có tỷ lệ nghèo thấp.

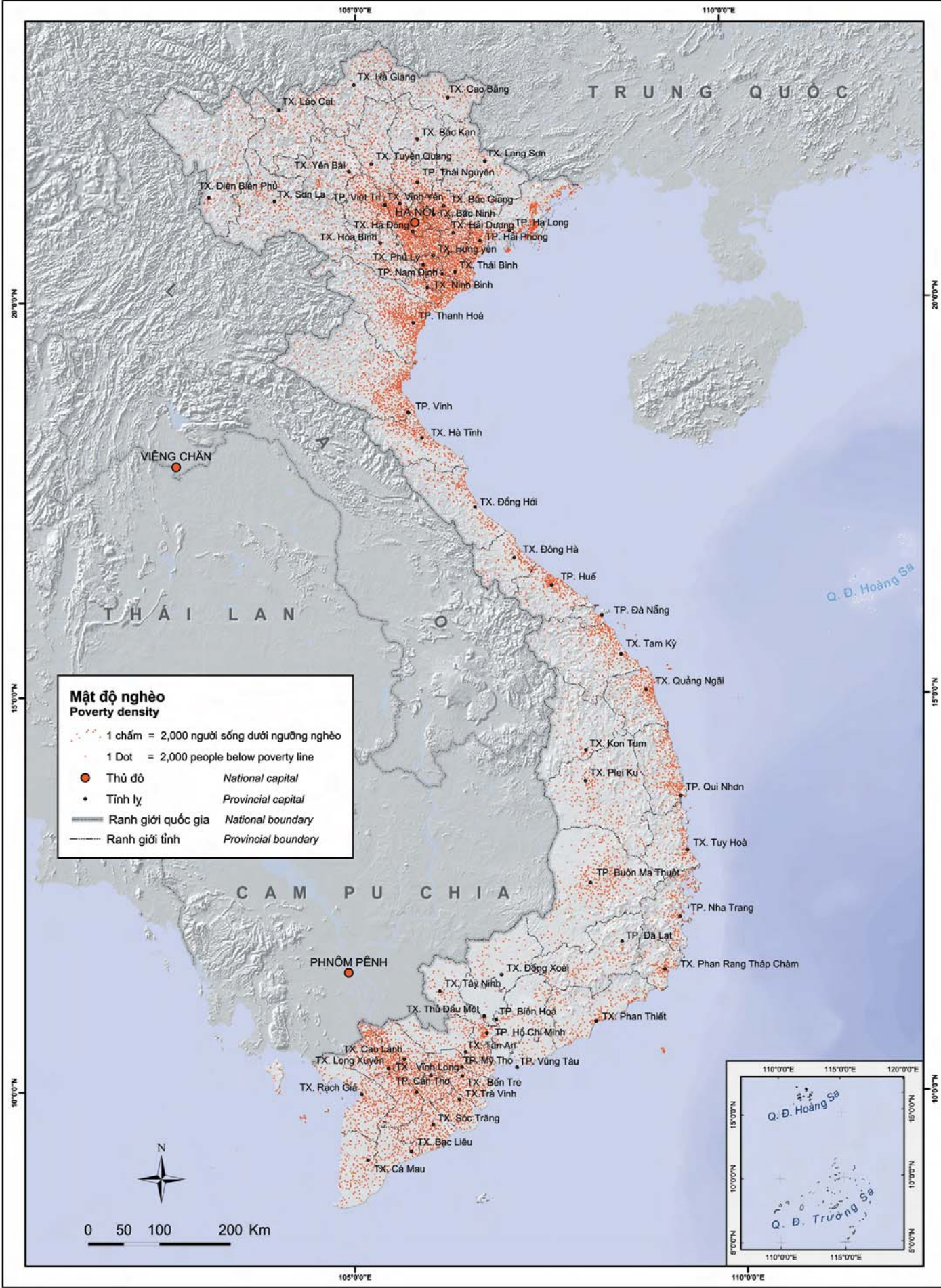
Điều này có những hàm ý liên quan đến khả năng tiếp cận (so sánh Bản đồ 7.03). Một mặt, từ quan điểm của người nghèo, người nghèo sống ở vùng nghèo và thưa dân nhìn chung có ít khả năng tiếp cận những loại hình dịch vụ thương mại có ở vùng đô thị đông dân hơn ví dụ như chợ, dịch vụ y tế, giáo dục và nguồn thông tin. Mặt khác, trên quan điểm của người cung cấp dịch vụ thì có thể nói rằng tiếp cận người nghèo ở vùng ít nghèo hơn, phát triển hơn và đông dân hơn dễ hơn nhiều so với tiếp cận người nghèo ở vùng nghèo và thưa dân. Để đến được với cùng một số lượng người nghèo ở vùng nghèo và xa xôi hẻo lánh thì phải tốn kém hơn đáng kể so với làm việc đó ở vùng đông dân cư.

7.02 - Density of poverty

Mapping out the number of people living below the poverty line clearly shows where most of the poor live. Each dot on the map stands for 2000 people living below the poverty line. Interestingly, this map tells a very different story about where the poor are compared to the previous map (Map 7.01), even though both maps are based on the very same poverty estimates. What were identified as poor areas before are now the areas with the fewest poor people, while most of the areas identified on the other map as least poor now show up as regions with the highest number of poor people.

The reasons behind this apparent paradox can be found by comparing the two poverty maps with the population density and population distribution maps presented in Chapter 2 (Map 2.01 and Map 2.02). Generally less poor areas largely correspond to areas with high population densities, whereas the poorest areas are typically sparsely populated. This situation results in high poverty densities despite comparatively low incidence of poverty, and vice versa, meaning that most of the poor live in less poor areas.

This has implications related to the wider context of accessibility (compare Map 7.03). On the one hand - from the perspective of the poor - poor people living in poor and sparsely populated areas have generally less access to services typically available in more densely populated and urban areas, such as markets, medical and educational services, and sources of information. On the other hand - from a service provider perspective, so to speak - it is much easier to reach the poor in less poor, more developed, and more densely populated areas, than it is in poor and sparsely populated areas. To reach the same number of poor people in poor remote areas is significantly more expensive than reaching this number in highly populated areas.



7.03 - Khả năng tiếp cận khu đô thị chính

Bản đồ cuối cùng này là một bản đồ mô hình và do vậy trong chừng mực nào đó là bản đồ giả thuyết về khả năng tiếp cận vùng thành thị gần nhất có dân số hơn 20.000 người. Mô hình tiếp cận này có tính đến phương tiện vận tải có sẵn tốt nhất, loại đường và chất lượng đường, sử dụng đất ở nơi không có đường, sông và đường sắt, hệ thống sông và khả năng giao thông đường thủy, và độ dốc. Mô hình này mới chỉ tới độ giả thiết vì nó giả định tốc độ của phương tiện giao thông tốt nhất hiện hữu, tuy nhiên không phải tất cả mọi người, đặc biệt người nghèo đều có phương tiện giao thông tốt nhất.

Ngưỡng dân số 20.000 người được chọn nhằm để chỉ đưa vào những khu vực đô thị lớn với giả thiết rằng nơi đó cung cấp những dịch vụ nhất định như chợ chính, khuyến nông, giáo dục, y tế, thông tin, v.v.

Bản đồ khả năng tiếp cận này xác định rõ những vùng khó tiếp cận trung tâm đô thị và những vùng có khả năng tiếp cận dễ hơn. So sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ nghèo (Bản đồ 7.01) thấy có những mô hình thú vị. Mối quan hệ rất rõ ràng: hầu như tất cả những vùng có khả năng tiếp cận khu đô thị chính thấp cũng đều có tỷ lệ nghèo cao.

Tương tự, cũng như mỗi quan hệ có thể xác định giữa bản đồ tỷ lệ nghèo (bản đồ 7.01) và bản đồ mật độ dân số (bản đồ 2.01 và 2.02) mối quan hệ rất chặt chẽ giữa khả năng tiếp cận và mật độ dân số cũng có thể thấy ở đây. Hiện tượng này có lẽ không mấy ngạc nhiên vì người dân có xu hướng định cư hay di cư tới những nơi có khả năng tiếp cận tốt hơn tới nhiều dịch vụ.

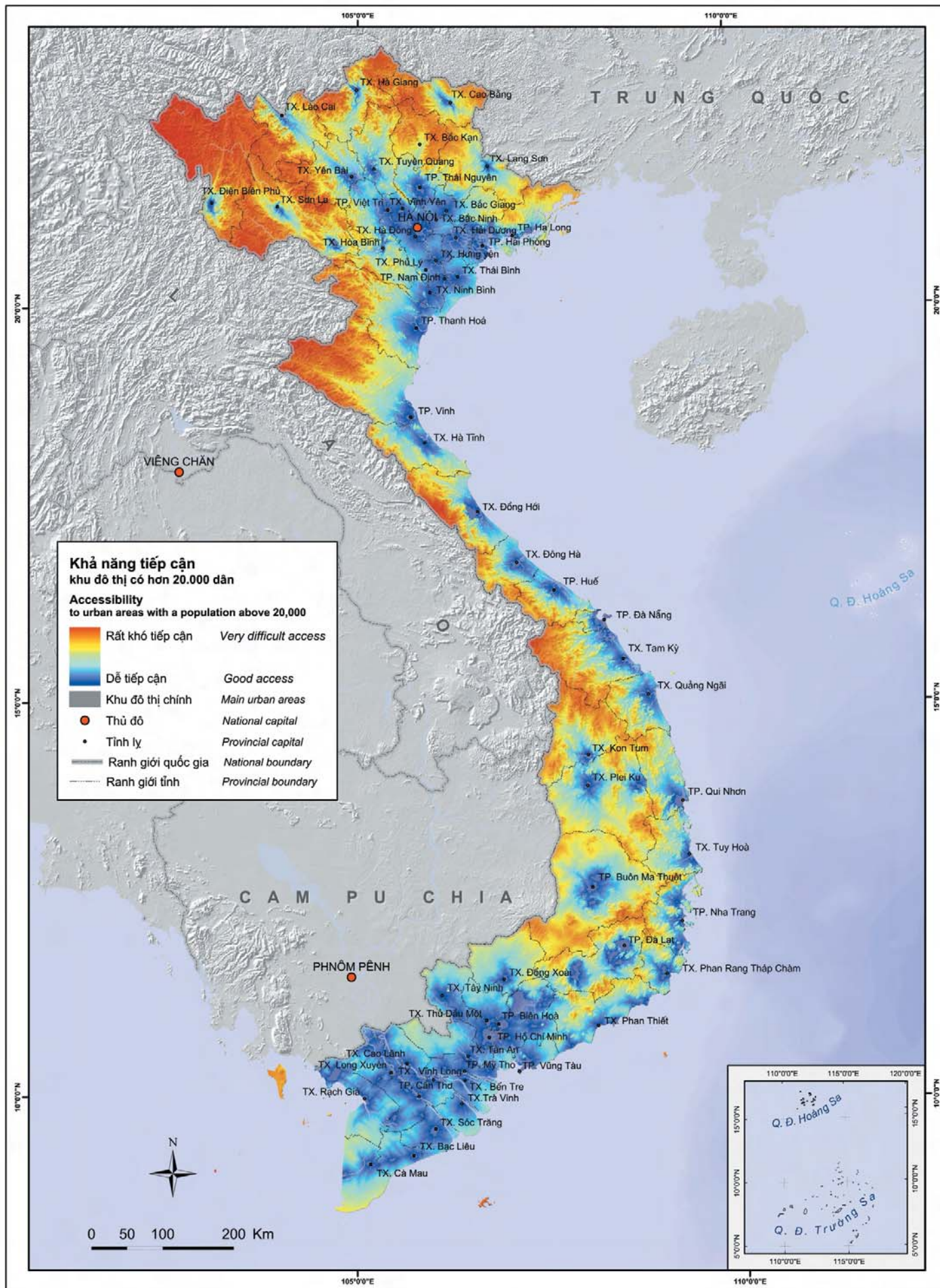
7.03 - Accessibility to main urban areas

This map shows an estimate of the time required to travel to the nearest town of at least 20,000 inhabitants, assuming a constant speed for each type of surface, such as primary and secondary roads, rivers, and off-road. This accessibility model takes into account the best available means of transport, road type and quality, land cover for off-road travel, rivers and railways, river networks and river navigability, and steepness of relief (slope). The model is thus somewhat hypothetical, as it assumes travel speed of the best available means of transport. But not everyone, particularly the poor, will have access to the best means of available transport.

A population threshold of 20,000 was chosen to include only larger urban areas, assuming that these towns offer certain particular services such as main markets, extension services, educational and health facilities, information, etc.

This accessibility map clearly identifies areas with difficult access to urban centres, and areas with easier accessibility. A comparison of this accessibility map with the map depicting poverty incidence (Map 7.01) shows interesting patterns. The close affinity is certainly striking: Almost all areas with low accessibility to main urban areas also have a high poverty rate.

Likewise, as much affinity can be identified between the maps on poverty rate (Map 7.01) and population density (Maps 2.01 and 2.02), a very strong affinity between accessibility and population density can also be seen. This latter phenomenon is probably less of a surprise, since people tend to settle in or migrate to areas with better access to various services, and markets, roads and towns tend to develop in areas where there is already a comparatively higher population density.



Một số khái niệm và định nghĩa sử dụng trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

(In lại từ cuốn "Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999: Kết quả điều tra mẫu", Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2000 với sự chấp thuận của TCTK)

1. Nhân khẩu thực tế thường trú

Một người được coi là "nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ nếu người đó thực tế đã sống hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được cơ quan công an cho đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

- a) Những người vẫn ở ổn định tại hộ;
- b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng;
- d) Những người lang thang cơ nhỡ vào ngày Tổng điều tra ở hộ nào hoặc nơi nào thì được coi là nhân khẩu thực tế thường trú ở hộ đó hoặc nơi đó.

Ghi chú:

Đối với những người đi làm ăn ở nơi khác, như: những người ở nông thôn ra thành phố làm các công việc không mang tính chất ổn định, lâu dài ở một nơi nhất định, những người đi làm thuê các công việc thuộc ngành nông nghiệp, thì quy ước như sau: i). Nếu đi cả hộ, thì điều tra tại nơi mà họ đang cư trú; ii). Nếu chỉ đi một hoặc một số người trong hộ, nếu đã rời nơi thực tế thường trú cũ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, thì điều tra họ tại nơi họ đang cư trú (không kể thời gian họ đang cư trú tại nơi đang ở là bao lâu). Trường hợp rời nơi thực tế thường trú chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra, thì điều tra họ ở nơi thực tế thường trú cũ.

2. Hộ

Hộ bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai.

3. Chủ hộ

Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

4. Dân tộc

Người được điều tra thuộc dân tộc nào thì khai rõ tên gọi của dân tộc đó. Con của hai vợ chồng không cùng dân tộc, nếu đã đủ 18 tuổi trở lên thì người con đó tự xác định dân tộc cho mình. Nếu chưa đủ 18 tuổi thì do cha mẹ thống nhất khai thay.

Những người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam thì qui ước ghi tên quốc tịch gốc của họ.

5. Tín đồ Tôn giáo

5.1 Phật giáo: nếu đối tượng điều tra khai là theo Phật giáo và đã được "quy y tam bảo" hoặc được cấp "sớ điệp".

5.2 Công giáo: nếu đối tượng điều tra khai là theo Công giáo và đã "chịu phép rửa tội".

5.3 Tin lành: nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Tin lành và đã "chịu phép Báp têm".

5.4 Hồi giáo: nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Hồi giáo Ixlam và đã làm lễ "Xu Nát" đối với nam, hay đã làm lễ "Xuong tóc" đối với nữ; hoặc đối tượng điều tra khai là theo đạo Hồi giáo BNI và nhà có thờ "Thần lợn".

5.5 Cao đài: nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Cao đài và đã được cấp "Sớ cầu đạo".

5.6 Phật giáo Hoà hảo: nếu đối tượng điều tra khai là theo Phật giáo Hoà hảo và đã được cấp "Thẻ hội viên", trong nhà có thờ Trần Điều và/hoặc ảnh Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

6. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định theo lời khai của từng người.

6.1 Chưa vợ/chồng: là những người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) và chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

6.2 Có vợ, có chồng: là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

6.3 Goá: là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

6.4 Ly hôn: là những người trước đây đã có vợ hoặc có chồng, nhưng đã được pháp luật giải quyết cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

6.5 Ly thân: là những người đã kết hôn nhưng hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

7. Biết đọc, biết viết

Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc, hoặc chữ nước ngoài.

8. Tình trạng đi học

Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục phổ thông hoặc chuyên nghiệp (từ cao đẳng trở lên) được Nhà nước công nhận, như các trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, và các trường chuyên nghiệp từ cao đẳng trở lên thuộc các hệ thống trường công lập, bán công, dân lập (tư thực), hoặc các trường lớp tương đương (kể cả các hình thức đào tạo chuyên tu, tại chức, hệ

mở), để nhận được sự truyền đạt kiến thức văn hoá phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn một cách có hệ thống.

9. Trình độ học vấn cao nhất đang học hoặc đã học xong

9.1 Học vấn phổ thông: i) Đối với những người đang đi học, là lớp phổ thông mà họ đang học; ii) Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất mà họ đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp).

Ghi chú:

Những người đang đi học hoặc đã tốt nghiệp các trường công nhân kỹ thuật, sơ học hoặc trung học chuyên nghiệp thì tính lớp phổ thông cao nhất mà người đó đã đạt được (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp).

9.2 Cao đẳng: là trình độ học vấn cao đẳng mà một người đang theo học hoặc đã tốt nghiệp.

9.3 Đại học: là trình độ học vấn đại học mà một người đang theo học hoặc đã tốt nghiệp.

9.4 Trên đại học: là trình độ học vấn trên đại học (thạc sỹ, phó tiến sỹ, tiến sỹ) mà một người đang theo học hoặc đã tốt nghiệp.

10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được

10.1 Không có trình độ: Những người không có bất kỳ một bằng cấp hoặc chứng chỉ về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ.

10.2 Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ có bằng/chứng chỉ: bao gồm những người đã có bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận đã tốt nghiệp các trường lớp dạy nghề hoặc chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ dưới trình độ trung học chuyên nghiệp.

10.3 Trung học chuyên nghiệp: bao gồm những người đã có bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

10.4 Cao đẳng: bao gồm những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chuyên nghiệp.

10.5 Đại học: bao gồm những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học.

10.6 Thạc sỹ/phó tiến sỹ/tiến sỹ: bao gồm những người đã được cấp học vị thạc sỹ, phó tiến sỹ hoặc tiến sỹ.

11. Dân số hoạt động kinh tế

11.1 Những người làm việc: bao gồm những người có thời gian làm việc tạo ra thu nhập chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra.

11.2 Những người thất nghiệp: bao gồm những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra, nhưng họ có nhu cầu việc làm.

12. Dân số không hoạt động kinh tế

12.1 Nội trợ: bao gồm những người làm nội trợ cho gia đình chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước điều tra.

12.2 Đi học: bao gồm những người có thời gian đi học chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước điều tra.

12.3 Mất khả năng lao động: bao gồm những người có thời gian không làm công việc gì do điều kiện sức khoẻ và/hoặc tinh thần chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước điều tra.

12.4 Không làm việc và không có nhu cầu việc làm: bao gồm những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra và họ cũng không có nhu cầu việc làm.

13. Công việc chính

Công việc chính là công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tổng số thời gian làm việc để có thu nhập của một người trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

14. Thành phần kinh tế được phân loại theo các hình thức sở hữu sau:

14.1 Nhà nước: bao gồm các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý.

14.2 Tập thể: bao gồm các tổ chức kinh tế (thường gọi là hợp tác xã) được thành lập và hoạt động theo luật hợp tác xã quy định.

14.3 Tư nhân: bao gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp tư nhân.

14.4 Cá thể: bao gồm các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ trực tiếp tham gia lao động sản xuất, chưa đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp tư nhân, tự tổ chức dưới hình thức kinh tế hộ gia đình, cá thể, tiểu chủ.

14.5 Hỗn hợp: bao gồm các đơn vị kinh tế được thành lập và hoạt động theo luật công ty trên cơ sở liên doanh của các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

14.6 Nước ngoài: bao gồm các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài; các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài và quốc tế.

15. Nhiệm vụ, sản phẩm chính của đơn vị làm việc

Nhiệm vụ, sản phẩm chính của đơn vị làm việc là công việc chính mà đơn vị đó được ngành chủ quản có thẩm quyền giao cho. Nhiệm vụ chính của các đơn vị thường gắn liền với sản phẩm hoặc dịch vụ chủ yếu của các đơn vị đó.

16. Loại nhà

16.1 Nhà kiên cố: gồm các loại nhà: biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà xây mái bằng.

16.2 Nhà bán kiên cố: gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ, v.v... hoặc xây dựng bằng các vật liệu tương đương.

16.3 Nhà khung gỗ lâu bền, mái lá: gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ (toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chắc chắn đỡ), có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu....

16.4 Nhà đơn sơ: gồm các loại nhà ở không thuộc một trong hai nhóm trên. Loại nhà này có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ. Tường của loại nhà này thường được làm bằng đất/lá/cốt v.v. . . (không phải tường xây, hoặc khung gỗ) và mái thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu v.v.

17. Tổng diện tích ở

Tổng diện tích để ở của một hộ là tổng diện tích tính bằng mét vuông của các phòng ở dùng để ăn, ngủ, tiếp khách, đọc sách/ học tập. Diện tích để ở gồm cả diện tích lô gia và diện tích cơ sở thêm được dùng để ở có mái che và tường/vách ngăn kín đáo, chắc chắn. Riêng đối với nhà/căn hộ khép kín còn tính cả diện tích phòng vệ sinh (nhà xí), phòng tắm, phòng nấu ăn (bếp).

Nếu nhà có gác xép dùng để ở thì được tính 50% diện tích, không tính phần diện tích gác xép chuyên dùng để chứa đồ đạc, dụng cụ gia đình.

Chú ý:

(1). Mỗi phòng ở/lô gia/gác xép (phòng vệ sinh/phòng tắm/phòng ăn . . . đối với nhà/căn hộ khép kín) phải thoả mãn điều kiện: có những bức tường cao ít nhất 2 mét và có diện tích sàn tối thiểu là 4 mét vuông.

(2). Không tính phần diện tích của hầm chứa, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng cho chăn nuôi/sản xuất/kinh doanh.

18. Quyền sở hữu nhà

18.1 Nhà riêng của hộ: gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ tự làm, mua, được thừa kế, được cho tặng hoặc nhà tình nghĩa, hiện đang dùng để ở.

18.2 Nhà thuê của Nhà nước: gồm các ngôi nhà/căn hộ mà các hộ đã hợp đồng thuê của Nhà nước theo thời gian và giá cả do hai bên thỏa thuận, những ngôi nhà/căn hộ do cơ quan Nhà nước xây dựng và đã phân phối cho các hộ cán bộ, công nhân viên sử dụng để ở và thực tế đang ở.

Những ngôi nhà/căn hộ mà các hộ thuê của Nhà nước, cơ quan, xí nghiệp... nay đã chuyển nhượng cho các hộ khác thuê lại/bán hỏa hồng, thì cũng được tính là "nhà thuê của Nhà nước".

18.3 Nhà thuê/mượn của tư nhân: gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ thuê hoặc mượn của tư nhân để ở và thực tế hiện đang ở, theo thời gian và giá cả do hai bên thỏa thuận.

18.4 Nhà của tập thể/tôn giáo: gồm các ngôi nhà/căn hộ do các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, các tổ hợp sản xuất hoặc các tổ chức tôn giáo tự xây dựng hoặc đã được phép quản lý, đã phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở và thực tế hiện đang ở.

18.5 Nhà của Nhà nước và nhân dân cùng làm: gồm các ngôi nhà/căn hộ do Nhà nước tổ chức xây dựng bằng một phần kinh phí của Nhà nước và một phần vốn của nhân dân đóng góp, những ngôi nhà/căn hộ này đã được phân phối cho các hộ góp vốn và thực tế đang được dùng để ở.

18.6 Nhà chưa rõ quyền sở hữu: gồm các ngôi nhà/căn hộ không thuộc vào 1 trong 5 nhóm nói trên, những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của Nhà nước/tập thể/cá nhân, và những ngôi nhà đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng.

19. Nguồn nước ăn chính

là nguồn nước chủ yếu mà hộ đã sử dụng để ăn, uống với thời gian sử dụng nhiều nhất trong năm, không phân biệt nguồn nước đó lấy từ đâu, của hộ hay của tập thể/của người khác.

20. Loại hố xí

20.1 Hố xí tự hoại và bán tự hoại: là loại hố xí có dùng nước để thải phân qua đường ống xuống bể phốt.

20.2 Hố xí Suilabh (còn gọi là hố xí thối): là loại hố xí tự hủy phân bằng cơ chế đổ nước-thối.

20.3 Hố xí thô sơ: gồm các loại hố xí 1 ngăn, 2 ngăn, hoặc đơn giản chỉ là một cái hố đào/đắp/xây. Hố xí dùng nước nhưng không có bể phốt, hoặc loại hố xí thùng, hố mèo, cầu cá, v.v... cũng thuộc loại này.

20.4 Không có hố xí: là trường hợp hộ không sử dụng bất kỳ một loại hố xí nào, mà phải đi đại tiện ở ngoài đồng/ đồi/núi/bãi đất trống/bờ bụi, v.v...

Some concepts and definitions used in the 1999 Census

(Reprinted with permission from "1999 Population and Housing Census: Sample Results", The Gioi Publishers, Hanoi 2000)

1. Usual resident

A person is considered "a usual resident" of the household if he/ she has actually lived in or has recently moved in to live permanently in the household, without determining whether this person was allowed to register as a permanent resident with the police or not.

The following persons are included in this category:

- a) Persons who continue to live permanently in the household;
- b) Persons who have recently moved in to live permanently in the household;
- c) Persons who live permanently in the household but are temporarily absent;
- d) Persons, who are usual residents of Viet Nam, had no household of usual residence, but were found in the household or in some place at the time of the census.

Note:

Persons earning their living away from home, such as rural-to-urban migrants working in unstable and short-tern jobs at certain places, or persons who were hired to work in agriculture, are handled in the following way: (i) If all members of the household have moved, enumerate them at their current place of residence; (ii) When one or several members of the household moved, and they were away from the old residence for more than 6 months prior to the census time, enumerate them at the current place (the length of their stay is not taken into account). If they were away from the old residence for less than 6 months prior to the census time, enumerate them at the old residence.

2. Household

A household consists of one or more persons who share food and living space. Households with two or more members may or may not have a common budget; they may or may not have a blood relationship; or they may have both.

3. Head of Household

A representative of the household recognized by its members.

4. Ethnicity

Respondents are requested to report the name of the ethnic group to which they belong. For children of couples from different ethnic groups: (i) if the children are 18 years old or older, they report their ethnic group themselves; (ii) if they are under 18 years old, their parents report their ethnic group for them.

Foreigners with Vietnamese citizenship should report their original citizenship.

5. Religion

5.1. *Buddhist*: if the respondent reports that he/she adheres to Buddhism and has been a practicing Buddhist or has been given a "Buddhist membership card".

5.2. *Catholic*: if the respondent reports that he/she is Catholic and has been "baptized".

5.3. *Protestant*: if respondent reports that he/she is a Protestant and has been "baptized".

5.4. *Muslim*: if respondent reports that he/she is an Islamic Muslim and has undergone the "Xu-Nat ceremony" for males or the "hair-cut ceremony" for females; or belongs to the BNI Muslims and "The God of Pig" is worshiped at home.

5.5. *Cao Dai*: if respondent reports that he/she belongs to the Cao Dai religion and has been given a "Cao Dai membership card".

5.6. *Hoa Hao*: if respondent reports that he/she belongs to the Hoa Hao religion has been given a "membership card", and if the Heads of the religion Tran-Dieu and or Huynh-Phu-so are worshiped at home.

6. Marital status

Marital status is defined by the respondent's answer.

6.1. *Single*: If person has never married, he/she is recorded as single.

6.2. *Married*: All persons who were married by law or custom, or living with a partner of the opposite sex as husband or wife, are considered married.

6.3. *Widow/widower*: a person whose husband or wife has died but who has not remarried yet.

6.4. *Divorced*: A person who was married at some time in the past but has been divorced by law and has not remarried.

6.5. *Separated*: A person who has been married, but is not living with a partner as husband and wife at present.

7. Literacy

A person who knows how to read and write and understand simple sentences in his/her national or ethnic language or a foreign language.

8. School attendance

The status of a person who is in general school education or a professional institution (junior college and over) accepted by the Government, such as primary, lower secondary, upper secondary or general school education, or in undergraduate or higher institutions of learning that belong to the state educational system, or in semi-state or private sector institutions; or at equivalent schools (including other types of on-the-job, in-service, open systems) in order to obtain general cultural or technical, professional knowledge in a systematic way.

9. Highest education levels currently attended or completed

9.1. *General school*: (i) For persons currently attending: current grade attended; (ii) For persons who have stopped attending school: the highest grade completed (passed or successfully completed).

Note:

For persons currently attending or who have completed a technical school or secondary vocational school: the highest grade completed (passed or successfully completed).

9.2. *Junior College*: junior college education, at an institution which the person is currently attending or has completed.

9.3. *University (undergraduate)*: university education in which a person is currently enrolled or has completed.

9.4. *Post-graduate*: post-graduate (masters, assistant Ph.D., Ph.D) level of education, in which a person is currently enrolled or has completed.

10. Highest qualification completed

10.1. *No qualification (unskilled)*: persons who have no diploma or certificate of specialization, or no technical or professional training.

10.2. *Technical workers with certificate*: persons who have a diploma or certificate from an institution below the secondary professional level.

10.3. *Secondary professional*: persons who have a certificate from a secondary professional school.

10.4. *Junior College*: persons who have a diploma from a junior college.

10.5. *University (undergraduate)*: persons who have a diploma from an undergraduate university.

10.6. *Master/Assistant PH.D/PH.D*: persons who have the degree of Master/Assistant PH.D/PH.D.

11. The economically active population

11.1. *Employed*: persons who earned an income for most of the time during the 12 months prior to the census.

11.2. *Unemployed*: persons who did not earn an income for most of the time during the 12 months prior to the census but who needed work.

12. The economically inactive population.

12.1. *Homemakers*: persons who did housework for most of the time during the 12 months prior to the census.

12.2. *Student*: a person who attended school for most of the time during the 12 months prior to the census.

12.3. *Invalids*: Persons who did not work in a job occupying most of their time during the 12 months prior to the census due to health and/or emotional problems.

12.4. *Not worked but had no need for work*: Persons who did not work in a job occupying most of their time during the 12 months prior to the census and had no need for work.

13. Main job

The job in which a person spent most of his/her time total working time to earn an income during the 12 months prior to the census.

14. Economic sectors are classified as follows

14.1. *State*: state agencies, organizations and enterprises under the administration of central or local authorities.

14.2. *Collective*: economic organizations (usually called co-operatives) established and operated according to the operative law.

14.3. *Capital*: (private) enterprises established and operated according to the private enterprise law.

14.4. *Private (individual)*: includes small production or business units in which household members participated directly. These households do not yet have the conditions to establish private enterprises; they organize themselves in economic units based on the household, individuals, or small-scale employers.

14.5. *Mixed*: economic units established and operated according to the company law, based on a joint venture of units belonging to different economic sectors.

14.6. *Foreign*: comprises enterprises with 100% foreign capital; representative offices of foreign firms, companies, enterprises; foreign and international organizations.

15. Main task, product of the employment office

This is the main job of an office, assigned by those responsible for its economic leadership. The main task of the unit is usually linked with the main service or product produced at the location.

16. House types

16.1. *Permanent*: includes villas, multi-story houses, apartments in multi-storey buildings, multi-floor buildings assembled from pre-fabricated components, and brick-constructed houses with flat concrete roofs.

16.2. *Semi-permanent*: includes houses with walls made of brick/wood/wood frame, and roofs made of tile/cement-mortar roofing/metal roofing etc., or houses constructed from equivalent materials.

16.3. *House with durable frame and leaf roof*: houses with frames made of wood (all areas of roof propped up by durable pillars), with roofs made of leaf/bamboo/oil-paper and in use for more than 15 years.

16.4. *Simple*: includes all other houses that do not belong to the above-mentioned types. These houses are of simple composition and made with primitive materials. Walls are usually made of dirt/leaves/woven sheets (no bricks or wooden frame) and roofs of bamboo/leaf/oil-paper.

17. Living area

The total living area of a household is the total area in square meters of the dining room, bedroom, guestroom, and study. It also includes the areas of the balcony and additional constructed areas with durable walls and roofs for living purposes. In apartments, it includes the areas of the toilet, bathroom and kitchen.

If a loft is part of the living area, only 50% is counted, not including the loft used for storing furniture and household appliances.

Note:

(1) Each room/balcony/loft (for the apartment: the toilet/bathroom/dining room) should satisfy the following criterion: its walls are at least 2 meters high and it is at least 4 square meters in area.

(2) Do not include area of storage cellar, common areas, and area used for animal husbandry/production/business.

18. Household-owned

18.1. *Household-owned*: houses/apartments constructed or bought by the household, inherited, or received as a gift and currently used as living quarters.

18.2. *Rented from the State*: houses/apartments rented under terms of a subcontract with the State, with mutual agreement on duration of rental and cost; house/apartment constructed and allotted by the State to state employees for living quarters and actually used as living quarters.

Houses/apartments rented from the State or a State agency or enterprise, but since sold/rented out to other households, are still considered houses "Rented from the State".

18.3. *Rented/borrowed from the private sector*: houses/apartments rented or borrowed from the private sector, and actually used as living quarters, with mutual agreement on duration of rental and cost.

18.4. *Collective/religion*: houses/apartments constructed or controlled by a co-operative, production team, production group or religious organisation, which were allotted to members of these organizations and actually used as living quarters.

18.5. *Joint state and individual*: houses/apartments constructed with capital contributed by the State and individuals, and were allotted to the household that contributed capital, and are actually used as living quarters.

18.6. *Unclear ownership*: houses/apartments that do not belong to the 5 above-mentioned types; houses/apartments taken over (squatters) from State/collective/individual ownership; houses/apartments whose ownership is currently disputed.

19. Main drinking water source

Main water source used most of the year for drinking, regardless of the location and ownership of the source.

20. Type of toilet

20.1. *Flushing toilet*: a toilet that uses water to discharge faecal matter through pipes into an underground septic tank.

20.2. *Suilabh toilet*: a toilet that disintegrates faecal matter with water by a process of pouring and absorbing. 20.3. *Simple toilet*: a toilet that has one or two drawers, or a simple hole in the ground surface; these toilets use water but have no underground tank; all other kinds of simple toilet.

20.4. *No toilet*: situation in which a household has no toilet at all; defecation takes place in fields, mountains, empty areas, at the edge of the bushes, etc.

NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Lê Phước Dũng

Biên tập và trình bày: Michael Epprecht và Andreas Heinimann

Số đăng ký KHXB: 33-1834/XB - QLXB cấp ngày 26 tháng 12 năm 2003

Số lượng in: 500 cuốn, kích thước 30x42 cm

In tại: Xí nghiệp In số 1 - Nhà xuất bản Bản đồ

In xong nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2004

CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE

Responsibility for publishing: Dr. Lê Phước Dũng

Editing and Design: Michael Epprecht, with Andreas Heinimann

Number of copies: 500, size: 30 x 42cm

Publishing License number 33-1834/XB - QLXB issued on 26 / 12 / 2003

Printed at Printing Enterprise No 1 - CPH

Completed printing and copyright deposit 10 /2004

Tập bản đồ Việt Nam này lần đầu tiên kết hợp số liệu thống kê kinh tế-xã hội của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999 với số liệu GIS trên diện hẹp. Nhiều biến của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở đã được phân tích và biểu diễn theo không gian địa lý ở cấp xã. Số liệu thống kê kinh tế-xã hội trong tập bản đồ này nhằm cung cấp bức tranh tổng quát về đặc điểm địa lý của một số yếu tố chính của dân số Việt Nam và giúp hiểu kỹ hơn về mô hình theo không gian của xã hội Việt Nam.

Với việc phân phát tập bản đồ này tới các cơ quan chính phủ các cấp, tới các tổ chức giáo dục và thư viện trong cả nước cũng như tới đông đảo bạn đọc thông qua internet, hy vọng rằng tập bản đồ này giúp các nhà lập chính sách, cán bộ nghiên cứu và sinh viên, các nhà giáo dục và những ai quan tâm hiểu rõ hơn về các đặc trưng theo không gian của đặc điểm dân số và điều kiện sống ở Việt Nam.

Tập bản đồ được xây dựng với sự hợp tác của Vụ Thống kê Dân số và Lao động - Tổng cục Thống kê, Trung tâm Tin học - Bộ Nông nghiệp & PTNT Việt Nam và Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam (NCCR) của Thụy Sĩ. Dự án được thực hiện thông qua hợp phần Hành động qua đối tác vì sự giảm nhẹ hội chứng (PAMS) của NCCR với sự tài trợ của tổ chức Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC).

This Atlas of Vietnam combines, for the first time, socioeconomic statistical data from the 1999 Population and Housing Census with small-area GIS data. A great variety of Census variables have been analyzed and visualized geographically at commune level. A broad range of socioeconomic statistics has been included here in order to provide a comprehensive overview of geographical characteristics linked with key elements of the population of Vietnam, and to facilitate insights into spatial patterns in Vietnamese society.

With the distribution of this atlas to Government institutions at different administrative levels, educational institutions and libraries throughout the country, and the wider public through the Internet, it is hoped that the maps contained here will facilitate better understanding among policy-makers, researchers, students, educators, and interested individuals about the spatial features of population characteristics and living conditions in Vietnam.

The atlas was produced jointly by the Department of Population and Labour Statistics of the Vietnamese General Statistics Office (GSO), the Informatics Center for Agriculture and Rural Development (ICARD) of the Vietnamese Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), and the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South. The project was realized through the PAMS (Partnership Actions for Mitigating Syndromes) component of the NCCR North-South, with funding from the Swiss Agency for Development and Cooperation (SDC).

